



ĐỀ ÁN

Tin học hóa quản lý hành chính

Nhà nước 2001-2005 trong hành động

State Administrative Management
Computerization Program 2001-2005
in action

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2001 - 2010



**Đề án Tin học hóa quản lý hành chính
Nhà nước 2001-2005 trong hành động**

State Administrative Management Computerization
Program 2001-2005 in action



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2001-2005**

**ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC 2001-2005
TRONG HÀNH ĐỘNG**

CHỦ BIÊN

TS Vũ Đình Thuần

Phó chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,
Trưởng Ban điều hành Đề án 112 Chính phủ

BAN BIÊN SOẠN

**TS Vũ Đình Thuần, KS Lương Cao Sơn, TS Nguyễn Chí Công,
PGS TSKH Đặng Hữu Đạo, PGS TS Vũ Đức Thi, PGS TSKH Nguyễn Cát Hồ
TS Thái Lê Thắng, KS Phan Đình Hương, KS Phạm Văn Thuận,
KS Khưu Văn Hoàng, ThS Hoàng Dương Tùng, KS Phạm Huy Tú,
TS Trần Duy Đoà, TS Nguyễn Trọng Dương, TS Trần Thị Xuân Diễm,
ThS Nguyễn Vũ Quang Trung, ThS Trần Nguyên Vũ,
KS Đỗ Văn Giáp, Ks Nguyễn Văn Thực, ThS Nguyễn Thị Hoài Thu ,
ThS Đào Thanh An, ThS Nguyễn Minh Tuấn, KS Nguyễn Tự Nguyên,
KS Nguyễn Tất Vinh, TS Nguyễn Anh Tuấn, CN Trần Hải.**

Mã số $\frac{3.34 (V) 1}{CTQG-2003}$

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI, 2002**

LỜI GIỚI THIỆU

Chỉ thị số 58/CT-TW của Bộ Chính trị đang được triển khai trên thực tế. Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước (Đề án 112) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là một thể hiện cụ thể.

Nhằm giới thiệu với bạn đọc một bức tranh toàn cảnh về Đề án 112, BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN 112 CỦA CHÍNH PHỦ phối hợp với NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA biên soạn và xuất bản cuốn sách **“Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 trong hành động”**.

Nội dung cuốn sách được chia làm 3 phần.

Phần 1, gồm 2 chương, tập hợp các chỉ thị và quyết định của Đảng và Chính phủ về hiện đại hóa nền hành chính nhà nước để bạn đọc có thể hình dung bối cảnh triển khai Đề án 112. Chương 2 được kết thúc với bài: “Triển khai Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005: vấn đề và giải pháp” giới thiệu tổng hợp hoạt động triển khai Đề án 112 trong giai đoạn vừa qua, đánh giá những thuận lợi, khó khăn và đề ra các giải pháp thực hiện.

Phần II gồm 6 chương. Từ chương 3 đến chương 7 trình bày các kết quả phân tích, khảo sát, nghiên cứu của các chuyên gia thuộc BDH 112 về các vấn đề thiết yếu như: định hướng công nghệ, mô hình hệ thống thông tin điện tử, công tác chuẩn hóa, công tác đào tạo, quy trình xây dựng phần mềm, làm định hướng và căn cứ cho các đơn vị trong quá trình xây dựng Đề án 112 của mình. Chương 8 trình bày cấu trúc điển hình của một Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước.

Phần Phụ lục gồm 13 phụ lục. Phụ lục 1-8 là các văn bản, tài liệu hướng dẫn chi tiết một số vấn đề trong quá trình triển khai thực hiện Đề án 112. Phụ lục 9-13 tóm tắt nội dung 5 đợt tập huấn của BDH 112 cho các đơn vị đầu mối.

Với nội dung nêu trên, chúng tôi tin rằng **“Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 trong hành động”** là một cuốn sách có ích và cần thiết, có thể coi là cuốn “cẩm nang tra cứu” về Đề án 112. Các nhà lãnh đạo, quản lý, các chuyên gia cải cách hành chính, chuyên gia CNTT, các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp xây dựng-triển khai-thực hiện Đề án 112 đều có thể tìm thấy điều mình quan tâm trong cuốn sách này.

Quá trình biên soạn cuốn sách chắc không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được góp ý của bạn đọc. Thư từ, ý kiến xin gửi về:

Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ, số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Hà Nội,
hoặc:

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, số 24 Quang Trung, Hà Nội.

Hà Nội, tháng 12 năm 2002

**BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN 112 CỦA CHÍNH PHỦ
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**

MỤC LỤC

DẪN NHẬP

1

PHẦN 1

CHƯƠNG I

HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC & ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CHỈ THỊ SỐ 58-CT/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG
VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

9

HIỆP ĐỊNH KHUNG VỀ E- ASEAN

17

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT CHƯƠNG
TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN
2001 - 2010

25

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2001 - 2010

27

CHƯƠNG II

TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC & QUYẾT ĐỊNH 112 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

45

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN TIN
HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

49

ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN
2001 - 2005

51

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC THÀNH LẬP BAN
ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

71

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY
CHẾ LÀM VIỆC CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2005

75

QUY CHẾ LÀM VIỆC CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2005	77
TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2005: VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP	81
CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LÝ	81
Nhận thức về mục tiêu và căn cứ để tin học hoá quản lý hành chính nhà nước	81
Tâm nhìn về THH QLHCNN, những ưu tiên và phạm vi	81
Chỉ đạo của Chính phủ đối với THH QLHCNN	82
Tổ chức bộ máy để thực hiện và quản lý THH QLHCNN	84
THỰC TRẠNG	86
Sự sẵn sàng đối với Đề án THH QLHCNN	86
Tình hình sử dụng CNTT hiện nay của Chính phủ	86
KẾ HOẠCH CÔNG VIỆC	88
Lộ trình triển khai	88
Mục tiêu, nhiệm vụ năm 2002	89
Những công việc đã thực hiện	89
KẾ HOẠCH NĂM 2003	95
CÁC TRỞ NGẠI VÀ GIẢI PHÁP	96
CÁC THUỐC ĐO HIỆU QUẢ ĐỂ ĐÁNH GIÁ THÀNH CÔNG CỦA THH. QLHCNN	99

PHẦN 2

CHƯƠNG III

ĐỊNH HƯỚNG VÀ LỰA CHỌN CÔNG NGHỆ ÁP DỤNG CHO ĐỀ ÁN 112	101
DẪN NHẬP	103
PHẦN MỞ ĐẦU	104
vì sao cần có định hướng công nghệ	104
Phạm vi áp dụng	104
Đối tượng áp dụng	104
PHẦN MỘT: CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHUNG	105
Công nghệ phải đáp ứng được các yêu cầu thực tế	105
Công nghệ phải có tính mở và khả năng tích hợp cao	105

Công nghệ cần tương thích với các hệ thống có sẵn	106
Công nghệ không lệ thuộc vào nguồn cung cấp duy nhất	106
Công nghệ phải có tính kinh tế khi đầu tư và vận hành	106
Công nghệ sẽ không bị lạc hậu ít nhất trong 5-6 năm tới	106
Công nghệ cần được thử trước trong thực tiễn nước ta	107
Công nghệ cần tuân thủ các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam và quốc tế	107
PHẦN HAI: CÁC LỰA CHỌN CÔNG NGHỆ CHỈ ĐẠO	108
Các giao thức và định dạng dữ liệu	108
Mạng máy tính	111
Mạng CPnet	116
Một số công nghệ khác	120
Trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Bộ, tỉnh	121
Các biện pháp và thiết bị bảo vệ	125
PHẦN KẾT LUẬN	126
CHƯƠNG IV	
CHUẨN HOÁ HỆ THỐNG TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	127
MỤC ĐÍCH	129
QUAN ĐIỂM VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN CHUẨN HOÁ	129
CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHUẨN HOÁ HỆ THỐNG	130
Phụ lục 1	
CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN “CHUẨN HOÁ HỆ THỐNG TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC”	132
Chuẩn hoá khung trách nhiệm cung cấp thông tin của các Bộ, tỉnh	132
Chuẩn hoá các nhiệm vụ thực hiện THHQLHCNN của các Bộ, tỉnh.	133
Chuẩn hoá về nội dung thông tin của các Bộ, tỉnh	135
Chuẩn hoá về mặt kỹ thuật và công nghệ	135
Chuẩn hoá về các trung tâm tích hợp dữ liệu.	136
Chuẩn hoá về an toàn, bảo mật cho hệ thống	136
Chuẩn hoá về đào tạo cán bộ, công chức nhà nước	136
Phụ lục 2	

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT XÂY DỰNG TIỂU ĐỀ ÁN CHUẨN HÓA NỘI DUNG THÔNG TIN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC Ở CÁC BỘ, TỈNH	137
Sự cần thiết	137
Đánh giá hiện trạng	137
Mục tiêu	137
Các nội dung chủ yếu của công tác chuẩn hoá	138
Các kiến nghị	144
CHƯƠNG V	
MÔ HÌNH HỆ THỐNG THÔNG TIN THUỘC PHẠM VI ĐỀ ÁN 112	145
HỆ THỐNG THÔNG TIN CỦA ĐỀ ÁN 112	147
MÔ HÌNH TỔ CHỨC CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN	148
MÔ TẢ HỆ THỐNG THÔNG TIN PHỤC VỤ ĐIỀU HÀNH VÀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TẠI CÁC TỈNH:	149
HTTT phục vụ điều hành và quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước	149
Kết cấu Hệ thống thông tin theo quan điểm dựa theo tổ chức	150
Kết cấu Hệ thống thông tin theo quan điểm dựa theo chức năng	151
Mô hình tổ chức CSDL tổng hợp KTXH tại đơn vị cấp sở/Huyện	159
Mô hình tổ chức CSDL tổng hợp KTXH tại VP UBND tỉnh	160
Mô hình tổ chức của HTTT tổng hợp KTXH phục vụ điều hành trên địa bàn Tỉnh	161
Các HTTT phục vụ dịch vụ công	165
CHƯƠNG VI	
XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN PHẦN MỀM TIN HỌC HÓA TRONG PHẠM VI ĐỀ ÁN 112	169
QUI TRÌNH PHỐI HỢP XÂY DỰNG PHẦN MỀM DÙNG CHUNG	171
ĐỊNH HƯỚNG CHUNG	171
BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN	173
YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM	175
BÀN GIAO SẢN PHẨM	175
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN	177

Phụ lục CẤU TRÚC CỦA TÀI LIỆU DỰ ÁN.	178
DANH MỤC PHẦN MỀM DÙNG CHUNG	181
CHƯƠNG VII ĐÀO TẠO TIN HỌC	183
DỰ ÁN ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THUỘC ĐỀ ÁN "TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC" GIAI ĐOẠN 2001-2005	173
MỞ ĐẦU	185
MỤC TIÊU	185
PHẠM VI	186
ĐỐI TƯỢNG ĐÀO TẠO	187
CÁC YÊU CẦU CHUNG	187
TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN ĐÀO TẠO	191
TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO TẬP TRUNG	195
KẾT LUẬN	195
CHƯƠNG VIII HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2005	197
MỤC ĐÍCH:	199
BỐ CỤC CỦA ĐỀ ÁN TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.	199
HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG CÁC PHẦN CỦA ĐỀ ÁN	199
Phân mở đầu	199
Phân 1. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TIN HỌC HOÁ CỦA BỘ.	200
Phân 2. CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN	201
Phân 3 HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.	203
Phân 4 ĐÀO TẠO TIN HỌC.	205
Phân 5. DỰ TOÁN KINH PHÍ	206
Phân 6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	208
Phụ lục 1. HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CNTT Ở BỘ, TỈNH.	210

Phụ lục 2	212
HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CNTT Ở CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ	
Phụ lục 3	214
DANH MỤC DỰ ÁN TIN HỌC HOÁ CƠ BẢN.	
Phụ lục 4	217
MẪU DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.	
Phụ lục 5	218
PHÂN CHIA GIAI ĐOẠN TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.	
Phụ lục 6	220
MẪU BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO DỰ ÁN.	

PHẦN PHỤ LỤC **223**

Phụ lục 1	225
MỘT SỐ HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT THUỘC ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (GIAI ĐOẠN 2001- 2005) THEO QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	
Phụ lục 2	231
THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2005	
Phụ lục 3	237
KHUNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI DỰ ÁN ỨNG DỤNG TIN HỌC HOÁ	
Phụ lục 4	241
CÔNG VĂN SỐ 195/VPCP-BĐH112 VỀ VẤN ĐỀ THIẾT KẾ VÀ LẬP DỰ TOÁN CHO CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT THUỘC ĐỀ ÁN 112.	
Phụ lục 5	243
KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG TÂM TÍCH HỢP DỮ LIỆU CẤP BỘ, TỈNH.	
Phụ lục 6	249
MẪU HỒ SƠ THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG TỔNG DỰ TOÁN CHO TRUNG TÂM TÍCH HỢP DỮ LIỆU	

Phụ lục 7

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI PHẦN MỀM TIN HỌC HOÁ THUỘC ĐỀ ÁN 112.	277
--	-----

Phụ lục 8

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 112 NĂM 2003	323
--	-----

Phụ lục 9

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN 112 CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA BẮC NGÀY 19/10/2001	327
---	-----

Phụ lục 10

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN 112 CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA NAM NGÀY 22/10/2001	329
---	-----

Phụ lục 11

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN 112 CÁC BỘ, NGÀNH NGÀY 31/10/2001	331
--	-----

Phụ lục 12

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN ĐỢT 2 VỀ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN 112 TẠI HÀ NỘI NGÀY 5/9/2002	333
--	-----

Phụ lục 13

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN ĐỢT 2 VỀ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN 112 TẠI TP. HỒ CHÍ MINH NGÀY 9/9/2002	335
---	-----

DẪN NHẬP

Ngay sau khi đạt được những thành tựu kinh tế đầu tiên của công cuộc đổi mới, Đảng và Chính phủ đã đặt nhiệm vụ cải cách nền hành chính quốc gia lên hàng đầu trong công tác điều hành. Để cụ thể hoá quyết tâm này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17-9-2001 phê duyệt Chương trình tổng thể Cải cách hành chính giai đoạn 2001-2010.

Là một phần quan trọng của Chương trình Tổng thể này và đồng thời thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 17-10-2000 về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, Đề án Tin học hoá Quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 (gọi tắt là Đề án 112) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 25-7-2001 với mục tiêu ***“đến năm 2005, về cơ bản xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Chính phủ”***, một hệ thống với quy mô và phạm vi chưa từng có ở Việt Nam. Để khẩn trương triển khai Đề án, ngày 17-9-2001, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 137/2001/QĐ-TTg thành lập Ban Điều hành Đề án 112 với thành phần gồm đại diện lãnh đạo 5 Bộ, bao gồm Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và Bộ Khoa học-Công nghệ.

Trong quá trình triển khai một Đề án có tính chất đột phá mở đường, với quy mô rộng, có cách thức tiếp cận hệ thống và có tác động sâu sắc đến công nghệ hành chính của toàn bộ hệ thống cơ quan hành chính từ cấp trung ương đến địa phương, tất yếu không tránh khỏi những khó khăn về cơ chế chính sách cũng như về kỹ thuật. Việc chưa kịp ban hành các văn bản hướng dẫn cơ chế chính sách đầu tư xây dựng cũng như các định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các Dự án tin học hoá đã gây một số trở ngại trong công tác xây dựng các Dự án cụ thể ở các Bộ, ngành cũng như Tỉnh, Thành phố. Việc chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của Đề án dẫn đến chưa sắp xếp đủ các nguồn lực cần thiết để thực hiện cũng làm hạn chế nhịp độ khẩn trương của Đề án ở cấp quốc gia.

Trong bối cảnh như vậy, được sự chỉ đạo sát sao của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ và Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng chính phủ với tư cách là người đứng đầu cơ quan điều phối Đề án, với phương châm ***“trí tuệ, sáng tạo, mạnh dạn, hiệu quả”***, tập thể Ban Điều hành Đề án và đội ngũ cộng tác viên đã phấn đấu tập trung tháo gỡ khó khăn, vượt qua thách thức, khẩn trương hoàn thành một khối lượng công việc lớn và đã định hình được phương thức triển khai Đề án một cách có hệ thống, đồng bộ và tiết kiệm. Đến nay, một bộ các tài liệu định hướng, hướng dẫn chi tiết liên quan đến việc quản lý và thực hiện Đề án 112 đã được công bố, hơn 100 Đề án đã được thẩm định kỹ thuật và phê duyệt, các thủ tục thuộc cơ chế quản lý kế hoạch và tài chính cũng đã được khai thông bước đầu. Đây cũng là một thành tựu về cải cách hành chính.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Dẫn nhập

Có thể nói, Ban Điều hành không thể đạt được kết quả trên nếu không có sự giúp đỡ phối hợp và hưởng ứng nhiệt tình của các cơ quan liên quan, bao gồm các Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tài chính trong việc tháo gỡ khó khăn về cơ chế; các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân các Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương, Cơ quan Trung ương các Đoàn thể Nhân dân trong công tác xây dựng, thẩm định, phê duyệt và triển khai các Đề án của mỗi cơ quan hay địa phương; các chuyên gia hàng đầu về cải cách hành chính, về ứng dụng công nghệ thông tin, về tổ chức xây dựng và thực hiện dự án, trong việc đóng góp ý kiến và trực tiếp thực hiện các công việc chuyên môn; và tất cả những tập thể và cá nhân, trong cũng như ngoài nước, đã góp phần giúp đỡ thực hiện Đề án, trong đó phải kể đến Ngân hàng Phát triển châu Á, Chính phủ Cộng hòa Pháp, Chính phủ Niu Di-lân...

Nếu như năm 2002 là giai đoạn khởi đầu còn nhiều vất vả nhưng cũng đã bước đầu khai thông được chính sách cơ chế và định hình được phương thức triển khai, năm 2003 và các năm tiếp theo sẽ là năm của thử thách đối với công việc triển khai Đề án 112. Song song với việc thực hiện một khối lượng lớn công việc kỹ thuật công nghệ, cần phải nhấn mạnh công tác đổi mới phương thức điều hành, quy chế làm việc và quy trình công tác, tiếp tục nghiên cứu khung chính sách, khung pháp lý để bảo đảm cho việc xây dựng và vận hành thông suốt hệ thống thông tin với đầy đủ các cơ sở dữ liệu. Để thực hiện được khối lượng công việc khổng lồ này, chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác giúp đỡ của tất cả các bên liên quan.

Nhìn ra thế giới, ví dụ như ở Hoa Kỳ là một cường quốc về công nghệ hành chính và công nghệ thông tin, vào thời điểm năm 2001, các chuyên gia Hoa Kỳ nói họ đang ở giai đoạn đặt những viên gạch đầu tiên trong công cuộc xây dựng Chính phủ Điện tử, thì ở Việt Nam, theo tôi nghĩ, Đề án 112 đang làm mọi việc để có những viên gạch đầu tiên đó. Công việc còn rất nhiều, thời gian lại rất khẩn trương, nhưng với quyết tâm của các vị lãnh đạo Đảng và Chính phủ và với sự đồng thuận của tất cả mọi cơ quan, tổ chức..., hy vọng Việt Nam chúng ta không chỉ có những viên gạch mà sẽ có cả một cao ốc Chính phủ Điện tử trong một tương lai không xa.

Hà Nội, 12/12/2002

Trưởng Ban Điều hành Đề án 112

TS. Vũ Đình Thuận

CHƯƠNG I

HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC & ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

“... Tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng và Nhà nước là bộ phận hữu cơ quan trọng của cải cách nền hành chính quốc gia...”

(Trích từ chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ Chính trị)

CHỈ THỊ SỐ 58-CT/TW NGÀY 17-10-2000 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ (KHÓA VIII)

Về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa

Công nghệ thông tin là một trong các động lực quan trọng nhất của sự phát triển, cùng với một số ngành công nghệ cao khác đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của thế giới hiện đại.

Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở nước ta nhằm góp phần giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, thúc đẩy công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và hiện đại hoá các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ có hiệu quả cho quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an ninh, quốc phòng và tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Ở NƯỚC TA

Ngay từ thời kỳ chống Mỹ cứu nước, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương vận dụng công nghệ - thông tin trong một số lĩnh vực. Bước sang thời kỳ đổi mới, chủ trương ấy đã được nhấn mạnh và cụ thể hoá trong nhiều nghị quyết của Đảng và Chính phủ.

Nghị quyết số 26/NQ/TƯ, 30/3/1991 của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới đã nêu: “Tập trung sức phát triển một số ngành khoa học công nghệ mũi nhọn như điện tử, tin học...”. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương (khóa VII), ngày 30/7/1994 xác định: “Ưu tiên ứng dụng và phát triển các công nghệ tiên tiến, như công nghệ thông tin phục vụ yêu cầu điện tử hoá và tin học hoá nền kinh tế quốc dân”. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VIII nhấn mạnh: “Ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực kinh tế quốc dân, tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế... Hình thành mạng thông tin quốc gia liên kết với một số mạng thông tin quốc tế...”. Để thể chế hoá về mặt Nhà nước, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 49/CP ngày 4/8/1993 về “Phát triển công nghệ thông tin ở Việt Nam trong những năm 90”.

Thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước, từ những năm 70 công nghệ thông tin ở nước ta đã được ứng dụng và phát triển, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhận thức của toàn xã hội về vai trò và ý nghĩa quan trọng của công nghệ thông tin đã được nâng lên một bước. Nguồn nhân lực về công nghệ thông tin tăng lên đáng kể. Việc thông tin đang phát triển nhanh theo hướng hiện đại hoá. Nghị quyết số 07/2000/NQ-CP ngày 5/6/2000 của

Chính phủ về xây dựng và phát triển công nghiệp phần mềm giai đoạn 2000 - 2005 đang và sẽ tiếp tục tạo ra môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư, kinh doanh, sản xuất và cung ứng dịch vụ phần mềm.

Tuy nhiên, công nghệ thông tin Việt Nam hiện nay vẫn đang ở tình trạng lạc hậu, phát triển chậm, có nguy cơ tụt hậu xa hơn với nhiều nước trên thế giới và khu vực. Việc ứng dụng công nghệ thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá và yêu cầu về hội nhập khu vực và quốc tế, vai trò động lực và tiềm năng to lớn của công nghệ thông tin chưa được phát huy mạnh mẽ; việc phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin chưa được chuẩn bị kịp thời cả về số lượng và chất lượng, về chuyên môn cũng như về ngoại ngữ, viễn thông và Internet chưa thuận lợi, chưa đáp ứng các yêu cầu tốc độ, chất lượng và giá cước cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; đầu tư cho công nghệ thông tin chưa đủ mức cần thiết; quản lý Nhà nước về lĩnh vực này vẫn phân tán và chưa hiệu quả, ứng dụng công nghệ thông tin ở một số nơi còn hình thức, chưa thiết thực và còn lãng phí.

Nguyên nhân chủ yếu là do nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò của công nghệ thông tin chưa đầy đủ; thực hiện chưa triệt để các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; chưa kết hợp chặt chẽ ứng dụng công nghệ thông tin với quá trình cơ cấu lại sản xuất, kinh doanh, cải cách hành chính, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước; chậm ban hành các chính sách đáp ứng nhu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực máy tính, viễn thông và thông tin điện tử chưa thống nhất, thiếu đồng bộ, chưa tạo được môi trường cạnh tranh lành mạnh cho việc cung ứng dịch vụ viễn thông và Internet, chưa coi đầu tư cho xây dựng hạ tầng thông tin là loại đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế, xã hội.

II. MỤC TIÊU, CHỦ TRƯỞNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Đến năm 2010, công nghệ thông tin Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực **với một số mục tiêu cơ bản** sau đây:

- Công nghệ thông tin được *ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực, trở thành một trong những yếu tố quan trọng nhất của sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.*
- *Phát triển mạng thông tin quốc gia phủ trên cả nước, với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, giá rẻ; tỷ lệ người sử dụng Internet đạt mức trung bình thế giới.*
- Công nghiệp công nghệ thông tin trở thành *ngành kinh tế mũi nhọn*, có tốc độ và chất lượng cao nhất so với các khu vực khác; có tỷ lệ đóng góp cho tăng trưởng GDP của cả nước ngày càng tăng.

Để thực hiện tốt mục tiêu nêu trên, Bộ Chính trị chủ trương:

1. *Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin là một nhiệm vụ ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là phương tiện chủ lực để đi tắt đón đầu, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước đi trước.*

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chỉ thị 58/CT/TW ngày 17/10/2002 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT...

2. Mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng đều phải ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển.
3. Mạng thông tin quốc gia là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, phải tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, đảm bảo được tốc độ và chất lượng cao, giá cước rẻ.
4. Phát triển nguồn nhân lực cho công nghệ thông tin là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối với việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.
5. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin thành một ngành kinh tế quan trọng, đặc biệt là phát triển công nghiệp phần mềm.

Bộ Chính trị yêu cầu các cấp, các ngành thực hiện tốt các **nhiệm vụ và giải pháp** sau đây:

1. Ứng dụng rộng rãi, có hiệu quả công nghệ thông tin trong toàn xã hội.

Các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội đi đầu trong việc triển khai, ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động theo phương châm đảm bảo tiết kiệm, thiết thực và hiệu quả lâu dài.

Tin học hoá hoạt động của các cơ quan Đảng và Nhà nước là bộ phận hữu cơ quan trọng của cải cách nền hành chính quốc gia, là nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan nhằm tăng cường năng lực quản lý, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Các cấp uỷ, tổ chức Đảng chỉ đạo khẩn trương xây dựng các hệ thống thông tin cần thiết phục vụ lợi ích công cộng của nhân dân, phục vụ sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Sớm hoàn thiện, thường xuyên nâng cấp và sử dụng có hiệu quả mạng thông tin diện rộng của Đảng và Chính phủ. Đảm bảo đến năm 2005 về cơ bản xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Chính phủ.

Tập trung phát triển các dịch vụ điện tử trong các lĩnh vực tài chính (thuế, kho bạc, kiểm toán...) ngân hàng, hải quan, hàng không, thương mại, thương mại điện tử và các dịch vụ công cộng (giáo dục, đào tạo từ xa, chữa bệnh từ xa, thư viện điện tử) đảm bảo các điều kiện cần thiết phù hợp với tiến độ hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Các doanh nghiệp, trước hết là các tổng công ty 90 và 91 cần đầu tư cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, sử dụng thương mại điện tử, coi đó là các biện pháp cơ bản để đổi mới quản lý, đổi mới công nghệ, cơ cấu lại sản xuất, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Khẩn trương xây dựng các chương trình ứng dụng và phát triển thông tin, kết hợp công nghệ thông tin với công nghệ sinh học để phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt góp phần xoá đói giảm nghèo và thúc đẩy phát triển vùng sâu, vùng xa...

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chỉ thị 58/CT/TW ngày 17/10/2002 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT...

Tạo điều kiện để mọi tầng lớp xã hội ở mọi miền đất nước có thể biết khai thác, sử dụng thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt quan tâm hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn và khuyết tật.

Lực lượng an ninh - quốc phòng nhanh chóng phổ cập, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, tạo tiền đề quan trọng góp phần xây dựng lực lượng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; từng bước xây dựng hệ thống tự động hoá chỉ huy, kiểm soát, làm chủ, cải tiến vũ khí, khí tài và phương tiện chiến đấu; đảm bảo an ninh quốc gia; sẵn sàng, chủ động đối phó với chiến tranh thông tin hiện đại.

Các cơ quan thông tin đại chúng, báo, xuất bản và các dịch vụ điện tử công cộng khẩn trương phát triển các loại hình thông tin điện tử, thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kiến thức về công nghệ thông tin cho toàn xã hội.

2. Tạo môi trường thuận lợi cho ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển công nghệ thông tin.

Công nghệ thông tin là lĩnh vực được đặc biệt khuyến khích đầu tư. Rà soát và tháo bỏ mọi nhận thức và quy định không phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi nhất, áp dụng mức ưu đãi hiện hành cao nhất và từng bước đạt mức ưu đãi bằng hoặc cao hơn so với các nước trong khu vực cho việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, đi đôi với việc thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả.

Chuẩn hoá thông tin và các hệ thống thông tin trong từng lĩnh vực. Bảo đảm các điều kiện cần thiết cho việc trao đổi và sử dụng các cơ sở dữ liệu, các hệ thống thông tin trong nước và quốc tế.

Có các biện pháp chủ động và các quy định cụ thể về an toàn và an ninh thông tin, trước hết trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước, an ninh - quốc phòng.

Khuyến khích và hỗ trợ việc phổ cập và nâng cao trình độ ngoại ngữ trong một bộ phận nhân dân, trước hết là trong thanh niên, thiếu niên. Có biện pháp và công cụ hỗ trợ để nhiều người Việt Nam có thể dễ dàng sử dụng và ứng dụng công nghệ thông tin bằng tiếng Việt.

Xây dựng tiêu chuẩn ngành, nghề với mức lương và chế độ đãi ngộ hợp lý đối với đội ngũ cán bộ chuyên môn về công nghệ thông tin.

Ưu tiên đầu tư cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Coi hạ tầng thông tin là hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Đảm bảo các điều kiện để thực hiện đầy đủ và đúng tiến độ các dự án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đã được phê duyệt.

Đưa vào hệ thống mục lục ngân sách Nhà nước loại chi riêng về công nghệ thông tin. Hình thành quỹ hỗ trợ, quỹ đầu tư khắc phục rủi ro cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chỉ thị 58/CT/TW ngày 17/10/2002 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT...

Các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới quản lý nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh được hưởng các chính sách về đầu tư đổi mới công nghệ.

Khuyến khích việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin được tạo ra trong nước. Các đơn vị thụ hưởng ngân sách Nhà nước phải sử dụng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin trong nước đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với điều kiện Việt Nam. Các dự án đầu tư về công nghệ thông tin trước hết phải giao cho tổ chức, cá nhân trong nước đầu thầu thực hiện; chỉ giao cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài khi trong nước chưa đủ năng lực. Xử lý nghiêm các hành vi cố ý vi phạm hoặc gây cản trở về việc ứng dụng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin được tạo ra trong nước.

Các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin được tạo ra trong nước không chịu thuế giá trị gia tăng. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin được hưởng mức ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp, được hưởng chế độ ưu đãi về tín dụng, về sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Xây dựng chương trình hỗ trợ xuất khẩu trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trước mắt là gia công phần mềm và xuất khẩu lao động.

Tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin đi làm việc ở nước ngoài và trở về nước.

Tập trung đầu tư, có các chính sách và giải pháp đặc biệt để đảm bảo cho các khu công nghệ cao Hoà Lạc và Tp.HCM được triển khai theo đúng tiến độ và sớm đi vào hoạt động, trong đó chú trọng ưu tiên các khu công nghiệp công nghệ phần mềm ưu tiên các nguồn vốn ODA cho các khu công nghệ cao; có chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào các khu công nghệ cao có vốn ưu đãi cao hơn so với các nước trong khu vực. Tích cực phát triển các khu công nghệ cao ở các địa phương khác khi có điều kiện thuận lợi.

Hoàn chỉnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và đảm bảo việc thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có bảo hộ quyền tác giả đối với phần mềm và các sản phẩm công nghệ thông tin khác.

3. Đẩy mạnh việc đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Phát triển quy mô và tăng cường chất lượng đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ thông tin, chú trọng phát triển nhanh lực lượng cán bộ chuyên sâu, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia phần mềm, đáp ứng kịp thời và thường xuyên nhu cầu trong nước và một phần thị trường nước ngoài. Đến năm 2005 ít nhất phải đào tạo thêm được 50.000 chuyên gia về công nghệ thông tin ở các trình độ khác nhau, đạt chỉ tiêu về số lượng (tính trên 10.000 dân) và chất lượng chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin ngang với mức bình quân của các nước trong khu vực.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chỉ thị 58/CT/TW ngày 17/10/2002 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT...

Trước mắt, bằng những hình thức thích hợp, tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về công nghệ thông tin cho những người đã tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp thuộc các chuyên ngành khác

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giáo dục và đào tạo ở các cấp học, bậc học, ngành học. Phát triển các hình thức đào tạo xã hội phục vụ cho nhu cầu học tập của toàn xã hội. Đặc biệt tập trung phát triển mạng máy tính phục vụ cho giáo dục và đào tạo, kết nối Internet tới tất cả các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Đầu tư thoả đáng cho công tác đào tạo, nghiên cứu về công nghệ thông tin: gắn chặt giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất, kinh doanh. Xã hội hoá mạnh mẽ việc đào tạo về công nghệ thông tin. Khuyến khích và thu hút các tổ chức, các cá nhân trong và ngoài nước tham gia đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực về công nghệ thông tin của Việt Nam.

Xây dựng và thực hiện chương trình cử giáo viên đi đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước để nâng cao trình độ giảng dạy; tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh đi học, thực tập và nghiên cứu về công nghệ thông tin ở nước ngoài; áp dụng chính sách đặc biệt cho việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia giỏi, nhân tài trong lĩnh vực công nghệ thông tin; có chế độ tạm ứng học phí đối với người nghèo hoặc có hoàn cảnh khó khăn muốn tham gia các chương trình đào tạo nghề trong lĩnh vực công nghệ thông tin để lập nghiệp.

4. Đẩy nhanh việc xây dựng mạng thông tin quốc gia, bao gồm hệ thống viễn thông và Internet Việt Nam.

Đẩy mạnh đầu tư xây dựng mạng thông tin quốc gia bao gồm hệ thống viễn thông và Internet Việt Nam. Phát triển nhanh mạng thông tin quốc gia, đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài của toàn xã hội, đặc biệt sớm hình thành siêu xa lộ thông tin trong nước và liên kết với các nước trong khu vực và quốc tế.

Phát triển, quản lý viễn thông và Internet nhất thiết phải phục vụ việc đẩy nhanh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực và trong toàn xã hội, đồng thời phải có biện pháp toàn diện, đồng bộ để ngăn chặn những hành vi lợi dụng gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Có chính sách đảm bảo thúc đẩy môi trường cạnh tranh, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia các hoạt động dịch vụ viễn thông và Internet. Từ năm 2001, đảm bảo cung cấp đầy đủ và thuận lợi các dịch vụ viễn thông và Internet cho người sử dụng với tốc độ và chất lượng cao, giá cước thấp hơn hoặc tương đương so với các nước trong khu vực, áp dụng giá cước ưu đãi đặc biệt đối với các cơ quan Đảng, Nhà nước và các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

5. Tăng cường, đổi mới công tác quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực công nghệ thông tin.

Chính phủ sớm kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý về viễn thông và công nghệ thông tin để thống nhất quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chỉ thị 58/CT/TW ngày 17/10/2002 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT...

Trước mắt, mỗi cơ quan Đảng, Nhà nước cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cử cán bộ lãnh đạo trực tiếp phụ trách về công nghệ thông tin.

Xây dựng và ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin theo phương châm năng lực quản lý phải theo kịp tốc độ phát triển, đầu tư phải thiết thực, hiệu quả, không được lãng phí và đảm bảo công khai, rõ ràng, minh bạch.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Ban cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo việc thể chế hoá về mặt Nhà nước các chính sách, giải pháp được nêu trong Chỉ thị này; xây dựng kế hoạch ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đến 2005 và 2010 nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra; chỉ đạo kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện, báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; sớm có phương án kiện toàn bộ máy quản lý công nghệ thông tin của Nhà nước.

Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc rà soát lại và bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

- Các cấp uỷ Đảng phải coi việc lãnh đạo, chỉ đạo ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin là một nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên; phải tổ chức quán triệt sâu sắc về vai trò, vị trí của công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; có kế hoạch triển khai thực hiện và định kỳ báo cáo cấp uỷ cấp trên về việc thực hiện chỉ thị này.

Các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội động viên quần chúng tích cực học tập, nâng cao trình độ hiểu biết về công nghệ thông tin, chủ động tham gia có hiệu quả vào các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

- Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương, Văn phòng Trung ương, Ban Chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin các cơ quan Đảng làm đầu mối giúp Bộ Chính trị hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này.

TM BỘ CHÍNH TRỊ

Phạm Thế Duyệt- đã ký

HIỆP ĐỊNH KHUNG VỀ E- ASEAN (Bản dịch không chính thức để tham khảo)

Lời mở đầu

Chính phủ các nước Brunei Darussalam, Vương quốc Campuchia, Cộng hoà Indonesia, Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào, Malaysia, Liên Hiệp Myanmar, Cộng hoà Philippines, Cộng Hoà Singapore, Vương quốc Thái Land, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các nước thành viên của hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "ASEAN"):

NHẬN THỨC ĐƯỢC những cơ hội do cuộc cách mạng công nghệ thông tin và truyền thông (dưới đây viết tắt là ICT), và thương mại điện tử mang lại;

MONG MUỐN dân tộc mình được hưởng những cơ hội có được từ ICT và thương mại điện tử và tiếp cận được với những công nghệ này, và tạo thuận lợi cho các giao dịch thương mại qua biên giới và các giao dịch điện tử;

CÔNG NHẬN rằng mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế là thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực về mọi mặt của các dân tộc, vì vậy có thể làm cho mọi người của cộng đồng ASEAN có được những cơ hội đầy đủ nhất để nhận ra những tiềm tàng của chính mình;

TIN TƯỞNG RẰNG sáng kiến e-ASEAN và việc thiết lập cơ sở hạ tầng thông tin của ASEAN, như đã được đặt ra trong Chương trình hành động Hà Nội, sẽ tăng cường sự cạnh tranh của ASEAN trên thị trường toàn cầu;

QUAN TÂM tới mong muốn của các Vị lãnh đạo các nước thành viên về xúc tiến sự hợp tác rộng lớn hơn của khu vực tư nhân và công cộng trong việc nhận biết thương mại điện tử;

QUAN TÂM tới các mục tiêu và điều khoản của Hiệp định CEPT/AFTA, Hiệp định ASEAN về dịch vụ (AFAS), và Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN;

GHI NHẬN quyết định của các Vị đứng đầu các quốc gia tại Hội nghị thượng đỉnh không chính thức lần thứ 3 tháng 11 năm 1999 về thiết lập khu vực thương mại tự do (FTA) về hàng hoá, dịch vụ, và đầu tư trong ngành nghề thông tin - viễn thông;

ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC THOẢ THUẬN như sau:

ĐIỀU KHOẢN 1

Định nghĩa

1- Với mục đích của Hiệp định này, các thuật ngữ dưới đây, trừ khi có chỉ định cụ thể khác, sẽ có nghĩa như sau:

**Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hiệp định khung về e-ASEAN**

- (a) Công nghệ thông tin và truyền thông (dưới đây viết tắt là ICT) là đề cập đến cơ sở hạ tầng, các hệ thống thông tin phần cứng và phần mềm cần thiết để thu nhận, xử lý và phổ biến thông tin để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ dựa trên các thông tin đó.
- (b) Các sản phẩm của ICT có nghĩa là các sản phẩm qui định tại Hiệp định công nghệ thông tin của WTO (viết tắt là ITA1) và các sản phẩm có liên qua mà các nước thành viên có thể thoả thuận đưa vào sau đó.
- (c) “Dịch vụ của ICT” có nghĩa là các dịch vụ liên quan đến tin và truyền thông được liệt kê trong Bảng phân loại sản phẩm trung tâm (CPC) và bất kỳ dịch vụ khác nào có liên quan mà các nước thành viên có thể đồng ý đưa vào sau đó.
- (d) “Đầu tư” có nghĩa là các đầu tư trực tiếp liên quan đến sản xuất các sản phẩm của ICT và các điều khoản dịch vụ.

ĐIỀU KHOẢN 2

Các mục tiêu

1- Các mục tiêu của Hiệp định này là:

- (a) Xúc tiến phát triển hợp tác, tăng cường và mở rộng sự cạnh tranh của lĩnh vực công nghệ thông tin trong ASEAN;
- (b) Xúc tiến hợp tác làm giảm sự không đồng đều về kỹ thuật số giữa các quốc gia ASEAN;
- (c) Xúc tiến hợp tác giữa các khu vực công và khu vực tư nhân trong quá trình thực hiện e-ASEAN;
- (d) Xúc tiến tự do hoá thương mại hàng hoá các sản phẩm ICT, dịch vụ và đầu tư để trợ giúp thực hiện sáng kiến e-ASEAN.

ĐIỀU KHOẢN 3

Phạm vi

1- Hiệp định này sẽ bao gồm các biện pháp :

- (a) Tạo thuận lợi thiết lập cơ sở hạ tầng thông tin ASEAN;
- (b) Tạo thuận lợi phát triển thương mại điện tử trong ASEAN;
- (c) Xúc tiến và tạo thuận lợi tự do hoá thương mại các sản phẩm và dịch vụ của ICT để trợ giúp sáng kiến e-ASEAN;
- (d) Xúc tiến đầu tư trong sản xuất các sản phẩm của ICT và điều khoản dịch vụ của ICT;
- (e) Phát triển cộng đồng điện tử trong ASEAN (e-Society) và xây dựng khả năng làm giảm sự khác biệt kỹ thuật số của các thành viên ASEAN;
- (f) Đẩy mạnh sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông (ICT) trong việc cung cấp các dịch vụ chính phủ (e-government)

**Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hiệp định khung về e- ASEAN**

- (g) Cho phép các nước thành viên đủ khả năng đẩy nhanh việc thực hiện Hiệp định này-như quy định tại Điều 4, 5, 6 và 7 dưới đây-thực hiện Hiệp định vào năm 2002; và giúp các nước thành viên khác tăng cường năng lực.

ĐIỀU KHOẢN 4

Tạo thuận lợi cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng thông tin ASEAN

1. Các nước thành viên sẽ mở rộng việc kết nối lẫn nhau và khả năng vận hành của mô hình và tiêu chuẩn của cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia phù hợp với mục tiêu tạo thuận lợi kết nối và đảm bảo khả năng vận hành kỹ thuật giữa các nước.
2. Các nước thành viên sẽ làm việc hướng tới thiết lập việc kết nối trực tiếp có tốc độ cao giữa các cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia của họ nhằm mục đích phát triển sự kết nối này với một hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin chủ đạo của ASEAN.
3. Để bổ sung cơ sở Hạ tầng thông tin ASEAN, các nước thành viên sẽ thực hiện hướng tới phát triển các nội dung hợp tác ASEAN trong các thư viện số và các khu vực du lịch.
4. Các nước thành viên sẽ làm việc theo hướng tạo thuận lợi xây dựng cơ chế trao đổi Internet khu vực, các cổng Internet, trung tâm giao thông thông tin, lưu giữ và kiểm soát thông tin khu vực

ĐIỀU KHOẢN 5

Tạo thuận lợi phát triển thương mại điện tử

1. Các nước thành viên sẽ chấp thuận các khuôn khổ pháp lý và luật lệ về thương mại điện tử để tạo ra uy tín và sự tin tưởng đối với khách hàng, và tạo thuận lợi chuyển biến kinh doanh theo hướng phát triển của e-ASEAN. Để thực hiện được, các nước thành viên sẽ:
 - (a) Nhanh chóng đưa ra các luật quốc gia các các chính sách liên quan đến các giao dịch điện tử dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế;
 - (b) Tạo điều kiện thuận lợi thiết lập sự công nhận lẫn nhau về các khuôn khổ chữ ký điện tử (Digital signature frameworks) ;
 - (c) Tạo thuận lợi đảm bảo an toàn thanh toán và chuyển tiền điện tử thông qua các cơ chế như Cổng thanh toán điện tử ;
 - (d) Chấp nhận các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nảy sinh từ thương mại điện tử. Các nước thành viên cần xem xét việc chấp thuận các Hiệp ước của Tổ chức quốc tế về quyền sở hữu trí tuệ (còn gọi là tổ chức WIPO), chủ yếu là “Hiệp ước bản quyền WIPO 1996”;
 - (e) Thực hiện các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân và người tiêu dùng;
 - (f) Khuyến khích sử dụng các cơ chế giải pháp tranh chấp có lựa chọn cho các giao dịch qua mạng Internet.

ĐIỀU KHOẢN 6

Tự do hoá thương mại các sản phẩm ICT, dịch vụ và đầu tư ICT

- 1- Các nước thành viên sẽ tiến hành các đàm phán theo hướng đẩy nhanh thực hiện các cam kết của các nước về các Hiệp định CEPT/AFTA, Hiệp định khung về dịch vụ ASEAN, và Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN.
- 2- Các nước thành viên sẽ loại bỏ hết hàng rào thuế và phí thuế quan đối với các sản phẩm ICT của ASEAN được trao đổi trong ASEAN theo 3 phân nhóm. Phân nhóm một sẽ có hiệu lực vào 1/1/2003. Phân nhóm 2 có hiệu lực vào 1/1/2004. Phân nhóm 3 có hiệu lực vào 1/1/2005. Đối với các thành viên mới của ASEAN, các thời gian hiệu lực của các phân nhóm trên là 2008, 2009 và 2010. Các nước thành viên sẽ gửi cho Ban thư ký ASEAN các sản phẩm ICT thuộc 3 phân nhóm.
- 3- Các nước thành viên sẽ đạt được mức tự do hoá cao hơn trong trao đổi dịch vụ ICT thông qua các vòng đàm phán theo khuôn khổ của Hiệp định về dịch vụ ASEAN để thực hiện các luồng dịch vụ tự do.
- 4- Dựa theo các điều khoản của Hiệp định khu vực đầu tư ASEAN, các nước thành viên sẽ:
 - (a) Mở cửa đầu tư tức thời do các sản phẩm của ICT cho các nhà đầu tư ASEAN;
 - (b) Chấp thuận ngay cho các nhà đầu tư và các khoản đầu tư của họ về các sản phẩm của ICT, các biện pháp tác động đến đầu tư, nhưng không hạn chế về số lượng tiếp nhận, thiết lập, nắm giữ, mở rộng, quản lý, điều hành, và từ bỏ của các khoản đầu tư như vậy, các đối xử không kém ưu đãi hơn so với các nhà đầu tư và các khoản đầu tư tương tự.

ĐIỀU KHOẢN 7

Thúc đẩy thương mại các mặt hàng ICT, dịch vụ ICT và đầu tư vào ICT

- 1- Để tạo thuận lợi cho buôn bán các mặt hàng ICT, các nước thành viên sẽ ký kết các thoả thuận công nhận lẫn nhau về phạm vi các mặt hàng ICT và sẽ sắp xếp các tiêu chuẩn quốc gia phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.
- 2- Các nước thành viên đã cam kết với Hội đồng pháp chế viễn thông ASEAN (ATRC) về khung thời gian thực hiện các thoả thuận công nhận lẫn nhau (MRA) sẽ đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Các nước thành viên khác sẽ chấp thuận MRA và cam kết khung thời gian thực hiện vào cuối năm 2001.
- 3- Các nước thành viên hoà hợp biểu thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng ICT thông qua việc hoàn thành một biểu thuế nhập khẩu hoà hợp ASEAN (AHTN) vào năm 2000, và việc thực hiện biểu thuế này sẽ bắt đầu vào năm 2002. Các nước thành viên sẽ thực hiện hài hoà trị giá hải quan đối với mặt hàng ICT thông qua thực hiện Hiệp định trị giá hải quan của WTO.
- 4- Các nước thành viên sẽ đẩy nhanh việc đạt được các thoả thuận công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn chất lượng.

ĐIỀU KHOẢN 8

Xây dựng năng lực và Cộng đồng điện tử (e-Society)

- 1- Các nước thành viên sẽ xây dựng một cộng đồng e-ASEAN thông qua nâng cao nhận thức chung và đánh giá đúng giá trị của Internet. Liên quan đến vấn đề này, chương trình xây dựng năng lực sẽ được phát triển dựa trên cơ sở đánh giá sự sẵn sàng của các nước thành viên (e-readiness), bao gồm vấn đề giáo dục và đào tạo cho các doanh nghiệp nhỏ, các công nhân kỹ thuật ICT, các nhà hoạch định chính sách. Các nước thành viên phát triển cần giúp đỡ các nước kém phát triển hơn trong việc mở các lớp đào tạo về ICT.
- 2- Để phát triển kiến thức ICT và mở rộng cơ sở của công nhân ICT trong khu vực, các nước thành viên sẽ phát triển một chương trình phát triển nguồn nhân lực khu vực, bao gồm các trường học, cộng đồng, và công xưởng.
- 3- Các nước thành viên sẽ hướng tới thiết lập một cộng đồng điện tử thông qua:
 - (a) Phát triển nhanh một xã hội tri thức;
 - (b) Thu hẹp sự khác biệt về kỹ thuật số;
 - (c) Tăng cường sự cạnh tranh của lực lượng lao động;
 - (d) Tự do hơn nữa các luồng di chuyển nhân công;
 - (e) Sử dụng ICT để mở rộng tinh thần của Cộng đồng ASEAN.

ĐIỀU KHOẢN 9

Giao dịch của Chính phủ qua Internet (e-Government)

- 1- Các nước thành viên sẽ tận dụng công nghệ thông tin để cải thiện việc cung cấp các dịch vụ của Chính phủ.
- 2- Các nước thành viên sẽ thực hiện từng bước để cung cấp một phạm vi rộng các dịch vụ và giao dịch quan mạng của Chính phủ thông qua sử dụng các ứng dụng ICT để tạo điều kiện kết nối giữa khu vực Nhà nước và tư nhân, và xúc tiến vấn đề minh bạch hoá.
- 3- Các nước thành viên sẽ hướng tới mở rộng hợp tác liên chính phủ thông qua:
 - (a) Xúc tiến sử dụng các phương tiện điện tử trong việc mua sắm hàng hoá và dịch vụ;
 - (b) Tạo thuận lợi tự do hơn các luồng dịch chuyển hàng hoá, thông tin, và con người trong ASEAN.

ĐIỀU KHOẢN 10

Giải quyết tranh chấp

1- Bất kỳ sự khác biệt nào giữa các nước thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc ứng dụng Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua thảo luận và tham vấn của các nước thành viên có liên quan.

2- Nếu tranh chấp không thể thống nhất được, việc tranh chấp sẽ được giải quyết phù hợp với Nghị định thư về cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN được ký ngày 20 tháng 11 năm 1996 ở Manila, Philippines.

ĐIỀU KHOẢN 11

Sửa đổi

1- Bất kỳ sửa đổi nào đối với Hiệp định này sẽ được thực hiện thông qua sự đồng thuận của các nước thành viên và sẽ có hiệu lực kể từ khi có phê chuẩn và có xác nhận của tất cả các chính phủ với Tổng Thư ký ASEAN.

ĐIỀU KHOẢN 12

Các Nghị định thư bổ trợ

1- Các nước thành viên có thể đàm phán và ký kết các Nghị định thư riêng rẽ nhằm thực hiện Hiệp định này. Các Nghị định thư như vậy sẽ tạo thành một bộ phận của Hiệp định này.

ĐIỀU KHOẢN 13

Tổ chức thực hiện

1- Hội nghị các quan chức cấp cao ASEAN (SEOM) sẽ giám sát, phối hợp và xem xét thực hiện Hiệp định này. SEOM sẽ báo cáo lên Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (AEM) và giúp AEM về tất cả các vấn đề có liên quan đến Hiệp định này.

ĐIỀU KHOẢN 14

Quan hệ với các Hiệp định khác của ASEAN

1- Trừ khi được quy định cụ thể trong Hiệp định này, các điều khoản quy định tại Hiệp định CEPT, Hiệp định Khung về dịch vụ, Hiệp định Khung về khu vực đầu tư ASEAN và các nghị định thư của các Hiệp định, bao gồm nhưng không hạn chế đối với các điều khoản liên quan đến các biện pháp tự vệ và các ngoại lệ, sẽ không bị điều chỉnh hoặc không áp dụng bởi Hiệp định này.

**Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hiệp định khung về e- ASEAN**

ĐIỀU KHOẢN 15

Điều khoản cuối cùng

- 1- Hiệp định này sẽ có hiệu lực thực hiện khi có các văn kiện phê chuẩn và công nhận của các Chính phủ tham gia ký kết được đăng ký với Tổng Thư ký của ASEAN.
- 2- Tổng thư ký ASEAN sẽ lưu giữ bản Hiệp định này và sẽ ngay lập tức cung cấp cho mỗi nước thành viên một bản có xác nhận.

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN của những người được uỷ quyền của các Chính phủ đã tham gia ký kết Hiệp định khung e-ASEAN này.

HOÀN THÀNH tại Singapore vào ngày tháng 11 năm 2000, một bản bằng tiếng Anh./.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 136/2001/QĐ-TTg

TH.300

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt Chương trình tổng thể
cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
- Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ số 06/2001/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2001 tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2001;
- Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nơi nhận :

- Ban Bí thư Trung ương Đảng.
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ.
- Các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ, Tổ thư ký.
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP.
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW.
- Văn phòng Quốc hội.
- Văn phòng Chủ tịch nước.
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng.
- Tòa án nhân dân tối cao.
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể.
- Công báo.
- VPCP : BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc.
- Lưu : CCHC (5b), Văn thư.

Phan Văn Khải - đã ký

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TH.

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC **GIAI ĐOẠN 2001 - 2010**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ)*

I. THỰC TRẠNG NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 - 2010

1. Thực trạng nền hành chính nhà nước

Thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII), Nghị quyết Đại hội VIII, các Nghị quyết Trung ương 3, Trung ương 6 (lần 2) và Trung ương 7 (khóa VIII), công cuộc cải cách hành chính trong 10 năm qua (1991 - 2000) đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Những kết quả rõ nét, có ý nghĩa của cải cách hành chính thời gian qua là :

- Chức năng và hoạt động của các cơ quan trong hệ thống hành chính từ Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương đến Ủy ban nhân dân các cấp đã có nhiều thay đổi tiến bộ, tập trung nhiều hơn vào quản lý nhà nước;

- Từng bước đổi mới thể chế hành chính trên các lĩnh vực, trước hết là hình thành thể chế kinh tế phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của Chính phủ và cơ quan hành chính các cấp được sắp xếp, điều chỉnh tinh giản hơn trước; bộ máy hành chính từ trung ương đến cơ sở vận hành phát huy tác dụng, hiệu quả tốt hơn;

- Việc quản lý, sử dụng cán bộ, công chức được đổi mới một bước theo các quy định của Pháp lệnh Cán bộ, công chức : từ khâu tuyển chọn, đánh giá, thi năng ngạch, khen thưởng, kỷ luật đến đào tạo, bồi dưỡng. Chế độ, chính sách tiền lương bước đầu được cải cách theo hướng tiền tệ hóa.

Tuy nhiên, nền hành chính nhà nước còn mang nặng dấu ấn của cơ chế quản lý tập trung, quan liêu bao cấp, chưa đáp ứng được những yêu cầu của cơ chế quản lý mới cũng như yêu cầu phục vụ nhân dân trong điều kiện mới, hiệu lực, hiệu quả quản lý chưa cao :

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010

- Chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ máy hành chính trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được xác định thật rõ và phù hợp; sự phân công, phân cấp giữa các ngành và các cấp chưa thật rành mạch;

- Hệ thống thể chế hành chính chưa đồng bộ, còn chồng chéo và thiếu thống nhất; thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp; trật tự, kỷ cương chưa nghiêm;

- Tổ chức bộ máy còn công kênh, nhiều tầng nấc; phương thức quản lý hành chính vừa tập trung quan liêu lại vừa phân tán, chưa thông suốt; chưa có những cơ chế, chính sách tài chính thích hợp với hoạt động của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức làm dịch vụ công;

- Đội ngũ cán bộ, công chức còn nhiều điểm yếu về phẩm chất, tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn, kỹ năng hành chính; phong cách làm việc chậm đổi mới; tệ quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu nhân dân tiếp tục diễn ra nghiêm trọng trong một bộ phận cán bộ, công chức;

- Bộ máy hành chính ở các địa phương và cơ sở chưa thực sự gắn bó với dân, không nắm chắc được những vấn đề nổi cộm trên địa bàn, lúng túng, bị động khi xử lý các tình huống phức tạp.

Tình hình trên đây do nhiều *nguyên nhân* gây ra. *Trước hết*, nhận thức của cán bộ, công chức về vai trò và chức năng quản lý của Nhà nước, về xây dựng bộ máy nhà nước nói chung và bộ máy hành chính nhà nước trong tình hình mới, điều kiện mới chưa thật rõ ràng và chưa thống nhất, còn nhiều vấn đề về lý luận và thực tiễn chưa được làm sáng tỏ, còn nhiều chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật ra đời trong cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp chưa được kịp thời sửa đổi, thay thế. *Thứ hai*, việc triển khai các nhiệm vụ về cải cách hành chính chưa được tiến hành đồng bộ với đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo, cải cách hành chính chưa gắn bó chặt chẽ với đổi mới hoạt động lập pháp và cải cách tư pháp. *Thứ ba*, cải cách hành chính gặp trở ngại lớn do đụng chạm đến lợi ích cục bộ của nhiều cơ quan hành chính, nhiều cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước ở trung ương và địa phương; ảnh hưởng của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp còn đè nặng lên nếp nghĩ, cách làm của không ít cán bộ, công chức; cuộc cải cách chưa được chuẩn bị tốt về mặt tư tưởng. *Thứ tư*, các chế độ, chính sách về tổ chức và cán bộ, về tiền lương còn nhiều điều chưa phù hợp, chưa tạo ra động lực thúc đẩy công cuộc cải cách. *Thứ năm* là những thiếu sót trong công tác chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân các địa phương trong việc tiến hành cải cách hành chính; sự chỉ đạo thực hiện các chủ trương đã đề ra thiếu kiên quyết và chưa thống nhất.

2. Bài học về cải cách hành chính

Từ thực tiễn tiến hành cải cách hành chính 10 năm qua, trên cơ sở những kết quả đã đạt được và những khuyết điểm, có thể rút ra mấy bài học chung sau đây :

- Cải cách hành chính là nhiệm vụ rộng lớn, liên quan đến nhiều lĩnh vực, phải được tiến hành đồng bộ trong tổng thể đổi mới hệ thống chính trị, gắn với xây dựng và chỉnh đốn Đảng, gắn với cải cách bộ máy nhà nước nói chung;

- Kết hợp chặt chẽ cải cách hành chính với cải cách kinh tế trong từng bước đi và trong từng lĩnh vực, trên từng địa bàn, tạo ra sự ăn khớp và thúc đẩy lẫn nhau giữa cải cách hành chính và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế;

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010

- Cải cách hành chính là công việc nhạy cảm, khó khăn, đòi hỏi các cơ quan chỉ đạo có quan điểm, nguyên tắc nhất quán, có chương trình hành động thiết thực trong từng thời gian; sự lãnh đạo, chỉ đạo cuộc cải cách phải tập trung, thống nhất với quyết tâm và ý chí cải cách mạnh mẽ;

- Cải cách hành chính phải được triển khai đồng bộ từ trên xuống, từ dưới lên, coi trọng, khuyến khích những sáng kiến, thử nghiệm của địa phương và cơ sở, xác định được khâu đột phá trong từng giai đoạn, tìm ra được động lực cụ thể thúc đẩy các hoạt động cải cách;

- Cải cách hành chính phải xuất phát từ thực tiễn Việt Nam với đặc điểm, truyền thống, bản sắc Việt Nam; đồng thời tham khảo, học hỏi kiến thức, kinh nghiệm của các nước về tổ chức và hoạt động quản lý để vận dụng thích hợp.

3. Thuận lợi và khó khăn đối với cải cách hành chính trong thời gian tới

10 năm mở đầu của Thế kỷ 21 sẽ là giai đoạn có *nhều cơ hội và thuận lợi* để đẩy mạnh hơn nữa tiến trình cải cách hành chính :

- Những bài học thực tiễn về cải cách hành chính 10 năm qua là cơ sở tốt cho những quyết định mới về cải cách hành chính trong thời gian tới;

- Yêu cầu xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo ra sự thúc đẩy mạnh mẽ đối với cải cách nền hành chính gắn với quá trình cải cách kinh tế. Quá trình hội nhập khu vực và quốc tế tiếp tục mở rộng cơ hội cho sự hợp tác, trao đổi và học tập kinh nghiệm về cải cách hành chính giữa Việt Nam với các nước.

Tuy nhiên, cuộc cải cách hành chính cũng đứng trước *nhều khó khăn, thách thức* :

- Thách thức lớn nhất đối với yêu cầu xây dựng hệ thống hành chính nhà nước trong sạch, vững mạnh, quản lý có hiệu lực, hiệu quả là những yếu kém kéo dài của bộ máy hành chính nhà nước, tệ quan liêu, nạn tham nhũng, sự thoái hóa về phẩm chất, đạo đức của một bộ phận cán bộ, công chức;

- Phạm vi và quy mô rộng lớn của cải cách hành chính đòi hỏi phải tiến hành một cách liên tục, với quyết tâm cao, vừa làm vừa nghiên cứu, tổng kết thử nghiệm những mô hình tổ chức và quản lý mới. Các cơ quan hành chính nhà nước phải phấn đấu tự đổi mới, tự cải cách mình để thực hiện cho được mục tiêu xây dựng một nền hành chính dân chủ và từng bước hiện đại hóa, thực hiện được đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường được pháp chế, kỷ cương nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Cải cách hành chính được đặt trong tổng thể đổi mới hệ thống chính trị và cải cách bộ máy nhà nước nói chung. Trên thực tế còn nhiều vấn đề quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với việc xác định nội dung và phương thức tiến hành cải cách bộ máy nhà nước, cải cách hành chính, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cần phải tiếp tục nghiên cứu để có kết luận rõ;

- Sức ỳ của cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp còn ảnh hưởng khá nặng đến nếp nghĩ, phong cách làm việc của một bộ phận cán bộ, công chức, trong khi đó cuộc cải cách lại được tiến hành trong điều kiện còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm quản lý nhà nước trong cơ chế kinh tế mới, trước yêu cầu xây dựng hệ thống hành chính nhà nước dân chủ và hiện đại.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 – 2010 VÀ QUAN ĐIỂM CẢI CÁCH

1. Mục tiêu

Mục tiêu chung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 là : *xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước.* Đến năm 2010, hệ thống hành chính về cơ bản được cải cách phù hợp với yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Những mục tiêu cụ thể của Chương trình là :

1.1. Hoàn thiện hệ thống thể chế hành chính, cơ chế, chính sách phù hợp với thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước hết là các thể chế về kinh tế, về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính.

Tiếp tục đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, khắc phục tính cục bộ trong việc chuẩn bị, soạn thảo các văn bản; đề cao trách nhiệm của từng cơ quan trong quá trình xây dựng thể chế; phát huy dân chủ, huy động trí tuệ của nhân dân để nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Xóa bỏ về cơ bản các thủ tục hành chính mang tính quan liêu, rườm rà, gây phiền hà cho doanh nghiệp và nhân dân; hoàn thiện các thủ tục hành chính mới theo hướng công khai, đơn giản và thuận tiện cho dân.

1.3. Các cơ quan trong hệ thống hành chính được xác định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm rõ ràng; chuyển được một số công việc và dịch vụ không cần thiết phải do cơ quan nhà nước thực hiện cho doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận.

1.4. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gọn nhẹ, hợp lý theo nguyên tắc Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, thực hiện chức năng chủ yếu là quản lý vĩ mô toàn xã hội bằng pháp luật, chính sách, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện.

Bộ máy của các Bộ được điều chỉnh về cơ cấu trên cơ sở phân biệt rõ chức năng, phương thức hoạt động của các bộ phận tham mưu, thực thi chính sách, cung cấp dịch vụ công.

1.5. Đến năm 2005, về cơ bản xác định xong và thực hiện được các quy định mới về phân cấp quản lý hành chính nhà nước giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương; định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và tổ chức bộ máy chính quyền ở đô thị và nông thôn.

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được tổ chức lại gọn nhẹ, thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước theo nhiệm vụ và thẩm quyền được xác định trong Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi). Xác định rõ tính chất, cơ cấu tổ chức, chế độ làm việc của chính quyền cấp xã.

1.6. Đến năm 2010, đội ngũ cán bộ, công chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, chuyên nghiệp, hiện đại. Tuyệt đại bộ phận cán bộ, công chức có phẩm chất tốt và đủ năng lực thi hành công vụ, tận tụy phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước và phục vụ nhân dân.

1.7. Đến năm 2005, tiền lương của cán bộ, công chức được cải cách cơ bản, trở thành động lực của nền công vụ, bảo đảm cuộc sống của cán bộ, công chức và gia đình.

1.8. Đến năm 2005, cơ chế tài chính được đổi mới thích hợp với tính chất của cơ quan hành chính và tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công.

1.9. Nền hành chính nhà nước được hiện đại hóa một bước rõ rệt. Các cơ quan hành chính có trang thiết bị tương đối hiện đại phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước kịp thời và thông suốt. Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ được đưa vào hoạt động.

2. Cuộc cải cách hành chính đặt trong khuôn khổ các quan điểm và chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới hệ thống chính trị và cải cách bộ máy nhà nước

- Cải cách và hoàn thiện nền hành chính nhà nước gắn liền với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước nói chung và nền hành chính nói riêng, nhằm giữ vững và phát huy bản chất của giai cấp công nhân, xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Nền hành chính phải được tổ chức thành một hệ thống thống nhất ổn định, hoạt động thông suốt, trên cơ sở phân công, phân cấp và chế độ trách nhiệm rành mạch, có kỷ cương nghiêm ngặt, cơ quan hành chính và cán bộ, công chức nhà nước chịu sự giám sát chặt chẽ của nhân dân. Áp dụng các cơ chế, biện pháp hữu hiệu ngăn ngừa những hành vi mất dân chủ, tự do, tùy tiện, quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho dân.

- Các chủ trương, giải pháp cải cách hành chính phải gắn liền chặt chẽ với bước đi của đổi mới kinh tế, với yêu cầu phát triển đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, hình thành và hoàn thiện các yếu tố của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững trật tự, kỷ cương trong các hoạt động kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân.

- Cải cách hành chính là nhiệm vụ rộng lớn, phức tạp đòi hỏi có tầm nhìn bao quát với những giải pháp đồng bộ, kết hợp chặt chẽ cải cách hành chính với đổi mới hoạt động lập pháp, cải cách tư pháp.

- Cải cách hành chính phải được tiến hành từng bước vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm, lựa chọn khâu đột phá trong từng giai đoạn cụ thể.

III. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 - 2010

1. Cải cách thể chế

1.1. Xây dựng và hoàn thiện các thể chế, trước hết là thể chế kinh tế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước.

Trong 5 năm tới, chú trọng một số thể chế then chốt sau đây :

- Thể chế về thị trường vốn và tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường lao động, thị trường dịch vụ.

- Thể chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính, trước hết là tổ chức và hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010

- Thể chế về quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, như : thu thập ý kiến của nhân dân trước khi quyết định các chủ trương, chính sách quan trọng, trưng cầu dân ý, xử lý các hành vi trái pháp luật của cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước trong khi thi hành công vụ; thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan hành chính và của Tòa án trong việc giải quyết khiếu kiện của nhân dân.

- Thể chế về thẩm quyền quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng; phân biệt rõ quyền của chủ sở hữu, quyền quản lý hành chính nhà nước và quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. *Đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật*

- Rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật theo từng lĩnh vực, loại bỏ những quy định pháp luật không còn hiệu lực hoặc chồng chéo, trùng lặp. Phát huy hiệu quả của cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật.

- Tăng cường năng lực của các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương và địa phương trong việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Khắc phục tình trạng luật, pháp lệnh chờ nghị định và thông tư hướng dẫn thi hành.

- Để nâng cao chất lượng và tránh tình trạng thiếu khách quan, cục bộ trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cần thiết phải nghiên cứu đổi mới phương thức, quy trình xây dựng pháp luật từ khâu đầu cho đến khâu Chính phủ xem xét, quyết định hoặc thông qua để trình Quốc hội.

- Ban hành các quy định bảo đảm sự tham gia có hiệu quả của nhân dân vào quá trình xây dựng pháp luật, tổ chức tốt việc lấy ý kiến đóng góp của các tầng lớp nhân dân, của những người là đối tượng điều chỉnh của văn bản trước khi ban hành.

- Các văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo hoặc yết thị, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ngay sau khi ký ban hành để công dân và các tổ chức có điều kiện tìm hiểu và thực hiện.

1.3. *Bảo đảm việc tổ chức thực thi pháp luật nghiêm minh của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức*

- Cung cấp cho cán bộ, công chức đầy đủ thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước để vận dụng, giải quyết công việc theo chức trách và thẩm quyền.

- Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, chế độ thông tin công khai cho dân về chủ trương, chính sách của Nhà nước, của chính quyền địa phương; chế độ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các ngành ở trung ương và địa phương định kỳ trực tiếp gặp gỡ, đối thoại giải quyết các vấn đề do doanh nghiệp và nhân dân đặt ra.

- Phát huy hiệu lực của các thiết chế thanh tra, kiểm sát và tài phán để bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước, giữ gìn kỷ cương xã hội. Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan thanh tra và Tòa hành chính trong việc giải quyết các khiếu kiện của dân đối với các cơ quan và cán bộ, công chức.

- Mở rộng dịch vụ tư vấn pháp luật cho nhân dân, cho người nghèo, người thuộc diện chính sách và đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa. Tạo điều kiện cho các luật sư hoạt động tư vấn có hiệu quả theo pháp luật.

1.4. *Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính*

- Cải cách hành chính là công việc nhạy cảm, khó khăn, đòi hỏi các cơ quan chỉ đạo có quan điểm, nguyên tắc nhất quán, có chương trình hành động thiết thực trong từng thời gian; sự lãnh đạo, chỉ đạo cuộc cải cách phải tập trung, thống nhất với quyết tâm và ý chí cải cách mạnh mẽ;

- Cải cách hành chính phải được triển khai đồng bộ từ trên xuống, từ dưới lên, coi trọng, khuyến khích những sáng kiến, thử nghiệm của địa phương và cơ sở, xác định được khâu đột phá trong từng giai đoạn, tìm ra được động lực cụ thể thúc đẩy các hoạt động cải cách;

- Cải cách hành chính phải xuất phát từ thực tiễn Việt Nam với đặc điểm, truyền thống, bản sắc Việt Nam; đồng thời tham khảo, học hỏi kiến thức, kinh nghiệm của các nước về tổ chức và hoạt động quản lý để vận dụng thích hợp.

3. Thuận lợi và khó khăn đối với cải cách hành chính trong thời gian tới

10 năm mở đầu của Thế kỷ 21 sẽ là giai đoạn có *nhều cơ hội và thuận lợi* để đẩy mạnh hơn nữa tiến trình cải cách hành chính :

- Những bài học thực tiễn về cải cách hành chính 10 năm qua là cơ sở tốt cho những quyết định mới về cải cách hành chính trong thời gian tới;

- Yêu cầu xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo ra sự thúc đẩy mạnh mẽ đối với cải cách nền hành chính gắn với quá trình cải cách kinh tế. Quá trình hội nhập khu vực và quốc tế tiếp tục mở rộng cơ hội cho sự hợp tác, trao đổi và học tập kinh nghiệm về cải cách hành chính giữa Việt Nam với các nước.

Tuy nhiên, cuộc cải cách hành chính cũng đứng trước *nhều khó khăn, thách thức* :

- Thách thức lớn nhất đối với yêu cầu xây dựng hệ thống hành chính nhà nước trong sạch, vững mạnh, quản lý có hiệu lực, hiệu quả là những yếu kém kéo dài của bộ máy hành chính nhà nước, tệ quan liêu, nạn tham nhũng, sự thoái hóa về phẩm chất, đạo đức của một bộ phận cán bộ, công chức;

- Phạm vi và quy mô rộng lớn của cải cách hành chính đòi hỏi phải tiến hành một cách liên tục, với quyết tâm cao, vừa làm vừa nghiên cứu, tổng kết thử nghiệm những mô hình tổ chức và quản lý mới. Các cơ quan hành chính nhà nước phải phấn đấu tự đổi mới, tự cải cách mình để thực hiện cho được mục tiêu xây dựng một nền hành chính dân chủ và từng bước hiện đại hóa, thực hiện được đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường được pháp chế, kỷ cương nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Cải cách hành chính được đặt trong tổng thể đổi mới hệ thống chính trị và cải cách bộ máy nhà nước nói chung. Trên thực tế còn nhiều vấn đề quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với việc xác định nội dung và phương thức tiến hành cải cách bộ máy nhà nước, cải cách hành chính, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cần phải tiếp tục nghiên cứu để có kết luận rõ;

- Sức ỳ của cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp còn ảnh hưởng khá nặng đến nếp nghĩ, phong cách làm việc của một bộ phận cán bộ, công chức, trong khi đó cuộc cải cách lại được tiến hành trong điều kiện còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm quản lý nhà nước trong cơ chế kinh tế mới, trước yêu cầu xây dựng hệ thống hành chính nhà nước dân chủ và hiện đại.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 – 2010 VÀ QUAN ĐIỂM CẢI CÁCH

1. Mục tiêu

Mục tiêu chung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 là : *xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước.* Đến năm 2010, hệ thống hành chính về cơ bản được cải cách phù hợp với yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Những mục tiêu cụ thể của Chương trình là :

1.1. Hoàn thiện hệ thống thể chế hành chính, cơ chế, chính sách phù hợp với thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước hết là các thể chế về kinh tế, về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính.

Tiếp tục đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, khắc phục tính cục bộ trong việc chuẩn bị, soạn thảo các văn bản; đề cao trách nhiệm của từng cơ quan trong quá trình xây dựng thể chế; phát huy dân chủ, huy động trí tuệ của nhân dân để nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Xóa bỏ về cơ bản các thủ tục hành chính mang tính quan liêu, rườm rà, gây phiền hà cho doanh nghiệp và nhân dân; hoàn thiện các thủ tục hành chính mới theo hướng công khai, đơn giản và thuận tiện cho dân.

1.3. Các cơ quan trong hệ thống hành chính được xác định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm rõ ràng; chuyển được một số công việc và dịch vụ không cần thiết phải do cơ quan nhà nước thực hiện cho doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận.

1.4. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gọn nhẹ, hợp lý theo nguyên tắc Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, thực hiện chức năng chủ yếu là quản lý vĩ mô toàn xã hội bằng pháp luật, chính sách, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện.

Bộ máy của các Bộ được điều chỉnh về cơ cấu trên cơ sở phân biệt rõ chức năng, phương thức hoạt động của các bộ phận tham mưu, thực thi chính sách, cung cấp dịch vụ công.

1.5. Đến năm 2005, về cơ bản xác định xong và thực hiện được các quy định mới về phân cấp quản lý hành chính nhà nước giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương; định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và tổ chức bộ máy chính quyền ở đô thị và nông thôn.

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được tổ chức lại gọn nhẹ, thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước theo nhiệm vụ và thẩm quyền được xác định trong Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi). Xác định rõ tính chất, cơ cấu tổ chức, chế độ làm việc của chính quyền cấp xã.

1.6. Đến năm 2010, đội ngũ cán bộ, công chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, chuyên nghiệp, hiện đại. Tuyệt đại bộ phận cán bộ, công chức có phẩm chất tốt và đủ năng lực thi hành công vụ, tận tụy phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước và phục vụ nhân dân.

1.7. Đến năm 2005, tiền lương của cán bộ, công chức được cải cách cơ bản, trở thành động lực của nền công vụ, bảo đảm cuộc sống của cán bộ, công chức và gia đình.

1.8. Đến năm 2005, cơ chế tài chính được đổi mới thích hợp với tính chất của cơ quan hành chính và tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công.

1.9. Nền hành chính nhà nước được hiện đại hóa một bước rõ rệt. Các cơ quan hành chính có trang thiết bị tương đối hiện đại phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước kịp thời và thông suốt. Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ được đưa vào hoạt động.

2. Cuộc cải cách hành chính đặt trong khuôn khổ các quan điểm và chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới hệ thống chính trị và cải cách bộ máy nhà nước

- Cải cách và hoàn thiện nền hành chính nhà nước gắn liền với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước nói chung và nền hành chính nói riêng, nhằm giữ vững và phát huy bản chất của giai cấp công nhân, xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Nền hành chính phải được tổ chức thành một hệ thống thống nhất ổn định, hoạt động thông suốt, trên cơ sở phân công, phân cấp và chế độ trách nhiệm rành mạch, kỷ cương nghiêm ngặt, cơ quan hành chính và cán bộ, công chức nhà nước chịu sự giám sát chặt chẽ của nhân dân. Áp dụng các cơ chế, biện pháp hữu hiệu ngăn ngừa những hành vi mất dân chủ, tự do, tùy tiện, quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho dân.

- Các chủ trương, giải pháp cải cách hành chính phải gắn liền chặt chẽ với bước đi của đổi mới kinh tế, với yêu cầu phát triển đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, hình thành và hoàn thiện các yếu tố của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững trật tự, kỷ cương trong các hoạt động kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân.

- Cải cách hành chính là nhiệm vụ rộng lớn, phức tạp đòi hỏi có tầm nhìn bao quát với những giải pháp đồng bộ, kết hợp chặt chẽ cải cách hành chính với đổi mới hoạt động lập pháp, cải cách tư pháp.

- Cải cách hành chính phải được tiến hành từng bước vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm, lựa chọn khâu đột phá trong từng giai đoạn cụ thể.

III. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 - 2010

1. Cải cách thể chế

1.1. Xây dựng và hoàn thiện các thể chế, trước hết là thể chế kinh tế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước.

Trong 5 năm tới, chú trọng một số thể chế then chốt sau đây :

- Thể chế về thị trường vốn và tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường lao động, thị trường dịch vụ.

- Thể chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính, trước hết là tổ chức và hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

- Thể chế về quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, như : thu thập ý kiến của nhân dân trước khi quyết định các chủ trương, chính sách quan trọng, trung cầu dân ý, xử lý các hành vi trái pháp luật của cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước trong khi thi hành công vụ; thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan hành chính và của Tòa án trong việc giải quyết khiếu kiện của nhân dân.

- Thể chế về thẩm quyền quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng; phân biệt rõ quyền của chủ sở hữu, quyền quản lý hành chính nhà nước và quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. Đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật

- Rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật theo từng lĩnh vực, loại bỏ những quy định pháp luật không còn hiệu lực hoặc chồng chéo, trùng lặp. Phát huy hiệu quả của cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật.

- Tăng cường năng lực của các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương và địa phương trong việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Khắc phục tình trạng luật, pháp lệnh chờ nghị định và thông tư hướng dẫn thi hành.

- Để nâng cao chất lượng và tránh tình trạng thiếu khách quan, cục bộ trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cần thiết phải nghiên cứu đổi mới phương thức, quy trình xây dựng pháp luật từ khâu đầu cho đến khâu Chính phủ xem xét, quyết định hoặc thông qua để trình Quốc hội.

- Ban hành các quy định bảo đảm sự tham gia có hiệu quả của nhân dân vào quá trình xây dựng pháp luật, tổ chức tốt việc lấy ý kiến đóng góp của các tầng lớp nhân dân, của những người là đối tượng điều chỉnh của văn bản trước khi ban hành.

- Các văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo hoặc yết thị, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ngay sau khi ký ban hành để công dân và các tổ chức có điều kiện tìm hiểu và thực hiện.

1.3. Bảo đảm việc tổ chức thực thi pháp luật nghiêm minh của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức

- Cung cấp cho cán bộ, công chức đầy đủ thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước để vận dụng, giải quyết công việc theo chức trách và thẩm quyền.

- Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, chế độ thông tin công khai cho dân về chủ trương, chính sách của Nhà nước, của chính quyền địa phương; chế độ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các ngành ở trung ương và địa phương định kỳ trực tiếp gặp gỡ, đối thoại giải quyết các vấn đề do doanh nghiệp và nhân dân đặt ra.

- Phát huy hiệu lực của các thiết chế thanh tra, kiểm sát và tài phán để bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước, giữ gìn kỷ cương xã hội. Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan thanh tra và Tòa hành chính trong việc giải quyết các khiếu kiện của dân đối với các cơ quan và cán bộ, công chức.

- Mở rộng dịch vụ tư vấn pháp luật cho nhân dân, cho người nghèo, người thuộc diện chính sách và đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa. Tạo điều kiện cho các luật sư hoạt động tư vấn có hiệu quả theo pháp luật.

1.4. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính nhằm bảo đảm tính pháp lý, hiệu quả, minh bạch và công bằng trong khi giải quyết công việc hành chính. Loại bỏ những thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho dân. Mở rộng cải cách thủ tục hành chính trong tất cả các lĩnh vực, xóa bỏ kịp thời những quy định không cần thiết về cấp phép và thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, kiểm dịch, giám định.

Mẫu hóa thống nhất trong cả nước các loại giấy tờ mà công dân hoặc doanh nghiệp cần phải làm khi có yêu cầu giải quyết các công việc về sản xuất, kinh doanh và đời sống.

- Ban hành cơ chế kiểm tra cán bộ, công chức tiếp nhận và giải quyết công việc của dân; xử lý nghiêm người có hành vi sách nhiễu, hách dịch, vô trách nhiệm; khen thưởng những người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

- Mở rộng thực hiện cơ chế "một cửa" trong việc giải quyết công việc của cá nhân và tổ chức ở các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Cơ quan hành chính các cấp có trách nhiệm giải quyết công việc của cá nhân và tổ chức phải niêm yết công khai, đầy đủ mọi thủ tục, trình tự, lệ phí, lịch công tác tại trụ sở làm việc.

- Quy định cụ thể và rõ ràng trách nhiệm cá nhân trong khi thi hành công vụ. Việc xác định quyền hạn và trách nhiệm của cán bộ, công chức trong khi thi hành công vụ phải đi liền với việc đánh giá, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức.

2. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

2.1. Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trong tình hình mới

- Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện chức năng xây dựng, ban hành thể chế, kế hoạch, chính sách, quản lý vĩ mô đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, chỉ đạo và kiểm tra thực hiện.

- Phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của tập thể và trách nhiệm cá nhân trong cơ quan hành chính các cấp.

- Định rõ vai trò, chức năng và trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp phù hợp với yêu cầu đổi mới sự phân cấp quản lý hành chính giữa trung ương và địa phương, gắn với các bước phát triển của cải cách kinh tế.

2.2. Từng bước điều chỉnh những công việc mà Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương đảm nhiệm để khắc phục những chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ. Chuyển cho các tổ chức xã hội, tổ chức phi Chính phủ hoặc doanh nghiệp làm những công việc về dịch vụ không cần thiết phải do cơ quan hành chính nhà nước trực tiếp thực hiện.

2.3. Đến năm 2005, về cơ bản ban hành xong và áp dụng các quy định mới về phân cấp trung ương - địa phương, phân cấp giữa các cấp chính quyền địa phương, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm của chính quyền địa phương, tăng cường mối liên hệ và trách nhiệm của chính quyền trước nhân dân địa phương. Gắn phân cấp công việc với phân cấp về tài chính, tổ chức và cán bộ. Định rõ những loại việc địa phương toàn quyền quyết định, những việc trước khi địa phương quyết định phải có ý kiến của trung ương và những việc phải thực hiện theo quyết định của trung ương.

2.4. Bố trí lại cơ cấu tổ chức của Chính phủ

- Xây dựng cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ làm chức năng quản lý nhà nước. Trên cơ sở xác định, điều chỉnh chức năng của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại, về mối quan hệ giữa các ngành, các lĩnh vực trong tình hình mới mà định lại số lượng và cơ cấu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, làm cho bộ máy của Chính phủ gọn nhẹ, chức trách rõ ràng, làm việc khoa học, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Điều chỉnh tổ chức các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước cho phù hợp với cơ cấu của Chính phủ. Đổi tên một số Bộ, cơ quan ngang Bộ cho phù hợp với nội dung và phạm vi trách nhiệm quản lý nhà nước.

- Giảm mạnh các cơ quan thuộc Chính phủ và tổ chức trực thuộc Thủ tướng Chính phủ. Chỉ duy trì một số ít cơ quan thuộc Chính phủ có tính chất chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ cho công việc quản lý vĩ mô của Chính phủ.

- Định rõ tính chất, phương thức hoạt động của các tổ chức tư vấn do Thủ tướng Chính phủ thành lập. Chỉ thành lập các tổ chức này khi Chính phủ có yêu cầu chỉ đạo tập trung những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Các tổ chức này không có bộ máy chuyên trách và biên chế riêng, bộ phận thường trực đặt tại Bộ hoặc cơ quan ngang Bộ có liên quan nhiều nhất.

- Trên cơ sở xác định đúng chức năng quản lý nhà nước và phạm vi quản lý của mỗi Bộ, cơ quan ngang Bộ, tách chức năng quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với toàn ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước với việc chỉ đạo, điều hành các tổ chức sự nghiệp có tính chất dịch vụ công trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ.

2.5. Điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- Tách chức năng quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước với chức năng điều hành các tổ chức sự nghiệp công trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; theo đó, tách tổ chức hành chính với tổ chức sự nghiệp công để hoạt động theo các cơ chế riêng, phù hợp, có hiệu quả.

- Cơ cấu lại tổ chức bộ máy bên trong của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, làm cho bộ máy tinh gọn, hợp lý, tương xứng với chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của mỗi cơ quan; định rõ tính chất và các loại hình tổ chức trực thuộc để tham mưu và thực thi pháp luật.

2.6. Cải cách tổ chức bộ máy chính quyền địa phương

- Quy định các tiêu chí cụ thể đối với từng loại đơn vị hành chính ở nước ta để đi đến ổn định, chấm dứt tình trạng chia, tách nhiều như thời gian qua.

- Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền địa phương trên cơ sở phân cấp rõ ràng và hợp lý giữa trung ương và địa phương, phân biệt chức năng, nhiệm vụ của chính quyền ở đô thị với chính quyền ở nông thôn; tổ chức hợp lý Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở từng cấp căn cứ vào quy định của Hiến pháp (sửa đổi) và Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi).

- Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp theo hướng trách nhiệm rõ ràng, phân công rành mạch, bộ máy gọn nhẹ, tăng cường tính chuyên nghiệp, giải quyết nhanh công việc của cá nhân và tổ chức.

2.7. Cải tiến phương thức quản lý, lề lối làm việc của cơ quan hành chính các cấp

- Xác định rõ các nguyên tắc làm việc và quy chế phối hợp trong sự vận hành bộ máy hành chính. Định rõ phân sự, thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị về kết quả hoạt động của bộ máy do mình phụ trách.

- Loại bỏ những việc làm hình thức, không có hiệu quả thiết thực, giảm hội họp, giảm giấy tờ hành chính. Tăng cường trách nhiệm và năng lực của cơ quan hành chính trong giải quyết công việc của cá nhân và tổ chức.

2.8. Thực hiện từng bước hiện đại hóa nền hành chính

- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của hệ thống hành chính nhà nước; áp dụng các công cụ, phương pháp quản lý tiên tiến, hiện đại trong các cơ quan hành chính nhà nước.

- Tăng cường đầu tư để đến năm 2010, các cơ quan hành chính có trang thiết bị tương đối hiện đại, cơ quan hành chính cấp xã trong cả nước có trụ sở và phương tiện làm việc bảo đảm nhiệm vụ quản lý; mạng tin học diện rộng của Chính phủ được thiết lập tới cấp xã.

3. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

3.1. Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức

Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và cải cách hành chính :

- Tiến hành tổng điều tra, đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức nhằm xác định chính xác số lượng, chất lượng của toàn bộ đội ngũ cán bộ, công chức, trên cơ sở đó quy hoạch, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức để từng bước chuyển sang quản lý cán bộ, công chức bằng hệ thống tin học ở các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương và ở địa phương;

- Sửa đổi, bổ sung hệ thống ngạch, bậc, các quy định hiện hành về tiêu chuẩn nghiệp vụ, chức danh cán bộ, công chức. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh phù hợp với thực tiễn Việt Nam, với yêu cầu công tác chuyên môn của từng đối tượng, làm căn cứ cho việc đánh giá năng lực của cán bộ, công chức;

- Xác định cơ cấu cán bộ, công chức hợp lý gắn với chức năng, nhiệm vụ trong các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương và ở địa phương, làm cơ sở cho việc định biên và xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức. Cải tiến phương pháp định biên làm căn cứ cho việc quyết định về số lượng, chất lượng và cơ cấu cán bộ, công chức phù hợp với khối lượng và chất lượng công việc của từng cơ quan hành chính;

- Hoàn thiện chế độ tuyển dụng cán bộ, công chức, thực hiện quy chế mới về đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức để nâng cao chất lượng hoạt động công vụ. Cơ chế thi tuyển phải bảo đảm tính dân chủ, công khai, chọn đúng người đủ tiêu chuẩn vào bộ máy nhà nước, chú ý bảo đảm một tỷ lệ thích đáng cán bộ, công chức nữ trong các ngành, lĩnh vực khác nhau;

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010

- Xây dựng quy định thống nhất về tinh giản biên chế trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp ở trung ương và địa phương để thực hiện được việc thường xuyên đưa ra khỏi bộ máy những cán bộ, công chức không đủ năng lực, trình độ, những người vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, tạo điều kiện đổi mới, trẻ hóa, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức;

- Đổi mới, nâng cao năng lực của các cơ quan và cán bộ làm nhiệm vụ quản lý cán bộ, công chức, công vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Sửa đổi việc phân cấp trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức. Mở rộng quyền và trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức của chính quyền địa phương. Phân cấp quản lý về nhân sự đi liền với phân cấp về nhiệm vụ và phân cấp về tài chính.

3.2. Cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ

Cải cách tiền lương theo quan điểm: coi tiền lương là hình thức đầu tư trực tiếp cho con người, đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cán bộ, công chức và hoạt động công vụ. Những việc chính là :

- Nâng mức lương tối thiểu cho cán bộ, công chức đủ sống bằng lương. Cải cách hệ thống thang lương, bảng lương trên cơ sở xem xét tính chất và đặc điểm lao động của các loại cán bộ, công chức; điều chỉnh bội số và hệ số tiền lương trong các thang, bảng lương;

- Chậm nhất đến năm 2005, thực hiện xong cải cách cơ bản chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, thực hiện tiền tệ hoá đầy đủ tiền lương, điều chỉnh tiền lương tương ứng với nhịp độ tăng thu nhập trong xã hội;

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ phụ cấp ngoài tiền lương theo ngạch, bậc, theo cấp bậc chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, công chức cho cán bộ, công chức làm việc trong điều kiện khó khăn, nguy hiểm, độc hại;

- Ban hành và thực hiện chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và các chế độ đãi ngộ khác ngoài tiền lương đối với cán bộ, công chức.

3.3. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức

- Đánh giá lại công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, xây dựng và triển khai kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong bộ máy hành chính nhà nước theo từng loại : cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tham mưu hoạch định chính sách; cán bộ, công chức các ngạch hành chính, sự nghiệp và cán bộ chính quyền cơ sở.

- Tiếp tục đổi mới nội dung chương trình và phương thức đào tạo, bồi dưỡng, chú trọng nâng cao kiến thức, kỹ năng hành chính cho đội ngũ cán bộ, công chức theo chức trách, nhiệm vụ đang đảm nhận. Mỗi loại cán bộ, công chức có chương trình, nội dung đào tạo và bồi dưỡng phù hợp.

Kết hợp đào tạo chính quy với các hình thức đào tạo không chính quy, đào tạo trong nước và gửi đi đào tạo ngoài nước. Khuyến khích cán bộ, công chức tự học có sự giúp đỡ của Nhà nước.

- Tổ chức lại hệ thống cơ sở đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức; điều chỉnh sự phân công giữa các cơ sở đào tạo. Tạo điều kiện để Học viện Hành chính Quốc gia, các trường đào tạo cán bộ của các tỉnh, thành phố có thể chủ động đào tạo một bộ phận nhân lực phục vụ bộ máy hành chính nhà nước ở trung ương và địa phương.

3.4. Nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức cán bộ, công chức

- Tăng cường các biện pháp giáo dục cán bộ, công chức về tinh thần trách nhiệm, ý thức tận tâm, tận tụy với công việc. Xây dựng tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp cán bộ, công chức. Tôn vinh nghề nghiệp, danh dự của người cán bộ, công chức.

- Ban hành và thực hiện nghiêm Quy chế công vụ, gắn với thực hiện Quy chế dân chủ trong các cơ quan hành chính nhà nước, thực hiện triệt để nguyên tắc công khai hóa hoạt động công vụ, nhất là trong các công việc có quan hệ trực tiếp với công dân, trong lĩnh vực tài chính, ngân sách; bảo đảm thực hiện kỷ cương của bộ máy, nâng cao trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật của đội ngũ cán bộ, công chức.

- Đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước. Thực hiện chế độ kiểm toán và các chế độ bảo vệ công sản và ngân sách nhà nước.

4. Cải cách tài chính công

4.1. Đổi mới cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và vai trò chỉ đạo của ngân sách trung ương; đồng thời phát huy tính chủ động, năng động, sáng tạo và trách nhiệm của địa phương và các ngành trong việc điều hành tài chính và ngân sách.

4.2. Bảo đảm quyền quyết định ngân sách địa phương của Hội đồng nhân dân các cấp, tạo điều kiện cho chính quyền địa phương chủ động xử lý các công việc ở địa phương; quyền quyết định của các Bộ, Sở, Ban, ngành về phân bổ ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; quyền chủ động của các đơn vị sử dụng ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt phù hợp với chế độ, chính sách.

4.3. Trên cơ sở phân biệt rõ cơ quan hành chính công quyền với tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công, trong 2 năm 2001 và 2002 thực hiện đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính, xoá bỏ chế độ cấp kinh phí theo số lượng biên chế, thay thế bằng cách tính toán kinh phí căn cứ vào kết quả và chất lượng hoạt động, hướng vào kiểm soát đầu ra, chất lượng chi tiêu theo mục tiêu của cơ quan hành chính, đổi mới hệ thống định mức chi tiêu cho đơn giản hơn, tăng quyền chủ động của cơ quan sử dụng ngân sách.

4.4. Đổi mới cơ bản cơ chế tài chính đối với khu vực dịch vụ công

- Xây dựng quan niệm đúng về dịch vụ công. Nhà nước có trách nhiệm chăm lo đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, nhưng không phải vì thế mà mọi công việc về dịch vụ công đều do cơ quan nhà nước trực tiếp đảm nhận. Trong từng lĩnh vực định rõ những công việc mà Nhà nước phải đầu tư và trực tiếp thực hiện, những công việc cần phải chuyển để các tổ chức xã hội đảm nhiệm.

Nhà nước có các chính sách, cơ chế tạo điều kiện để doanh nghiệp, tổ chức xã hội và nhân dân trực tiếp làm các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ và kiểm tra, kiểm soát của cơ quan hành chính nhà nước.

- Xoá bỏ cơ chế cấp phát tài chính theo kiểu “xin - cho”, ban hành các cơ chế, chính sách thực hiện chế độ tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có điều kiện như trường đại học, bệnh viện, viện nghiên cứu v.v... trên cơ sở xác định nhiệm vụ phải thực hiện, mức hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước và phần còn lại do các đơn vị tự trang trải.

4.5. Thực hiện thí điểm để áp dụng rộng rãi một số cơ chế tài chính mới, như:

- Cho thuê đơn vị sự nghiệp công, cho thuê đất để xây dựng cơ sở nhà trường, bệnh viện; chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với cán bộ, công chức chuyển từ các đơn vị công lập sang dân lập;
- Cơ chế khuyến khích các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo dạy nghề, đại học, trên đại học, cơ sở chữa bệnh có chất lượng cao ở các thành phố, khu công nghiệp; khuyến khích liên doanh và đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào lĩnh vực này;
- Thực hiện cơ chế khoán một số loại dịch vụ công cộng như : vệ sinh đô thị, cấp, thoát nước, cây xanh công viên, nước phục vụ nông nghiệp ...;
- Thực hiện cơ chế hợp đồng một số dịch vụ công trong cơ quan hành chính.

4.6. Đổi mới công tác kiểm toán đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao trách nhiệm và hiệu quả sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước, xóa bỏ tình trạng nhiều đầu mối thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch về tài chính công, tất cả các chỉ tiêu tài chính đều được công bố công khai.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các giải pháp chủ yếu

1.1. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành

Cải cách hành chính đòi hỏi sự đổi mới sâu sắc trong tư duy, nhận thức về tổ chức thực hiện cải cách. Qua những bài học sâu sắc về cải cách hành chính thời gian qua, cần tăng cường công tác chỉ đạo, triển khai cải cách hành chính từ trung ương một cách quyết liệt. Để thực hiện được Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 cần có quyết tâm chính trị của các cấp lãnh đạo cao của Đảng và Nhà nước, của những người đứng đầu các cơ quan hành chính các cấp.

1.2. Thực hiện cải cách hành chính đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị

Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 phải được tổ chức thực hiện đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo toàn bộ hoạt động của Nhà nước, trong đó bộ máy hành pháp là công cụ quan trọng thực hiện đường lối, chính sách của Đảng. Sự đổi mới tổ chức và hoạt động của Đảng, trước hết là đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với cải cách hành chính. Sự chỉ đạo cải cách hành chính phải gắn chặt với sự chỉ đạo đổi mới hoạt động lập pháp và cải cách tư pháp.

1.3. Thực hiện cải cách hành chính đồng bộ từ trung ương tới địa phương

Thực hiện đồng bộ cải cách hành chính ở các ngành, các cấp; trước hết tập trung làm mạnh ở các Bộ, ngành trung ương, từ đó tạo tiền đề động viên, thúc đẩy cải cách hành chính của chính quyền địa phương. Cần khắc phục sự thụ động, không khẩn trương của các Bộ, ngành trung ương trong việc sửa đổi những thể chế không còn phù hợp; trong việc phân cấp cho chính quyền địa phương.

Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính trong phạm vi mình phụ trách. Từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đến các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải thực sự dành công sức chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về cải cách hành chính để ra, coi đó là nhiệm

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010

vụ trọng tâm, thường xuyên trong toàn bộ hoạt động chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước ở các cấp.

1.4. Bố trí đủ nguồn tài chính và nhân lực

Để thực hiện được Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010, cần phải huy động và bố trí đủ cán bộ có năng lực cho việc chuẩn bị và thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra. Nâng cao năng lực nghiên cứu và chỉ đạo của các cơ quan có trách nhiệm giúp Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

Bố trí nguồn lực tài chính cần thiết từ ngân sách nhà nước để xây dựng và thực hiện các chương trình hành động cụ thể đã xác định.

1.5. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền

Cải cách hành chính không chỉ là công việc riêng của hệ thống hành chính, mà là yêu cầu chung của toàn xã hội. Vì vậy, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin để mọi cán bộ, công chức và người dân nhận thức đúng về cải cách bộ máy nhà nước và cải cách hành chính. Cần có những biện pháp thiết thực để thực hiện quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động của bộ máy hành chính.

2. Các giai đoạn thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010

Chương trình tổng thể 10 năm được chia làm 2 giai đoạn :

- **Giai đoạn 1** (2001 - 2005) : nhiệm vụ trọng tâm là :

+ Xác định rành mạch chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan hành chính từ Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tới Ủy ban nhân dân các cấp;

+ Thực hiện xong về cơ bản việc phân cấp chức năng và thẩm quyền về quản lý nhà nước giữa trung ương và địa phương; giữa các cấp chính quyền địa phương;

+ Đổi mới cơ chế hoạt động và quản lý tài chính công đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

+ Thực hiện xong về cơ bản việc cải cách chế độ tiền lương cán bộ, công chức theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Các giải pháp chính trong hai năm 2001 - 2002 :

+ Tiếp tục hoàn thiện thể chế tổ chức bộ máy nhà nước thông qua sửa đổi Hiến pháp năm 1992 và các luật về tổ chức bộ máy nhà nước;

+ Các Bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện việc rà soát chức năng, nhiệm vụ, xác định cơ cấu tổ chức và thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 207/1999/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 1999 và Nghị quyết của Chính phủ số 16/2000/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2000;

+ Có chính sách giải quyết thoả đáng số người dôi ra;

+ Cuối năm 2002, chuẩn bị xong đề án cải cách cơ bản tiền lương cán bộ, công chức để có thể thực hiện từ năm 2003;

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010

+ Xây dựng và đưa vào thực hiện các cơ chế mới về tổ chức và hoạt động của trường đại học, bệnh viện, viện nghiên cứu khoa học;

+ Trình Quốc hội khóa mới (khóa XI) trong năm 2002 phê chuẩn cơ cấu tổ chức của Chính phủ đã được đổi mới theo tinh thần cải cách hành chính.

- **Giai đoạn 2 (2006 - 2010)** : Trên cơ sở các kết quả đã đạt được trong giai đoạn 1, tiếp tục điều chỉnh, hoàn chỉnh, làm cho bộ máy của Chính phủ và toàn bộ hệ thống quản lý hành chính nhà nước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện được mục tiêu chung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010.

3. Các chương trình hành động thực hiện Chương trình tổng thể

Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 được thực hiện thông qua các chương trình hành động cụ thể sau đây :

3.1. Chương trình đổi mới công tác xây dựng, ban hành và nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật

- Nội dung chủ yếu :

+ Đổi mới quy trình, thủ tục chuẩn bị và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, phương thức hợp tác và phân công giữa các cơ quan có liên quan trong chuẩn bị và ban hành văn bản;

+ Huy động sự tham gia của chuyên gia, nhân dân và các bộ phận chủ yếu có liên quan đến các quy định nêu trong văn bản vào quá trình xây dựng và thông qua văn bản;

+ Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 và các Nghị định có liên quan; xây dựng và ban hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương;

+ Tăng cường năng lực các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- **Thời gian thực hiện** : 2001 - 2010, chia 2 giai đoạn là : 2001 - 2005 và 2006 - 2010.

- **Cơ quan chủ trì** : Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ.

3.2. Chương trình nghiên cứu xác định vai trò, chức năng và cơ cấu tổ chức của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước

- Nội dung chủ yếu :

+ Xác định vai trò, chức năng của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo hướng tập trung vào thực hiện quản lý nhà nước vĩ mô toàn xã hội;

+ Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành trung ương để khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp; loại bỏ dần các công việc không nhất thiết do cơ quan nhà nước làm;

+ Nghiên cứu xác định lại cơ cấu tổ chức của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

+ Tinh giản các cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước;

+ Xác định cơ cấu hợp lý, gộp nhẹ các tổ chức bên trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010

+ Xác định vai trò, chức năng của chính quyền địa phương các cấp, phân biệt rõ tính chất, phương thức quản lý của chính quyền ở đô thị và chính quyền ở nông thôn;

+ Nghiên cứu và thực hiện sự phân cấp trung ương và địa phương trên các ngành và lĩnh vực;

+ Xác định cơ cấu tổ chức bộ máy phù hợp của chính quyền các cấp.

- **Thời gian thực hiện** : 2001 - 2010, chia 2 giai đoạn là : 2001 - 2005 và 2006 - 2010.

- **Cơ quan chủ trì** : Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Văn phòng Chính phủ.

3.3. Chương trình tinh giản biên chế

Chương trình này được tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2001 - 2002 căn cứ vào Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về việc tinh giản biên chế trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Cơ quan chủ trì : Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

3.4. Chương trình xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

- **Nội dung chủ yếu** :

+ Đánh giá lại, sửa đổi việc phân loại, ban hành tiêu chuẩn cán bộ, công chức;

+ Thực hiện phân cấp quản lý nhân sự;

+ Đổi mới phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

+ Xác định nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phù hợp, tập trung vào công chức hành chính và cán bộ chính quyền cơ sở;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, bao gồm kế hoạch chung của Chính phủ, kế hoạch của các Bộ, ngành và chính quyền địa phương;

+ Tổ chức lại hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên cơ sở phân công và phân cấp hợp lý;

+ Xây dựng các công cụ quản lý nguồn nhân lực với sự trợ giúp của công nghệ tin học.

- **Thời gian thực hiện** : 2001 - 2010, chia 2 giai đoạn là : 2001 - 2005 và 2006 - 2010.

- **Cơ quan chủ trì** : Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Học viện Hành chính quốc gia.

3.5. Chương trình cải cách tiền lương

- **Nội dung chủ yếu** :

+ Nâng mức lương tối thiểu;

+ Cải cách hệ thống thang bảng lương phù hợp với các đối tượng là cán bộ, công chức hành chính, sự nghiệp;

+ Hợp lý hóa ngạch, bậc;

+ Áp dụng các chế độ khuyến khích ngoài lương;

+ Chế độ thưởng cho cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- **Thời gian thực hiện** : 2001 - 2005.

- **Cơ quan chủ trì** : Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

3.6. Chương trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công

- **Nội dung chủ yếu** :

+ Xác lập tiêu chí mới về xây dựng và phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính theo kết quả đầu ra và chất lượng hoạt động, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao;

+ Thực hiện chế độ khoán chi trong cơ quan hành chính;

+ Xây dựng cơ chế tài chính phù hợp với các tổ chức thực hiện chức năng dịch vụ công và đơn vị sự nghiệp nhằm bảo đảm tính độc lập tương đối và vai trò tự chủ của các tổ chức này trong hoạt động, giảm dần chi từ ngân sách nhà nước tiến tới thực hiện chế độ tự quản tài chính.

- **Thời gian thực hiện** : 2001 - 2005.

- **Cơ quan chủ trì** : Bộ Tài chính.

3.7. Chương trình hiện đại hóa nền hành chính

- **Nội dung chủ yếu** :

+ Đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính;

+ Hiện đại hóa công sở, bảo đảm trang thiết bị và điều kiện làm việc tương đối hiện đại cho các cơ quan hành chính;

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

+ Tiếp tục nâng cấp và mở rộng mạng tin học diện rộng của Chính phủ đến 4 cấp chính quyền;

+ Chính quyền cấp xã có trụ sở và phương tiện làm việc đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ quản lý.

- **Thời gian thực hiện** : 2001 -2010, chia 2 giai đoạn là : 2001 - 2005 và 2006 - 2010.

- **Cơ quan chủ trì** : Văn phòng Chính phủ.

4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010

4.1. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo chung việc triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010.

4.2. Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010.

4.3. Các cơ quan được giao chủ trì các chương trình hành động cụ thể chịu trách nhiệm xây dựng chương trình, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, làm đầu mối phối hợp với các cơ quan có liên quan để thực hiện.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010

4.4. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Văn phòng Chính phủ xây dựng kế hoạch huy động các nguồn lực trong nước và nước ngoài theo yêu cầu thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010.

4.5. Các Bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ Chương trình tổng thể này và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính 5 năm và hàng năm, định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ.

Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện, định kỳ báo cáo tình hình và kết quả thực hiện với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải - đã ký

CHƯƠNG II

TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC & QUYẾT ĐỊNH 112 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động

“...Đến năm 2005 về cơ bản xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Chính phủ...”

(Trích từ chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ Chính trị)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 112/2001/QĐ-TTg

TH.300

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước
giai đoạn 2001 - 2005

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17 tháng 10 năm 2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa giai đoạn 2001 - 2005;

Căn cứ Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2001 số 06/2001/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 để làm căn cứ cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và triển khai Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng và thẩm quyền của mình (Đề án kèm theo).

Điều 2. Giao Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Đề án này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nơi nhận :

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng,
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
- Tòa án nhân dân tối cao,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể,
- Công báo,
- VPCP : BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc,
- Lưu : TTTH (5b), VT.

Phan Văn Khải - đã ký

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg
ngày 25 tháng 7 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ)*

Văn phòng Chính phủ đã được Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng giao nhiệm vụ nghiên cứu và thực hiện Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước từ năm 1990.

Thực hiện nhiệm vụ đó, trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1997, Văn phòng Chính phủ đã triển khai 4 Đề án, trong đó có 2 Đề án do Chính phủ Pháp tài trợ (giai đoạn 1991 - 1993 và giai đoạn 1994 - 1996); một Đề án do ngân sách nhà nước đầu tư theo chương trình quốc gia về công nghệ thông tin (giai đoạn 1996 - 1998); một Đề án mạng tin học diện rộng của Chính phủ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 280/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1997.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật do 4 Đề án nói trên tạo lập được trong thời gian qua đã đặt nền móng cho công tác tin học hóa quản lý và điều hành trong các cơ quan hành chính nhà nước trên phạm vi cả nước; thúc đẩy việc hình thành các hệ thống thông tin, các kho dữ liệu điện tử, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp.

Theo Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 11/CP ngày 24 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ, từ năm 1998, Chính phủ giao cho Văn phòng Chính phủ thống nhất quản lý mạng tin học diện rộng của Chính phủ; nói cách khác là thống nhất chỉ đạo công tác tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong phạm vi Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp.

Để đồng bộ với Chương trình Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010, Thủ tướng Chính phủ quyết định Đề án tổng thể tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 với những nội dung chủ yếu sau đây và giao Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp triển khai thực hiện :

I. CƠ SỞ CỦA ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 dựa trên các cơ sở sau đây :

1. Nghị quyết của Chính phủ số 49/CP ngày 04 tháng 8 năm 1993 về phát triển công nghệ thông tin ở nước ta trong những năm 90 và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 211/TTg ngày 07 tháng 4 năm 1995 đã xác định quản lý nhà nước là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, theo đó, chương trình tin học hóa quản lý nhà nước đã được Chính phủ quyết định đầu tư bước đầu trong khuôn khổ chương trình quốc gia về công nghệ thông tin giai đoạn 1996 - 1998, trong đó có cả dự án đầu tư mạng tin học diện rộng của Chính phủ (kết quả đầu tư sẽ thể hiện ở phần sau).

2. Chỉ thị số 58/CT-TW ngày 17 tháng 10 năm 2000 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khóa 8 đã nêu nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin đối với các cơ quan Đảng và Nhà nước trong giai đoạn 2001 - 2005 như sau : "các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội đi đầu trong việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động theo phương châm bảo đảm tiết kiệm, thiết thực và hiệu quả lâu dài. *Tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng và Nhà nước là bộ phận hữu cơ quan trọng của cải cách nền hành chính quốc gia, là nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan nhằm tăng cường năng lực quản lý, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả.* Các cấp ủy, tổ chức Đảng chỉ đạo khẩn trương xây dựng các hệ thống thông tin cần thiết phục vụ lợi ích công cộng của nhân dân, phục vụ sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước. Sớm hoàn thiện, thường xuyên nâng cấp và sử dụng có hiệu quả mạng thông tin diện rộng của Đảng và Chính phủ. *Bảo đảm đến năm 2005, về cơ bản xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Chính phủ*".

3. Quyết định của Chính phủ về việc ký kết Hiệp định khung E-ASEAN (ASEAN điện tử) tại Hội nghị cấp cao không chính thức lần thứ 4 tại Singapore ngày 24 tháng 4 năm 2000, trong đó, theo Điều 3 và Điều 9, Việt Nam cam kết thực hiện mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử.

4. Chương trình Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 đã đề ra mục tiêu hiện đại hoá nền hành chính nhà nước, theo đó, đến năm 2010, xây dựng và đưa vào vận hành mạng điện tử - tin học thống nhất của Chính phủ với hai giai đoạn 2001 - 2005; 2006 - 2010.

II. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT TÌNH HÌNH TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG THỜI GIAN QUA

1. Năm 1990, Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng đã phê duyệt dự án Ứng dụng tin học và kỹ thuật thông tin tại Văn phòng Chính phủ (công văn số 1265/TH ngày 24 tháng 4 năm 1990 của Văn phòng Chính phủ thông báo Quyết định của Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng).

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

Nhiệm vụ của dự án là tin học hoá hệ thống thông tin quản lý tại Văn phòng Chính phủ, đồng thời hỗ trợ một phần thiết bị, công nghệ, đào tạo cán bộ cho 10 Bộ, 10 tỉnh trọng điểm, chuẩn bị điều kiện để xây dựng mạng tin học cục bộ ở các Bộ, địa phương, tiến tới hình thành mạng thông tin diện rộng kết nối đến tất cả các Bộ, ngành và địa phương.

Đến cuối năm 1993, Văn phòng Chính phủ đã xây dựng được mạng tin học cục bộ (LAN) và bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào công tác chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ, nối kết thông tin với một số Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh trọng điểm.

Mặc dù việc ứng dụng tin học tại Văn phòng Chính phủ giai đoạn đầu còn sơ khai, công nghệ ứng dụng mới, nhưng được sự quan tâm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, công tác tin học hoá quản lý hành chính nhà nước tại Văn phòng Chính phủ đã đặt nền móng cho công tác tin học hoá quản lý và điều hành trong các cơ quan hành chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

2. Sau khi ban hành Nghị quyết số 49/CP về phát triển công nghệ thông tin (8/1993), Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt kế hoạch 5 năm (1995 - 2000) triển khai Chương trình Quốc gia về Công nghệ thông tin. Trong giai đoạn 1996 - 1998, Chương trình đã tập trung khoảng 50% kinh phí (160 tỷ đồng) cho mục tiêu tin học hoá hệ thống thông tin quản lý nhà nước. Bước đầu xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho việc tin học hoá quản lý nhà nước và ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý chuyên ngành.

Trên cơ sở hạ tầng kỹ thuật này, các cơ quan hành chính nhà nước đã từng bước triển khai các hệ thống thông tin, các kho dữ liệu điện tử phục vụ cho công tác quản lý, điều hành của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và các cơ quan chính quyền các cấp.

Đến nay, hệ thống mạng tin học cục bộ tại 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và ở hầu hết các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã được thiết lập. Hệ thống này bao gồm cả các hệ thống tin tức nghiệp vụ, quản lý hồ sơ công việc và các kho dữ liệu phục vụ nghiên cứu, trợ giúp quá trình ra quyết định điều hành.

Mạng tin học diện rộng của Chính phủ được thiết lập để liên kết mạng tin học trung tâm của 61 tỉnh, thành phố và gần 40 cơ quan chủ chốt của Chính phủ với quy mô 2.500 máy trạm, 180 máy chủ trên phạm vi toàn quốc và 50 chương trình ứng dụng khác nhau. Với mạng tin học diện rộng của Chính phủ, các cơ quan hành chính nhà nước đã thực hiện việc truyền, nhận thông tin đa chiều, bao gồm hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống báo cáo định kỳ, đột xuất và thư tín điện tử..., bảo đảm nhanh chóng, an toàn, phục vụ có hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước.

Cùng với việc xây dựng Mạng tin học diện rộng của Chính phủ, 6 cơ sở Dữ liệu quốc gia đã được triển khai, bao gồm : Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính, thống kê, kinh tế - xã hội, pháp luật, tài nguyên đất và dân cư. Đến cuối năm 1999, các Đề án Cơ sở dữ liệu quốc gia này đã hoàn thành luận chứng khả thi. Trong đó, hai Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính, thống kê đã có số liệu phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ.

Công tác đào tạo tin học đã được tiến hành đồng bộ với việc xây dựng hệ thống tin học trong các cơ quan hành chính nhà nước. Hàng vạn lượt chuyên viên, cán bộ đã được đào tạo

qua các lớp tin học cơ bản và trên thực tế đã sử dụng được máy tính ở các mức độ khác nhau vào công việc chuyên môn của mình; đặc biệt trong số đó, một tỷ lệ tương đối lớn đã sử dụng có hiệu quả công cụ tin học để truy nhập, trao đổi thông tin trên mạng, phục vụ tốt cho công tác nghiên cứu để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Cuối năm 1997, Việt Nam đã tham gia mạng INTERNET. Nhiều thông tin khai thác được trên mạng INTERNET đã góp phần đáng kể về thông tin, tư liệu, giúp cho công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan nhà nước khác trong việc hoạch định chính sách.

3. Tuy nhiên, so với mục tiêu tin học hoá hệ thống thông tin điều hành đã đề ra trong Nghị quyết số 49/CP ngày 05 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ, kết quả đạt được trên thực tế còn rất khiêm tốn.

Nguyên nhân chủ yếu của tình hình này là các cấp, các ngành, địa phương chưa nhận rõ vai trò của công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành; chưa kết hợp ứng dụng công nghệ thông tin với quá trình cải cách hành chính, đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý; biểu hiện cụ thể như sau :

- **Về điều hành vĩ mô :** Chương trình quốc gia về công nghệ thông tin được đầu tư từ năm 1996 và kết thúc vào đầu năm 1998 với kinh phí 280 tỷ đồng; trong đó có nhiệm vụ tin học hóa tại các cơ quan hành chính nhà nước với kinh phí khoảng 160 tỷ đồng. Trong bối cảnh đó, nhiều hạng mục lớn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong kế hoạch tổng thể chưa triển khai thực hiện được.

Các dự án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước của các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cũng mới chỉ thực hiện được một phần. Vốn đầu tư cho tin học hóa 160 tỷ đồng trong 3 năm 1996 - 1998 mới chỉ đáp ứng 20 - 25% nhu cầu kinh phí của các Đề án đã được duyệt của 100 cơ quan hành chính cấp Bộ, cấp tỉnh.

Theo điều tra của Văn phòng Chính phủ, đa số các Đề án tin học hoá bị ngừng lại; một số cơ quan có khả năng tiếp tục đầu tư cho các mục tiêu tin học hoá quản lý nhà nước, nhưng phát triển theo hướng công nghệ riêng; một số cơ quan khác thì chờ chủ trương phát triển thống nhất chung của Chính phủ. Các cơ sở dữ liệu quốc gia mới chỉ được đáp ứng khoảng 10% nhu cầu vốn đầu tư (30 tỷ đồng). Do vậy các cơ sở dữ liệu quốc gia chỉ dừng lại ở giai đoạn hoàn thành luận chứng khả thi và triển khai thử nghiệm, đang chờ vốn để tiếp tục triển khai Đề án.

- **Cát cứ thông tin xuất hiện.** Nhiều Bộ, ngành coi thông tin quản lý của mình là thông tin riêng của ngành, không coi đó là tài sản quốc gia hoặc cung cấp dữ liệu tổng hợp không đầy đủ để các cơ quan khác có đủ thông tin phục vụ cho việc hoạch định chính sách và ra quyết định. Nhiều cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước ở cấp Trung ương và địa phương có thói quen tích lũy thông tin riêng, nên khi có thông tin thuộc phạm vi mình phụ trách đã không cập nhật vào mạng tin học để sử dụng chung.

- **Dữ liệu trên mạng tin học :** Hệ thống kỹ thuật hạ tầng công nghệ thông tin đã được xây dựng ở một trình độ nhất định, cho phép thực hiện việc truyền, nhận thông tin đa chiều. Thông tin phát sinh trong quá trình hoạt động quản lý hành chính có nhiều, nhưng việc tích

lũy thông tin dưới dạng điện tử chỉ mới dừng ở mức thấp; đến nay mới tích lũy trên mạng ở một số loại thông tin cơ bản. Nguyên nhân chủ yếu ở đây là các cấp, các ngành chưa kiên quyết gắn việc ứng dụng công nghệ tin học với xử lý công việc hàng ngày, chưa thực hiện tốt kỷ cương hành chính trong việc cập nhật thông tin điện tử, chưa cải cách hành chính đủ mạnh để đưa hệ thống ứng dụng tin học vào guồng máy hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

- **Về tổ chức bộ máy** : cho đến nay vẫn chưa có quy định chung về vị trí, chức năng, nhiệm vụ đối với các đơn vị chủ trì các Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước; thậm chí không có ngạch công chức, không có chức danh cho cán bộ làm công tác tin học. Vì lý do này, các cơ quan hành chính nhà nước đã không thu hút được chuyên gia kỹ thuật giỏi, do đó, việc tiếp thu chuyển giao công nghệ, chỉ đạo triển khai các dự án ứng dụng rất bị hạn chế; các nguyên tắc của hệ thống mới, các chuẩn chung về công nghệ và thông tin không được giám sát chặt chẽ.

- **Về cơ chế tài chính** : từ năm 1998, kinh phí cho tin học hoá quản lý hành chính nhà nước chuyển sang nguồn ngân sách chi thường xuyên, do vậy các Bộ, ngành, địa phương không đủ kinh phí đầu tư để hoàn thành các Đề án tin học hoá, không thể tiếp tục triển khai các ứng dụng cơ bản trong quản lý, điều hành. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật tin học của nhiều cơ quan hành chính nhà nước, về cơ bản, đến nay vẫn như tình trạng của năm 1998.

Do cước phí truyền tin quá cao, những Bộ, ngành truy cập nhiều trên mạng tin học diện rộng của Chính phủ đã phải chi đến hàng chục triệu đồng/tháng cho đường trực truyền thông Bắc - Nam. Văn phòng Ủy ban nhân dân các địa phương cũng phải chi phí hàng triệu đồng/tháng cho việc vận hành mạng diện rộng. Trong khi đó, nguồn ngân sách chi thường xuyên của các cơ quan hành chính còn hạn hẹp, dẫn đến việc nhiều Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân địa phương phải hạn chế sử dụng mạng vì chi phí cao của đường truyền. Điều này đã hạn chế hiệu quả sử dụng mạng tin học và hạn chế hiệu quả quản lý, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước.

- **Về kỹ năng sử dụng mạng tin học** trong công việc thường xuyên của đội ngũ công chức : mặc dù đã được đào tạo, song cán bộ, công chức chưa thực sự quen với cách làm việc trên mạng máy tính (cập nhật, phối hợp xử lý...), mà chủ yếu là xử lý văn bản và khai thác số liệu có sẵn trên mạng.

Từ thực tiễn triển khai Chương trình Quốc gia về Công nghệ thông tin trong các năm 1996 - 1998, trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại, yếu kém, có thể rút ra một số bài học sau đây :

Một là : tin học hoá quản lý hành chính nhà nước là công việc phức tạp vì dựa trên cơ sở công nghệ cao và liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và thẩm quyền của các cơ quan hành chính nhà nước, đến quá trình cải cách hành chính, đòi hỏi tính thống nhất cao trong toàn hệ thống hành chính nhà nước. Do đó, phải có bộ phận tin học chuyên trách chịu trách nhiệm điều phối thống nhất công việc tin học hoá.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

lưu thông tin dưới dạng điện tử chỉ mới dừng ở mức thấp; đến nay mới tích lũy trên mạng ở một số loại thông tin cơ bản. Nguyên nhân chủ yếu ở đây là các cấp, các ngành chưa kiên quyết gắn việc ứng dụng công nghệ tin học với xử lý công việc hàng ngày, chưa thực hiện tốt kỷ cương hành chính trong việc cập nhật thông tin điện tử, chưa cải cách hành chính đủ mạnh để đưa hệ thống ứng dụng tin học vào guồng máy hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

- **Về tổ chức bộ máy** : cho đến nay vẫn chưa có quy định chung về vị trí, chức năng, nhiệm vụ đối với các đơn vị chủ trì các Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước; thậm chí không có ngạch công chức, không có chức danh cho cán bộ làm công tác tin học. Vì lý do này, các cơ quan hành chính nhà nước đã không thu hút được chuyên gia kỹ thuật giỏi, do đó, việc tiếp thu chuyển giao công nghệ, chỉ đạo triển khai các dự án ứng dụng rất bị hạn chế; các nguyên tắc của hệ thống mở, các chuẩn chung về công nghệ và thông tin không được giám sát chặt chẽ.

- **Về cơ chế tài chính** : từ năm 1998, kinh phí cho tin học hoá quản lý hành chính nhà nước chuyển sang nguồn ngân sách chi thường xuyên. do vậy các Bộ, ngành, địa phương không đủ kinh phí đầu tư để hoàn thành các Đề án tin học hoá, không thể tiếp tục triển khai các ứng dụng cơ bản trong quản lý, điều hành. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật tin học của nhiều cơ quan hành chính nhà nước, về cơ bản, đến nay vẫn như tình trạng của năm 1998.

Do cước phí truyền tin quá cao, những Bộ, ngành truy cập nhiều trên mạng tin học diện rộng của Chính phủ đã phải chi đến hàng chục triệu đồng/tháng cho đường trực truyền thông Bắc - Nam. Văn phòng Ủy ban nhân dân các địa phương cũng phải chi phí hàng triệu đồng/tháng cho việc vận hành mạng diện rộng. Trong khi đó, nguồn ngân sách chi thường xuyên của các cơ quan hành chính còn hạn hẹp, dẫn đến việc nhiều Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân địa phương phải hạn chế sử dụng mạng vì chi phí cao của đường truyền. Điều này đã hạn chế hiệu quả sử dụng mạng tin học và hạn chế hiệu quả quản lý, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước.

- **Về kỹ năng sử dụng mạng tin học** trong công việc thường xuyên của đội ngũ công chức : mặc dù đã được đào tạo, song cán bộ, công chức chưa thực sự quen với cách làm việc trên mạng máy tính (cập nhật, phối hợp xử lý...), mà chủ yếu là xử lý văn bản và khai thác số liệu có sẵn trên mạng.

Từ thực tiễn triển khai Chương trình Quốc gia về Công nghệ thông tin trong các năm 1996 - 1998, trên cơ sở đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại, yếu kém, có thể rút ra một số bài học sau đây :

Một là : tin học hoá quản lý hành chính nhà nước là công việc phức tạp vì dựa trên cơ sở công nghệ cao và liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và thẩm quyền của các cơ quan hành chính nhà nước, đến quá trình cải cách hành chính, đòi hỏi tính thống nhất cao trong toàn hệ thống hành chính nhà nước. Do đó, phải có bộ phận tin học chuyên trách chịu trách nhiệm điều phối thống nhất công việc tin học hoá.

Hai là : không thể coi tin học hoá hệ thống thông tin quản lý nhà nước là công việc dịch vụ đơn thuần, mà đó chính là quá trình tạo dữ liệu thông tin điện tử nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác điều hành, là chìa khoá để cải cách hành chính. Quá trình tin học hoá đến nay mới chỉ bắt đầu và còn kéo dài trong nhiều năm, vì vậy, không thể xếp nó vào loại hình công việc sự vụ thường xuyên và theo đó, áp dụng quy chế bảo đảm kinh phí như đối với loại công việc sự vụ thường xuyên.

Ba là : đầu tư cho công tác tin học hoá quản lý nhà nước còn quá ít so với đầu tư cho các hệ thống tin học hoá nghiệp vụ của các ngành ngân hàng, tài chính, hàng không... Vì vậy phải đầu tư ở mức độ đủ để bảo đảm cho hệ thống hoạt động đồng bộ.

Bốn là : coi trọng công tác đào tạo tin học cho đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước. Hệ thống dù có xây dựng tốt đến đâu về công nghệ vẫn không thể vận hành tốt nếu chính cán bộ, công chức, người làm việc trong hệ thống hành chính chưa biết vận hành máy tính và chưa có kỷ luật vận hành máy tính.

Năm là : coi trọng việc xây dựng kho dữ liệu, đặc biệt là các kho dữ liệu quốc gia và các kho dữ liệu chuyên ngành, lãnh thổ; có cơ chế quản lý tin học hoá để tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tin học hoá với tư cách là một bộ phận của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Sáu là : phải có biện pháp về tổ chức, về cán bộ đối với các đơn vị làm công tác tin học trong các cơ quan hành chính theo một quy chế thống nhất, vì không có tổ chức thống nhất thì không thể xây dựng được hệ thống thống nhất.

III. NỘI DUNG TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC **GIẢI ĐOẠN 2001 - 2005**

1. Mục tiêu chung.

Đề án được xây dựng theo mục tiêu chung đã được nêu trong Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17 tháng 10 năm 2000 của Bộ Chính trị là : "đến năm 2005, về cơ bản phải xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Chính phủ..." nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp.

Trong khuôn khổ của Đề án này, mục tiêu chung đó được thể hiện trên các mặt :

- Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước: đến cuối năm 2005, đưa hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ vào hoạt động.

- Bám sát các mục tiêu của Chương trình Cải cách hành chính Nhà nước, thúc đẩy mạnh mẽ việc hiện đại hoá công nghệ hành chính, thực hiện tin học hoá các quy trình phục vụ nhân dân trong các lĩnh vực dịch vụ công, nâng cao năng lực của các cơ quan hành chính nhà nước

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

trong việc cung cấp các dịch vụ công cho nhân dân và doanh nghiệp được thuận tiện, nhanh gọn và chất lượng cao.

- Đào tạo tin học cho cán bộ, công chức nhà nước, tạo khả năng tiếp cận, sử dụng công nghệ mới trong công việc thường xuyên, nhằm đáp ứng yêu cầu cao về hiệu quả và chất lượng công việc.

2. Mục tiêu cụ thể.

2.1. Xây dựng các hệ thống tin học hoá quản lý hành chính nhà nước, phục vụ trực tiếp công tác chỉ đạo điều hành trong hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước. Hoàn thiện và thống nhất áp dụng các chương trình ứng dụng phục vụ quản lý, điều hành (thư tín điện tử, gửi nhận văn bản điện tử, quản lý hồ sơ công việc, quản lý cán bộ, ...).

2.2. Tổ chức xây dựng và tích hợp các cơ sở dữ liệu quốc gia, trước hết là ở những Bộ, ngành trọng điểm (kể cả 6 cơ sở dữ liệu quốc gia đã có Đề án): Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng, Thương mại, Hải quan, Lao động, Tư pháp, Giáo dục, Y tế... để sử dụng chung.

2.3. Tin học hoá các dịch vụ công nhằm nâng cao năng lực của các cơ quan hành chính nhà nước trong việc phục vụ nhân dân và doanh nghiệp thuận tiện, nhanh gọn và bảo đảm chất lượng.

2.4. Đào tạo tin học : phổ cập công nghệ thông tin cho cán bộ lãnh đạo, chuyên viên và cán bộ nghiệp vụ của các cơ quan hành chính cấp huyện trở lên để có đủ khả năng sử dụng máy tính và mạng máy tính trong xử lý công việc thường xuyên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

2.5. Thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, cải cách bộ máy tổ chức và lề lối làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi thẩm quyền của Chính phủ trên cơ sở gắn mục tiêu tin học hoá quản lý hành chính nhà nước với chương trình cải cách hành chính của Chính phủ.

3. Phạm vi, đối tượng tin học hóa của Đề án bao gồm :

3.1. Hệ thống thông tin phục vụ quản lý, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

3.2. Công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Lãnh đạo các cấp ở Trung ương và địa phương.

3.3. Hoạt động cung cấp dịch vụ công của các cơ quan hành chính nhà nước đối với nhân dân và doanh nghiệp.

4. Các nhóm Đề án mục tiêu.

Nhóm Đề án 1. Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ :

Mỗi Bộ, ngành cần xây dựng hệ thống thông tin tin học hoá thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của mỗi cơ quan để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Trong năm 2001, tiếp tục phát triển kết quả tin học hoá trong giai đoạn 1996 - 2000, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật mạng, đưa chương trình quản lý hồ sơ công việc, thư tín điện tử vào hoạt động, bảo đảm mọi cán bộ, chuyên viên có thể trao đổi thông tin trên mạng và truy nhập vào trang thông tin điện tử của Chính phủ.

Thực hiện chuẩn hoá thông tin thuộc lĩnh vực mình quản lý, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Tổng cục Thống kê và Bộ Khoa học, công nghệ và Môi trường ban hành các chuẩn thông tin và công nghệ trong tin học hoá quản lý hành chính nhà nước.

Năm 2002 - 2003, xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu của Bộ; trên cơ sở mạng diện rộng của Chính phủ, mở rộng mạng tin học của Bộ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm phục vụ sự chỉ đạo nghiệp vụ của Bộ đối với các Sở, Ban, ngành; xây dựng trang thông tin điện tử của Bộ phục vụ quá trình ra quyết định; đồng thời chia sẻ thông tin chung với các cơ quan hành chính nhà nước khác.

Năm 2004 - 2005, tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng các kho thông tin dữ liệu chuyên ngành, đưa các công cụ hỗ trợ ra quyết định vào các kho dữ liệu điện tử.

Đối với Bộ, ngành được giao nhiệm vụ thực hiện các loại dịch vụ công như : đăng ký, quản lý, cấp giấy phép cần lập các đề án riêng để tin học hoá dịch vụ công nhằm nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân và doanh nghiệp.

Nhóm Đề án 2. Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương :

Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần xây dựng hệ thống thông tin tin học hoá phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong năm 2001, tiếp tục phát triển kết quả tin học hoá trong giai đoạn 1996 - 2000, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật mạng, đưa chương trình quản lý hồ sơ công việc, thư tín điện tử vào hoạt động, bảo đảm mọi cán bộ, chuyên viên có thể trao đổi thông tin trên mạng tin học của tỉnh và truy nhập vào trang thông tin điện tử của Chính phủ;

Năm 2002 - 2003, xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, kết nối các đơn vị cấp Sở, quận, huyện với trung tâm mạng tin học quản lý hành chính của

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

tỉnh; tùy theo khả năng và điều kiện, có thể mở rộng dần đến các đơn vị chính quyền cấp cơ sở. Cuối năm 2003, phải hình thành trung tâm dữ liệu kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố.

Năm 2004 - 2005, tiếp tục hoàn thiện, mở rộng hạ tầng thông tin và công nghệ của giai đoạn trước, từng bước thực hiện tin học hoá các quy trình phục vụ nhân dân trong các lĩnh vực quản lý nhà, đất, xây dựng, đăng ký kinh doanh.... tạo cho người dân tham gia trao đổi thông tin, nhận thông tin trực tiếp hơn với hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước.

Đến cuối năm 2004, phải tin học hoá được một số dịch vụ công : cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở, giấy phép xây dựng, đăng ký kinh doanh, quản lý dân cư, giao dịch bảo đảm ...

Nhóm Đề án 3 : Xây dựng hệ thống các cơ sở dữ liệu quốc gia và các hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ tin học hóa quản lý, điều hành.

Cơ sở dữ liệu quốc gia là các kho thông tin phục vụ quản lý, điều hành của Chính phủ, bảo đảm cung cấp nhanh chóng, kịp thời các thông tin cần thiết về kinh tế, văn hóa, xã hội, hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước ban hành các quyết định quản lý, điều hành. Giai đoạn 1996 - 1998, Nhà nước đã đầu tư cho 6 cơ sở dữ liệu quốc gia và giao cho 6 cơ quan chủ trì. Giai đoạn 2001 - 2005, cần tiếp tục thực hiện dự án khả thi của các cơ sở dữ liệu quốc gia đã được phê duyệt và một số cơ sở dữ liệu quốc gia mới, bao gồm :

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về kinh tế - xã hội,
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính - ngân sách,
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật,
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức,
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư,
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên đất,
- Cơ sở dữ liệu về thông tin xuất nhập khẩu,
- Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

Các cơ sở dữ liệu quốc gia nêu trên, ngoài chức năng phục vụ các hoạt động quản lý, điều hành của nhà nước, cần được tận dụng khai thác (theo các quy định cần thiết và giao thức thuận tiện) cho các đối tượng doanh nghiệp và nhân dân, nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, nghiên cứu, phát triển văn hóa, xã hội.

Các Bộ, ngành khác căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành và tích hợp trên mạng diện rộng của Chính phủ, tạo thành nguồn tài nguyên thông tin quốc gia.

Trong năm 2001, những Bộ, ngành chủ trì các Dự án xây dựng Cơ sở Dữ liệu Quốc gia đã triển khai trước đây cần hoàn thiện hạ tầng cơ sở kỹ thuật, tập trung xây dựng thông tin dữ liệu, nhằm phục vụ nhu cầu khai thác thông tin của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

Năm 2002 - 2005, tập trung vào nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu và tích hợp cơ sở dữ liệu trên mạng tin học diện rộng của Chính phủ.

Nhóm Đề án 4. Đào tạo cán bộ, công chức hành chính nhà nước.

Từ 2001 đến 2005, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các địa phương phải bảo đảm đại bộ phận cán bộ, công chức được đào tạo về tin học, nắm được kỹ năng làm việc trên mạng máy tính; ưu tiên cho các cán bộ, chuyên viên làm việc trực tiếp tạo nguồn thông tin dữ liệu trên mạng máy tính.

Văn phòng Chính phủ xây dựng chương trình đào tạo cán bộ công chức làm việc trong môi trường tin học hoá; đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ sư tin học trong cơ quan hành chính nhà nước, bảo đảm trình độ cập nhật kịp với tốc độ phát triển công nghệ cao, có khả năng phân tích hệ thống, quản lý triển khai có hiệu quả hệ thống thông tin quản lý.

Nhóm Đề án 5. Nâng cấp Mạng tin học diện rộng của Chính phủ (CPNET), bảo đảm cho mạng này đóng vai trò chủ đạo trong hệ thống tin học của các cơ quan hành chính nhà nước.

Mạng tin học diện rộng của Chính phủ đóng vai trò như là trục truyền thông của các cơ quan hành chính nhà nước, kết nối mạng tin học của các Bộ, ngành, địa phương, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Năm 2001 - 2002, tiến hành mở rộng mạng tin học diện rộng của Chính phủ, nâng cấp các đường truyền số liệu kết nối với các Bộ, ngành, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thiết lập hệ thống thư tín điện tử phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và nhu cầu trao đổi thông tin cho cơ quan hành chính các cấp tham gia mạng tin học diện rộng của Chính phủ.

Năm 2002 - 2003, xây dựng trung tâm tích hợp Cơ sở dữ liệu của Chính phủ; bảo đảm cho trung tâm này có khả năng tích hợp được các trung tâm tích hợp dữ liệu của các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thử nghiệm mô hình hoạt động giao ban, hội họp có hình qua mạng (Video Conference).

Năm 2004 - 2005, hoàn thiện mạng tin học diện rộng của Chính phủ, tích hợp với mạng tin học diện rộng của Đảng; bảo đảm khả năng phục vụ truyền thông của các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan Đảng truy nhập mạng với số lượng lớn.

Văn phòng Chính phủ chủ trì xây dựng và phát triển mạng diện rộng của Chính phủ.

Nhóm Đề án 6. Xây dựng hệ thống bảo đảm an toàn, bảo mật cho mạng tin học quản lý nhà nước trong các cơ quan hành chính nhà nước.

Năm 2001 - 2002, xây dựng đề án bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin cho mạng tin học của các cơ quan hành chính nhà nước, bảo đảm tính xác thực trong việc trao đổi văn bản điện tử, chữ ký điện tử.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

Năm 2003 - 2005, triển khai hệ thống báo mật thông tin, chuẩn bị đủ điều kiện để đưa hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Chính phủ vào hoạt động với độ tin cậy cao.

Ban Cơ yếu Chính phủ phối hợp với Văn phòng Chính phủ xây dựng và thực hiện Đề án bảo đảm an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ.

IV. ĐẦU TƯ (GIAI ĐOẠN 2001 - 2005)

1. Yêu cầu kiến trúc hệ thống tin học hóa quản lý hành chính nhà nước :

Hệ thống gồm các thành phần là các hệ dữ liệu thông tin tương đối độc lập của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là Bộ) và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh). Các thành phần của hệ thống có quan hệ ngang và quan hệ dọc.

Quan hệ ngang là quan hệ trao đổi, chia sẻ thông tin có tính chất chuyên môn của mỗi ngành.

Quan hệ dọc là quan hệ chủ yếu dựa theo cấu trúc phân cấp thẩm quyền, chức năng quản lý nhà nước trong hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước.

Theo yêu cầu thông tin để thực hiện nhiệm vụ quản lý trong mỗi hệ thống tổ chức, việc tin học hoá phải được thực hiện ngay từ ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tại cấp trên cùng của từng hệ thống (Bộ, tỉnh) sẽ hình thành một trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi mình phụ trách. Trung tâm này không phải là nơi cập nhật, lưu trữ các dữ liệu điều hành, mà là nơi liên kết các cơ sở dữ liệu tác nghiệp của các đơn vị trong từng hệ thống. Trung tâm có chức năng cung cấp, chia sẻ thông tin chung, truyền các mệnh lệnh quản lý thông qua các văn bản quy phạm pháp luật, công văn hành chính của các cấp hành chính có thẩm quyền.

Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu của mỗi hệ thống quan hệ với trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu của hệ thống khác theo kiểu quan hệ ngang thông qua trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu của Chính phủ.

Như vậy, Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu sẽ hình thành tại các cấp sau :

a) Cấp Chính phủ : Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu đặt tại trung tâm mạng tin học diện rộng của Chính phủ (Văn phòng Chính phủ);

b) Cấp Bộ : Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu đặt tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

c) Cấp tỉnh : Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu đặt tại Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trung tâm tích hợp dữ liệu của Chính phủ có chức năng, nhiệm vụ liên kết cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chia sẻ thông tin chung giữa các đơn vị này, nhằm phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan hành chính nhà nước cấp Bộ, tỉnh. Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu cấp Chính phủ cũng cung cấp hạ tầng truyền thông chung giữa các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua mạng tin học diện rộng của Chính phủ.

Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu cấp Bộ liên kết các cơ sở dữ liệu điều hành của Bộ, kể cả các đơn vị chịu sự chỉ đạo nghiệp vụ theo ngành dọc thuộc Ủy ban nhân dân các địa phương; cung cấp, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị trong Bộ và cung cấp, chia sẻ thông tin với các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh qua trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu cấp Chính phủ.

Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu cấp tỉnh có chức năng liên kết cơ sở dữ liệu tác nghiệp của các Sở, Ban, ngành, quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, xã, phường trong tỉnh, chia sẻ thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị trong tỉnh. Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu của tỉnh cũng cung cấp hạ tầng truyền thông chung giữa các Sở, Ban, ngành, quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, xã, phường thông qua mạng tin học diện rộng của tỉnh.

Trên cơ sở phân tích hệ thống tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trên đây sẽ ưu tiên đầu tư vào các Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu, trực truyền thông hỗ trợ liên kết ngang giữa các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Mạng tin học diện rộng của Chính phủ.

Mạng tin học diện rộng của Chính phủ được xây dựng theo Quyết định số 280/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ, được thiết kế và xây dựng theo kiến trúc phân cấp của các cơ quan hành chính nhà nước và được chia theo các mức :

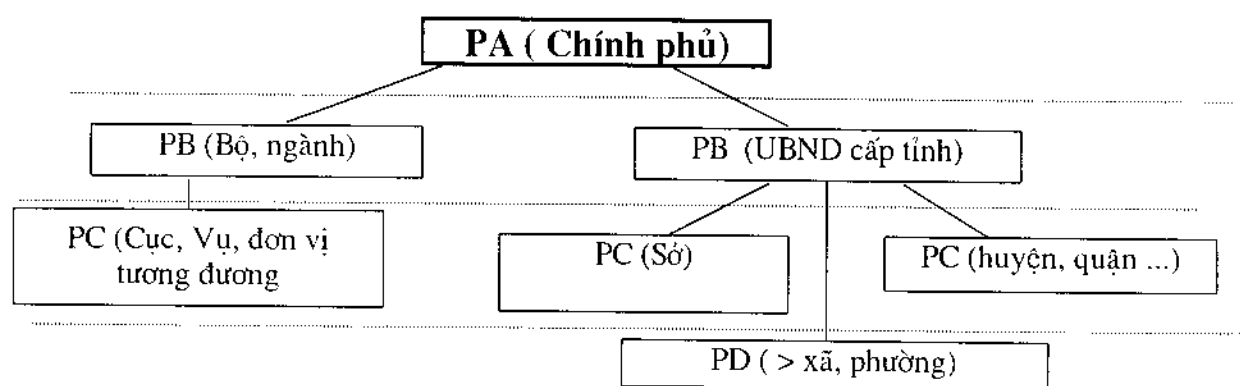
Mức A : Cấp Chính phủ,

Mức B : Cấp Bộ, tỉnh,

Mức C : Cấp Sở, Ban, ngành, huyện, thị hoặc Cục, đơn vị trực thuộc Bộ,

Mức D : Cấp xã, phường.

Tại mức A và mức B sẽ hình thành các trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu.



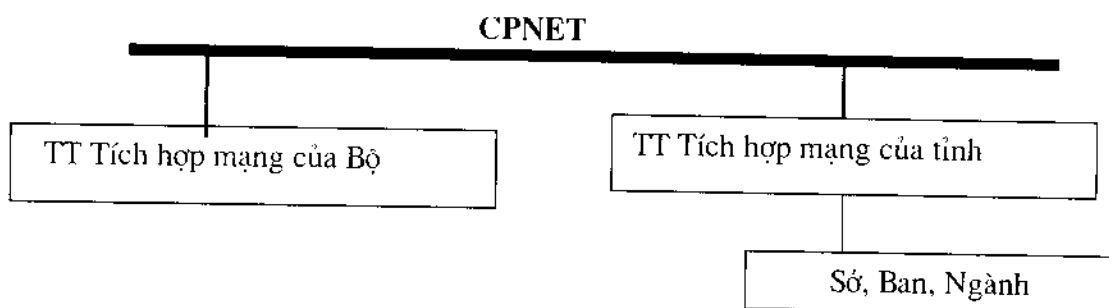
Sơ đồ kiến trúc các mức của mạng tin học diện rộng của Chính phủ

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

Các đơn vị hành chính cấp Bộ, cấp tỉnh sẽ liên kết với nhau qua mạng tin học diện rộng của Chính phủ thông qua trung tâm mạng đặt tại Văn phòng Chính phủ.

Các đơn vị hành chính cấp tỉnh sẽ liên hệ với nhau qua trung tâm mạng tin học diện rộng của tỉnh đặt tại Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các đơn vị trực thuộc Bộ; Sở, Ban, ngành trực thuộc tỉnh liên hệ với Bộ thông qua mạng diện rộng của tỉnh và của Chính phủ (minh họa bằng sơ đồ dưới đây).



Sơ đồ liên kết các Sở, Ban, ngành với các Bộ, ngành qua CPNET.

Mạng tin học diện rộng của Chính phủ (gọi là mạng CPNET) đã được thiết kế theo kiến trúc chung của hệ thống tin học hoá quản lý nhà nước, bao gồm :

- Một trục truyền thông Bắc - Nam tốc độ 64 KB kiểu X25,
- 35 đường ISDN nối 35 cơ quan Bộ với Văn phòng Chính phủ,
- Kết nối 61 Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với mạng CPNET; nhiều Ủy ban nhân dân tỉnh đã mở rộng mạng của Chính phủ xuống đến các cơ quan cấp Sở, Ban, huyện, thị, xã, phường.

Như vậy, mạng CPNET đã là cơ sở hạ tầng kỹ thuật của hệ thống tin học hoá quản lý nhà nước trong giai đoạn đầu tư mới.

3. Dự toán đầu tư.

3.1. Yêu cầu đầu tư :

- Việc đầu tư xây dựng hệ thống tin học hoá quản lý hành chính nhà nước phải tuân thủ nguyên tắc lấy mục tiêu xây dựng thông tin dữ liệu là chính; công cụ tin học là phương tiện quan trọng để thực hiện mục tiêu. Trước khi quyết định đầu tư, cần xác định rõ : dữ liệu thông tin là gì, khối lượng thông tin sẽ phải quản lý là bao nhiêu, ai quản lý và quản lý như thế nào, mục đích phục vụ và mức độ sẵn sàng của các cơ quan hành chính tham gia hệ thống; mức độ gắn kết của hệ thống tin được tin học hoá với tiến trình cải cách hành chính

của đơn vị; chỉ mua sắm hệ thống thiết bị đồng bộ sau khi đã xác định rõ mục tiêu công việc, khối lượng thông tin cần xây dựng.

- Triển khai việc tin học hóa tại các cơ quan hành chính nhà nước phải tuân thủ nguyên tắc thống nhất về công nghệ mạng (theo các chuẩn của mạng diện rộng của Chính phủ) và của những ứng dụng dùng chung trong các cơ quan hành chính nhà nước theo hướng dẫn chuyên môn của Văn phòng Chính phủ. Cần thực hiện thí điểm triển khai trước tại một số Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để cung cấp giải pháp công nghệ và chương trình dùng chung cho toàn hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước.

- Việc xây dựng hệ thống thông tin phải bảo đảm tính chia sẻ và tích hợp thống nhất của nguồn tài nguyên thông tin trên mạng của Bộ, tỉnh và mạng tin học diện rộng của Chính phủ, tránh cát cứ thông tin cục bộ.

- Việc đầu tư mở rộng mạng đến đâu phải tùy thuộc vào điều kiện nơi đó có cán bộ vận hành máy tính, có nhu cầu khai thác và tạo nguồn thông tin phục vụ quản lý, điều hành.

- Việc đầu tư phải thực hiện trên tinh thần tiết kiệm, sử dụng tối đa các thiết bị, kỹ thuật, tài nguyên thông tin đã được đầu tư xây dựng trong giai đoạn trước.

3.2. Phân cấp đầu tư.

Cấp Chính phủ :

Chính phủ đầu tư ở các hạng mục chính như :

- Trung tâm tích hợp dữ liệu của Chính phủ, các cơ sở dữ liệu Quốc gia, trực tuyến thông, các đường truyền số liệu từ trung tâm tích hợp dữ liệu của Chính phủ đến Trung tâm tích hợp dữ liệu của Bộ và tỉnh.

- Đầu tư một số hạng mục cơ bản thuộc Đề án Tin học hóa của các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thống nhất công nghệ và các chương trình ứng dụng.

Cấp Bộ, tỉnh :

Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân địa phương đầu tư mở rộng Trung tâm mạng và các cơ sở dữ liệu khác tùy theo khả năng kinh phí, cán bộ và độ lớn của hệ thống tin của mỗi cơ quan.

Đầu tư mở rộng tin học hóa các dịch vụ hành chính công trên cơ sở đầu tư ban đầu của Chính phủ.

3.3. Kinh phí.

- Tổng kinh phí của Đề án sẽ được tổng hợp từ kinh phí của các đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

- Riêng phần kinh phí từ ngân sách Trung ương đầu tư cho các hạng mục chính của hệ thống, gồm các trung tâm tích hợp dữ liệu ở cấp Chính phủ, cấp Bộ, cấp tỉnh; các cơ sở dữ liệu quốc gia; trực truyền thông chính mạng tin học diện rộng của Chính phủ và một số thành phần cơ bản khác được dự tính không dưới 1.000 tỷ đồng cho cả giai đoạn 2001 - 2005.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước phải được tổ chức đồng bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước; dựa vào bộ máy hành chính hiện có của Bộ, tỉnh để tổ chức thực hiện đề án. Việc tổ chức được phân ra các cấp như sau:

a) Chỉ đạo chung :

Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với một số cơ quan liên quan :

- Tổ chức việc điều phối, hướng dẫn xây dựng và triển khai các Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước tại các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Điều phối các dự án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước có tính liên Bộ và liên tỉnh.

- Xác định chuẩn thông tin hành chính cấp quốc gia.

- Xây dựng hệ thống bảo vệ an toàn cho mạng tin học thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

- Tích hợp các cơ sở dữ liệu quốc gia, kể cả các cơ sở dữ liệu thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên mạng tin học diện rộng của Chính phủ để cung cấp thông tin cho các cơ quan hành chính nhà nước, các đối tượng nghiên cứu khác.

- Chủ trì soạn thảo, trình, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm căn cứ pháp lý cho việc trao đổi, khai thác thông tin điện tử trên mạng tin học diện rộng của Chính phủ.

b) Cấp Bộ :

- Phân tích nhu cầu tin học hóa của Bộ, xây dựng Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước của Bộ.

- Đôn đốc, kiểm tra việc triển khai các Đề án tin học hóa trong phạm vi của Bộ.

- Xây dựng và lưu trữ thông tin điện tử thuộc phạm vi thẩm quyền.

- Áp dụng chuẩn thông tin và bảo vệ thông tin.

c) Cấp tỉnh : Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản đầu tư; Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ đầu tư, chịu trách nhiệm :

- Phân tích nhu cầu tin học hóa của tỉnh, xây dựng Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước của tỉnh;
- Đôn đốc, kiểm tra việc triển khai các Đề án tin học hóa trên địa bàn tỉnh;
- Xây dựng và lưu trữ thông tin điện tử thuộc phạm vi thẩm quyền;
- Áp dụng chuẩn thông tin và bảo vệ thông tin;
- Chủ động phối hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia trên cùng địa bàn nhằm thực hiện Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước của tỉnh tiết kiệm và có hiệu quả.

2. Về tổ chức bộ máy.

2.1. Kien toan to chuc cac don vi tin hoc trong cac co quan hanh chinh nha nuoc :

- Các Bộ, ngành phải thành lập trung tâm tin học trực thuộc Bộ để chủ trì xây dựng và triển khai Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước, phục vụ quản lý, điều hành của Bộ trưởng.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương thành lập trung tâm tin học trực thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để chủ trì xây dựng và thực hiện Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước, phục vụ quản lý và điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.2. Thành lập Ban điều hành Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 do Văn phòng Chính phủ chủ trì với sự tham gia của đại diện các cơ quan:

- Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư,
- Bộ Tài chính,
- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

Ban Điều hành chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thực hiện Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Các chính sách và biện pháp thực hiện :

a) Tạo nguồn thông tin và chuẩn hóa thông tin.

Văn phòng Chính phủ chủ trì, cùng Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành các quy định về chuẩn thông tin cho các hoạt động điều hành. Các Bộ, ngành công bố các chuẩn thông tin chuyên ngành;

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

Có chính sách khuyến khích tạo nguồn thông tin, xây dựng các kho cơ sở dữ liệu điện tử.

b) Trao đổi thông tin và bảo mật.

- Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trình, ban hành các văn bản pháp quy cho việc khai thác, trao đổi thông tin điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước, giữa nhà nước với doanh nghiệp và nhân dân, với quốc tế; đồng thời bảo đảm được quyền sở hữu và bí mật thông tin của nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội và của cá nhân.

c) Chính sách hỗ trợ và huy động nguồn vốn cho phát triển mở rộng hệ thống thông tin quản lý.

Nhà nước khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng và mở rộng hệ thống tin học hóa của nhà nước. Thực hiện thu phí đối với các dịch vụ hành chính công để đầu tư lại cho hệ thống. Khuyến khích việc đầu tư tin học hóa để cung cấp, phổ biến thông tin luật pháp, kinh tế, xã hội và thông tin về hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước cho công chúng.

d) Chính sách về sử dụng mạng viễn thông truyền dữ liệu.

Nhà nước có chính sách cước phí viễn thông ưu đãi cho các hoạt động quản lý và điều hành trong các cơ quan hành chính nhà nước và các hoạt động phổ biến thông tin pháp luật đến công chúng và doanh nghiệp.

e) Chính sách mua sắm sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin.

Tất cả các kế hoạch mua sắm cho tin học hóa quản lý hành chính nhà nước phải thông qua đấu thầu và hợp đồng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Văn phòng Chính phủ. Việc tổ chức đấu thầu mua sắm có thể tổ chức thực hiện tập trung nhằm giảm bớt chi phí và giá mua sắm sản phẩm, dịch vụ; đồng thời bảo đảm lựa chọn đúng công nghệ và chất lượng.

4. Tiến độ thực hiện :

4.1. Giai đoạn chuẩn bị (năm 2001) :

Từ tháng 8 năm 2001 đến tháng 12 năm 2001, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của đơn vị mình theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt Đề án trước tháng 12 năm 2001.

Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính cần hướng dẫn cụ thể về công nghệ, tài chính để các Bộ, ngành, địa phương xây dựng đề án có tính khả thi cao.

4.2. Giai đoạn triển khai thực hiện :

Từ tháng 01 năm 2002, bắt đầu triển khai Đề án tin học hoá quản lý nhà nước. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ đề án được phê duyệt triển khai công việc tin học hoá của mình.

5. Trách nhiệm của các Bộ, ngành :

Việc triển khai Đề án, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và kiểm tra triển khai các Đề án được phân công như sau :

5.1. Văn phòng Chính phủ :

- Quản lý thống nhất lĩnh vực tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong phạm vi toàn quốc; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các địa phương thực hiện đề án tin học hoá;

- Phối hợp với Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chuẩn hoá các loại thông tin cho các hoạt động quản lý điều hành quan trọng nhất của nhà nước;

- Tổng hợp tình hình thực hiện Đề án tin học hóa của các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý lên Thủ tướng Chính phủ;

- Phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả mạng tin học diện rộng của Đảng, Chính phủ.

5.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư :

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính đưa Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 vào kế hoạch nhà nước hàng năm để bảo đảm cơ sở thực hiện Đề án.

5.3. Bộ Tài chính :

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ cân đối mức ngân sách nhà nước dành cho Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong tổng dự toán ngân sách nhà nước để trình Chính phủ xem xét, quyết định;

- Cấp phát kinh phí hàng năm cho từng Đề án đã được xét duyệt; hướng dẫn, kiểm tra tài chính trong việc thực hiện Đề án; tổng hợp tình hình cấp phát kinh phí hàng năm cho từng Đề án và duyệt quyết toán kinh phí các Đề án đã kết thúc, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5.4. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ :

- Ban hành Quy chế về tổ chức các đơn vị tin học chuyên trách phục vụ công tác tin học hoá quản lý hành chính nhà nước; quy định tiêu chuẩn, chức danh cán bộ tin học làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước.

- Phối hợp chung để gắn việc triển khai thực hiện Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước với chương trình cải cách hành chính của Chính phủ giai đoạn 2001-2010 ./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải - đã ký

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 137/2001/QĐ-TTg

TH.310

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về việc thành lập Ban Điều hành Đề án Tin học hoá quản lý hành chính
nhà nước giai đoạn 2001 - 2005**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
- Căn cứ Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005;
- Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Ban Điều hành Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005, gồm các thành viên sau đây :

1. Trưởng ban : Ông Vũ Đình Thuận, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

2. Các Ủy viên :

- Ông Phan Quang Trung, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

- Bà Nguyễn Thị Kim Ngân, Thứ trưởng Bộ Tài chính,

- Ông Nguyễn Trọng Điều, Phó Trưởng ban Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ,

- Ông Bùi Mạnh Hải, Thứ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

3. Ủy viên Thư ký : Ông Lương Cao Sơn, Phó Giám đốc Trung tâm Tin học, Văn phòng Chính phủ.

Điều 2. Ban Điều hành Đề án có nhiệm vụ :

1. Tổ chức thực hiện Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2001.

2. Điều phối, hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và triển khai Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 của Bộ, ngành, địa phương theo Quyết định nói trên.

3. Kiến nghị chính sách và áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm triển khai có hiệu quả Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005; phối hợp với các cơ quan chức năng đơn đốc kiểm tra việc triển khai thực hiện Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Thực hiện cơ chế tài chính đối với Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 theo qui định tại Quyết định số 531/TTg ngày 8 tháng 8 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia và Quyết định số 38/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 531/TTg.

Điều 3. Ban Điều hành Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 hoạt động dưới hình thức kiêm nhiệm, được phép sử dụng con dấu và tài khoản của Văn phòng Chính phủ. Giúp việc cho Ban Điều hành có Tổ thư ký và Tổ chuyên môn do Trưởng ban Điều hành thành lập.

Kinh phí hoạt động của Ban Điều hành do ngân sách nhà nước cấp qua Văn phòng Chính phủ từ nguồn kinh phí thực hiện Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005. Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm quyết toán số kinh phí được cấp theo chế độ tài chính hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng ban và các thành viên Ban Điều hành Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nơi nhận :

- Như Điều 1,
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng,
- Công báo,
- VPCP : BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc,
- Lưu : TTTH (2b), Văn thư.

Phan Văn Khải - đã ký

CHÍNH PHỦ

Số: 27/2002/QĐ-TTg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban Điều hành Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
- Căn cứ Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 7 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005;
- Căn cứ Quyết định số 137/2001/QĐ-TTg, ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Điều hành Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005;
- Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc của Ban Điều hành Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và

các Thành viên Ban Điều hành Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nơi nhận :

- Ban Bí thư TW Đảng
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
cơ quan thuộc Chính phủ,
- HĐND, UBND các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Các Thành viên Ban điều hành Đề án 112
- VPCP : BTCN, các PCN, các Vụ, Cục,
- Lưu : BDH 112, VT.

Phan Văn Khải - đã ký

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ LÀM VIỆC
CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2005

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2002/QĐ-TTg
ngày 05 tháng 02 năm 2002)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ban Điều hành Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước được thành lập theo Quyết định số 137/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Ban Điều hành Đề án 112) có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo thực hiện Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 112/2001/QĐ - TTg ngày 25 tháng 7 năm 2001.

Điều 2. Ban Điều hành Đề án 112 hoạt động dưới hình thức kiêm nhiệm. Giúp việc cho Ban Điều hành có Tổ Thư ký và Tổ Chuyên môn do Trưởng Ban Điều hành thành lập.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 3. Ngoài những quy định tại Điều 2 Quyết định số 137/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, Ban Điều hành Đề án 112 còn có nhiệm vụ:

1. Thẩm định các vấn đề kỹ thuật, công nghệ, sự phù hợp với những mục tiêu, yêu cầu đầu tư đã quy định trong Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 để làm căn cứ về kỹ thuật và công nghệ, giúp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc phê duyệt Đề án của mình.

2. Trên cơ sở Đề án 112 và Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 của các Bộ, ngành, địa phương được duyệt, xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách hàng năm để làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đưa vào kế hoạch ngân sách nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quản lý phân kinh phí do ngân sách Trung ương đầu tư trực tiếp cho Đề án 112; dự kiến phân bổ kinh phí và báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ để trình và thông báo ý kiến quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ kinh phí cho các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện Đề án 112 từ nguồn ngân sách Trung ương đầu tư tập trung cho các hạng mục chính của hệ thống, gồm: các Trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Chính phủ, cấp Bộ, cấp tỉnh, các cơ sở dữ liệu quốc gia, đào tạo sử dụng, trực truyền thông chính mạng tin học diện rộng của Chính phủ và một số thành phần cơ bản khác; đồng thời trực tiếp chỉ đạo và triển khai thực hiện một số hạng mục chính nói trên.

4. Quy định chế độ thông tin, báo cáo, kiểm tra công việc đối với Ban Điều hành Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; làm việc với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về các vấn đề của Bộ, ngành, địa phương liên quan đến Đề án 112 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng cho Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về tình hình thực hiện Đề án 112 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2001.

Điều 4. Ban Điều hành Đề án 112 là đơn vị dự toán cấp 2 trực thuộc Văn phòng Chính phủ, được sử dụng tài khoản và con dấu của Văn phòng Chính phủ.

Kinh phí hoạt động của Ban Điều hành Đề án 112 do ngân sách nhà nước cấp qua Văn phòng Chính phủ từ nguồn kinh phí thực hiện Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005.

Điều 5. Trưởng Ban Điều hành Đề án 112 có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Ban trước Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, chỉ đạo chung các hoạt động của Ban, thông qua kế hoạch công tác, chủ trì các cuộc họp của Ban, thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư, chủ tài khoản của Ban Điều hành.

2. Phân công các Thành viên trong Ban Điều hành thực hiện các nhiệm vụ của Đề án trên cơ sở quy định tại điểm 5, mục V Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước ban hành theo Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3. Quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ cụ thể của Tổ Thư ký và Tổ Chuyên môn. Các thành viên của Tổ Thư ký và Tổ Chuyên môn làm việc theo các hình thức kiêm nhiệm, biệt phái, hợp đồng và cộng tác viên. Trên cơ sở Tổ thư ký và Tổ chuyên môn, tổ chức bộ phận chuyên trách để bảo đảm công việc thường xuyên của Ban Điều hành.

4. Ký hợp đồng để thực thi nhiệm vụ triển khai thực hiện một số hạng mục chính đã quy định tại điểm 3 Điều 3 và điểm 3 Điều 5 Quy chế này. Ủy quyền bằng văn bản cho các thành viên Ban Điều hành thay mặt Trưởng Ban giải quyết công việc khi cần thiết.

Điều 6.

1. Ban Điều hành Đề án 112 họp thường kỳ mỗi tháng 1 đến 2 lần. Các cuộc họp bất thường của Ban có thể được triệu tập theo yêu cầu của tình hình thực tế do các thành viên của Ban đề nghị. Trong trường hợp cần thiết, Trưởng ban có thể uỷ nhiệm cho một trong các thành viên của Ban chủ tọa cuộc họp.

2. Các cuộc họp thường kỳ của Ban bàn nội dung chủ yếu về tình hình thực hiện Đề án 112, thảo luận tập thể các vấn đề chuyên môn thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành; kiến nghị chính sách, các giải pháp huy động nguồn lực do Tổ Thư ký và Tổ Chuyên môn kiến nghị để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu cần thiết bảo đảm cho Đề án thực hiện có hiệu quả.

3. Biên bản cuộc họp của Ban Điều hành được gửi đến tất cả các Thành viên Ban Điều hành để làm căn cứ triển khai các công việc điều hành Đề án.

Điều 7. Trách nhiệm của các Thành viên Ban Điều hành:

1. Thực hiện các nhiệm vụ được Trưởng Ban Điều hành phân công;

2. Báo cáo tình hình công việc được phân công trước cuộc họp Ban Điều hành;

3. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ban. Trong trường hợp Thành viên Ban Điều hành vắng mặt vì lý do sức khỏe hoặc đi công tác, có thể ủy nhiệm cho một cán bộ cấp vụ đi họp thay và phải chịu trách nhiệm về ý kiến của người do mình ủy nhiệm. Người đi họp thay phải báo cáo nội dung cuộc họp với người ủy nhiệm.

4. Trả lời các văn bản của Ban Điều hành gửi đến để xin ý kiến về các vấn đề thuộc Đề án 112 đúng thời hạn ghi trong văn bản.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Quy chế này được áp dụng cho Ban Điều hành Đề án 112 trong việc chỉ đạo thực hiện Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2001.

Điều 9. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Ban Điều hành Đề án 112 kiến nghị các nội dung cần bổ sung, sửa đổi, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định ./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải - đã ký

TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2005: VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP.

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LÝ.

1. Nhận thức về mục tiêu và căn cứ để Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước (THH.QLHCNN).

Phạm vi Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước bao gồm : (i) các cơ quan hành chính trong hệ thống Chính phủ; (ii) các cơ quan chính quyền địa phương; (iii) các đoàn thể nhân dân; (iv) doanh nghiệp và công dân.

THH.QLHCNN không đơn thuần là việc lắp đặt máy vi tính trong các cơ quan của Chính phủ, mà còn hàm ý thay đổi công nghệ hành chính, phương thức điều hành của các cơ quan Chính phủ, thậm chí cả cách nhìn nhận, đánh giá vai trò vị trí của các cơ quan đó. Do vậy, việc thực hiện THH.QLHCNN liên quan đến những thay đổi trong khung pháp lý, xây dựng thể chế, quy trình làm việc, thái độ của công chức, và kể cả tầm nhìn của bản thân Chính phủ.

Nội dung của THH.QLHCNN bao gồm việc tin học hóa hoạt động của bản thân các cơ quan Chính phủ; thiết lập mối quan hệ của Chính phủ với cộng đồng doanh nghiệp; và quan trọng nhất là thiết lập mối quan hệ giữa các cơ quan Chính phủ với công dân.

Mục tiêu cơ bản của THH.QLHCNN là góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dịch vụ của doanh nghiệp và công dân, tăng cường khả năng đáp ứng của các cơ quan Chính phủ để phục vụ tốt hơn các khách hàng của mình.

Các mục tiêu của THH.QLHCNN không có gì khác so với những mục tiêu của chương trình cải cách hành chính công. Điều rất quan trọng là nhận thức vấn đề, từ đó lên kế hoạch và chương trình về THH.QLHCNN như một phần không thể thiếu được trong nỗ lực cải cách hành chính tổng thể của Chính phủ. Không thể giải quyết vấn đề về THH.QLHCNN một cách tách rời cải cách hành chính (CCHC). THH.QLHCNN đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu tổng thể của CCHC.

Các kế hoạch và chương trình về THH.QLHCNN là một bộ phận không thể thiếu được trong các nỗ lực phát triển đất nước.

2. Tầm nhìn về THH.QLHCNN, những ưu tiên và phạm vi

Chính phủ đã thông qua Đề án xây dựng hệ thống thông tin điện tử và đưa vào hoạt động trong năm 2005. Đề án này có vị trí và vai trò quan trọng trong Chương trình CCHC tổng thể. Tầm nhìn của Chính phủ là xây dựng một nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại. THH.QLHCNN là công cụ hữu hiệu để thực hiện các nhiệm vụ này.

Tầm nhìn trên được minh chứng bằng một loạt các Nghị quyết của Đảng, của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng quy định các chính sách phát triển Công nghệ thông tin và tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước.

Các ưu tiên bao gồm đổi mới hoạt động của các cơ quan Chính phủ, cả ở cấp trung ương và địa phương.

Phạm vi công việc của Đề án THH.QLHCNN ở Việt Nam gồm :

- Cải cách bộ máy tổ chức của Chính phủ;
- Xây dựng hệ thống pháp luật cần thiết cho tin học hóa và THH.QLHCNN;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin;
- Đào tạo công chức sử dụng công nghệ thông tin trong công việc của họ;
- Khuyến khích dân chúng và cộng đồng doanh nghiệp tham gia vào chương trình THH.QLHCNN.

3. Chỉ đạo của Chính phủ đối với THH.QLHCNN

Trước các xu thế hiện nay của thế giới về Toàn cầu hoá, Thế giới hoá, Hội nhập, trong bối cảnh kinh tế thế giới chuyển đổi từ thời đại Công nghiệp sang thời đại Thông tin, kéo theo sự thay đổi của các nguyên tắc quản lý Xã hội, Chính trị và Kinh tế của hầu hết các nước phát triển trên thế giới từ điều khiển, chỉ đạo sang lựa chọn mà tính hiệu quả của nó phụ thuộc vào tính cập nhật của Thông tin. Chính phủ xác định rõ ràng vai trò quan trọng của Công nghệ thông tin và Internet; coi Công nghệ thông tin là một công cụ tăng thêm sức mạnh của Chính phủ trong cải cách; THH.QLHCNN được coi là một quy trình xây dựng một xã hội thông tin, tạo sức mạnh cho công dân, làm cho họ có cuộc sống phong phú, đa dạng về các quyền, nghĩa vụ và các cơ hội thuộc các lĩnh vực Kinh tế –Xã hội thông qua tiếp cận với thông tin.

Đầu tư phát triển Công nghệ thông tin và THH.QLHCNN được đặc biệt quan tâm từ cấp cao nhất của hệ thống chính trị. Các văn bản quan trọng quy định đầu tư phát triển Công nghệ thông tin và THH.QLHCNN gồm:

- Chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ chính trị về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển đất nước;
- Quyết định số 211/1995/QĐ-TTg của Thủ tướng CP xác định quản lý nhà nước là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu trong ứng dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông;
- Quyết định số 136/ 2001/QĐ-TTg của Thủ tướng CP về chương trình tổng thể CCHC , bao gồm chương trình hiện đại hoá nền hành chính Việt Nam, trong đó hạt nhân là chương trình tin học hoá quản lý hành chính nhà nước;
- Quyết định số 112/ 2001/QĐ-TTg của Thủ tướng CP phê duyệt Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005;
- Quyết định số 33/ 2002/QĐ-TTg của Thủ tướng CP phê duyệt Kế hoạch phát triển Internet Việt nam giai đoạn 2001-2005.
- Quyết định 95/2002/QĐ-TTg ngày 17/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch tổng thể về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở Việt Nam đến năm 2005.
- Nghị định 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ qui định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính Viễn thông, trong đó giao cho Bộ này chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin.

- Quyết định 176/2002/QĐ-TTg ngày 3 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình hành động triển khai chỉ thị 58- CT/TW ngày 17/10/2002 của Bộ Chính trị.

Quyết định 112/TTg là quyết định quan trọng để đạt được mục tiêu của Đảng và Chính phủ đã xác định trong Chỉ thị 58 CT/TW của Bộ Chính trị. Quyết định này thể hiện những mục tiêu tổng thể của Chương trình tin học hoá quản lý hành chính nhà nước - Chính phủ điện tử của Việt Nam, bao gồm :

“Quán triệt mục tiêu của chương trình Tổng thể CCHC Nhà nước, phát triển mạnh mẽ công cuộc hiện đại hoá công tác hành chính, tin học hoá quy trình phục vụ nhân dân sử dụng dịch vụ công, nâng cao năng lực của bộ máy hành chính Nhà nước trong cung cấp các dịch vụ công tới người dân và doanh nghiệp, bảo đảm tiện lợi, nhanh chóng và chất lượng cao”;

“ Xây dựng một hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý của các cơ quan quản lý Nhà nước; đến cuối năm 2005 sẽ đưa hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ vào hoạt động.”

“ Tổ chức các khoá đào tạo tin học cho Công chức Nhà nước, giúp họ tiếp cận và sử dụng công nghệ mới trong công việc hàng ngày của mình, nhằm đáp ứng nhu cầu cao trong hiệu quả và chất lượng của công việc”.

Nhận thức được nguồn lợi kinh tế liên quan đến Công nghệ thông tin tập trung tại các nước công nghiệp phát triển, các nước đang phát triển, muốn tránh tụt hậu, phải sớm tham gia vào quá trình hình thành nền kinh tế kỹ thuật số-kinh tế mạng đang diễn ra trên thế giới, Chính phủ đã có chiến lược ưu tiên đầu tư phát triển Chính phủ điện tử, coi đó là yếu tố trung tâm trong các nỗ lực tạo ra các nền tảng cần thiết để Việt Nam có thể tham gia và cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu.

Yếu tố quan trọng của quá trình phát triển cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin quốc gia là vốn đầu tư. Kinh nghiệm thực tiễn quốc tế cho thấy, Chính phủ cần phải đầu tư để đạt đến một **“ngưỡng điện tử”**, từ đó các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác nhau cùng tham gia phát triển cơ sở hạ tầng Công nghệ thông tin quốc gia.

Là hạt nhân của chương trình số 7 thuộc Chương trình tổng thể CCHC, Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước đã được **Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo trực tiếp**.

Tiếp theo Quyết định số 112/TTg, Thủ tướng Chính phủ ban hành các quyết định :

- Quyết định số 137/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Điều hành Chương trình 112 gồm Thứ trưởng-PCN Văn phòng Chính phủ, các thứ trưởng của Bộ kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, hoạt động với kinh phí do Ngân sách nhà nước cấp.
- Quyết định số 27/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Ban hành quy chế làm việc của Ban điều hành, quy định trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng Ban , nhiệm vụ thẩm định kỹ thuật các đề án tin học hóa quản lý hành chính Nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các Ủy

ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bảo đảm sự điều hành tập trung thống nhất của Thủ tướng Chính phủ trong công tác tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước – xây dựng Chính phủ điện tử, của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đề án 112 đã được đưa vào kế hoạch ngân sách nhà nước từ năm 2002, đặt biệt Thủ tướng Chính phủ đã cho phép sử dụng khoảng vay ưu đãi của Ngân hàng phát triển Châu á (ADB) để hỗ trợ thực hiện mục tiêu của Chương trình Cải cách hành chính số 7 mà chủ yếu là Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước.

Đến nay, chúng ta đã trải qua các giai đoạn khó khăn nhất trong việc phát triển Internet. Tuy nhiên, tỷ lệ người sử dụng, trình độ và mức sử dụng phương tiện này còn thấp. Mới đây, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 33/ 2002/QĐ-TTG phê duyệt Kế hoạch phát triển Internet Việt nam giai đoạn 2001-2005, tăng cường quyền và nghĩa vụ của Công chức Nhà nước trong sử dụng Internet.

4. Tổ chức bộ máy để thực hiện và quản lý THH.QLHCNN

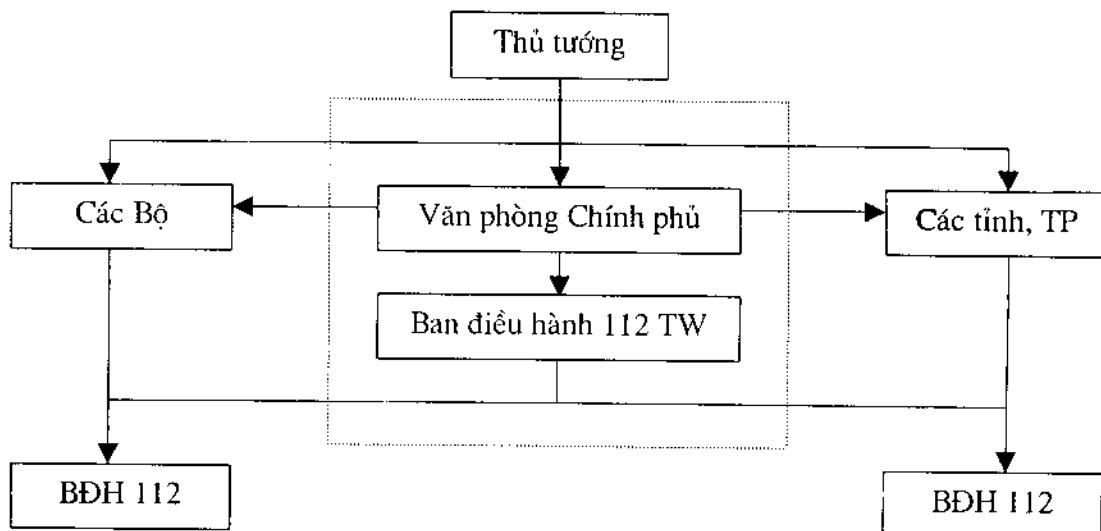
Thủ tướng Chính phủ quyết định Văn phòng Chính phủ là cơ quan chủ trì thực hiện chương trình Tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước, thống nhất quản lý và sử dụng mạng tin học diện rộng của Chính phủ; chủ trì thực hiện chương trình số 7 (hiện đại hoá nền hành chính quốc gia) thuộc Chương trình tổng thể CCHC.

Văn phòng Chính phủ có nhiệm vụ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước và giao nhiệm vụ cho các cơ quan Nhà nước triển khai thực hiện.

Ban Điều hành Chương trình 112 đặt dưới sự điều hành trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

Tất cả các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xây dựng và thực hiện chương trình tin học hoá trên địa bàn của mình theo Đề án 112 và các quy định khác của Thủ tướng Chính phủ (Nghị định 101 CP; 11CP, Quyết định 136TTG ; 112TTG; 137TTG; 27TTG...)

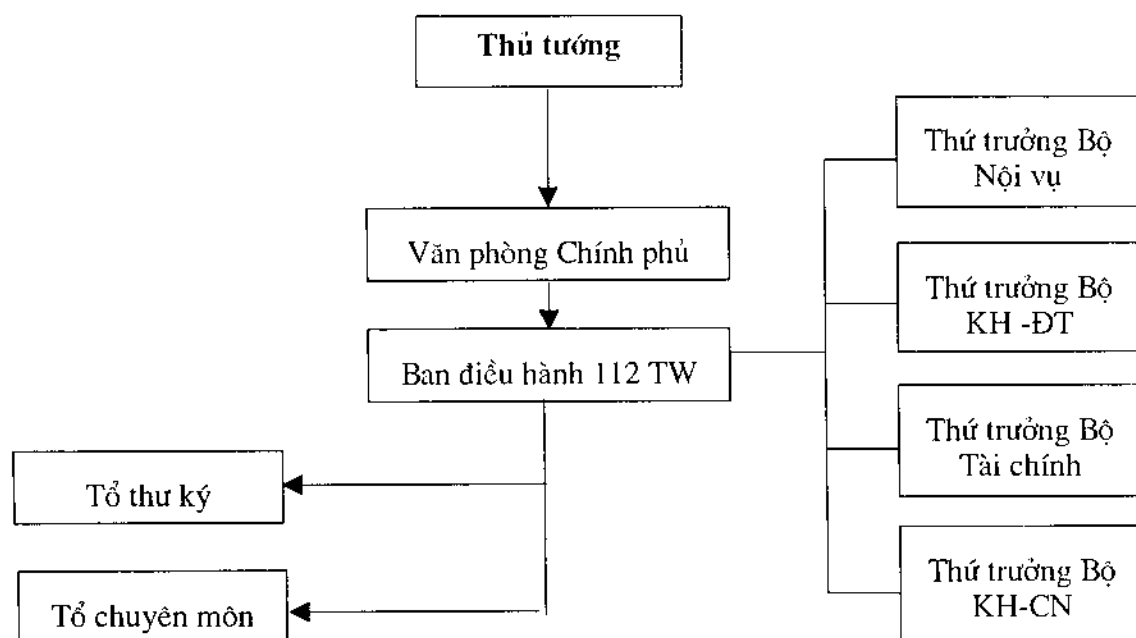
Hệ thống tổ chức thực hiện THH.QLHCNN cấp quốc gia



Thủ tướng CP quyết định các vấn đề về chính sách thực hiện THH.QLHCNN.

Văn phòng Chính phủ chủ trì tổ chức thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Tổ chức Ban điều hành 112



Ban Điều hành Đề án tin học hoá có nhiệm vụ :

- Tổ chức thực hiện Đề án 112;
- Kiến nghị cơ chế, chính sách;
- Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ , cơ quan trung ương các đoàn thể nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và triển khai đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước.
- Thẩm định các đề án THH.QLHCNN của các cơ quan Chính phủ theo Quyết định 27 TTG.
- Thực hiện cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đối với Đề án 112.
- Hỗ trợ tư vấn cho các Đề án THH.QLHCNN của các đơn vị .

Bộ và UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và thực hiện đề án tin học hóa của mình trên cơ sở Đề án 112 của Chính phủ đã được Thủ tướng phê duyệt.

Ban Điều hành 112 phối hợp với các Bộ Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Ban TCCBCP (nay là Bộ Nội vụ) triển khai các công việc từ Trung ương đến địa phương :

- Các tổ chức tin học chuyên trách trong các cơ quan hành chính Nhà nước;

- Kế hoạch và ngân sách của Chương trình 112.

II. THỰC TRẠNG

1. Sự sẵn sàng đối với Đề án THH.QLHCNN

Ý chí và quyết tâm của lãnh đạo luôn luôn là tiền đề quyết định sự sẵn sàng xây dựng THH.QLHCNN.

Các yếu tố sẵn sàng để triển khai THH.QLHCNN được Chính phủ xem xét và quyết định từ nhiều bình diện khác nhau:

- Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước là chương trình đầu tiên và duy nhất cho đến nay được phân bổ ngân sách.
- Cải cách tổ chức bộ máy theo hướng khuyến khích và tận dụng các nguồn lực của tin học hóa;
- Xây dựng khung thể chế, trong đó bao gồm cả việc chuẩn hóa;
- Điều chỉnh quy trình làm việc theo cách phù hợp với ứng dụng của công nghệ thông tin;
- Đào tạo công chức để sử dụng công nghệ thông tin;
- Thiết bị và hạ tầng CNTT luôn sẵn sàng cho tất cả các cơ quan hành chính có nhiệm vụ tin học hoá quản lý hành chính-Chính phủ Điện tử;
- Môi trường Công nghệ thông tin căn bản bao gồm công nghệ truyền thông, đường truy cập Internet, các dịch vụ truyền thông điện tử đáng tin cậy và hiệu quả luôn sẵn có.

Tại thời điểm hiện nay, trong thực tế, chúng ta còn phải cần nhiều thời gian, nguồn lực và làm rất nhiều để có thể hoàn tất tất cả những điều trên. Thậm chí, xét về tất cả các khía cạnh được đề cập ở trên đây, có thể nói là còn bị tụt hậu so với nhiều nước trong và ngoài khu vực Châu Á.

Do đó, Chính phủ đã xác định sẵn sàng xây dựng hạ tầng vật chất cần thiết. Đặc biệt coi trọng các công việc xây dựng khung pháp lý và phát triển nguồn nhân lực. Chú trọng công tác đào tạo cả trong và ngoài khu vực công, đào tạo Công chức không chỉ về việc sử dụng công nghệ mới mà còn về lợi ích sẽ thu được từ việc áp dụng công nghệ mới vào công việc.

Việc phát triển nguồn nhân lực cho khu vực công là rất quan trọng, đặc biệt trong giai đoạn đầu. Theo thời gian, hệ thống giáo dục và đào tạo được hoàn thiện không ngừng, những cán bộ công chức mới sẽ được trang bị tốt hơn và sử dụng máy vi tính ngày càng thành thạo hơn.

2. Tình hình sử dụng CNTT hiện nay của Chính phủ

Sử dụng công nghệ thông tin của Chính phủ được đặt dưới sự chủ trì và thống nhất điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Hai văn bản pháp lý cơ bản về công tác tin học hoá quản lý hành chính nhà nước - xây dựng CPĐT đều quy định trách nhiệm này thuộc VPCP:

- **Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 280/TTg ngày 29/4/1997** về xây dựng mạng tin học diện rộng nhằm truyền nhận thông tin trong các cơ quan hành chính Nhà nước quy định : VPCP phải chủ trì triển khai việc kết nối mạng tin học của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với mạng tin học của VPCP thành mạng tin học thống nhất, chuẩn hoá việc cài đặt các chương trình máy tính, bảo đảm cho hệ thống thông tin hoạt động thông suốt, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, vận hành mạng tin học diện rộng.
- **Nghị định 11 /1998 /NĐ- CP, ngày 24-1/1998** Ban hành quy chế làm việc của CP quy định Chủ nhiệm VPCP thống nhất quản lý và sử dụng mạng thông tin của CP, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào công tác quản lý và thông tin giữa các cơ quan Nhà nước ((Đ.5. Khoản 9): Chủ tịch UBND tỉnh uỷ quyền thường xuyên cho chánh văn phòng tổ chức cập nhật vào mạng tin học diện rộng của CP các loại báo cáo, thông tin điều hành, các chương trình công tác và thông tin hàng ngày của lãnh đạo cơ quan, các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan mình ban hành ... (Đ.32 khoản 13).

Về cơ sở hạ tầng, khả năng kết nối và sử dụng CNTT&TT của Chính phủ do VPCP chịu trách nhiệm , VPCP đã chủ trì thực hiện xây dựng mạng tin học diện rộng của Chính phủ, kết nối toàn bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ năm 1998 (theo trục Bắc-Nam, kết nối X25)

Đường truyền nối mạng và cơ sở dữ liệu của các cơ quan Chính phủ và tỉnh, mạng nội bộ của tất cả văn phòng UBND tỉnh nối các cơ quan tỉnh đang được xây dựng.

Kinh nghiệm xây dựng mạng và cơ sở dữ liệu của một số Bộ, Ngành, Địa phương sẽ được áp dụng triển khai cho các đơn vị khác trong toàn bộ hệ thống cơ quan Nhà nước.

Các cơ quan Chính phủ có mạng nội bộ cơ quan, đặc biệt một số cơ quan đã có trang web cung cấp thông tin về văn bản pháp luật và hành chính cho người sử dụng.

Về đường truyền số liệu, xu hướng hiện nay của Chính phủ là sử dụng toàn bộ đầu tư đã thực hiện cho hạ tầng cơ sở Viễn thông Quốc gia. Việc các Bộ, Ngành và Địa phương có ý định tự xây dựng đường truyền số liệu riêng, không mang tính lợi ích chung của Quốc gia. Nguyên nhân làm nảy sinh ý định này của một số Bộ và Địa phương do vấn đề giá thuê đường truyền số liệu quá cao. Một cơ chế hợp lý về giá cước và giá dịch vụ của Viễn thông có thể giải quyết được vấn đề này.

Khung pháp lý CNTT&TT, các nghị định hiện hành, Nghị định 109 về Bưu chính viễn thông quy định các lĩnh vực liên quan đến mạng và dịch vụ bưu chính, viễn thông, tần số, doanh nghiệp bưu chính viễn thông, sử dụng bưu chính viễn thông, quản lý nhà nước về bưu chính viễn thông; Nghị định 55 về Internet điều chỉnh các lĩnh vực thuộc cung cấp internet đối với doanh nghiệp (ISP) về truy cập, về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng, về phân công quản lý nhà nước về Internet; Nghị định 79 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về bưu chính viễn thông; Các quyết định của Thủ tướng chính phủ về giá cước bưu chính viễn thông, về quy hoạch phân bổ ngành Bưu chính viễn thông, về phân bổ tần số vô tuyến điện cho các nghiệp vụ khác nhau, một số sẽ được sửa đổi, một

số sẽ bị huỷ bỏ thay bằng các văn bản mới, áp dụng Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông đã được Chính phủ thông qua vào tháng 4/2002 và Quốc hội phê chuẩn.

Khi Pháp lệnh có hiệu lực thi hành sẽ tạo điều kiện đầu tư và phát triển cho các thành phần kinh tế khác nhau trong cung cấp và sử dụng các dịch vụ bưu chính viễn thông, cũng như trong hợp tác quốc tế về lĩnh vực này trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản về hợp tác.

Nguồn nhân lực: hiện nay, bộ máy hành chính Nhà nước có khoảng 250.000 cán bộ, công chức, trong đó có gần 2.000 cán bộ làm công tác tin học chuyên trách. Đề án 112, đặt mục tiêu đến 2005 đào tạo và bổ túc cho tất cả cán bộ, công chức có kỹ năng làm việc trong môi trường THH.QLHCNN .

III. KẾ HOẠCH CÔNG VIỆC

1. Lộ trình triển khai

Lộ trình triển khai tin học hoá quản lý hành chính nhà nước được chia làm ba công đoạn chính:

Công đoạn I: Chuẩn bị cơ sở, tổ chức, qui chế, tiêu chuẩn.(2002).

Công đoạn II: Xây dựng kế hoạch và nguồn bảo đảm.(6/2002 –6/2003).

Công đoạn III: Thực hiện các kế hoạch(2003-2005)

2002	2003	2004	2005
CHUẨN BỊ CƠ SỞ - Khung pháp lý. - Chuẩn hoá. - Cơ chế trao đổi TT an toàn, bảo mật. - Các chính sách về đầu tư, mua sắm, viễn thông, tạo nguồn lực.			
KẾ HOẠCH VÀ CÁC BẢO ĐẢM - Xây dựng kế hoạch tổng thể CPĐT. - Phê duyệt và phân bổ kinh phí			
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH(KẾ HOẠCH) - Tin học hoá hệ thống điều hành. - Xây dựng CSDL quản lý ngành và lãnh thổ (kể cả CSDL Quốc gia). - Tin học hoá dịch vụ công. - Xây dựng hạ tầng CNTT và tích hợp hệ thống(cổng của Chính phủ) - Hệ thống an toàn, bảo mật. - Đào tạo hướng ứng dụng, quản lý dự án			

2. Mục tiêu, nhiệm vụ năm 2002.

Căn cứ mục tiêu, phạm vi, nội dung và tiến độ của Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 đã được xác định tại Quyết định 112/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu nhiệm vụ năm 2002 của Đề án 112 là:

- Xây dựng và phê duyệt Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của Bộ, tỉnh theo mục tiêu yêu cầu của Quyết định 112/2001/QĐ-TTg ngày 25/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ.
- Triển khai kế hoạch và phân bổ vốn được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định 196/2001/QĐ-TTg.
- Chuẩn bị cho việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu để triển khai mục tiêu theo Quyết định 112/QĐ-TTg.
- Chuẩn bị thực hiện tin học hoá hoạt động điều hành và hoạt động cung ứng dịch vụ công.
- Thực hiện triển khai bước đầu đào tạo sử dụng mạng cho các cán bộ công chức hành chính nhà nước.

3. Những công việc đã thực hiện.

3.1 Công tác chuẩn bị cho Đề án Tin học hoá theo 6 nhóm mục tiêu đặt ra trong Quyết định 112.

- a) Xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ năm 2002 thực hiện Đề án 112;
- b) Tổ chức 5 cuộc tập huấn cho UBND 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và hơn 50 Bộ, ngành, đoàn thể;
- c) Tổ chức thẩm định kỹ thuật các Đề án 112 của các Bộ, tỉnh theo quy chế làm việc của ban Điều hành (Quyết định số 27/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

Cụ thể là:

- Xây dựng và ban hành quy trình thẩm định kỹ thuật các Đề án tin học hoá cho các Bộ, tỉnh, theo đó các Bộ, tỉnh không phải cử đại diện đến Ban Điều hành Đề án 112 để bảo vệ Đề án (trừ một số Đề án đặc biệt).
- Tổ chức thẩm định cụ thể các đề án của Bộ, tỉnh:

Ban Điều hành đã huy động hơn 40 chuyên gia là các giáo sư tiến sĩ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyên gia quản lý thành lập các nhóm chuyên môn (mỗi nhóm từ 5 đến 9 người) để thẩm định kỹ thuật các Đề án theo quy trình thẩm định của Ban Điều hành 112 Chính phủ.

Trên cơ sở các kết quả thẩm định kỹ thuật, Ban Điều hành Đề án 112 đã thông báo kết quả thẩm định kỹ thuật cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các Tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương để hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án 112 của đơn vị mình.

Cho đến nay, công việc thẩm định đã thực hiện như sau:

- + Số Đề án của Bộ, tỉnh đã được gửi đến để thẩm định: 115 đề án,
- + Số Đề án đã thẩm định xong: 114 Đề án, trong đó 9 Đề án không đạt yêu cầu.

Đến nay, đã có hơn 101 Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 của Bộ, tỉnh được phê duyệt và đưa vào triển khai thực hiện.

3.2 Đưa Đề án 112 của Chính phủ vào kế hoạch ngân sách nhà nước.

Năm 2002 là năm đầu tiên Đề án 112 được chính thức đưa vào kế hoạch ngân sách nhà nước theo Quyết định số 196/2001/QĐ-TTg ngày 27/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Kinh phí năm 2002 của Đề án 112 được cân đối như sau:

Tổng mức 120 tỷ đồng

Trong đó :

- 80 tỷ đồng thuộc nguồn vốn xây dựng cơ bản,
- 40 tỷ đồng thuộc nguồn vốn hành chính sự nghiệp.

Ban Điều hành đã cụ thể hoá nhiệm vụ kế hoạch theo các nhóm mục tiêu lớn của Đề án 112 làm cơ sở cho việc phân bổ chi tiết kinh phí năm 2002 (thuộc nguồn XDCCB và nguồn hành chính sự nghiệp) cho các Bộ, tỉnh và các nhiệm vụ khác của Ban Điều hành Đề án 112.

Cụ thể là:

- Xác định các công trình hạ tầng của Đề án 112 được đầu tư trực tiếp từ Trung ương hoặc đầu tư từ nguồn ngân sách của Bộ, tỉnh.
- Xác định hệ thống cơ sở dữ liệu (kể cả Cơ sở Dữ liệu Quốc gia) – cấu thành chủ yếu của hệ thống thông tin điện tử theo mô hình thông tin phục vụ quản lý lý điều hành của Chính phủ.
- Xác định bước đầu các nội dung cụ thể tin học hoá hoạt động cung cấp dịch vụ công (cho doanh nghiệp và công chúng).
- Xác định của hệ thống chứng thực giao dịch điện tử.
- Xác định nội dung đào tạo sử dụng mạng phục vụ Đề án 112.
- An toàn, bảo mật hệ thống thông tin trên mạng diện rộng của Chính phủ.
- Xác định yêu cầu nâng cấp CPNET và yêu cầu tích hợp với mạng thông tin của Đảng.

Ngoài các công trình hạ tầng tin học sử dụng nguồn vốn xây dựng cơ bản, tất cả các nhiệm vụ còn lại (các phần mềm, kể cả phần mềm dùng chung) phải tiến hành thử

nghiệm thông qua hợp đồng kinh tế theo chỉ đạo của Bộ Tài chính (công văn số 11948 TC/HCSN ngày 06/12/2002 của Bộ Tài chính).

Trên cơ sở cụ thể hoá nhiệm vụ kế hoạch triển khai Đề án 112 như đã trình bày ở trên, Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đã thông báo tại công văn số 180/CP-BĐH112 ngày 01/8/2002 phân bổ kinh phí 120 tỷ đồng theo các đơn vị hành chính với các công trình hạ tầng kỹ thuật của Đề án 112; đồng thời Ban Điều hành Đề án 112 phân bổ kinh phí sự nghiệp theo các nhiệm vụ xây dựng phần mềm dùng chung thử nghiệm và các CSDL Quốc gia, an toàn bảo mật, đào tạo.

Hướng dẫn các Bộ, tỉnh triển khai Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu theo qui chế quản lý và đầu tư xây dựng. Trên cơ sở các qui định hiện hành, Ban Điều hành Đề án 112 đã gửi 2 văn bản hướng dẫn chi tiết hơn giúp các Bộ, tỉnh triển khai nhanh Dự án xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu (công văn số 195/VPCP-BĐH112 ngày 23/8/2002 và công văn 251/VPCP-BĐH112 ngày 30/10/2002).

Tuy có một số Bộ, tỉnh triển khai chậm Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu, nhưng đánh giá chung là trong quý I đầu năm 2003, hầu hết các Bộ, tỉnh đã có thể đưa vào vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu.

3.3 Tổ chức triển khai các công việc thi công tập trung.

3.3.1 Chuẩn bị xây dựng phần mềm ứng dụng dùng chung.

Trên cơ sở các Đề án 112 của các Bộ, tỉnh phê duyệt, Ban điều hành đã xác định và lựa chọn khoảng 40 phần mềm tin học ứng dụng được đề nghị rất phổ biến trong các Đề án Tin học hoá quản lý hành chính của các Bộ, tỉnh.

Đây là các phần mềm dùng chung và được triển khai tập trung thống nhất theo sự chỉ đạo của Ban 112.

Ban Điều hành Đề án 112 thực hiện nguyên tắc bắt buộc mỗi phần mềm trước khi triển khai trên diện rộng phải qua bước thí điểm, vì vậy trong năm 2002 và năm 2003 một số phần mềm thuộc danh sách phần mềm dùng chung sẽ được thực hiện thử nghiệm tại một số Bộ và địa phương, sau đó Ban Điều hành sẽ lựa chọn phần mềm có giải pháp tốt nhất cung cấp cho các Bộ, tỉnh triển khai thực hiện.

Việc triển khai thí điểm sẽ tiết kiệm được hơn 50% thời gian và kinh phí so với cách triển khai riêng rẽ; đồng thời có thể tích hợp được các nguồn dữ liệu quản lý điều hành của các cơ quan hành chính trong phạm vi toàn quốc.

Ban Điều hành Đề án 112 đã có hướng dẫn chi tiết việc triển khai phần mềm dùng chung tại công văn số 199/VPCP-BĐH112 ngày 23/8/2002.

3.3.2 Triển khai xây dựng các Cơ sở dữ liệu Quốc gia.

Đề án 112 coi nhiệm vụ triển khai Cơ sở Dữ liệu Quốc gia là một trong 6 mục tiêu chính của Đề án. Giai đoạn 1996-1998, 6 Cơ sở Dữ liệu Quốc gia đã xây dựng xong luận chứng khả thi và triển khai bước 1. Trong phạm vi Đề án 112, các Cơ sở Dữ liệu Quốc gia vẫn tiếp tục được ưu tiên triển khai.

Ban Điều hành Đề án 112 đã tổ chức đánh giá hiện trạng, khả năng cung cấp dữ liệu của các Cơ sở Dữ liệu Quốc gia hiện có; xây dựng dự án nhằm phát triển và tích hợp các Cơ sở Dữ liệu Quốc gia phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ như đã nêu

trong Quyết định 112/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ;

Đến nay, Ban Điều hành Đề án 112 cùng với các cơ quan chủ trì xây dựng CSDL Quốc gia xác định rõ mục tiêu nội dung nhiệm vụ các CSDL Quốc gia phù hợp với mô hình thông tin của Đề án 112.

3.3.3 Chuẩn bị tổ chức tập huấn cho các Bộ, tỉnh nhằm triển khai Đề án 112.

Đã tổ chức đánh giá nhu cầu đào tạo tin học, xây dựng Dự án đào tạo sử dụng mạng phục vụ cho đề án 112, trong đó xác định rõ khối lượng, chuẩn đào tạo, thời gian và phương án đào tạo cho cán bộ công chức hành chính nhà nước.

Công việc đào tạo sử dụng mạng tiếp tục triển khai vào tháng 2 năm 2003.

3.4 Tiến hành triển khai một số công việc liên quan đến chính sách, thể chế và tổ chức.

3.4.1 Nghiên cứu và kiến nghị phương thức điều hành.

Theo Quyết định 196/2001/QĐ-TTg, Ban Điều hành phải triển khai nhiệm vụ năm 2002 với hai nguồn vốn, 80 tỷ đồng vốn xây dựng cơ bản, 40 tỷ đồng vốn hành chính sự nghiệp.

Trên cơ sở rà soát các văn bản qui phạm pháp luật, Ban Điều hành Đề án 112 đã phối hợp với Bộ Tài chính ban hành các hướng dẫn các Bộ, tỉnh giải ngân theo các qui chế quản lý đầu tư hiện hành (công văn 195/VPCP-BĐH112 ngày 20/8/2002 và công văn số 251/VPCP-BĐH112 ngày 30/10/2002).

Phối hợp với Bộ Tài chính xác định cơ chế quản lý và triển khai kinh phí thuộc nguồn vốn hành chính sự nghiệp để xây dựng CSDL Quốc gia và các phần mềm dùng chung.

3.4.2 Triển khai công tác chuẩn hoá thông tin.

Đã xây dựng đề cương chuẩn hoá thông tin gồm 8 tiểu đề án, các nhóm chuyên môn đã trao đổi với các đơn vị liên quan, tiến hành xây dựng đề cương các tiểu đề án. Cho đến nay, 6 tiểu đề án đã có dự thảo và đang hoàn chỉnh để đưa vào Đề án chuẩn hoá tổng thể.

3.4.3 Triển khai công tác định hướng công nghệ

Đây là công việc quan trọng đối với Đề án 112. Bản Định hướng đã được dự thảo từ tháng 2/2002 và Ban Điều hành đã tiến hành hội thảo xin ý kiến đóng góp của các thành viên Ban Điều hành và chuyên gia các Bộ, ngành.

Tháng 9/2002, Ban Điều hành Đề án 112 đã hoàn thành báo cáo định hướng công nghệ và thực hiện tập huấn, công bố định hướng công nghệ cho các Bộ, ngành, địa phương triển khai Đề án của mình nhằm bảo đảm thông nhất chung của toàn hệ thống mạng Tin học diện rộng của Chính phủ.

3.4.4 Xây dựng Đề án tổ chức các đơn vị tin học.

Trưởng Ban Điều hành đã làm việc với Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Tin học để tham

gia nhiệm vụ tin học hoá QLHCNN của các Bộ, tỉnh, bảo đảm chất lượng thực hiện nhiệm vụ của Đề án 112 trong phạm vi của Bộ, tỉnh. Đây là vấn đề bức xúc hiện nay ở các Bộ và địa phương và đoàn thể.

Công việc này còn tiến hành chậm vì một số nguyên khách quan và chủ quan. Ban Điều hành Đề án 112 đang phối hợp với Bộ Nội vụ để nhanh chóng ra văn bản hướng dẫn thành lập tổ chức các đơn vị tin học của các Bộ và UBND các địa phương thực hiện nhiệm vụ của Đề án 112 trong phạm vi của Bộ, tỉnh.

3.4.5 Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Thông tư hướng dẫn quản lý công tác tài chính thuộc Đề án 112. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 34/2002/TT-BTC ngày 17/4/2002 hướng dẫn về vấn đề này.

3.4.6 Triển khai một số công việc khác liên quan đến chính sách như:

- Xây dựng đề án an toàn bảo mật, chứng thực giao dịch điện tử,
- Xây dựng định mức đặc thù của các hoạt động tin học hoá,
- Xây dựng chính sách mua sắm,
- Chuẩn hệ thống thông tin,
- Chuẩn đào tạo cho cán bộ công chức sử dụng mạng tin học,

3.5 Hoạt động của Ban Điều hành Đề án 112.

Ban Điều hành làm việc theo Quy chế số 27/2002/QĐ-TTG ngày năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện mục tiêu nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định 137/2001/QĐ-TTg ngày 17/9/2001.

Trưởng Ban Điều hành đã thành lập các Tổ thư ký, Tổ chuyên môn để điều hành công việc. Ngoài ra, Ban đã huy động được hơn 40 chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin, quản lý nhà nước từ các Viện nghiên cứu, các Bộ, ngành tham gia thực hiện các nhiệm vụ nêu trên của Ban Điều hành 112.

Trong năm 2002, các Tổ công tác, các chuyên gia đã biên tập được các hướng dẫn về kế hoạch, công nghệ, thiết kế hệ thống tổng thể và tổ chức tập huấn cho các Bộ, tỉnh.

Các Tổ chuyên gia đã tích cực trong việc hoàn thành thẩm định cho 115 Đề án của các Bộ, tỉnh.

Ban Điều hành Đề án 112 thường xuyên đốc đốc các Bộ, địa phương thực hiện Đề án 112 theo đúng nội dung và tiến độ; đồng thời thực hiện trao đổi trên mạng CPNET để giúp các Bộ, ngành, địa phương giải quyết các khó khăn khi triển khai Đề án, dự án cụ thể.

Hiện nay, Ban Điều hành Đề án 112 đang có 7 cán bộ chuyên trách làm việc.

Ban Điều hành Đề án 112 đã phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xuất các giải pháp, cơ chế nhằm khắc phục các khó khăn vướng mắc khi triển khai các Dự án tin học theo qui chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Những hoạt động trên đã tạo ra một bước chuẩn bị khá cơ bản để làm cơ sở cho việc triển khai nhanh các dự án tin học hoá trong năm 2003 và các năm sau.

Công tác văn thư hành chính.

Năm 2002, mặc dù số cán bộ làm việc chuyên trách còn ít nhưng Ban Điều hành Điều hành Đề án 112 tích cực thực hiện công việc được giao. Kết quả đã nhận và xử lý 790 công văn đến và ban hành 275 công văn.

Ngoài ra, đã tiếp nhận và trả lời trực tiếp hàng trăm yêu cầu của các Bộ, tỉnh liên quan đến triển khai Đề án 112.

3.6. Các công việc khác.

Ban Điều hành Đề án 112 đã:

- 3.6.1 Phối hợp với Văn phòng Công nghệ thông tin của Bộ Khoa học Công nghệ triển khai Quyết định 72/2002/QĐ-TTg về áp dụng bộ mã chữ tiếng Việt theo chuẩn TCVN 6909:2001.
- 3.6.2 Tham gia Đề án phát triển mã nguồn mở do Bộ Khoa học Công nghệ chủ trì.
- 3.6.3 Tham gia và tổ chức các hội thảo chuyên đề với các tổ chức trong và ngoài nước về tin học hoá và chính phủ điện tử nhằm trao đổi kinh nghiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính nhà nước, cũng như nâng cao nhận thức của các Bộ ngành tham gia Đề án 112.
- 3.6.4 Tạo nguồn lực tài chính cho Đề án 112.

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về tiếp nhận khoản vay ưu đãi của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) sử dụng cho Chương trình tổng thể về Cải cách hành chính, trong đó có Đề án Tin học hoá QLHCNN (112), Ban Điều hành đã làm việc cụ thể với phía ADB xây dựng Văn kiện và Ma trận chính sách để trình Thủ tướng phê duyệt cuối năm 2002. Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ và ADB đã đồng tổ chức các hội nghị về các vấn đề này (Hội thảo chuyên đề *Melia 15-16/4/2002* và Hội thảo chuyên đề *Hạ Long 22-26/6/2002*).

Với sự cố gắng trong 6 tháng liên tục của nhóm chuyên gia của Đề án 112, ngày 6/10/2002, được sự đồng ý Thủ tướng Chính phủ, Đại diện ADB, Văn phòng Chính phủ và Bộ Nội vụ đã ký biên bản ghi nhớ về khoản vay chương trình dành cho Đề án tin học hoá và Đề án đào tạo cán bộ công chức thuộc chương trình cải cách hành chính tổng thể của Việt nam.

Đến nay, Hiệp định vay ADB khoản ưu đãi trên đã được ký tắt cấp nhà nước và đang chuẩn bị để ký chính thức vào tháng 3 năm 2003.

IV. KẾ HOẠCH NĂM 2003

1. Tổ chức thực hiện các hạng mục chính của hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ.

1.1. Triển khai các Cơ sở dữ liệu Quốc gia:

Các cơ quan chủ trì xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia trực tiếp thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia trên cơ sở kế hoạch đã thống nhất với Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ.

1.2. Tiếp tục triển khai các Dự án xây dựng phần mềm dùng chung và một số Cơ sở dữ liệu dùng chung.

Các Bộ, tỉnh được phân công làm thử nghiệm tiếp tục triển khai và hoàn thành phần mềm dùng chung để có thể có sản phẩm ứng dụng chuyển giao cho các cơ quan hành chính nhà nước.

1.3. Tổ chức việc kiểm tra việc thực hiện Đề án 112

Ban Điều hành 112 tổ chức việc kiểm tra việc thực hiện Đề án 112 của các Bộ, tỉnh để có thể đưa ra quyết định kịp thời có trọng tâm, trọng điểm, hiệu chỉnh kế hoạch 2003-2005 nhằm bảo đảm đạt mục tiêu của Chỉ thị 58 CT/TW ngày 17/10/2002 của Bộ Chính trị.

2. Triển khai dự án bảo mật và an toàn mạng.

3. Triển khai dự án chuẩn hoá thông tin.

4. Tiếp tục triển khai dự án đào tạo sử dụng mạng.

5. Triển khai dự án tích hợp hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Chính phủ, trong đó có tiếp tục nâng cấp và mở rộng mạng CPNET.

6. Tiếp tục xây dựng các chính sách và khuôn khổ pháp lý cho hoạt động tin học hoá quản lý hành chính nhà nước.

- Xây dựng định mức đặc thù của các hoạt động tin học hoá, đặc biệt là các dự án phát triển phần mềm,
- Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển việc tin học hoá dịch vụ công,
- Xây dựng chính sách mua sắm,
- Chuẩn hệ thống thông tin gắn liền với quá trình cải cách hành chính của Chương trình cải cách hành chính tổng thể của nhà nước,
- Chuẩn đào tạo cho cán bộ công chức sử dụng mạng tin học.

V. CÁC TRỞ NGẠI VÀ GIẢI PHÁP

Các trở ngại của THH.QLHCNN bao gồm về mặt nhận thức, pháp lý, tài chính, mặt bằng kỹ thuật và con người. Dưới đây chúng tôi xin trình bày nội dung cụ thể trở ngại và các giải pháp vượt qua trở ngại đó:

1 - Về mặt nhận thức:

Nhận thức của các Bộ, tỉnh của về vai trò của Đề án 112 trong việc nâng cao hiệu lực hiệu quả của công tác quản lý hành chính nhà nước chưa đồng đều, thể hiện ở chỗ chưa quan tâm đầy đủ đến việc xây dựng lực lượng tin học chuyên trách trong các cơ quan hành chính nhà nước.

Bản chất Đề án 112 là một đề án phức tạp triển khai trên phạm vi toàn quốc. Việc triển khai Đề án 112 gắn liền với tiến trình cải cách hành chính vốn là một lĩnh vực hết sức phức tạp và khó khăn, do đó, nếu không được quan tâm chú ý thường xuyên của các cấp lãnh đạo thì không thể đưa nhanh tin học vào công tác quản lý điều hành được.

2- Về mặt pháp lý:

Chưa thực sự gắn quá trình cải cách hành chính quá trình với tin học hoá, đặc biệt là sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý hành chính nhà nước trong việc ban hành các chính sách tạo điều kiện thúc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính nhà nước.

Cho đến nay, khung pháp lý để triển khai Đề án THH.QLHCNN thực sự chỉ mới là bước đầu, bao gồm một số quyết định của Thủ tướng Chính phủ: 81/TTg, 112/TTg, 136/TTg, và 137/TTG, 33/TTG, 95/TTg... . Nếu không kịp thời mở rộng khung pháp lý này, có thể ảnh hưởng đến mức độ bao quát và công tác phối hợp liên ngành để thực hiện THH.QLHCNN trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt trong trường hợp xảy ra các xung đột pháp lý. Một trong những ví dụ là tính pháp lý của các văn bản và các giao dịch thực hiện qua hệ thống điện tử, cho đến nay vẫn chưa được pháp chế hoá và cụ thể hoá. Lý do chính đáng là do THH.QLHCNN là một chương trình mới triển khai với nhiều kiến thức mới, do đó công tác soạn thảo và thông qua hệ thống văn bản pháp lý chưa thể thực hiện trong một thời gian ngắn. Trong quá trình triển khai THH.QLHCNN, công tác xây dựng khung pháp lý sẽ phải được tiến hành trước một bước để làm cơ sở pháp lý cho THH.QLHCNN .

Trở ngại này là cơ bản, nhưng có thể khắc phục từng bước, trước mắt là: bám sát thực tiễn quá trình triển khai tin học hóa, tập trung xây dựng các văn bản pháp quy xác nhận tính pháp lý của các giao dịch điện tử, công nhận chữ ký điện tử và hệ thống mã số cá nhân như là chữ ký điện tử, hệ thống tiêu chuẩn về tính minh bạch và công khai hoá thông tin phù hợp với các quy định bảo mật văn bản nhà nước...

Ngoài ra, việc áp dụng qui chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản cho dự án tin học hoá còn chưa rõ ràng, vì vậy làm chậm hoặc gây rất nhiều khó khăn cho việc triển khai dự án kể từ khâu thẩm định, lập thiết kế tổng dự toán.

3- đầu tư:

Mức đầu tư tập trung của Trung ương cho Đề án 112 chưa đáp ứng theo yêu cầu: Năm 2002 là 120 tỷ đồng. Năm 2003 chưa phân bổ xong.

Triển khai THH QLHCNN là một Đề án lớn, đòi hỏi mức độ đầu tư lớn trong một thời gian ngắn để bảo đảm tính đồng bộ của các cấu phần trước khi tiến hành kết nối. Để giải quyết khó khăn về tài chính, Chính phủ đã quy định THH QLHCNN là lĩnh vực ưu tiên đầu tư. Ngoài ra Chính phủ cũng phải có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư của mọi thành phần kinh tế và tài trợ của các bên nước ngoài.

4- Về mặt bằng kỹ thuật:

Hiện nay, mặt bằng trình độ phát triển kỹ thuật mạng và trình độ phổ biến Internet ở Việt Nam chưa theo kịp các nước trong khu vực, và đặc biệt là sự phát triển thiếu đồng bộ giữa các lĩnh vực và vùng lãnh thổ. Có khoảng cách kỹ thuật số rõ ràng giữa các cơ quan Bộ, Tỉnh, Thành phố lớn và các địa phương khác.

Để tiến hành THH QLHCNN trên toàn quốc, nhất thiết phải nâng cao trình độ chung, đồng thời thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Giải pháp có thể đưa ra bao gồm:

- + Tổ chức đánh giá trình độ phát triển mặt bằng kỹ thuật, có các so sánh trong nước và quốc tế, xây dựng kế hoạch thực hiện THH.QLHCNN thống nhất và đồng bộ, tránh lãng phí tài nguyên.

- + Thực hiện bước thử nghiệm bắt buộc đối với các phần mềm ứng dụng, trước hết là phần mềm ứng dụng dùng chung tại các đơn vị thử nghiệm, từng bước hoàn thiện trong suốt quá trình Tin học hóa QLHCNN.

- + Xây dựng hệ thống chuẩn để các Bộ, ngành, địa phương thực hiện THH.QLHCNN trong phạm vi quản lý của mình, bảo đảm tính đồng bộ, tạo thuận lợi cho việc kết nối về sau.

- + Tránh việc tự phát triển các phần mềm và giải pháp kỹ thuật, nhằm tiết kiệm các chi phí nghiên cứu phát triển (tránh 'phát minh lại bánh xe') và bảo đảm tính tương thích kỹ thuật khi kết nối.

5- Về con người:

Trình độ tin học của cán bộ công chức hành chính còn thấp, chưa theo kịp với yêu cầu của hệ thống thông tin được tin học hóa.

Thiếu đội ngũ quản lý, quản trị dự án có trình độ để quản lý và triển khai các dự án tin học hoá thực hiện đúng mục tiêu đề ra.

Sẽ có một vài thế hệ cán bộ và công dân không thể thích nghi ngay lập tức với sự phát triển của THH.QLHCNN, thậm chí sẽ phản đối kế hoạch THH.QLHCNN, với các lý do có thể như sau:

- + THH QLHCNN sẽ làm giảm công ăn việc làm trong khu vực hành chính
- + THH QLHCNN sẽ làm hạn chế cơ hội những người của quan chức
- + THH.QLHCNN có thể gây nhảm lẫn hay không an toàn cho các giao dịch
- + THH.QLHCNN yêu cầu trình độ sử dụng khoa học kỹ thuật và ngoại ngữ cao hơn.

Để khắc phục trở ngại này, có thể đưa ra các giải pháp sau đây:

- + Giáo dục và tuyên truyền lợi ích của THH.QLHCNN

+ Thực hiện chương trình đào tạo và đào tạo lại đối với đội ngũ công chức hiện có, nhằm nâng cao khả năng sử dụng máy tính, công nghệ mạng và công nghệ Internet cho đến tận cán bộ cấp cơ sở.

+ Đưa tiêu chuẩn về trình độ sử dụng công nghệ thông tin vào hệ thống tiêu chuẩn chức danh cán bộ trong việc tuyển dụng, bổ nhiệm và khen thưởng cán bộ.

+ Xác định rõ trách nhiệm cá nhân của cán bộ thực hiện chính phủ ĐT, bao gồm cả việc công bố, xử lý, và quản lý thông tin.

6- Quan hệ với khu vực tư nhân

Quan hệ với khu vực tư nhân được thể hiện trên 2 mặt:

- Sự tham gia xây dựng THH.QLHCNN: khu vực tư nhân được coi là năng động hơn khu vực nhà nước trong hoạt động và sử dụng công nghệ mới. Do đó việc tận dụng kinh nghiệm, công nghệ và tài chính của khu vực tư nhân là hết sức cần thiết, nhất là trong giai đoạn đưa THH.QLHCNN tiếp cận với các đối tượng trong các quan hệ G2B và G2C. Kinh nghiệm tại Hoa kỳ và một số nước phát triển cho thấy tư nhân có thể tham gia THH.QLHCNN với tư cách nhà thầu (sử dụng tiền CP để xây dựng các website, các cơ sở dữ liệu và các mạng truyền tải, cung cấp phần cứng, phần mềm), hay với tư cách nhà đầu tư và quản lý (tự bỏ vốn xây dựng và thu phí theo sự quản lý và giám sát của Chính quyền). Tuy vậy, khả năng của khu vực tư nhân ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, do đó, CP trước hết phải xây dựng khuôn khổ pháp lý, quản lý và có cơ chế khuyến khích tài chính cho các doanh nghiệp tư nhân tham gia công việc THH.QLHCNN .

- Việc sử dụng các dịch vụ công thông qua hệ thống THH.QLHCNN: Khu vực tư nhân có thể sử dụng hệ thống THH.QLHCNN để sử dụng dịch vụ công của CP hay để cung cấp dịch vụ hay hàng hoá cho CP. Khu vực tư nhân được khuyến khích tham gia sử dụng THH.QLHCNN với tư cách người sử dụng. Do chưa có các đánh giá cụ thể về tiềm năng của khu vực tư nhân (được đánh giá là rất lớn), nên cần có thời gian và phương tiện để làm việc này, sau đó mới có thể ước định được phần nào của THH.QLHCNN mà khu vực tư nhân có thể tham gia và tham gia với mức độ nào.

Phương thức THH.QLHCNN khuyến khích sự tham gia của công dân vào các hoạt động hành chính công và cung cấp dịch vụ

Sự tham gia của công dân: Trong giai đoạn phát triển của THH.QLHCNN , công dân cần được coi là đối tượng trung tâm phục vụ của dịch vụ công. Công dân, thông qua THH.QLHCNN có thể:

- Sử dụng các dịch vụ công do Chính phủ cung cấp

- Tham gia thông tin hai chiều để hỗ trợ CP giải quyết khiếu nại công dân và cung cấp dịch vụ tốt hơn

Các phương thức khuyến khích:

- Phổ biến kiến thức và tuyên truyền rộng rãi lợi ích của THH.QLHCNN

- Tổ chức cho công dân tiếp cận công nghệ và hiểu rõ lộ trình thực hiện THH.QLHCNN

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công dân sử dụng dịch vụ cung cấp qua mạng diện rộng và Internet, có thể mở các điểm truy cập công cộng cho công dân, trước mắt là tại các trụ sở có tiếp xúc với công dân, giảm bớt khối lượng xử lý giấy tờ tại các cơ quan đó.

- Thiết lập và sử dụng hệ thống đánh số và mã hiệu các yêu cầu của công dân, để họ dễ dàng theo dõi tiến trình xử lý của các cơ quan công quyền thông qua truy cập mạng.

- Thu nhận và tích cực đáp ứng các phản hồi của công dân khi sử dụng THH.QLHCNN.

VI. CÁC THUỐC ĐO HIỆU QUẢ ĐỂ ĐÁNH GIÁ THÀNH CÔNG CỦA THH.QLHCNN

- Thuốc đo định lượng: Như đã nêu trong Đề án 112, kết quả cụ thể thực hiện THH.QLHCNN được đánh giá qua việc hoàn thành các mục tiêu sau:

+ Các văn bản pháp lý quy định về phương thức đổi mới các qui trình quản lý, điều hành trong hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước.

+ Mạng diện rộng của CP triển khai trên toàn quốc liên kết tới tất cả các cơ quan của CP, hoạt động 24/24 và 7/7, bảo đảm băng thông tối thiểu với 99% số lượng truy cập mạng thành công

+ Các Cơ sở dữ liệu quốc gia phản ánh hoạt động chính của các ngành kinh tế cấp 1 được hình thành, 10 hệ thống dịch vụ công ưu tiên được trên mạng phục vụ doanh nghiệp và nhân dân

+ Có cổng thông tin điện tử của Chính phủ.

+ Có các WAN thành viên tại các đầu mối chính phủ. Các mạng WAN thành viên bao gồm Trung tâm tích hợp dữ liệu, mạng LAN đặt tại văn phòng (Bộ, UBND tỉnh...) và ít nhất bao gồm các mạng LAN đầu mối trực thuộc cấp 1 của các đầu mối thành viên. Mạng WAN thành viên có khả năng khai thác các CSDL quốc gia và là nơi vận hành các hệ thống thông tin thuộc các lĩnh vực điều hành tác nghiệp, chuyên ngành và dịch vụ công thuộc thẩm quyền của mình.

+ Đưa vào sử dụng hệ thống chứng thực và cấp quyền chứng thực trong toàn bộ hệ thống mạng của CP.

+ Công nhận và đưa vào sử dụng hệ thống chữ ký điện tử trong hệ thống mạng của CP.

+ Việc khai thác sử dụng thông tin mạng diện rộng của CP sẽ đạt các chỉ tiêu cơ bản được dự kiến là: Tỷ lệ điện tử hoá hoạt động của CQHCNN đạt 70% khối lượng công việc; dữ liệu của các CQHCNN tăng 70%; thông tin truyền tải trên CPNET đạt 70% khối lượng thông tin HCNN.

- Phản hồi của cán bộ thực hiện: Thông qua các báo cáo tình hình triển khai và các vướng mắc gặp phải khi triển khai cũng như các giải pháp đề nghị.

- Phản hồi của công dân: Thông qua kiến nghị của công dân và các điều tra mẫu được tiến hành trong công chúng, đưa ra các đánh giá mức độ sử dụng THH.QLHCNN của công dân dựa trên so sánh với các nước trong khu vực và một số điển hình./.

CHƯƠNG III

ĐỊNH HƯỚNG VÀ LỰA CHỌN CÔNG NGHỆ ÁP DỤNG CHO ĐỀ ÁN 112

ĐỊNH HƯỚNG VÀ LỰA CHỌN CÔNG NGHỆ ÁP DỤNG CHO ĐỀ ÁN 112

DẪN NHẬP

Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước là bước khởi đầu xây dựng Chính phủ điện tử, là lĩnh vực công tác quan trọng của Chính phủ có mối quan hệ hữu cơ với cải cách hành chính, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp. Quá trình tin học hoá được thực hiện thông qua việc xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong bộ máy hành chính nhà nước, đào tạo đội ngũ quản lý, khai thác hạ tầng và triển khai các phần mềm ứng dụng. Để làm tốt những nhiệm vụ này, tất cả những người thiết kế, thi công và sử dụng các sản phẩm trong phạm vi Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 (gọi tắt là Đề án 112) phải tuân thủ chặt chẽ các tiêu chuẩn, quy định cụ thể, từ việc kết nối mạng cho đến tích hợp dữ liệu, trao đổi và truy xuất thông tin...

Với ý thức đó, việc xây dựng những định hướng lựa chọn công nghệ và tiêu chuẩn chủ đạo đã được Ban Điều hành Đề án 112 đặt ra ngay từ đầu năm 2002. Một nhóm cán bộ khoa học thuộc Tổ chuyên môn của Ban Điều hành Đề án 112 đã được giao nhiệm vụ nghiên cứu, xây dựng Định hướng và lựa chọn công nghệ cho Đề án 112 để áp dụng trong thực tiễn. Bản Định hướng đầu tiên (version 1.0) đã được nhiều chuyên gia tin học trong cả nước nghiên cứu kỹ lưỡng, tham gia ý kiến và đã được Ban Điều hành Đề án 112 thông qua sau nhiều lần hiệu chỉnh.

Nội dung của tài liệu này sẽ được giải thích và hướng dẫn áp dụng trong các đợt huấn luyện tập trung hoặc trong từng điều kiện cụ thể theo yêu cầu của những đơn vị đầu mối thực hiện Đề án 112. Mặt khác, những tiến bộ mới của công nghệ thông tin cũng sẽ được chọn lọc và bổ sung kịp thời. Nếu áp dụng nghiêm túc những tiêu chuẩn như vậy xuyên suốt thời gian tiến hành Đề án, chắc chắn toàn bộ hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ sẽ mang lại hiệu quả mong đợi với một chi phí hợp lý.

PHẦN MỞ ĐẦU

I. VÌ SAO CẦN CÓ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHỆ

Công cuộc cải cách hành chính đang tiến hành sẽ được hỗ trợ rất nhiều thông qua việc tiến hành tin học hoá các hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Quá trình tin học hoá này được mở đầu bằng việc triển khai cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) và các hệ phần mềm ứng dụng. Các hệ thống này cần phải tuân theo những tiêu chuẩn cụ thể để có thể kết nối, trao đổi dữ liệu và truy xuất thông tin một cách thuận tiện, nhất quán và chính xác, giúp cho hoạt động quản lý hành chính nhà nước (vốn có tính phức tạp cao) sẽ mang lại hiệu quả lớn hơn với một chi phí hợp lý.

Tầm cỡ của Đề án 112 là rất lớn bởi vì quá trình tin học hoá được triển khai trong toàn bộ bộ máy hành chính của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, trên toàn bộ lãnh thổ từ cấp Trung ương xuống các địa phương và suốt cả giai đoạn 2001-2005, sau đó hàng trăm hệ thống thông tin điện tử sẽ được khai thác trong một thời gian dài. Ngoài ra còn có một đội ngũ rất đông gồm khoảng 250.000 công chức hành chính nhà nước sẽ tham gia trực tiếp sử dụng những hệ thống đó.

Vì vậy, ngay từ thời điểm khởi đầu, việc xác định rõ ràng các định hướng lựa chọn công nghệ và các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho việc xây dựng những hệ thống CNTT nói trên là nhân tố quan trọng giúp cho Đề án 112 thành công. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, những tiến bộ mới của CNTT cũng sẽ được xem xét và bổ sung kịp thời vào các phiên bản tương ứng của tài liệu này.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

- Hệ thống thông tin phục vụ quản lý, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, lãnh đạo các cấp ở các cơ quan Trung ương và địa phương.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của mạng CPNet; các mạng diện rộng nội bộ của VP Bộ, VP Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh; mạng cục bộ của các đơn vị cấp Cục, Vụ, Viện, cấp Sở và VP UBND cấp Quận, Huyện.

- Hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công của các cơ quan hành chính nhà nước đối với nhân dân và doanh nghiệp.

III. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Các đối tượng sau đây cần phải tuân theo những định hướng và chuẩn CNTT đề cập trong tài liệu này:

- Văn phòng Chính phủ và các cơ quan đầu mối của Chính phủ tham gia đề án 112.
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

PHẦN MỘT

CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHUNG

Những định hướng quan trọng sau đây (sắp xếp theo thứ tự ưu tiên) phải được tuân thủ khi lựa chọn các công nghệ chủ đạo sẽ sử dụng trong triển khai Đề án 112, đó là:

1. Công nghệ phải đáp ứng được các yêu cầu thực tế,
2. Công nghệ phải có tính mở và khả năng tích hợp cao,
3. Công nghệ cần tương thích với các hệ thống có sẵn,
4. Công nghệ phải phù hợp với trình độ sử dụng chung,
5. Công nghệ không lệ thuộc vào một nguồn duy nhất,
6. Công nghệ phải có tính kinh tế khi đầu tư và vận hành,
7. Công nghệ sẽ không bị lạc hậu trong 5-6 năm tới,
8. Công nghệ cần được thử trước trong thực tiễn nước ta,
9. Công nghệ cần tuân thủ các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam và quốc tế.

I. CÔNG NGHỆ PHẢI ĐÁP ỨNG ĐƯỢC CÁC YÊU CẦU THỰC TẾ

Các điều kiện cụ thể của hàng trăm dự án triển khai trong khuôn khổ đề án 112 tất nhiên có nhiều điểm khác biệt. Những điều kiện đó liên quan đến các đặc thù về hành chính, địa lý, kinh tế, xã hội và hiện trạng công nghệ thông tin của các đơn vị đầu mối. Các yêu cầu nghiêm túc về tin học hoá bao giờ cũng xuất phát từ thực tế của từng đơn vị, do vậy nói chung là khác nhau trong thời điểm này và một thời gian dài nữa.

Những đơn vị có cùng mô hình hành chính thì có thể tham khảo và lựa chọn những công nghệ phù hợp tương ứng sẽ nêu ra ở các phần sau. Lựa chọn những công nghệ thấp hơn hoặc cao hơn so với yêu cầu thực tế cũng cần cân nhắc vì có thể dẫn đến sự lãng phí không cần thiết.

II. CÔNG NGHỆ PHẢI CÓ TÍNH MỞ VÀ KHẢ NĂNG TÍCH HỢP CAO

Khả năng tích hợp dữ liệu từ các hệ thống thông tin cục bộ hoặc chuyên ngành là một đòi hỏi mang tính bắt buộc khi lựa chọn công nghệ. Đề án 112 bao gồm rất nhiều phân hệ thông tin và các phân hệ này có thể được xây dựng trên các công cụ và thiết bị khác nhau, cho nên cần phải xác định những chuẩn chung có tính mở để có thể kết nối, truy xuất và tích hợp được dữ liệu.

Bên cạnh các giao diện chuẩn mở OSI (Open Systems Interconnection), các phần mềm nguồn mở (PMNM) là một thí dụ phù hợp với định hướng này. PMNM có thể được áp dụng ở cả hai mức độ tương đối và tuyệt đối. Mức tương đối là mở trên nền một hệ phần mềm nguồn đóng. Mức tuyệt đối là tất cả mọi phần mềm sử dụng đều phải có mã nguồn mở.

Việc ứng dụng những PMNM là một giải pháp kinh tế mang lại khả năng tích hợp dữ liệu cao, đồng thời cũng làm tăng cường tính an toàn dữ liệu và khả năng bảo trì của các hệ thống tin học hoá. Mặt khác đây chính là một trong những con đường dẫn đến sự phát triển thật sự cho ngành công nghiệp phần mềm non trẻ của nước ta.

III. CÔNG NGHỆ CẦN TƯƠNG THÍCH VỚI CÁC HỆ THỐNG CÓ SẴN

Cần tận dụng đến mức tối đa các kết quả của việc đầu tư trong giai đoạn trước đây cho các hệ thống thông tin, dù chúng có nguồn vốn đầu tư khác nhau. Phải ưu tiên những công nghệ tương thích: vừa có các khả năng mới vừa cho phép tiếp tục khai thác các dữ liệu, phần mềm và cả một số thiết bị có sẵn để tiết kiệm chi phí, công sức và thời gian đào tạo. Việc khảo sát đánh giá hiện trạng ứng dụng CNTT là bước chuẩn bị bắt buộc, rất quan trọng để có thể xác định những gì cần thực hiện cho định hướng này được tuân thủ.

IV. CÔNG NGHỆ PHẢI PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ SỬ DỤNG CHUNG

Việc đánh giá đúng thực trạng cán bộ và đề xuất phương án đào tạo tương ứng sẽ đem lại hiệu quả tốt. Lựa chọn những công nghệ phù hợp với trình độ sử dụng vào thời điểm đầu tư sẽ giúp khai thác kịp thời các hệ thống thông tin với công nghệ mới.

Nếu trước mắt đội ngũ cán bộ CNTT và người sử dụng các hệ thống tin học hoá chưa đông đủ hoặc kỹ năng chuyên môn của họ còn hạn chế thì sẽ xảy ra việc không khai thác hết công suất của các hệ thống này và gây lãng phí trong đầu tư. Tuy vậy ở những nơi bắt đầu ứng dụng CNTT, nếu trình độ đó còn quá thấp so với yêu cầu chung thì cần làm ngay việc đào tạo chuyên môn và đào tạo sử dụng.

V. CÔNG NGHỆ KHÔNG LÊ THUỘC VÀO NGUỒN CUNG CẤP DUY NHẤT

Kinh nghiệm cho thấy dịch vụ bảo hành các sản phẩm CNTT ở nước ta chưa được tốt, việc thay thế và nâng cấp các thiết bị hoặc phần mềm thường làm tốn thời gian lại hao tiền của của chủ đầu tư. Giải quyết vấn đề này bằng cách mua các sản phẩm chất lượng rất cao sẽ chỉ có tính khả thi nếu như được cấp đầy đủ kinh phí. Nói chung, chúng ta không nên quên lựa chọn những công nghệ có nhiều nguồn cung cấp khác nhau, nhờ vậy cạnh tranh được giá cả lẫn dịch vụ và hạn chế bớt sự độc quyền của nhà sản xuất hoặc phân phối.

VI. CÔNG NGHỆ PHẢI CÓ TÍNH KINH TẾ KHI ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH

Đề án 112 được triển khai và phục vụ suốt một thời gian dài, như vậy kinh phí cần được phân bổ hợp lý trong nhiều năm. Những công nghệ lựa chọn phải có tính kinh tế tức là không đắt khi mua và ít tốn phí khi vận hành. Lưu ý rằng các thiết bị CNTT và viễn thông thường giảm giá rất nhanh. Mặt khác các sản phẩm nội địa sẽ được ưu tiên theo qui chế đấu thầu hiện nay, do đó phải cân nhắc về chất lượng và giá thành của chúng so với các sản phẩm nước ngoài.

Đối với những thiết bị phục vụ ở vị trí rất quan trọng cần có độ tin cậy cao thì không được lấy giá thành làm chỉ tiêu hàng đầu.

VII. CÔNG NGHỆ SẼ KHÔNG BỊ LẠC HẬU ÍT NHẤT TRONG 5-6 NĂM TỚI

Ngày nay công nghệ viễn thông và đặc biệt là công nghệ thông tin có một đặc điểm chung là phát triển rất nhanh, nhiều khi dẫn đến sự thay đổi rất tốn kém đối với hàng loạt những thiết bị và phần mềm không đồng bộ hoặc không tương hợp với các tiêu chuẩn mới. Hầu hết những công nghệ mà ta phải sử dụng là của nước ngoài. Đề án 112 được triển khai trong nhiều năm và còn phục vụ lâu dài sau năm 2005, một số tình huống đặt ra các yêu cầu khác sẽ có thể xuất hiện trong giai đoạn này. Do vậy cần phải lựa chọn những công nghệ đi đúng xu hướng chung của thế giới và có hy vọng tồn tại ít nhất là trong 5-6 năm nữa.

VIII. CÔNG NGHỆ CẦN ĐƯỢC THỬ TRƯỚC TRONG THỰC TIỄN NƯỚC TA

Các công nghệ mới cần được trải qua thử thách thật sự để chủ đầu tư hoặc đơn vị thi công rút kinh nghiệm và đánh giá đúng hiệu quả thực tiễn. Nguyên tắc này được coi là bắt buộc đối với việc triển khai các dự án lớn về mặt khối lượng đầu tư và phạm vi triển khai. Việc này không làm mất nhiều công sức và thời gian nhưng cho phép tránh được rất nhiều rủi ro và bất ngờ.

Đối với các dự án nhỏ thì có thể sử dụng những kết luận từ thử nghiệm kỹ thuật của các nơi khác, kể cả của nước ngoài.

IX. CÔNG NGHỆ CẦN TUÂN THỦ CÁC TIÊU CHUẨN HIỆN HÀNH CỦA VIỆT NAM VÀ QUỐC TẾ

Trong xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế, việc sử dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật do các tổ chức tiêu chuẩn hoá như ISO, IEC, ITU v.v. ban hành là một tất yếu khách quan. Để đảm bảo về mặt pháp lý, những công nghệ sẽ triển khai trong các dự án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trước hết phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của nước CHXHCN Việt Nam và những tiêu chuẩn quốc tế được nhà nước ta công nhận.

Trong trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế thì có thể sử dụng tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng của ngành (TCN), của các hội IEEE, Internet Society (RFC), ECMA v.v. hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật đã được thừa nhận rộng rãi của các công ty lớn.

PHẦN HAI

CÁC LỰA CHỌN CÔNG NGHỆ CHỦ ĐẠO

Hiện nay có rất nhiều chuẩn kỹ thuật có thể dùng để xây dựng cơ sở hạ tầng CNTT và các hệ thống tin học hoá. Việc lựa chọn các công nghệ cụ thể phục vụ đề án 112 cần được thực hiện dựa trên những định hướng chung đã nói ở phần một. Sau đây là một số lựa chọn công nghệ chủ đạo cần được áp dụng trong các hệ thống tin học hoá quản lý hành chính nhà nước.

I. CÁC GIAO THỨC VÀ ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU

I.1. Các giao thức kết nối hệ thống

Các giao thức và tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong bảng sau đây sẽ bảo đảm việc kết nối dữ liệu trên mạng được thông suốt giữa các hệ thống tin điện tử của Đề án 112.

Các giao thức	Tiêu chuẩn được chọn
Nhận thư điện tử	• POP3 • IMAP
Chuyển giao tệp siêu văn bản (Hypertext Transfer)	• HTTP v1.1 • Thư điện tử có hỗ trợ SMTP/MIME
An ninh thư điện tử (E-mail Security)	• S/MIME v3
Tổ chức thư mục danh bạ (Directory Organization)	• X.500 • LDAP
Quản trị tên miền (Domain Name Services)	• DNS
Chuyển giao tệp tin (File Transfer)	• FTP • FTPS (FTP an toàn) • HTTP • HTTPS (HTTP an toàn)
Kết nối liên mạng (Internetworking)	• IPv4 • IPv6 (thử nghiệm)
An ninh chuyển tải (Transport Security)	• SSL • SSH
Chuyển tải trong mạng (Transport)	• TCP
Kết nối điểm-điểm	• PPP
v.v.	• (bổ sung sau)

I.2. Tích hợp dữ liệu

Các ngôn ngữ, định dạng và tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trong bảng sau đây sẽ bảo đảm cho quá trình tích hợp dữ liệu được nhất quán giữa các hệ thống tin điện tử của Đề án 112.

Các ngôn ngữ, định dạng	Tiêu chuẩn được chọn
Dữ liệu mô tả tài liệu (metadata)	• Dublin Core
Ngôn ngữ mô hình hoá tài liệu	• XML (Extensible Markup Language)
Ngôn ngữ định kiểu cho XML	• XSL (Extensible Stylesheet Language)
Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản	• HTML v4.0 trở lên
Mẫu định kiểu cho HTML	• CSS (Cascading Stylesheet)
Ngôn ngữ mô hình hoá dữ liệu	• UML (Unified Modeling Language)
Bộ mã ký tự Việt	• TCVN 6909:2001
Ngôn ngữ đánh dấu không gian địa lý	• GML (Geospatial Markup Language)
Ngôn ngữ lập trình	• C • C++ • Java v2.0
Ngôn ngữ script	• Javascript • Perl • PHP v4.0 • Python

I.3. Vào/ra thông tin

Các định dạng và tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trong bảng sau đây sẽ bảo đảm thống nhất việc nhập xuất thông tin giữa các hệ thống tin và thiết bị ngoại vi phục vụ con người.

Các định dạng	Tiêu chuẩn được chọn
Các dạng tệp văn bản	• Adobe Acrobat (.pdf) v3.0 trở lên • Lotus Notes Domino (.nsf) v4.0 trở lên • Adobe PostScript (.ps) v3.0 trở lên • MS Rich Text Format (.rtf) • MS Word (.doc) v6.0 trở lên • Plain Text (.txt) • Hypertext (.htm, .html) v4.0 trở lên

Các dạng tệp bảng tính	• MS Excel (.xls) v4.0 trở lên • Symbolic Link (.slk, .sylk) • Lotus 1-2-3 (.wks) v4.0 trở lên • Hypertext (.htm, .html) v4.0 trở lên
Các dạng tệp trình diễn	• MS PowerPoint (.ppt) v4.0 trở lên • Hypertext (.htm, .html) v4.0 trở lên
Các dạng tệp ảnh tĩnh	• Joint Photographic Expert Group (.jpg, .jpeg) • Graphic Interchange Format (.gif) • Portable Network Graphics (.png) • Scanned Bitmap Image (.tif, .tiff)
Các dạng tệp phim video	• MPEG-1 (Motion Pictures Expert Group), chất lượng VCD (.mpg, .mpeg, .mlv) • MPEG-2 (Motion Pictures Expert Group), chất lượng DVD (mp2, .mpg2, .vob) • MPEG-4 (Motion Pictures Expert Group), chất lượng Internet (.mp4) • MS Audio-Video Interleaved (.avi, .wmv) • MS Advanced Streaming Format (.asf) • Shockwave Movie (.dvr) • Apple QuickTime Video (.mov, .qt) • Real Networks Video (.rm), chất lượng Internet
Các dạng tệp âm thanh	• Real Networks Audio (.ra), chất lượng Internet • MPEG-1 Layer 3 (.mp3) • Apple QuickTime Audio (.aif, .aiff) • Waveform Audio Format (.wav)
Các dạng tệp hoạt hình (Animation)	• Macromedia Flash (.swf) v4.0 trở lên • Dynamic HTML (.dhtml)
Các dạng tệp nén	• môi trường Unix/Linux (.tar, .gz, .tgz) • môi trường Windows (.zip)

II. MẠNG MÁY TÍNH

II.1. Máy chủ

- Máy chủ sử dụng tại trung tâm tích hợp dữ liệu (TTTHDL) là các máy tính mạnh, làm dịch vụ đầu mối thông tin của Bộ hoặc tỉnh.
- Tại TTTHDL các máy chủ phải đảm bảo các dịch vụ và chức năng sau đây:
 - Quản trị CSDL,
 - Quản trị tên miền (DNS),
 - Quản trị thư tín điện tử,
 - Quản trị sao lưu dữ liệu,
 - Quản trị các ứng dụng khác chạy trên mạng
- Tùy điều kiện của đầu mối, có thể bổ sung cho TTTHDL các máy chủ dự phòng hoặc nâng cấp các máy đời cũ có từ đầu tư trước đây.
- Trong những năm đầu thực hiện đề án 112, chưa ưu tiên mua các máy chủ lớn có cấu hình rất mạnh khi kinh nghiệm lẫn năng lực sử dụng và bảo trì thiết bị hoặc phần mềm cao cấp còn hạn chế. Sau này khi muốn đầu tư máy chủ lớn cho TTTHDL thì các đầu mối vẫn phải cân nhắc điều đó dựa trên kết quả đào tạo.
- Trừ trường hợp thật cần thiết, nói chung ưu tiên sử dụng mỗi máy chủ có cấu hình trung bình để thực hiện một chức năng riêng biệt hơn là tập trung nhiều chức năng trên một máy chủ thật mạnh mà không có dự phòng. Dịch vụ nào được sử dụng rất nhiều thì cần phải có phân tải (Load balancing).
- Những thông số chủ yếu mà các máy chủ cần có là:
 - Bộ xử lý CPU 32 hoặc 64 bits (Intel, AMD, Motorola, IBM, Sun, v.v.).
 - Tối thiểu có 512 MB RAM.
 - Tối thiểu ổ đĩa chính có dung lượng 20 GB và tốc độ ghi-đọc 12 ms.
 - Có khả năng thay các ổ đĩa phụ ngay trong khi chạy.
 - Tối thiểu có bus mở rộng PCI và ISA
 - Màn hình SVGA 15 inch trở lên.
 - Có bàn phím, chuột và ổ đĩa mềm 1,44 MB (loại bền).
 - Hệ điều hành: MS Windows 2000 ADS hoặc Unix/Linux (tùy năng lực).
 - Có giao diện với thiết bị ngoại vi USB và SCSI hoặc FireWire (IEEE 1394).
 - Có ổ đọc đĩa CD, máy sao lưu dữ liệu cần có ổ ghi-đọc đĩa CD, ORB hoặc Jaz 2,2 GB (hoặc nếu rẻ có thể dùng ổ đĩa DVD).
 - Không cần loa và microphôn.

II.2. Máy trạm

- Trừ các máy trạm cần làm việc liên tục ở vị trí rất quan trọng, số còn lại phải mua sắm từ nguồn trong nước sản xuất được.
- Có thể nâng cấp các máy đời cũ có từ đầu tư trước đây để dùng trong giải pháp Thín Client (xem thêm mục "Giải pháp Thín Client")
- Các thông số chủ yếu của những máy trạm phải mua mới là như sau:
 - CPU Intel hoặc AMD tương đương Pentium III trở lên.
 - Main board của các hãng sản xuất phần cứng có uy tín trên thế giới.
 - Tối thiểu có 128 MB RAM.
 - Tối thiểu ổ đĩa chính có dung lượng 10 GB.
 - Có bàn phím, chuột và ổ đĩa mềm 1,44 MB (loại bên).
 - Có bus mở rộng PCI và ISA.
 - Màn hình SVGA 15 inch trở lên.
 - Hệ điều hành: MS Windows 98 SE/ME hoặc MS Windows 2000
 - Không cần ổ đĩa CD, DVD loa và microphone (trừ trường hợp thực sự có nhu cầu).

II.3. Môi trường truyền dẫn

- **Cáp xoắn:** phù hợp cho các mạng cục bộ (LAN) trong một toà nhà, dễ lắp đặt và rất phổ biến vì rẻ tiền. Nên chọn loại cáp xoắn không bọc kim (UTP) tiêu chuẩn Category 5 trở lên với ổ nối RJ45 có chất lượng cao. Dây cáp nối máy tính với Hub hoặc Switch không được dài hơn 100 m và không được để nhiều điện từ ảnh hưởng đến.
- **Cáp đồng trục:** giá thành rẻ song không tiện lợi bằng UTP. Cần phải lắp đặt chắc chắn và không để bị tiếp xúc kém. Thường dùng loại cáp nhỏ màu đen trong các mạng LAN 10 Mb/s có từ 2 đến 5 máy trạm; loại cáp lớn màu vàng có thể dùng như đường trục (backbone) nối các mạng LAN xa nhau dưới 2,5 km qua thiết bị khuếch đại.
- **Cáp quang:** có nhiều ưu điểm về độ tin cậy, băng thông và khoảng cách, tuy nhiên lại đắt tiền, nhất là loại cáp nhiều sợi monomode. Chỉ nên sử dụng khi có yêu cầu đặt biệt về tốc độ, hoặc để liên kết các toà nhà trong một mạng Campus hoặc để làm đường trục của mạng diện rộng (WAN).
- **Môi trường không dây (Wireless):** sử dụng sóng vô tuyến, tiêu chuẩn phổ biến nhất là IEEE 802.11b. Phù hợp ở những nơi khó đặt được cáp. Cần để phòng bị nghe trộm. Thiết bị loại rẻ tiền có phạm vi phủ sóng trong nhà, song loại đắt tiền có thể đạt tới bán kính 30 km. Nếu dùng phải có biện pháp mã hoá và bảo vệ dữ liệu. Thông thường khoá mã đi kèm thiết bị IEEE 802.11b hiện nay chỉ có độ dài 40 bit hoặc 128 bit.

II.4. Thiết bị mạng

- **Thiết bị định tuyến (Router):** nên sử dụng loại router có tính năng trung bình phục vụ PC lẻ truy cập qua mạng thoại và trong liên kết các mạng LAN thành mạng Campus

hoặc mạng WAN với đường truyền xa cỡ E1 (2 Mb/s). Nên sử dụng router mạnh với đường truyền cỡ E3 (34 Mb/s) hoặc khi có nhiều PC lẻ truy cập từ xa.

- **Thiết bị chuyển mạch (Switch):** nên sử dụng Switch loại trung bình thay thế cho Hub và Bridge trong các mạng LAN lớn để khai thác tốt băng thông, giảm độ trễ và tránh tắc nghẽn giao thông trong mạng. Nên sử dụng Switch mạnh khi tổ chức mạng trục có tốc độ cao đến 1000 Mb/s.
- **Thiết bị tập trung (Hub):** chỉ sử dụng Hub trong các mạng LAN nhỏ, có ít máy trạm (8-12 PC) và không phân cấp tiếp sau.
- **Thiết bị quản lý truy cập từ xa (RAS):** phục vụ việc truy cập từ xa qua Modem. Khi nối mạng cần bảo vệ tốt (bằng giao thức PAP v.v.).
- **Modem thoại:** nên sử dụng Modem thoại theo tiêu chuẩn ITU-T V90, có tốc độ 56 Kbps và khả năng nén dữ liệu cao.
- **Modem số (CSU/DSU):** thiết bị chuyển đổi các tín hiệu số của giao diện cục bộ (V35, X21/V11, v.v.) sao cho phù hợp với đường viễn thông (thí dụ: xDSL).

II.5. Mạng cục bộ (LAN)

- Các mạng cục bộ sử dụng công nghệ Ethernet hiện nay đang rất phổ biến và còn tồn tại một thời gian dài nữa.
 - Họ Ethernet gồm nhiều loại: 10Base-2, 10Base-5, 10Base-T, 10Base-F, 100Base-TX, 100Base-T4, 100Base-FX, 1000Base-T, 1000Base-CX, 1000Base-LX, 1000Base-SX.
 - Các chuẩn tương ứng là: ISO/IEC 8802.3, ISO/IEC 8802.3u, ISO/IEC 8802.3ab, ISO/IEC 8802.3z
 - Giao thức truy cập: CSMA/CD
 - Thông lượng tối đa: 10 Mb/s (Ethernet), 100 Mb/s (Fast Ethernet) và 1000 Mb/s (Gigabit Ethernet)
- Lựa chọn chủ đạo ở đây là loại 100Base-TX (mạng Fast Ethernet), có topo hình sao, sử dụng các ổ nối chuẩn RJ-45 và dây cáp gồm 2 đôi dây xoắn UTP category 5 (Z=100 ohm) với độ dài không vượt quá 100 m giữa máy tính và HUB (hoặc SWITCH). Mạng kiểu này nói chung thoả mãn cho phần lớn các trường hợp lắp đặt LAN trong nhà vì dễ thi công và vì các thiết bị cũng như vật liệu của nó rất sẵn có trên thị trường với giá rẻ. Dĩ nhiên để thực hiện giao diện LAN cần phải lựa chọn các bìa NIC (Network Interface Card) tương ứng sao cho phù hợp với tốc độ tối đa 100 Mb/s của mạng Fast Ethernet.
- Chỉ sử dụng Gigabit Ethernet trong các trường hợp đặc biệt, ví dụ như tại các thiết bị tham gia vào mạng trục (backbone) hoặc tại các máy chủ của trung tâm tích hợp dữ liệu dùng để quản trị các CSDL rất lớn, các ứng dụng multimedia hoặc phục vụ rất nhiều người dùng.
- Trường hợp đơn vị đầu mối có nhiều mạng LAN nằm rải rác trong cùng một khu vực nhỏ và cần được liên kết thành mạng Campus thì có thể dùng cáp đồng trục hoặc thậm chí dùng cáp quang, bởi vì chúng cho phép khoảng cách tối đa giữa các mạng LAN đó đạt đến hàng kilômét (xem thêm các mục "Đường truyền" và "Mạng Campus").

- Không nên dùng mạng Token Ring vì nó có độ trễ tín hiệu lớn và rất ít phổ biến ở nước ta.
- Công nghệ FDDI cũng rất ít phổ biến vì đã cũ và đòi hỏi loại cáp quang đắt tiền. FDDI có thể được sử dụng để nối các LAN nằm xa nhau trong phạm vi thành phố và làm thành một mạng MAN với tốc độ 100 Mb/s ở đường trục.

II.6. Mạng diện rộng (WAN)

- Mạng WAN của các đơn vị đầu mối được xây dựng bằng cách kết nối giữa các mạng LAN liên quan bằng đường trục và kết nối người dùng truy cập xa qua mạng thoại (xem các mục trên), kết nối với CPnet (xem mục „CPnet“).
- Không nên sử dụng cấu trúc mạng hỗn độn (mess) vì khó mở rộng sau này.
- Nên sử dụng cấu trúc phân lớp (hierarchical) để khai thác tốt băng thông và tối ưu hoá tốc độ của mạng, đồng thời cho phép dễ dàng mở rộng mạng WAN khi có nhu cầu.
- Cần sử dụng thiết bị chuyển mạch, thiết bị định tuyến có cơ chế bảo mật và phần mềm "bức tường lửa" (firewall) để tăng cường độ an toàn của mạng diện rộng, nhất là ở nơi có kết nối với Internet.
- Đối với những đơn vị đầu mối phải nối trung tâm tích hợp dữ liệu của mình với nhiều chi nhánh ở địa phương xa thì thuê kênh của các công ty viễn thông là một giải pháp nhanh và gọn. Tuy nhiên các kênh cho thuê hiện nay ở nước ta có thông lượng hạn chế (thường từ 19,2 kb/s đến 2 Mb/s) và giá cước thuê cao nên về lâu dài sẽ rất tốn kém (xem thêm mục "Thuê kênh riêng").
- Trường hợp đơn vị đầu mối phải nối trung tâm tích hợp dữ liệu của mình ở một thành phố với rất ít chi nhánh xa thì nối qua CPnet là tiện nhất.
- Khi đơn vị đầu mối là thành phố lớn hoặc những Bộ, Ngành phải nối trung tâm tích hợp dữ liệu của mình với nhiều chi nhánh ở cùng một thành phố thì góp vốn đầu tư để cùng nhau xây dựng mạng thành phố riêng là một phương án có tính kinh tế nếu xét về lâu dài (xem thêm mục "Mạng thành phố").

II.7. Kênh thuê riêng (Leased Line)

- Các công ty viễn thông thường xây dựng mạng riêng của họ với mục đích cho thuê các kênh trong thành phố, hoặc trong cả nước, thậm chí trong phạm vi nhiều lãnh thổ.
- Những điểm truy cập vào mạng của các công ty viễn thông gọi là POP (Point Of Presence). Nếu chọn phương án thuê kênh thì đơn vị đầu mối phải bố trí nối máy tính hoặc LAN của mình đến POP nào nằm gần chỗ làm việc của mình nhất. Đường truyền đó gọi là Local Loop.
- Cần chú ý đến công nghệ và chi phí vận hành của Local Loop. Công nghệ phổ biến hiện nay là đường truyền analog, các đường truyền số như xDSL (bao hàm ISDN), kể cả môi trường không dây như vô tuyến trải phổ và vệ tinh VSAT.
- Những tham số quan trọng để xem xét phương án thuê kênh riêng gồm có: cước thuê bao, tổng khoảng cách và chi phí đi cáp riêng cho Local Loop, thông lượng, chất lượng truyền, thiết bị mạng (thuê hoặc tự trang bị), thời gian thi công, chi phí bảo hành, khả

năng tăng kênh, nâng cấp và chất lượng dịch vụ (QoS) của các công ty viễn thông.

- Nước ta hiện nay chỉ mới có vài công ty viễn thông với số lượng POP rất ít và giá cước thuê kênh riêng của họ còn quá cao so với khu vực.
- Bên cạnh kênh "trắng" (không có dịch vụ), những công ty viễn thông cũng cung cấp các kênh có dịch vụ truyền số liệu (X25, IP, Frame Relay, ISDN) với chất lượng và giá cước khác nhau. Nói chung nếu đơn vị đầu mỗi thuê kênh của họ thì đầu tư ban đầu là nhỏ nhưng thông lượng thường bị hạn chế, mặt khác theo thời gian thì chi phí thuê và bảo hành sẽ tăng lên rất nhanh.

II.8. Mạng Campus

- Trong mô hình mạng Campus (phù hợp các thành phố có Sở, Ban, Ngành ở gần nhau), khi kinh phí cho phép, đơn vị đầu mỗi có thể dùng một cáp quang nhiều sợi multimode để làm đường trục kết nối các mạng LAN cùng nằm trên một địa bàn với khoảng cách dưới 2 km, đạt thông lượng tối thiểu 100 Mb/s. Nếu muốn đi xa hơn với băng thông rộng hơn nhiều thì có thể dùng cáp quang có sợi dẫn sáng thuộc loại monomode (có giá thành đắt hơn).
- Đường trục làm bằng cáp đồng trục (coaxial) có giá rẻ hơn và có thể tính đến khi kinh phí không đủ mua cáp quang và các thiết bị liên quan đắt tiền, song chiều dài phải dưới 1,5 km và thông lượng sẽ bị giới hạn ở 15 Mb/s nếu dùng công nghệ Long Reach Ethernet (LRE) của hãng Cisco. Đường trục thực hiện bằng công nghệ vô tuyến chỉ phù hợp ở miền địa hình hiểm trở không thể đặt cáp, tuy vậy rất kém an toàn và dễ bị che khuất tầm nhìn bởi các công trình xây dựng mới. Cả hai giải pháp trên đều có thông lượng giảm đi khi khoảng cách tăng lên.
- Nếu có cáp nối bằng đôi dây xoắn không bọc kim (UTP) hoặc có bọc kim (STP) thì sử dụng công nghệ số HDSL là một phương án khác vừa tiết kiệm vừa đạt khoảng cách xa hơn (quá 3,5 km mới cần thêm bộ khuếch đại). Thậm chí có thể dùng cáp điện thoại có sẵn (loại có 2 hoặc 4 sợi đồng), nhưng thông lượng sẽ khó vượt quá 2 Mb/s.
- Nói chung khi đơn vị đầu mỗi muốn dùng đồng thời trong LAN nhiều loại thiết bị khác nhau như Fax, điện thoại, tổng đài riêng (PABX) v.v. thì để khai thác tốt băng thông sẽ có thể phải dùng Layer 3 Switch hoặc Multiplexer đắt tiền.

II.9. Mạng thành phố (MAN)

- Về mặt địa lý, khác với mạng Campus phù hợp cho những khu vực nhỏ có bán kính trong vòng 1 km, mạng MAN là mạng diện rộng có phạm vi toàn thành phố. Do đó mạng MAN thường được cấp thành phố đầu tư thực hiện.
- Về mặt công nghệ, mạng MAN khác với mạng WAN ở chỗ sử dụng các giao thức kết nối của mạng cục bộ.
- Nếu đơn vị đầu mỗi muốn xây dựng mạng MAN riêng thì phải tính trước rằng đầu tư ban đầu sẽ rất lớn và thời gian thi công sẽ lâu, nhưng ngược lại sau này chi phí vận hành sẽ thấp hơn là đi thuê kênh của các công ty viễn thông. Các tham số quan trọng để xem xét phương án này là tổng số POP và tổng chiều dài đường truyền.
- Cũng như mạng WAN, môi trường truyền dẫn dữ liệu trong mạng MAN có thể là cáp quang, cáp đồng trục hoặc vô tuyến.

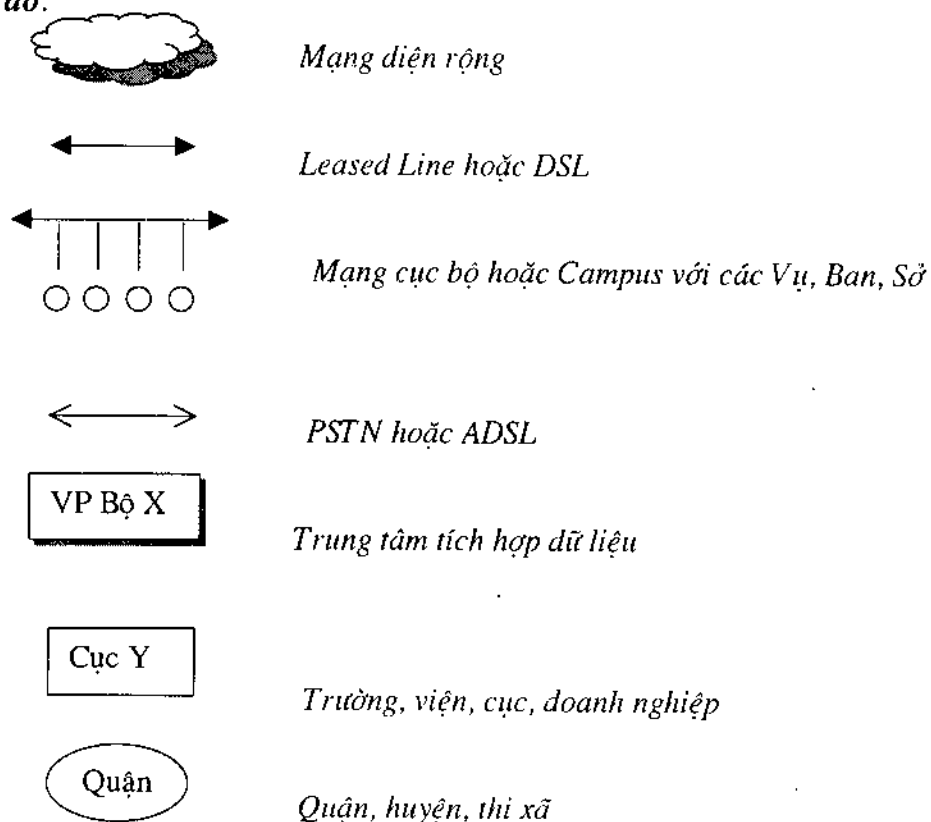
- Đường truyền thường dùng ngày nay là cáp quang vì nhiều lẽ, chẳng hạn với băng thông rộng nó cho phép nhiều mạng khác nhau hoạt động, kể cả điện thoại và phát thanh, truyền hình.
- Đường truyền cao tốc thường được chia làm nhiều kênh có thông lượng nhỏ hơn. Những kênh này có thể nối với các Layer 3 Switch hoặc Multiplexer qua nhiều giao diện và công nghệ khác nhau (IP, Frame Relay, ATM, SONET, SDH, X25, FDDI, v.v.). Những công nghệ đó có chất lượng dịch vụ (QoS) khác nhau.
- Không nên dùng X25 và FDDI vì những công nghệ này đã cũ và lại đắt.
- Cũng như công ty viễn thông, chủ đầu tư khó mà dùng hết băng thông của đường truyền, trong khi vẫn phải có một bộ phận quản trị mạng và các thiết bị đi kèm. Do vậy chủ đầu tư nên cho các người khác thuê lại những kênh chưa dùng tới để kinh doanh. Nếu có mấy đơn vị cùng đầu tư thì việc phân kênh sẽ có thể thực hiện theo tỷ lệ góp vốn.

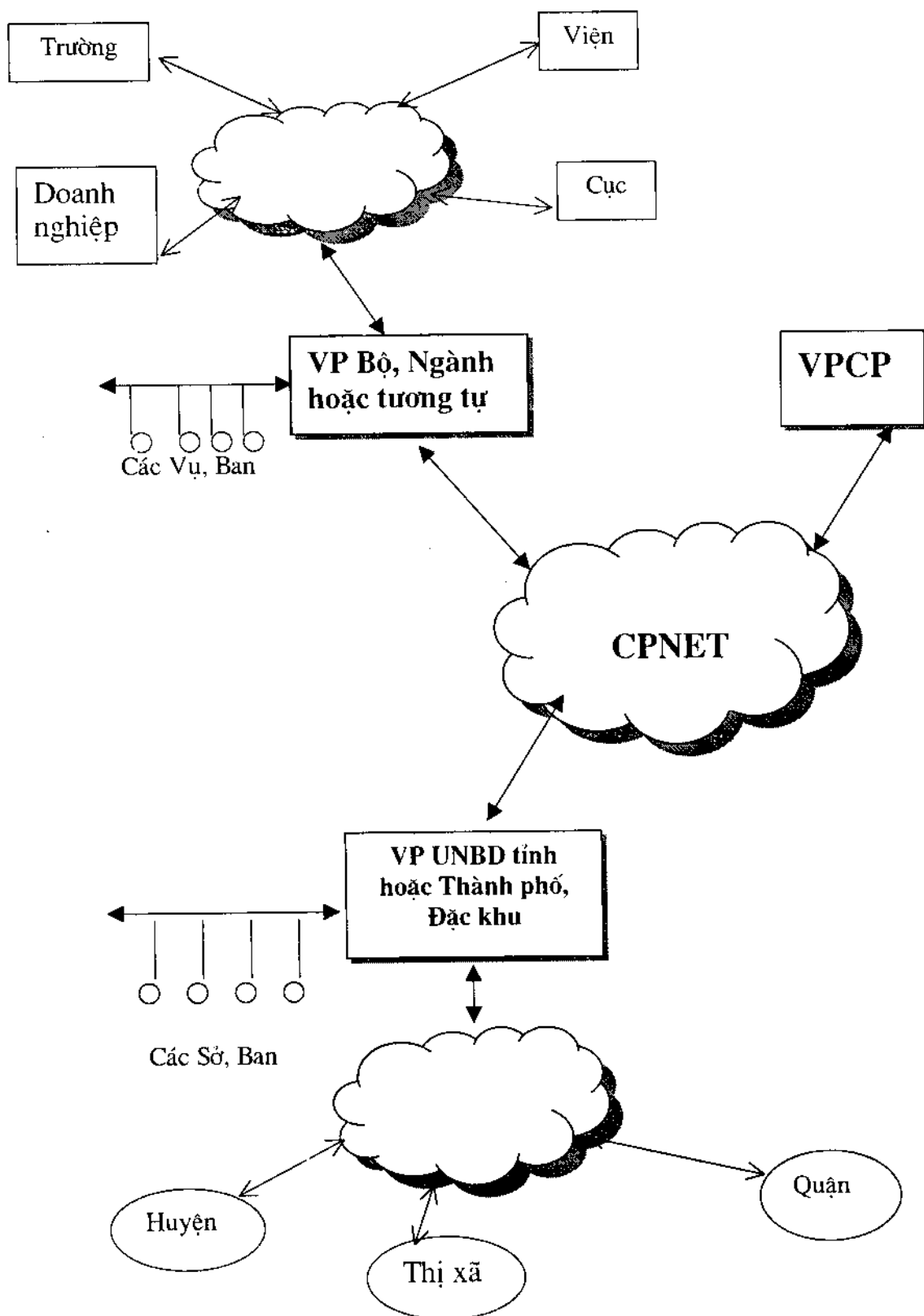
III. MẠNG CPNET

III.1. Tính chất và phạm vi hoạt động

- Mạng CPnet (xem sơ đồ trang sau) hiểu trong đề án 112 là một mạng diện rộng có tính chất nội bộ (intranet) nhằm phục vụ cho bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương, trước mắt là đến cấp quận, huyện.
- Mạng CPnet liên kết các mạng diện rộng của các đơn vị đầu mối (bao gồm các kết nối xa, mạng Campus và các mạng cục bộ của từng đơn vị đầu mối) có phạm vi hoạt động rất lớn và do đó cần được quản trị tốt.

Chú thích sơ đồ:





Sơ đồ1. Hệ thống mạng điện rộng Chính phủ (CPNET)

III.2. Thông tin vận chuyển trong CPnet

- Mọi thông tin quản lý hành chính nhà nước và quản lý CPnet được ưu tiên vận chuyển trong CPNET.
- Các thông tin khác cũng được vận chuyển trong CPnet song bị hạn chế bởi quota do người quản trị mạng cấp phát trong phạm vi của mình.

III.3. Quy hoạch địa chỉ

- Việc xác lập những địa chỉ trong mạng CPnet về nguyên tắc là dựa trên mô hình mạng IP bao gồm một lớp A được chia thành nhiều mạng con lớp B và dưới nữa lại được chia thành nhiều mạng con lớp C.

- **Không gian địa chỉ**

Sử dụng tên miền và không gian địa chỉ IP ở mức trên theo thiết kế và qui hoạch địa chỉ của Văn phòng Chính phủ. Tùy theo nhu cầu và số lượng mạng con cụ thể của đầu mối mà phân chia không gian này ở mức dưới.

- **Phân chia địa chỉ**

Khi chia địa chỉ cho các đơn vị cấp dưới, cần phải để chỗ cho những mở rộng dự định trong tương lai và nên sắp xếp đúng trình tự lân cận để tăng tốc độ lưu thông dữ liệu trên mạng.

- **DNS**

Sử dụng dịch vụ tên miền (DNS) cho việc giải mã các địa chỉ IP.

- **Mạng con**

Trong từng trường hợp cụ thể, người quản trị mạng phải dùng kỹ thuật subnetting để chia mạng của mình thành những mạng con nhỏ hơn sao cho các máy tính và thiết bị mạng đều có đủ địa chỉ tuân theo quy hoạch chung.

III.4. Máy chủ Proxy

Các mạng con (chủ yếu là các LAN) phải dùng Proxy Server để hạn chế truy cập đường trực và tăng cường an toàn.

III.5. Giao thức mạng

- Sử dụng tối đa bộ giao thức chuẩn TCP/IP trong CPnet, cũng như trong các mạng LAN và WAN của địa phương có nối vào CPnet.
- Sử dụng phiên bản IPv4 trong những mạng nói trên.
- Có thể cho tiến hành sử dụng phiên bản IPv6 ở mức thử nghiệm.

III.6. Hệ điều hành (OS)

- Lựa chọn hệ điều hành cho các máy chủ và máy trạm trước hết phải xuất phát từ sự phù hợp về giá cả, bản quyền và năng lực CNTT của người quản trị và người dùng. Đồng thời phải đảm bảo tính tương thích với các công nghệ đã nêu ở đây.

- Đối với những đơn vị đã xây dựng tốt từ trước các hệ thông tin điện tử thì vẫn có thể tiếp tục sử dụng các hệ điều hành đang làm chủ được, thí dụ dòng Windows của Microsoft cho các máy chủ (Windows 2000 Advanced Server) và máy trạm (Windows 98 SE, Windows 2000), hoặc dòng Unix như IBM AIX, Hewlett-Packard HP/UX, Sun Solaris, SCO Unix, v.v.
- Đối với những đơn vị mới bắt đầu xây dựng các hệ thông tin điện tử thì cần ưu tiên sử dụng các hệ điều hành mở thuộc dòng Linux như RedHat, Suse, VA Linux, ManDrake..., hoặc thuộc dòng BSD như FreeBSD, NetBSD, OpenBSD, v.v... (xem thêm mục "Sử dụng phần mềm nguồn mở").

III.7. Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu (DBMS)

- Việc lựa chọn các DBMS tùy thuộc vào tính chất và quy mô của những hệ cơ sở dữ liệu sắp xây dựng. Nó cũng liên quan đến những hệ thông tin điện tử khác, những hệ điều hành của các máy chủ và trình độ sử dụng những phần mềm đó.
- Ngày nay đối với những người sử dụng các hệ cơ sở dữ liệu và các hệ thông tin điện tử khác thì giao tiếp qua Web browser là thuận tiện nhất. Cần phải lựa chọn các DBMS cho phép thực hiện điều này.
- Để có thể liên kết CSDL của mình với các cơ sở dữ liệu khác cũng cần phải lựa chọn các DBMS cho phép khai thác các công nghệ như Java, XML hoặc PHP, v.v.

III.8. Phần mềm nhóm (Groupware)

- Phần lớn các hệ thông tin điện tử trợ giúp cho quản lý điều hành tác nghiệp tại Văn phòng của các đơn vị triển khai đề án 112 đều mang tính chất Workflow, gắn liền với các văn bản hồ sơ, tài liệu và do đó cần đến các phần mềm thuộc họ Groupware (Lotus Notes, MS Exchange, v.v.).
- Trong trường hợp cần xây dựng mới các hệ quản lý điều hành tác nghiệp thì phải sử dụng các công nghệ tuân thủ các chuẩn nói ở đầu phần hai để việc tích hợp, khai thác và truy xuất dữ liệu được nhất quán.
- Những đơn vị đang sử dụng phần mềm Lotus Notes (do VPCP cung cấp hoặc tự trang bị) thì có thể tiếp tục phát triển trên nền đó để tận dụng kinh nghiệm khai thác các CSDL văn bản đã được xây dựng từ trước, thí dụ CSDL pháp quy đang được cập nhật thường xuyên với VPCP. Tuy nhiên cũng cần lưu ý đến sự thay đổi giữa các phiên bản của Lotus Notes.

III.9. Quản trị cơ sở dữ liệu chuyên ngành

- Khi xây dựng các CSDL chuyên ngành, những số liệu được thu thập, cập nhật và tổ chức thành hệ thống để người sử dụng có thể thống kê, tổng hợp báo cáo và khai thác theo các yêu cầu riêng của mình.
- Trong những ứng dụng đòi hỏi phải xây dựng CSDL chuyên ngành, ngày nay người ta thường dùng những hệ quản trị CSDL theo mô hình quan hệ (Relational DBMS). Sau đây là một số RDBMS tiêu biểu:
- ORACLE, DB2, SYBASE và INFORMIX
 - Các hệ DBMS Oracle, SYBASE, DB2 và Informix có thể chạy trong môi trường các hệ điều hành kiểu Unix, Linux, Windows NT hoặc Windows 2000 ADS, tuy

vậy chúng đòi hỏi một trình độ sử dụng những kỹ thuật khá phức tạp trong việc quản trị CSDL.

- **MICROSOFT SQL SERVER**

- Microsoft SQL Server có nhiều tính thân thiện và khá phổ biến ở Việt Nam. Song MS SQL Server có hạn chế là chỉ chạy dưới hệ điều hành MS Windows NT hoặc Windows 2000 ADS, đặc biệt cần phải xác lập một cơ chế an toàn bảo mật tốt cho nó.

- **MYSQL, POSTGRESQL**

- MySQL hoặc PostgreSQL có thể chạy trên một máy PC 586 thông thường dưới hệ điều hành Linux hoặc dưới Windows NT/2000 ADS. Tốc độ truy xuất dữ liệu rất nhanh. Nếu dùng MySQL hoặc PostgreSQL dưới hệ điều hành Linux thì có lợi thế của phần mềm mã nguồn mở, ngoài ra việc chuyển đổi dữ liệu của chúng với các hệ thống khác cũng là thuận tiện.

IV. MỘT SỐ CÔNG NGHỆ KHÁC

IV.1. Thư điện tử

- Cần xây dựng một hệ thống thư điện tử an toàn, có thể chạy trong nội bộ mạng CPnet và đi qua mạng công cộng có cổng an toàn kết nối Internet.
- Các sản phẩm dùng trong hệ thống thư điện tử phải hỗ trợ các giao thức chuẩn POP3, SMTP/MIME.
- Các máy chủ thư điện tử phải được Văn phòng Chính phủ xác thực trong cùng một hệ thống CPnet.
- Hệ thống thư điện tử này phải tương thích với các phần mềm MS Exchange và LOTUS Notes Domino từ phiên bản 4.5 trở lên.
- Hệ thống thư điện tử này phải cho phép làm việc được với những phần mềm Mail Client miễn phí như MS Internet Mail, Eudora, Kmail, Netscape Messenger.

IV.2. Trình duyệt Web

- Ưu tiên lựa chọn hai sản phẩm chính là MS Internet Explorer và Netscape Navigator nhưng chỉ kể từ những phiên bản có hỗ trợ Bảng mã chữ Việt TCVN 6909:2001 và UTF-8.
- Cũng có thể sử dụng các trình duyệt khác nếu chúng tương thích với 2 sản phẩm đã nêu trên (thí dụ Mozilla, Opera, Konqueror, Galeon, Nautilus...)

IV.3. Các phần mềm nguồn mở

- Với tính an toàn và kinh tế cao, các phần mềm mã nguồn mở và phần mềm miễn phí đang được sử dụng càng ngày càng nhiều trong các hệ thống thông tin điện tử. Do vậy cần có quan điểm xây dựng về lĩnh vực này.
 - Ưu tiên sử dụng phần mềm nguồn mở, bởi vì nó cho phép người phát triển phần mềm sửa đổi, cải tiến và nâng cấp để sử dụng mà không vi phạm luật bản quyền.
 - Có thể dùng phần mềm miễn phí nhưng phải lưu ý đến giấy phép (nếu có). Nói chung tác giả phần mềm miễn phí thường không cung cấp mã nguồn cho người

khác, do vậy chúng ta khó sửa đổi, cải tiến và nâng cấp, hơn nữa nếu cố tình sửa đổi sẽ có thể vi phạm bản quyền.

IV.4. Cấu trúc đa tầng (multi-tier)

- Xu hướng CNTT ngày nay lấy các cửa sổ của trình duyệt Web làm giao diện chuẩn đối với người sử dụng và điều đó đang trở nên phổ biến trong các ứng dụng tin học hiện đại.
- Cần phải lấy cấu trúc đa tầng thay cho cấu trúc hai tầng client-server để tăng cường độ an toàn dữ liệu trong các hệ thống thông tin điện tử dựa vào Web, đặc biệt là các cổng ứng dụng (Applications Portal).

IV.5. Giải pháp Thin Client

- Một máy trạm được trang bị tối thiểu đủ để chạy trình duyệt Web và khai thác các hệ thống thông tin điện tử dựa vào Web thì gọi là Thin Client.
- Nên sử dụng giải pháp Thin Client để tiết kiệm chi phí mua giấy phép sử dụng phần mềm thương phẩm và để tận dụng các máy trạm cũ có cấu hình yếu (ví dụ như máy PC 586, PC 686).

V. TRUNG TÂM TÍCH HỢP DỮ LIỆU CẤP BỘ, TỈNH

Căn cứ vào những định hướng công nghệ trên đây, việc xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu (gọi tắt là TTTHDL) cấp bộ và cấp tỉnh được qui định như sau:

V.1. Chức năng và nhiệm vụ

- Trung tâm tích hợp dữ liệu là nơi tích hợp và khai thác các dữ liệu phục vụ công tác quản lý hành chính và lãnh đạo của các đơn vị đầu mối.
- Theo quan điểm coi thông tin quản lý hành chính là tài nguyên chung của bộ, tỉnh, hoặc quốc gia, TTTHDL phải đặt tại trụ sở Văn phòng Bộ, UBND Tỉnh và UBND Thành phố.
- Việc tổ chức TTTHDL như vậy là nhằm bảo đảm việc quản lý thống nhất thông tin, chống được tình trạng cát cứ dữ liệu và giảm chi phí bảo trì bảo hành cho toàn bộ hệ thống.
- TTTHDL cũng tạo ra một cổng truy cập duy nhất của đơn vị đầu mối, phục vụ nhu cầu về thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và cung cấp các dịch vụ công.
- Các nhân viên của TTTHDL có nhiệm vụ lưu trữ, xử lý, tổng hợp thông tin vào ra, phục vụ việc khai thác các dữ liệu và ứng dụng dùng chung, ngoài ra còn đảm nhiệm công việc quản trị tài khoản người sử dụng, các máy chủ, thiết bị và các mạng LAN/WAN trực thuộc.

V.2. Phân loại Trung tâm tích hợp dữ liệu

- Việc phân loại TTTHDL căn cứ theo trật tự ưu tiên sau:
A. Kích cỡ dữ liệu thực tế (hoặc số lượng bản ghi) đang có hoặc sẽ có trong các khâu lưu trữ, truyền và xử lý, trực tiếp phục vụ quản lý nhà nước (không tính các dữ liệu khác, thí dụ : ấn phẩm, ảnh, phim, âm thanh được số hoá).

- B. Số lượng và tính chất các đầu mối trực thuộc có tham gia mạng WAN (chỉ bao gồm các đơn vị hành chính quản lý nhà nước như UBND quận, huyện và các sở, ban, ngành hoặc tương đương).
- C. Năng lực thực tế và trình độ CNTT của Tỉnh hoặc Bộ.
- Các Trung tâm tích hợp dữ liệu được chia ra 3 cỡ: cỡ lớn, cỡ trung bình và cỡ nhỏ.

Phân loại cụ thể như sau (nếu không đạt được một trong các điều kiện thì xếp xuống 1 cấp):

ST T	Cỡ	Đặc điểm	Thực trạng CNTT	Kích cỡ /1 đầu mối
1	Lớn	- Là đơn vị cấp Bộ. - Là thành phố trực thuộc TW. - Là tỉnh có số mạng cục bộ LAN thuộc mạng WAN của tỉnh lớn hơn 45.	Cơ bản đã thực hiện xong giai đoạn 2 (theo phân loại mức độ tin học hoá của Ban Điều hành Đề án 112).	>3 GB
2	Trung bình	- Là tỉnh có số mạng cục bộ LAN thuộc mạng WAN của tỉnh lớn hơn 35.	Kết thúc giai đoạn 1 hoặc ở đầu giai đoạn 2.	1-3 GB
3	Nhỏ	- Là tỉnh có số mạng LAN thuộc mạng WAN của tỉnh dưới 35.	Mới ở đầu giai đoạn 1.	<1 GB

V.3. Kiến trúc của Trung tâm tích hợp dữ liệu

Trung tâm Tích hợp Dữ liệu được tổ chức theo mô hình hệ thống thông tin nhiều lớp (Multi-tier) với các ứng dụng hướng theo Web (Web-based Applications).

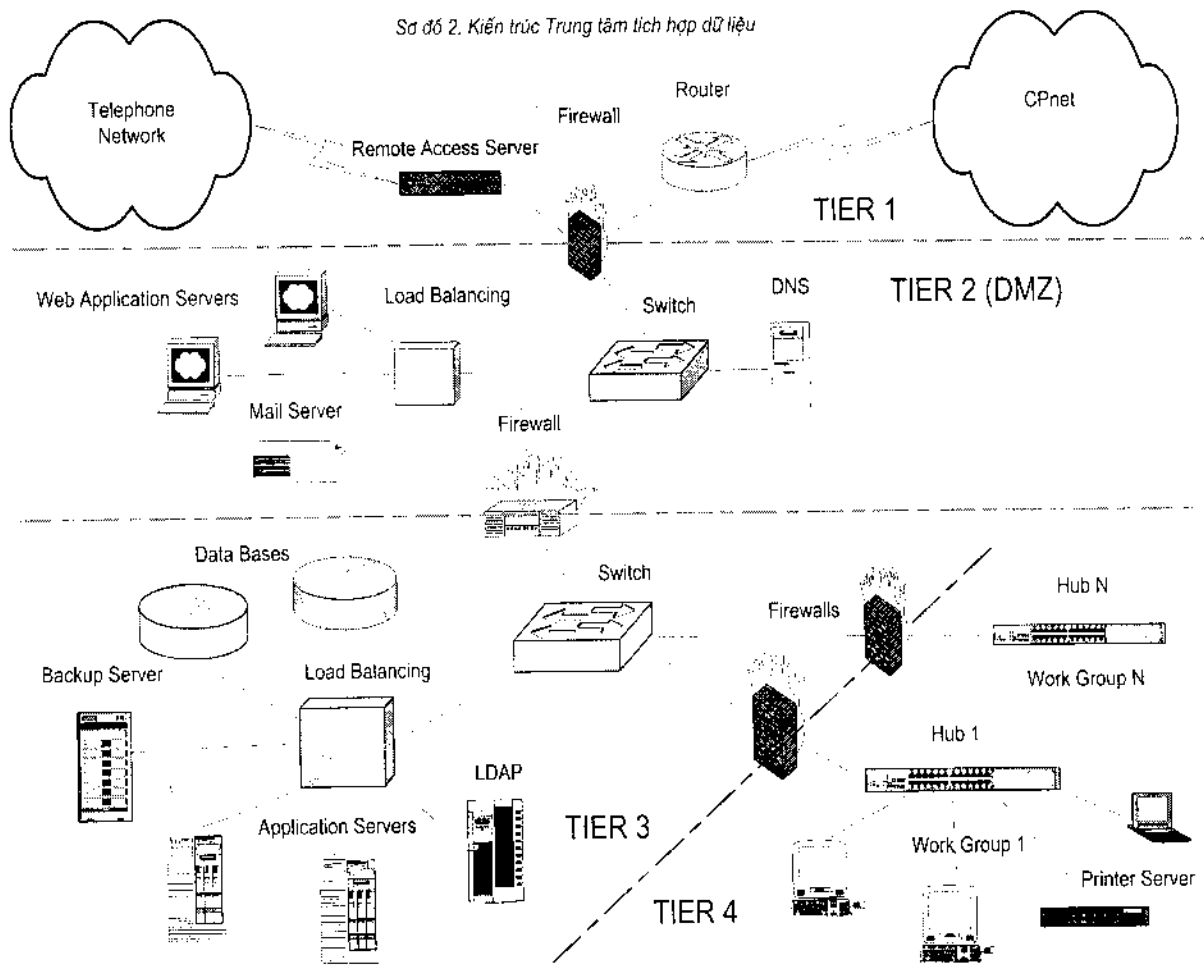
Trong sơ đồ dưới đây, TIER 1 là vùng ngoài, bao gồm các thiết bị định tuyến (Router) và phục vụ truy cập từ xa (Remote Access Server) qua mạng diện rộng của Chính phủ (CPnet) và qua mạng điện thoại công cộng (Telephone Network). Tiếp theo, TIER 2 là vùng có các dịch vụ Web, thư điện tử (Mail Server) và tên miền (DNS), còn gọi là vùng "phi quân sự" (DMZ). Vùng được bảo vệ nhất là TIER 3, nơi có các dịch vụ ứng dụng (Application Servers), danh bạ điện tử (LDAP), cơ sở dữ liệu (Data Bases) và lưu trữ (Backup Server). Trong cùng là vùng TIER 4, nơi có các nhóm làm việc (Work Groups) thuộc các bộ phận với các máy trạm và máy in hoặc thiết bị ngoại vi khác.

Để tránh nghẽn mạng, các máy chủ thường được truy cập qua các bộ chuyển mạch (Switch) và phần mềm phân tải (Load Balancing). Các máy trạm không bị truy cập nhiều nên thường chỉ nối mạng qua các bộ tập trung (Hub) rẻ tiền hơn cũng là đủ.

Về mặt logic, giữa các lớp cần có bức tường lửa (Firewall) để bảo vệ an toàn và riêng các lớp nội bộ (TIER 3, TIER 4) có thể có thêm cơ chế xác thực người dùng để giám sát việc truy cập các dữ liệu nhạy cảm.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Định hướng và lựa chọn công nghệ áp dụng cho Đề án 112

Sơ đồ 2. Kiến trúc Trung tâm tích hợp dữ liệu



V.4. Trang bị Trung tâm tích hợp dữ liệu

1. Các máy chủ công suất chứa CSDL và có thể sao lưu dữ liệu, một số máy chủ làm dịch vụ Web, thư điện tử, bức tường lửa, quản trị mạng...
2. Thiết bị định tuyến (Router), có khả năng tăng cường an toàn cho các dữ liệu được truyền qua mạng.
3. Thiết bị RAS cung cấp dịch vụ truy cập từ xa qua mạng thoại (có thể tích hợp trong Router).
4. Các thiết bị điều chế tín hiệu: Modem thoại, Modem số... nối RAS.
5. Các phần mềm cơ bản: hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, hệ quản trị mạng...
6. Các chương trình ứng dụng và tài nguyên dùng chung khác.
7. Các phần mềm công cụ: bảo mật, xác thực, giám sát việc truy cập...
8. Các thiết bị nguồn điện an toàn (UPS) và có thể phát lệnh sao lưu dữ liệu.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Định hướng và lựa chọn công nghệ áp dụng cho Đề án 112

9. Các máy trạm dùng cho nhân viên của TTTHDL.
10. Các thiết bị chống sét và bảo vệ hệ thống điện.
11. Các thiết bị và vật liệu mạng (Hub, Switch, Multiplexer, cáp...).

V.5. Mức đầu tư xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu

- Trên cơ sở phân loại TTTHDL và danh sách các thiết bị như trên, mức đầu tư dự tính tại thời điểm giữa năm 2002 và các hạng mục chủ yếu là khoảng như sau:

STT	Cơ TT THDL	Mức đầu tư	Số lượng máy chủ tối thiểu	Các hạng mục
1	Lớn	~5 tỷ đồng	13	• 01 Network Administration server. • 01 Mail server. • 02 Web servers. • 02 Application servers. • 01 Firewall server. • 02 Backup servers. • 02 Reserve servers for clustering. • 02 Data Base servers. • Vật liệu mạng LAN • Router & Switch. • RAS & Modems. • Các phần mềm hệ thống. • Cài đặt, bảo trì
2	Trung bình	~ 3 tỷ đồng	9	• 01 Network Administration server. • 01 Mail server. • 01 Web server. • 01 Application server. • 01 Firewall server. • 01 Backup server. • 02 Reserve servers for clustering. • 01 Data Base server. • Vật liệu mạng LAN • Router & Switch. • RAS & Modems.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Định hướng và lựa chọn công nghệ áp dụng cho Đề án 112

				• Các phần mềm hệ thống. • Cài đặt, bảo trì
3	Nhỏ	~ 1,5 tỷ đồng	6	• 01 Network Administration server. • 01 Application + Mail server. • 01 Web server. • 01 Firewall server. • 01 Backup server. • 01 Data Base server. • Vật liệu mạng LAN • Router & Switch. • RAS & Modems. • Các phần mềm hệ thống. • Cài đặt, bảo trì

VI. CÁC BIỆN PHÁP VÀ THIẾT BỊ BẢO VỆ

- Các biện pháp tổ chức thường rẻ tiền và hiệu quả hơn các biện pháp kỹ thuật.
- Phải tăng cường kỷ luật quản trị mạng và sử dụng dữ liệu.
- Có kế hoạch và sách lược sao lưu dữ liệu đều đặn, cất giữ ở nhiều nơi an toàn.
- Đối với các nguồn tài nguyên trên mạng thì chỉ những ai được cấp quyền truy cập mới có thể truy cập và sử dụng. Người dùng có trách nhiệm giữ kín mật khẩu và thay đổi thường xuyên bằng những ký tự khác lạ ...
- Cần có bình chữa cháy và khoá bảo vệ cửa cho các phòng riêng chứa các thiết bị và dữ liệu nhạy cảm.
- Đối với lưới điện xoay chiều 220 V dành riêng cho phòng máy tính cần phải lắp đặt automat bảo vệ và đường dây đất an toàn
- Các bộ lưu điện (UPS) dùng cho máy chủ phải có tính năng cao như phát lệnh sao lưu dữ liệu khi có sự cố.
- Các bộ UPS đơn giản dùng cho những máy trạm quan trọng và thiết bị mạng cũng phải chạy tiếp được 5-20 phút sau khi mất điện lưới.
- Các thiết bị nối mạng phải có phụ kiện chống sét và chống xung cao áp khác.
- Phải có phần mềm "bức tường lửa" (Firewall) đủ mạnh để làm nhiệm vụ bảo vệ an toàn cho hoạt động của hệ thống mạng, chống lại các truy cập trái phép. Hệ thống này được bảo vệ trên nhiều mức: mức hệ điều hành, mức CSDL và mức ứng dụng. Sự bảo vệ còn được thực hiện trên các cổng nối với CPNET và cổng nối với Internet.

- Remote Access Server (RAS) cần có khả năng bảo vệ tốt bằng giao thức PAP khi người sử dụng mạng truy cập từ xa vào RAS vì đó thành phần chính của hệ thống truyền dữ liệu qua Modem và mạng điện thoại.

PHẦN KẾT LUẬN

Định hướng lâu dài và sử dụng công nghệ thống nhất cho Đề án 112 (Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước) là các yếu tố rất quan trọng giúp cho việc tích hợp dữ liệu và trao đổi thông tin được thông suốt và phục vụ có hiệu quả sự chỉ đạo điều hành ở các cấp Chính phủ, Bộ và cơ quan ngang Bộ, Tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.

Tài liệu này xác định những tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành trong công nghệ thông tin (CNTT) hoàn toàn có thể áp dụng để thực hiện và phát triển một cách bền vững các hệ thống thông tin điện tử trong mọi cơ quan hành chính nhà nước.

Sự tuân thủ các định hướng chung và các lựa chọn cụ thể về CNTT là bắt buộc đối với việc thiết kế và triển khai mạng CPnet cũng như các dự án CNTT khác của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng các Bộ, Văn phòng UBND cấp tỉnh và của các đầu mối khác (Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, Sở, Ban, Ngành, UBND Quận, UBND Huyện).

Các cán bộ quản trị và thi công các dự án nói trên cần nắm vững tài liệu kỹ thuật này nhằm đạt mục tiêu nhanh chóng đưa các hệ thống thông tin điện tử vào hoạt động, mở đầu bằng việc xây dựng các trung tâm tích hợp dữ liệu./.

CHƯƠNG IV

CHUẨN HOÁ HỆ THỐNG TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

KẾ HOẠCH CHUẨN HOÁ Hệ thống tin học hoá quản lý hành chính nhà nước

I- MỤC ĐÍCH:

Để xây dựng Chính phủ điện tử, QĐ112 quy định phải xây dựng một Hệ thống tin học hoá thống nhất trong bộ máy hành chính nhà nước. Hệ thống gồm các thành phần là các hệ cơ sở dữ liệu *tương đối độc lập* của các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố; tuy nhiên giữa các thành phần đó vừa có nhiều *mối liên kết ngang* với chức năng trao đổi, chia sẻ thông tin, vừa có những *mối liên kết dọc* theo cấu trúc phân cấp của hệ thống chức năng quản lý hành chính nhà nước. Vì các thành phần là tương đối độc lập cả về bản chất thông tin dữ liệu, cả về yêu cầu của nhiệm vụ quản lý mà nó cần đáp ứng, cho nên việc tin học hoá sẽ được thực hiện một cách tương đối độc lập ngay từ đầu ở các Bộ, ngành, địa phương. Vấn đề quan trọng có tính quyết định là phải xây dựng Hệ thống tin học hoá quản lý hành chính nhà nước bảo đảm được các *mối liên kết ngang và các mối liên kết dọc* này.

Như vậy, mục tiêu cơ bản của QĐ112 là thiết lập được một ***Hệ thống thông tin thống nhất, có tính liên kết cao và mang tính dùng chung*** trong bộ máy hành chính nhà nước thông qua phương tiện tin học hoá, nhằm phục vụ trực tiếp và hiệu quả cho Chính phủ, các cơ quan hành chính nhà nước và công chúng, trọng tâm là nhiệm vụ ***Chuẩn hoá, thống nhất Hệ thống*** cả hai phương diện: ***Nội dung tổ chức Hệ thống và Nội dung kỹ thuật của Hệ thống***.

Tóm lại, **MỤC ĐÍCH CHUNG** là :

- 1- *Tạo môi trường thống nhất trong thực hiện và ứng dụng Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước (THHQLHCNN) của cả nước để bảo đảm xây dựng thành công Chính phủ điện tử.*
- 2- *Để thống nhất Hệ thống, cần xây dựng Đề án Chuẩn hóa, nhằm trước hết là thống nhất nhận thức và hành động trong BDH112 CP và BDH của các Bộ, ngành, tỉnh. Đề án Chuẩn hoá được xây dựng theo hướng chuẩn hoá nhằm thống nhất hành động và chỉ ra những công việc phải triển khai tiếp theo.*

II- QUAN ĐIỂM VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN CHUẨN HOÁ:

1. ***Quan điểm:***

Để bảo đảm Mục đích chung nêu trên, Quan điểm chung xây dựng Đề án là:

- Trên cơ sở tận dụng, kế thừa những thông tin đã có của Hệ thống, tổ chức chuẩn hoá lại, quy hoạch lại để bảo đảm tính phục vụ sử dụng cao của chúng. Đồng thời đề ra những quy định cần thiết để bảo đảm tính thống nhất và liên kết của Hệ thống đối với những thông tin CSDL sẽ được xây dựng.
- Phát hiện những vấn đề cần phải tổ chức chuẩn hoá để bảo đảm tính khả thi của Đề án 112. Từ đó, hoặc xây dựng nhiệm vụ chuẩn hoá (nếu xét thấy khả năng có thể thực hiện được ngay), hoặc đề xuất quy hoạch, định hướng để thống nhất nhận thức, hành động hay đề kiến nghị về các giải pháp cần thực hiện (nếu xét thấy chưa đủ khả năng thực hiện được ngay).

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Kế hoạch chuẩn hóa Hệ thống tin học hóa quản lý hành chính nhà nước

- Việc xây dựng Đề án là một nhiệm vụ quan trọng đã được xác định trong QĐ112, cho nên đây là một nhiệm vụ khoa học, công nghệ chứ không phải là một đề tài khoa học, công nghệ. Vì vậy, cần phải tổ chức thực hiện nhanh chóng; tuy nhiên, cần thực hiện theo hướng không cầu toàn, những gì làm được thì làm ngay, còn những gì chưa thể thực hiện được thì định hướng, quy hoạch.

2. Yêu cầu:

Nội dung cốt lõi của chuẩn hoá là *chương trình hành động của BÐH112* nhằm thống nhất Hệ thống THHQLHCNN theo hướng tạo ra được các CSDL có khả năng phục vụ tốt cho công tác quản lý và điều hành của Chính phủ và của các cơ quan hành chính. Trong đó, bao hàm các nội dung chính sau:

- Những vấn đề chuẩn hoá Hệ thống mà BÐH112 có đủ quyền hạn để thực hiện;
- Những vấn đề chuẩn hoá cần thiết phải kiến nghị Chính phủ để bảo đảm thực hiện được các mục tiêu nêu trong QĐ112;
- Những vấn đề chuẩn hoá cần được giải quyết tiếp để thực hiện được Chính phủ điện tử.

Giải quyết các nội dung nêu trên của Đề án là nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu của công tác chuẩn hoá với việc xử lý các khó khăn trong thực hiện do sự không đồng bộ trong các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ làm phát sinh ra nhiều khó khăn như quyền hạn; mối quan hệ; sự sẵn sàng của pháp quy, của thông tin; nhân sự thực hiện; tài chính ...

III- CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHUẨN HOÁ HỆ THỐNG:

1. Chuẩn hóa khung trách nhiệm cung cấp thông tin của các Bộ, tỉnh.
2. Chuẩn hoá các nhiệm vụ thực hiện THHQLHCNN của các Bộ, tỉnh.
3. Chuẩn hoá về nội dung thông tin của các Bộ, tỉnh.
4. Chuẩn hoá về mặt kỹ thuật và công nghệ của Hệ thống.
5. Chuẩn hoá về các Trung tâm Tích hợp dữ liệu.
6. Chuẩn hoá về an toàn, bảo mật cho Hệ thống.
7. Chuẩn hóa về đào tạo cán bộ, công chức nhà nước.
8. Các nhiệm vụ khác của Đề án.

Mỗi tiểu đề án này là một nhiệm vụ khoa học, công nghệ được giao cho một nhóm chuyên gia kết hợp với Bộ, ngành, địa phương thực hiện theo khung nội dung yêu cầu sau:

1. Đánh giá tình hình hiện tại của Hệ thống.
2. Những mục tiêu Hệ thống cần đạt được.
3. Các nội dung chủ yếu của công tác chuẩn hoá Hệ thống (theo Phụ lục 1 tiếp sau).
4. Các kiến nghị đối với BÐH 112, với Chính phủ.
5. Dự kiến kế hoạch triển khai công tác chuẩn hoá Hệ thống.
6. Dự kiến kinh phí thực hiện.
7. Tổ chức thực hiện.

Vì những nội dung chuẩn hoá là rất quan trọng cho công tác chỉ đạo chung của BÐH112, nên Bản báo cáo kết quả của các tiểu đề án này phải có tính khả thi để sau khi Đề án được phê duyệt có thể đưa vào ứng dụng ngay.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Kế hoạch chuẩn hóa Hệ thống tin học hóa quản lý hành chính nhà nước

Do nội dung của Đề án là xây dựng Chương trình hành động Chuẩn hoá, cho nên, cần phát hiện và nếu gặp phải những vấn đề khó khăn thì cần phát hiện, nêu giải pháp và kiến nghị, bao gồm cả kiến nghị bổ sung các dự án hoặc nhiệm vụ khoa học, công nghệ kế tiếp.

Phu lục 1

CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN

“CHUẨN HOÁ HỆ THỐNG TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC”

Mỗi nội dung chính nêu dưới đây (8 nội dung) được coi là mỗi Tiểu đề án thuộc Đề án chung “Chuẩn hoá Hệ thống tin học hoá quản lý hành chính nhà nước”. Các nội dung dưới đây chỉ là những gợi ý định hướng nghiên cứu, do vậy trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, những người phụ trách các công việc được phân công cần điều chỉnh và bổ sung cho đầy đủ và chuẩn xác. *Cách thức thực hiện các Tiểu đề án này đã được nêu ở phần Đề cương chi tiết của Đề án.*

I- CHUẨN HOÁ KHUNG TRÁCH NHIỆM CUNG CẤP THÔNG TIN CỦA CÁC BỘ, TỈNH

Để bảo đảm tính thống nhất và liên kết của Hệ thống, tiểu đề án này cần nhấn mạnh vào trách nhiệm của mỗi Bộ, tỉnh phải đưa lên phục vụ chung trên mạng Chính phủ các loại hình thông tin gì, vào thời gian nào. Việc chuẩn hoá khung trách nhiệm thông tin này, vì thế, sẽ đi đến các văn bản pháp quy cần thiết.

Ngoài trách nhiệm phải tự xây dựng Hệ thống thông tin tin học hoá để phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý và điều hành của đơn vị mình, các Bộ, tỉnh còn phải có trách nhiệm phục vụ thông tin cho:

- Chính phủ và các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước;
- Doanh nghiệp và công chúng.

1. Cung cấp thông tin cho Chính phủ và bộ máy nhà nước:

- Thống kê lại tất cả các văn bản đã có liên quan đến vấn đề này; xem xét tính khả thi và tại sao đến nay Chính phủ và các cơ quan khác không có được những thông tin cần thiết. Từ đó dẫn đến những kiến nghị cần thiết về văn bản pháp quy.
- Việc cung cấp các văn bản dưới luật thuộc phạm vi lĩnh vực Bộ, tỉnh mình phụ trách cho các cơ quan Chính phủ và công chúng như thế nào? Cần chấn chỉnh ra sao?
- Các Bộ, tỉnh thực hiện chế độ báo cáo của Chính phủ ra sao?
- Nội dung cung cấp thông tin cho Chính phủ và bộ máy nhà nước là những gì? (chẳng hạn đó là nội dung thông tin hành chính theo Chỉ thị 13 và nội dung thông tin quản lý vĩ mô nền kinh tế theo Hệ thống tài khoản Quốc gia...).

2. Cung cấp thông tin cho doanh nghiệp và công chúng:

- Các Bộ, tỉnh đã làm gì để cung cấp thông tin cho doanh nghiệp và công chúng? Tại sao đến nay doanh nghiệp và công chúng thiếu thông tin như vậy? Cần có những văn bản gì để thúc đẩy vấn đề này.
- Để cải thiện tình hình cung cấp thông tin cho doanh nghiệp và công chúng cần phải làm gì? Rà soát các nội dung của QĐ112 về những vấn đề này để tìm ra giải pháp thích hợp cải thiện tình hình (chẳng hạn quy định về tin học hoá các dịch vụ công, quy định về mỗi Bộ, tỉnh phải có website trên Internet...).
- Những quy định pháp lý về việc trích thông tin trên mạng Chính phủ lên Internet để phục vụ công chúng.

3. Các kiến nghị:

- Các giải pháp tổ chức cho BDH112 để cải thiện tình hình và tạo ra tính thống nhất trong việc tin học hoá quản hành chính nhà nước và cải cách hành chính nhà nước .
- Các kiến nghị với Chính phủ để cải thiện môi trường thông tin chung và môi trường thông tin điện tử trong cả nước. Các kiến nghị này có thể là sửa đổi nội dung chế độ báo cáo trong quy chế làm việc của Chính phủ, Nghị định mới hoặc Luật Thông tin ... Những kiến nghị này là hết sức cần thiết cho Chính phủ điện tử sau này, dù là trong khuôn khổ QĐ112 chưa làm được.

Những điều cần lưu ý:

Khung trách nhiệm cũng cần quy định rõ để tránh tình trạng chung hiện nay là: Các thông tin bảo mật không được bảo đảm tuyệt đối bí mật; trong khi các thông tin không mật, được phép công bố và có trách nhiệm phải cung cấp thì lại không cung cấp. Đó chính là tình trạng phổ biến về các cứ thông tin, coi việc cung cấp thông tin không phải là trách nhiệm của mình. Cần có biện pháp để hạn chế việc lợi dụng Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước để lảng tránh trách nhiệm cung cấp thông tin, trước hết là cung cấp thông tin lên mạng của Chính phủ. Từ lưu ý này, có thể dẫn đến việc sửa đổi Pháp lệnh Bảo vệ Bí mật nhà nước và soạn thảo Luật Thông tin, hoặc trước mắt là có văn bản riêng của Chính phủ về vấn đề này.

II. CHUẨN HOÁ CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN THHQLHCNN CỦA CÁC BỘ, TỈNH.

Công việc chuẩn hoá này nhằm quy định cụ thể từng loại hình tin học hoá phải triển khai và kết quả phải đạt được.

Việc thực hiện chuẩn hoá các nhiệm vụ thực hiện tin học hoá quản lý hành chính nhà nước cần gắn với Quy chế làm việc của Chính phủ. Vì vậy, Quy chế làm việc của Chính phủ cũng có thể cần phải được sửa đổi.

Trong việc triển khai tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của một Bộ hay một tỉnh, cần quy định rõ 3 nhiệm vụ sau:

- Nhiệm vụ tin học hoá trong công tác quản lý hành chính;
- Nhiệm vụ xây dựng các cơ sở dữ liệu;
- Nhiệm vụ về tin học hoá các dịch vụ hành chính công và hoạt động Internet.

Các nhiệm vụ này cần được chuẩn hoá thống nhất trong toàn bộ hệ thống hành chính nhà nước.

1. Nhiệm vụ tin học hoá trong các hoạt động quản lý hành chính:

Cần quy định việc xây dựng và thống nhất áp dụng các chương trình ứng dụng phục vụ quản lý hành chính nhà nước và công tác điều hành của Bộ trưởng, Chủ tịch tỉnh về:

- Thư tín điện tử, gửi nhận văn bản điện tử, quản lý hồ sơ công việc...
- Quy chế về quản lý hành chính nhà nước trên mạng bảo đảm tính thống nhất trên cả nước.
- Quy chế về việc quản lý hành chính nhà nước trên mạng bảo đảm tính thống nhất trên cả nước.
- Quy chế về việc công chức làm việc và sử dụng trên mạng.
- Quy định quản lý hành chính để bảo đảm sự chỉ đạo ngành dọc qua trực chính và qua các Trung tâm tích hợp dữ liệu. Điều này nhằm bảo đảm sự chỉ đạo của Bộ trưởng, Chủ tịch tỉnh đối với các cơ quan nghiệp vụ ngành dọc và các cơ quan dưới quyền, dẫn đến bảo đảm **Mối liên kết dọc của Hệ thống**.
- Quy định mạng và dung lượng mạng, nhằm bảo đảm:
 - + Tất cả các công chức được hoạt động trên mạng;

- + Lãnh đạo có thể chỉ đạo ngành ngang - dọc thông qua mạng;
- + Chứa được các CSDL quốc gia và tất cả các CSDL chuyên ngành;
- + Có đủ khả năng kết nối tất cả các mạng LAN vào mạng chung.
- Quy định bắt buộc các Bộ, ngành, tỉnh phải xây dựng Website trên mạng của Chính phủ và trên Internet: Về nội dung, chế độ cập nhật thông tin ... Quy định này có thể dẫn đến có thêm một quyết định mới của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nhiệm vụ xây dựng các cơ sở dữ liệu:

Để tránh lãng phí như chúng ta thường thấy và để tạo thành một nguồn lực giá trị cho quốc gia, việc xây dựng các CSDL ở các Bộ, tỉnh cần được chuẩn hoá thống nhất trong cả nước.

Có 3 nội dung chính cần được chuẩn hoá:

a) Đối với các CSDL quốc gia:

Trên nguyên tắc, các CSDL quốc gia là nguồn lực thông tin vĩ mô quan trọng nhất về quản lý và điều hành nền KT- XH. Nguồn lực này tạo nên một nền thông tin cơ bản để xử lý các vấn đề vĩ mô của Chính phủ và toàn bộ nền kinh tế. Do vậy, cần có những quy định hết sức chặt chẽ đối với các CSDL quốc gia đã và đang triển khai và các CSDL quốc gia sắp triển khai.

Để bảo đảm tính thống nhất và liên kết của Hệ thống, tiêu chí của một CSDL quốc gia tối thiểu phải đạt các nội dung sau:

- Nền tảng cấu trúc thông tin: Cần có Biểu đầu vào thống nhất, được thu nhập từ 3 nguồn chính là nguồn thông tin hành chính, nguồn từ các phương tiện thông tin đại chúng và nguồn từ các tài liệu khoa học và điều tra cơ bản.
- Đầu ra thông tin CSDL: Có 3 đầu ra cơ bản:
 - + Các thông tin phục vụ Chính phủ;
 - + Các thông tin phục vụ nghiên cứu của các cơ quan Chính phủ;
 - + Các thông tin phục vụ doanh nghiệp và công chúng.Các đầu ra này theo quy định của tiểu đề án 1 nói ở trên.
- Sự phối hợp cần thiết với các CSDL vĩ mô ngành và địa phương.
- Chế độ cung cấp tin lên mạng của Chính phủ và lên Internet.

b) Đối với các CSDL quản lý vĩ mô của một Bộ, ngành, tỉnh:

- CSDL quản lý vĩ mô của một Bộ hay một tỉnh có 2 nhiệm vụ quan trọng:
 1. Phục vụ trực tiếp cho Bộ trưởng (Chủ tịch tỉnh) quản lý và điều hành nghiệp vụ của đơn vị mình ,
 2. Cung cấp thông tin lên mạng của Chính phủ và lên Internet.
- Tiêu chí của một CSDL loại này giống như tiêu chí của CSDL quốc gia.
- Các Biểu thông tin đầu vào - đầu ra theo quy định của Tiểu đề án 3 (nêu ở phần sau) về các chỉ tiêu thông tin và theo nội dung quản lý hành chính nhà nước của Bộ, tỉnh.
- Chế độ cung cấp thông tin theo quy định của Khung trách nhiệm cung cấp thông tin nêu trong Tiểu đề án 1.
- Đối với Bộ, ngành, CSDL phải thể hiện được mối liên hệ thông tin theo chiều dọc đối với các sở thông qua trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh và của Chính phủ và mối liên hệ thông tin theo chiều ngang với các Cục, Vụ, Viện.
- Chế độ, quy định về việc phân cấp, điều phối hệ thống thông tin quản lý hành chính nhà nước trong Bộ, tỉnh.

c) Đối với các CSDL của các Cục, Vụ, Viện và các Sở, huyện:

Các CSDL này là các CSDL phục vụ quản lý nghiệp vụ cụ thể (so với Hệ thống Chính phủ có thể coi là quản lý vĩ mô) vì vậy sẽ có khối lượng thông tin rất lớn. Để bảo đảm tính hệ thống và liên kết, việc xây dựng các CSDL này phải tuân theo các tiêu chí sau:

- Theo đúng quy định phân cấp và điều phối của CSDL quản lý vĩ mô Bộ, tỉnh. Đặc biệt là theo đúng quy định về Biểu đầu ra.
- Theo đúng quy định về công nghệ mạng của Tiểu đề án 4 nêu bên dưới.
- Có khả năng cung cấp thông tin cho các dịch vụ công mà đơn vị mình phụ trách.
- Có trách nhiệm cung cấp thông tin quản lý chuyên sâu thuộc phạm vi mình phụ trách khi có yêu cầu (lên mạng hoặc thông tin hỏi - đáp).

3. Nhiệm vụ về tin học hoá các dịch vụ công:

- Tất cả các dịch vụ hành chính công cần được chuẩn hoá theo hướng kết quả đầu ra phục vụ cho Chính phủ, các cơ quan Chính phủ, doanh nghiệp và công chúng.
- Các dịch vụ công ở Bộ, tỉnh cần phải xây dựng dự án đầu tư ban đầu theo Nghị định 52 và là một nội dung của Đề án 112 của Bộ, tỉnh.
- Sau khi được đầu tư theo Nghị định 52, Đề án 112 của Bộ, tỉnh phải có trách nhiệm bảo đảm kinh phí duy trì và mở rộng khả năng phục vụ của dịch vụ công này trên mạng.

III. CHUẨN HOÁ VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN CỦA CÁC BỘ, TỈNH *(chi tiết xem Phụ lục 2 tiếp sau).*

Tiểu đề án này nhằm quy định chuẩn về hệ thống nền thông tin chung của cả nước. Nền thông tin này dùng làm cơ sở để *thiết kế hệ thống* bảo đảm tính thống nhất thông tin trong Mạng THHQLHCNN của Chính phủ. Từ thiết kế hệ thống sẽ phân ra các biểu đầu ra, biểu đầu vào của các CSDL khác.

IV. CHUẨN HOÁ VỀ MẶT KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

(Một phần được mô tả trong Chương III : Định hướng và lựa chọn Công nghệ)

Trong tài liệu hướng dẫn các Bộ, tỉnh xây dựng Đề án 112, BĐH đã có thiết kế tổng thể Hệ thống CNTT, tuy nhiên kết quả này cần phải được hoàn chỉnh thêm để bảo đảm tính thống nhất của Hệ thống. Tiêu chí gợi ý sơ bộ cho Tiểu đề án này là:

- Trình bày tổng thể về mặt kỹ thuật và công nghệ của Hệ thống mạng THHQLHCNN. Các quy định kỹ thuật sử dụng và phân cấp sử dụng mạng. Quy chế vận hành và điều hành mạng, Quy định về font chữ máy tính, ...
- Kỹ thuật, công nghệ bảo mật mạng, bảo mật các thông tin trên mạng và giải pháp tổ chức để bảo đảm.
- Các quy định về kỹ thuật, công nghệ đối với việc thiết lập các mạng LAN tại các Cục, Vụ, Viện và các Sở, Ban, Ngành, Huyện, Thị. Trong đó, đặc biệt lưu ý đến dung lượng mạng khi CSDL của họ chứa một lượng thông tin rất lớn.
- Quy định về kết nối mạng và mở rộng mạng.
- Quy trình kỹ thuật về bảo trì Hệ thống (sửa chữa, chống virus, nâng cấp...)
- Những quy định cần thiết về kết nối với Internet.
- Quy định về sử dụng các phần mềm dùng chung trong toàn Hệ thống.
- Những quy định cần thiết để bảo đảm tính thống nhất toàn Hệ thống trong việc thiết lập các phần mềm nối chung và các phần mềm thực hiện dịch vụ công.

- Đối với các phần mềm quan trọng có liên quan đến toàn Hệ thống thì cần phải có những quy định cụ thể thống nhất chung trong cả nước.
- Kỹ thuật, công nghệ về Website của các Bộ, tỉnh. Những quy định thống nhất chung trong cả nước về vấn đề này (Website trên mạng Chính phủ và trên Internet).
- Những quy định cần thiết về điều phối và tích hợp CSDL tại các trung tâm tích hợp dữ liệu.

V. CHUẨN HOÁ VỀ CÁC TRUNG TÂM TÍCH HỢP DỮ LIỆU.

(Xem Phụ lục 5 của Phần Phụ lục về Trung tâm Tích hợp Dữ liệu)

Nhiệm vụ của Tiểu đề án này là xác định khuôn khổ tổ chức, hoạt động, trách nhiệm và kiến trúc của từng loại trung tâm tích hợp dữ liệu cũng như của toàn hệ thống các trung tâm tích hợp dữ liệu của cả nước đảm bảo tính thống nhất và liên kết hệ thống.

VI. CHUẨN HOÁ VỀ AN TOÀN, BẢO MẬT CHO HỆ THỐNG

Theo Quyết định 112, cần phải tiến hành xây dựng Hệ thống bảo đảm an toàn, bảo mật cho mạng tin học quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước, bảo đảm tính xác thực trong việc trao đổi văn bản điện tử, chữ ký điện tử. Để làm việc này cần thực hiện một nhóm đề án riêng.

Tuy nhiên, để bảo đảm tính thống nhất và liên kết của toàn hệ thống THQLHCNN, Đề án về An toàn, Bảo mật cần được xây dựng kết hợp với các yêu cầu của Đề án Chuẩn hoá Hệ thống, theo các tiêu chí gợi ý chủ yếu sau đây:

- Các yêu cầu kỹ thuật, công nghệ trong việc bảo đảm an toàn, bảo mật mạng và các thông tin trên mạng theo yêu cầu của Tiểu đề án 4 nêu trên đây.
- Công tác an toàn, bảo mật của các trung tâm tích hợp dữ liệu theo yêu cầu của Tiểu đề án 5 nêu trên đây.
- Quy chế đưa thông tin lên mạng; Quy chế đối với người sử dụng mạng.
- Các quy định liên quan khi trích kết nối với Internet.
- Những quy định cần thiết để bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin ngay từ khâu thiết kế các phần mềm cho các nhiệm vụ của toàn đề án.
- Hệ thống mã hoá thông tin trong toàn hệ thống ...

Từ các tiêu chí nêu trên, rút ra những giải pháp tổ chức cần thiết giúp cho Bộ/H thông báo áp dụng chung trong cả nước, cũng như các kiến nghị cần thiết đối với Nhà nước trong việc ra các văn bản pháp quy, thậm chí là Luật Thông tin, liên quan đến những vấn đề như công bố và cung cấp thông tin điện tử, quyền và trách nhiệm của người cập nhật và cung cấp thông tin điện tử, giá trị pháp lý của các thông tin điện tử...

VII. CHUẨN HOÁ VỀ ĐÀO TẠO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NHÀ NƯỚC

(Xem Chương VII: Đào tạo Tin học)

Phụ lục 2

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Xây dựng TIỂU ĐỀ ÁN CHUẨN HÓA NỘI DUNG THÔNG TIN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC Ở CÁC BỘ, TỈNH

I. SỰ CẦN THIẾT

Tổ chức bộ máy hành chính ở nước ta bao gồm nhiều ngành, nhiều cấp có mối quan hệ theo chiều ngang và chiều dọc. Mỗi ngành, mỗi cấp đều có chức năng tổ chức và thực thi các nhiệm vụ quản lý hành chính và nghiệp vụ tương đối độc lập nhưng lại có quan hệ mật thiết với nhau.

Tin học hoá hệ thống quản lý hành chính nhà nước theo Quyết định 112 của Thủ tướng Chính phủ là phải xây dựng hệ thống tin thống nhất, có tính liên kết cao và được chia sẻ dùng chung. Hệ thống thông tin này gồm các thành phần là các hệ cơ sở dữ liệu tương đối độc lập của các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố, vừa có mối liên kết theo chiều ngang với chức năng trao đổi, chia sẻ thông tin, vừa có mối liên kết theo chiều dọc theo cấu trúc phân cấp của hệ thống theo chức năng phân cấp quản lý hành chính nhà nước. Để có được sự thống nhất trong toàn hệ thống thông tin qua phương tiện tin học hoá thì việc chuẩn hóa thông tin và ban hành các chuẩn thông tin là nhiệm vụ quan trọng và có ý nghĩa quyết định.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

a) Đánh giá hiện trạng

Hiện trạng hệ thống thông tin ở nước ta hiện nay có thể khái quát nhận định như sau:

1. Thiếu thông tin một cách nghiêm trọng;
2. Thông tin chưa đủ độ tin cậy;
3. Thông tin không thống nhất, thiếu đồng bộ giữa các bộ, ngành và giữa các bộ, ngành với các địa phương;
4. Khâu xử lý thông tin rất chậm
5. Xuất hiện hiện tượng cát cứ thông tin giữa các bộ, ngành, các địa phương và ngay trong cán bộ công chức ở từng cơ quan dẫn tới người cần thông tin thì không có, người có thông tin thì không dùng;
6. Thông tin không được phổ biến hoặc phổ biến chậm và không công bằng dẫn tới vi phạm qui chế dân chủ và khó thực hiện được chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra” ;
7. Thông tin không phù hợp với các chuẩn quốc tế nên gây khó khăn nhiều trong công tác đối ngoại và tạo môi trường đầu tư nước ngoài...

b) Nguyên nhân

Hiện trạng trên có thể do các nguyên nhân sau:

1. Nước ta đang trong thời kỳ chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Ở nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung,

- thông tin chủ yếu chỉ lưu hành trong các cơ quan nhà nước, trong các doanh nghiệp, HTX, các tổ chức kinh tế-xã hội, công việc thường được thực hiện theo mệnh lệnh, nên vấn đề sử dụng thông tin không phải là cấp thiết. Khi chuyển sang cơ chế thị trường thì bị hẫng hụt về thông tin
2. Phương pháp hạch toán, thống kê ở cơ chế cũ chủ yếu theo phương pháp của khối SEV mà đứng đầu là Liên Xô cũ. Phương pháp này khác cơ bản với phương pháp hạch toán, thống kê của các nước kinh tế thị trường. Mặc dù những năm qua nhiều cơ quan đã cố gắng chuyển đổi, song chưa đồng bộ và nhất quán
 3. Nhà nước chưa có chính sách hữu hiệu trong việc tổ chức, thu thập, xử lý và cung cấp thông tin. Mãi tới năm 1988 mới ban hành Pháp lệnh Kế toán và Thống kê. Pháp lệnh này tới nay đã bộc lộ nhiều nhược điểm.
 4. Chưa có cơ quan tư vấn giúp Chính phủ thống nhất quản lý và ban hành các chuẩn thông tin, điều phối và kiểm tra sự phối hợp về thông tin xác nhận tính pháp lý của thông tin
 5. Chưa có chính sách phổ biến, phân phát thông tin
- (Các dự án chuẩn hoá có thể bổ sung và phân tích kỹ hơn ở từng lĩnh vực thông tin cụ thể)*

III. MỤC TIÊU

Trên cơ sở Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 đã được Chính phủ phê duyệt, chuẩn hoá nội dung thông tin ở các bộ, ngành, địa phương, là nhằm các mục tiêu sau:

1. Đáp ứng nhu cầu thiết lập hệ thống thông tin thống nhất có tính liên kết cao, được chia sẻ dùng chung trong bộ máy hành chính nhà nước và cung cấp đầy đủ, kịp thời, thuận tiện cho các đối tượng dùng tin thông qua phương tiện tin học hoá.
2. Thông qua các dự án cụ thể khuyến nghị Ban Điều hành Đề án 112, khuyến nghị với Chính phủ ban hành các văn bản cần thiết về chuẩn hoá thông tin, bảo đảm thực hiện các mục tiêu nêu trong Quyết định 112.
3. Giúp Ban Điều hành Trung ương, điều phối các Đề án thuộc các bộ, ngành, các địa phương tránh sự trùng lặp, hoặc triển khai các dự án không dựa trên cơ sở chuẩn hoá thống nhất gây lãng phí vốn đầu tư.
4. Định hướng và tạo cơ sở để xây dựng và hoàn thiện Chính phủ điện tử ở giai đoạn sau.

IV. CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÔNG TÁC CHUẨN HOÁ

Các nội dung chủ yếu của công tác chuẩn hoá được thể hiện dưới dạng các dự án sau:

A. Chuẩn hoá các bảng danh mục, mã hoá

Dự án 1. Xây dựng hệ thống các bảng danh mục, mã hoá nền làm chuẩn cho các loại thông tin và cơ sở dữ liệu

Danh mục, mã (ID) thống nhất cho các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ hợp tác... (gọi tắt là cơ sở kinh tế)

- a) Sự cần thiết dùng danh mục, mã thống nhất trong quản lý và tin học hoá
 - Trong quản lý:

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Kế hoạch chuẩn hóa Hệ thống tin học hóa quản lý hành chính nhà nước

- Là đối tượng quản lý
- Là nơi phát sinh thông tin
- Là đối tượng sử dụng thông tin
- Là cơ sở thu thập thông tin, không trùng, không bỏ sót
- Phản ánh quá trình phân công lao động xã hội
- *Trong tin học*
 - Dùng hệ mã thống nhất trong hệ thống đảm bảo sự liên kết thông tin trong toàn hệ thống
 - Các cơ sở dữ liệu trao đổi được thông tin với nhau

b. Hiện trạng

- Ở các nước đều có bảng danh mục này. Ở nước ta chưa có và Chính phủ cũng chưa giao cho cơ quan nào nghiên cứu xây dựng
- Do nhu cầu cần thiết trong quản lý và trong tin học hoá, Bộ Tài chính đã xây dựng bảng danh mục và cấp mã thuế cho các đối tượng nộp thuế; xây dựng bảng danh mục các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách và cấp mã số cho các đơn vị này.
- Các đối tượng khác chưa được cơ quan nào nghiên cứu, triển khai

c. Hướng giải quyết

- Ban ĐH cần có tổ chuyên môn để nghiên cứu xây dựng bảng danh mục, mã, làm cơ sở để giúp Chính phủ ban hành thống nhất trong toàn quốc
- Cần có cơ quan chuyên môn giúp cập nhật và vận hành CSDL này

Đề án 2. Nâng cấp, hoàn thiện và thống nhất bộ mã cho các bảng danh mục sau:

1. Bảng danh mục đơn vị hành chính

- **Hiện trạng**
 - Bảng danh mục đơn vị hành chính hiện nay nhiều cơ quan sử dụng nhưng bộ mã không thống nhất. Tổng cục Bưu điện dùng mã riêng cho mã cấp tỉnh, có tỉnh dùng 2 số, có tỉnh dùng 3 chữ số. Tổng cục Thống kê xây dựng và ban hành bảng mã cho 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Tuy nhiên hiện nay đã bộc lộ nhược điểm là đưa mã vùng kinh tế vào. Nhưng vùng kinh tế là yếu tố động và chỉ phối 1 chữ số cho cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là điều không khoa học và sẽ bất cập về sau.
- **Hướng hoàn thiện**
 - Nay cần có ý kiến của nhiều cơ quan để thống nhất lại và cần có cấp cao hơn bắt buộc các cơ quan phải áp dụng.
 - Giao cho Tổng cục Thống kê chủ trì.

2. Các bảng danh mục theo chuẩn quốc tế và vận dụng vào thực tế của nước ta đã và sẽ phải xây dựng.

Việc nâng cấp và hoàn thiện cần căn cứ vào các chuẩn quốc tế (chủ yếu do Liên Hợp Quốc ban hành) nhưng cần bổ sung để phù hợp với thực tế của nước ta, bảo đảm tính so sánh và hội nhập quốc tế. Hệ thống bảng mã, tên gọi phải được chuyển đổi nhất quán giữa các bảng danh mục của ta và các bảng danh mục theo chuẩn quốc tế. Các bảng danh mục này gồm:

2.1. Bảng phân ngành kinh tế quốc dân

- **Hiện trạng**

Hiện nay ta đang sử dụng bảng phân ngành kinh tế theo chuẩn của LHQ và được ban hành theo Nghị định số 75/CP ngày 27 tháng 10 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ. Bảng phân ngành này gồm 20 ngành cấp I, 60 ngành cấp II, 159 ngành cấp III và 299 ngành cấp IV. Tuy nhiên khi xây dựng (1993), ta mới xem nặng khâu tổng hợp thông tin mà chưa quan tâm nhiều tới khâu phục vụ các doanh nghiệp lựa chọn ngành nghề để đăng ký sản xuất kinh doanh. Vì vậy để phục vụ nhu cầu này, năm 2001 Tổng cục thống kê và Bộ Kế hoạch & Đầu tư đã có qui định tạm thời mở rộng bảng phân ngành này tới cấp VI.

- *Hướng nghiên cứu và hoàn thiện*
 - Nghiên cứu và bổ sung và chính thức ban hành
 - Giao Tổng cục Thống kê chủ trì và cập nhật
 - Trình Thủ tướng ban hành

2.2. Bảng phân loại sản phẩm chủ yếu

- Hiện trạng
 - Liên Hợp Quốc đã có bảng phân loại này và ban hành thành chuẩn quốc tế chung từ 1999
 - Nước ta chưa có
- Hướng nghiên cứu, triển khai
 - Tôn trọng bảng phân loại sản phẩm chủ yếu của quốc tế, bổ sung và bảo đảm tính tương thích của bảng phân loại của Việt Nam
 - Giao Tổng cục Thống kê chủ trì và cập nhật
 - Trình Thủ tướng ban hành

2.3. Bảng danh mục các ngành đào tạo

- Hiện trạng
 - Quốc tế đã có bảng phân loại này
 - Nước ta mới có bảng phân loại tạm thời sử dụng cho Tổng điều tra dân số năm 1999, nhưng chưa đầy đủ và chưa tương thích với bảng phân loại của quốc tế.
- Hướng nghiên cứu, triển khai
 - Tôn trọng bảng phân loại của quốc tế, bổ sung và bảo đảm tính tương thích của bảng phân loại của Việt Nam
 - Giao Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục & Đào tạo xây dựng.
 - Trình Thủ tướng ban hành

2.4. Bảng danh mục nghề nghiệp

- Hiện trạng
 - Quốc tế đã có bảng phân loại này
 - Nước ta mới có bảng phân loại tạm thời sử dụng cho Tổng điều tra dân số năm 1999, nhưng chưa đầy đủ và chưa tương thích với bảng phân loại của quốc tế.
- Hướng nghiên cứu, triển khai
 - Tôn trọng bảng phân loại của quốc tế, bổ sung và bảo đảm tính tương thích của bảng phân loại của Việt Nam
 - Giao Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động
 - Trình Thủ tướng ban hành

2.5. Bảng danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu

- Hiện trạng
 - Quốc tế đã có bảng phân loại này
 - Ở nước ta, năm 1994, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Tổng cục Hải quan xây dựng bảng danh mục này. Nay cần cập nhật.
- Hướng nghiên cứu, triển khai
 - Tôn trọng bảng phân loại của quốc tế , bổ sung và bảo đảm tính tương thích của bảng phân loại của Việt Nam
 - Giao Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với Tổng cục Hải quan
 - Trình Thủ tướng ban hành

2.6. Bảng danh mục hàng hoá theo ngành kinh tế động

- Hiện trạng
 - Quốc tế đã có bảng phân loại này
 - Nước ta chưa có
- Hướng nghiên cứu, triển khai
 - Tôn trọng bảng phân loại của quốc tế , bổ sung và bảo đảm tính tương thích của bảng phân loại của Việt Nam
 - Giao Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành ở Trung ương xây dựng
 - Trình Thủ tướng ban hành

2.7. Bảng danh mục phân loại thương mại quốc tế

- Hiện trạng
 - Quốc tế đã có bảng phân loại này
 - Nước ta chưa có
- Hướng nghiên cứu, triển khai
 - Tôn trọng bảng phân loại của quốc tế , bổ sung và bảo đảm tính tương thích của bảng phân loại của Việt Nam
 - Giao Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các Bộ Thương mại xây dựng
 - Trình Thủ tướng ban hành

2.8. Bảng danh mục phân loại chi tiêu của chính phủ và hộ gia đình

- Hiện trạng
 - Quốc tế đã có bảng phân loại này
 - Nước ta chưa có
- Hướng nghiên cứu, triển khai
 - Tôn trọng bảng phân loại của quốc tế , bổ sung và bảo đảm tính tương thích của bảng phân loại của Việt Nam
 - Giao Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các Bộ Tài Chính xây dựng
 - Trình Thủ tướng ban hành

2.9. Bảng danh mục cân cân thanh toán

- Hiện trạng
 - Quốc tế đã có bảng phân loại này
 - Nước ta chưa có
- Hướng nghiên cứu, triển khai

- Tôn trọng bảng phân loại của quốc tế, bổ sung và bảo đảm tính tương thích của bảng phân loại của Việt Nam
- Giao Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các ngân Hàng Nhà nước, Bộ Tài Chính xây dựng
- Trình Thủ tướng ban hành

2.10 Các bảng danh mục dùng cho chuyên ngành

Để quản lý chuyên ngành trong thời đại số hoá sẽ có nhiều bảng danh mục và bảng mã, nếu không có cơ quan điều phối và kết hợp lại với nhau theo những qui tắc nhất định thì sẽ gây lãng phí rất lớn trong quá trình tin học hoá.

Để giải quyết vấn đề này đề nghị Ban ĐH kiến nghị với Chính phủ giao nhiệm vụ cho 1 cơ quan cụ thể giúp Chính phủ điều phối việc cấp các bảng mã này.

2.11. Các bảng mã liên quan tới từng công dân

Ở các nước phát triển, mỗi công dân khi sinh ra đã được cấp một mã số (ID), mã này gắn với họ cả đời và phục vụ rất nhiều cho công tác quản lý, và họ cũng nhận được nhiều các dịch vụ thuận lợi từ Chính phủ. Liệu ta có thể triển khai nghiên cứu và áp dụng được không? Hệ CSDL quốc gia về nhân khẩu, hộ khẩu đã đề cập việc này chưa và nếu có thì giải quyết theo hướng nào? Cần tránh hiện tượng mỗi công dân phải mang trên mình dăm bảy cái mã mà không mã nào kiểm tra được mã nào trong các hệ CSDL chuyên ngành.

Đây là vấn đề rất lớn, trong tiểu Đề án này chỉ nêu vấn đề.

B. Chuẩn hoá các chỉ tiêu

Chỉ tiêu là khái niệm biểu hiện một cách tổng hợp đặc điểm về mặt lượng trong sự thống nhất với mặt chất của hiện tượng nào đó trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

Từng chỉ tiêu riêng rẽ chưa phản ánh được đặc điểm của hiện tượng, Sự liên kết các chỉ tiêu thống kê có quan hệ chặt chẽ với nhau để phản ánh của nhiều mặt của một hay nhiều hiện tượng sẽ cho ta một hệ thống chỉ tiêu.

Hệ thống chỉ tiêu phải đáp ứng tối đa nhu cầu thông tin phục vụ cho yêu cầu quản lý vĩ mô nền kinh tế xã hội trên phạm vi cả nước, cũng như cho từng ngành, từng địa phương và vùng lãnh thổ, đồng thời là căn cứ quan trọng và tin cậy nhất cho nhu cầu so sánh, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, phổ biến lưu trữ thông tin.

Chuẩn hoá chỉ tiêu bao gồm các nội dung chính:

- Khái niệm, định nghĩa chỉ tiêu. Mỗi chỉ tiêu trước hết phải có tên gọi thống nhất rõ ràng không nhầm lẫn với chỉ tiêu khác. Tên chỉ tiêu phải được định nghĩa một cách khoa học, phù hợp với hiện tượng kinh tế và có thể giải thích được ý nghĩa kinh tế của chỉ tiêu đó. Tên tiếng Việt phải chuẩn xác, dễ hiểu và cần thận trọng khi dịch tên chỉ tiêu sang tiếng nước ngoài.
- Phạm vi tính chỉ tiêu phải được qui định rõ ràng. Phạm vi ở đây bao gồm cả phạm vi không gian và thời gian, phạm vi hoạt động như: lĩnh vực sản xuất hay lĩnh vực phục vụ...
- Phương pháp tính toán chỉ tiêu: Mỗi chỉ tiêu được qui định phương pháp tính nhất định. Phương pháp tính toán ở đây là xét trên mặt nội dung tính toán. Nội dung tính toán phải được xác định phù hợp với bản chất hiện tượng, không được trái với định nghĩa khoa học và nội dung kinh tế của chỉ tiêu. Số liệu tính ra đảm bảo được thực

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Kế hoạch chuẩn hóa Hệ thống tin học hóa quản lý hành chính nhà nước

tế khách quan, không bỏ sót hoặc tính trùng. Nội dung tính toán phải thống nhất từ dưới lên trên, từ chi tiết đến tổng hợp, thống nhất giữa các ngành, các địa phương. Chú ý phương pháp tính toán các chỉ tiêu phải được cải tiến cho phù hợp với trình độ cán bộ, điều kiện thu thập số liệu, không nên quá phức tạp dẫn đến khó áp dụng.

- Đơn vị tính của chỉ tiêu: Mỗi chỉ tiêu có thể tính theo 1, 2 hay 3 đơn vị tính, dù đơn vị tính là đơn hay kép đều phải theo danh mục các đơn vị đo lường hợp pháp của nước ta. Đối với các chỉ tiêu phục vụ so sánh quốc tế phải chuyển đổi đảm bảo thống nhất với đơn vị đo lường quốc tế. Những chỉ tiêu bằng giá trị được phép chuyển đổi bằng ngoại tệ, trên cơ sở phương pháp chuyển đổi hợp lý thống nhất.
- Nguồn thông tin: Mỗi chỉ tiêu thống kê phải ghi rõ nguồn thông tin.
- Hệ thống chỉ tiêu thống kê phải vừa có tính ổn định trong thời gian tương đối dài (thường là từ 5 năm đến 10 năm), lại vừa có thể bổ xung, sửa đổi để phù hợp với sự biến đổi của tình hình kinh tế - xã hội trong điều kiện nền kinh tế thị trường đang phát triển sôi động.
- Khi công bố các chỉ tiêu nhất thiết phải kèm theo bản giải thích về khái niệm, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu. Bản giải thích này nhằm giúp cho người dùng tin hiểu đúng, hiểu thống nhất về các thông tin, tránh được sự hiểu sai lệch về bản chất của thông tin đưa ra.
- Kèm theo hệ thống chỉ tiêu nhất thiết phải có văn bản pháp lý qui định về khái niệm, về nội dung, giải thích phương pháp tính toán. Việc này phải làm đồng thời với việc công bố số liệu nhằm làm cho người dùng tin hiểu đúng, hiểu thống nhất thông tin.
- Khi đã chuẩn hoá được chỉ tiêu cần phải thiết kế các biểu thu thập thông tin, tổng hợp thông tin, niên độ báo cáo: Báo cáo tháng, quý, báo cáo năm...

Dự án 3. Chuẩn hoá các chỉ tiêu tài chính, ngân sách và tiền tệ

Dự án 4. Chuẩn hoá các chỉ tiêu thống kê kinh tế

Dự án 5. Chuẩn hoá các chỉ tiêu thống kê xã hội

Dự án 6. Chuẩn hoá các chỉ tiêu phản ánh khoa học công nghệ

Dự án 7. Chuẩn hoá các chỉ tiêu phản ánh môi trường

Dự án 8. Chuẩn hoá các chỉ tiêu phản ánh tài nguyên đất và tài nguyên thiên nhiên

Dự án 9. Chuẩn hoá các chỉ tiêu về con người và phát triển con người

Dự án 10. Chuẩn hoá các loại hồ sơ hành chính

V. CÁC KIẾN NGHỊ

Qua các nội dung sơ bộ về chuẩn hóa thông tin trên có thể kết luận rằng đây là công việc rất lớn, rất phức tạp, đòi hỏi sự nỗ lực của các nhóm chuyên gia và đặc biệt, phải có sự hỗ trợ của lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang bộ, lãnh đạo địa phương các cấp, cơ quan thuộc Chính phủ mới giải quyết được. Về cách làm, ngay cả khi viết Đề án, chúng tôi khuyến nghị 2 bước như sau:

Bước 1. Kiểm kê lại toàn bộ hệ thống thông tin hàng tháng, quý, năm mà các Bộ ngành, cấp tỉnh hiện nay đang thu thập, xử lý gồm thông tin đầu vào, nguồn thông tin, các bảng danh mục, mã hóa...theo các nội dung nêu trên hệ thống thông tin đầu ra và gửi về Ban ĐH 112.

Bước 2. Trên cơ sở hệ thống thông tin đó, nhóm chuẩn hóa thông tin xem xét, cân đối, và khuyến nghị với Chính phủ điều chỉnh cho thống nhất và phù hợp với nội dung tin học hóa giai đoạn này. /.

CHƯƠNG V

MÔ HÌNH HỆ THỐNG THÔNG TIN THUỘC PHẠM VI ĐỀ ÁN 112

MÔ HÌNH HỆ THỐNG THÔNG TIN THUỘC PHẠM VI ĐỀ ÁN 112

Tài liệu nhằm mô tả mô hình hệ thống thông tin phục vụ điều hành và quản lý hành chính nhà nước thuộc phạm vi Đề án 112. Tài liệu gồm hai phần. Phần A dành để giới thiệu chung về hệ thống thông tin của Đề án 112. Trên cơ sở đó phần B trình bày mô hình hệ thống thông tin phục vụ điều hành và quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn các Tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm kết cấu và mô tả một số thành phần chính của hệ thống. Đối với các Bộ, Ngành mô hình Hệ thống thông tin phục vụ điều hành và quản lý nhà nước về cơ bản có kết cấu như mô hình của các Tỉnh, song vì mỗi Bộ, Ngành có các chức năng, nhiệm vụ khác nhau, nên các hệ thống thông tin quản lý đối với từng đơn vị này cũng khác nhau và do đó sẽ không tiến hành mô tả chung.

A. HỆ THỐNG THÔNG TIN CỦA ĐỀ ÁN 112

Hệ thống thông tin phục vụ điều hành và quản lý hành chính nhà nước (HTTT của Đề án 112) bao gồm các hệ thống sau đây:

1. Hệ thống thông tin Chính phủ
2. Hệ thống thông tin tại các Bộ, Ngành
3. Hệ thống thông tin tại các Tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là các Tỉnh)

Cùng với các hệ thống này còn có hệ thống các cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia. Mỗi hệ thống nói trên bao gồm nhiều hệ thống con và giữa chúng có các quan hệ liên kết, trao đổi, chia sẻ thông tin theo chiều ngang và theo chiều dọc. Quan hệ ngang là quan hệ trao đổi, chia sẻ thông tin có tính chất chuyên môn giữa các đơn vị ngang cấp; còn quan hệ dọc là quan hệ dựa theo cấu trúc phân cấp thẩm quyền chức năng quản lý nhà nước trong hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước. Mỗi hệ thống có một số hệ thống con tương đối độc lập và một số hệ thống con là thành phần của các hệ thống lớn tích hợp tất cả các hệ thống con này. Tại mỗi hệ thống bên cạnh việc xây dựng các hệ thống thông tin (HTTT), sẽ hình thành một Trung tâm tích hợp dữ liệu. Trung tâm này đóng vai trò là nơi liên kết, tích hợp các CSDL của các đơn vị trong hệ thống và có chức năng cung cấp, chia sẻ thông tin, truyền các báo cáo lên cấp trên, truyền các mệnh lệnh quản lý xuống các cấp dưới thông qua các văn bản quy phạm pháp luật, các công văn hành chính của các cấp hành chính có thẩm quyền.

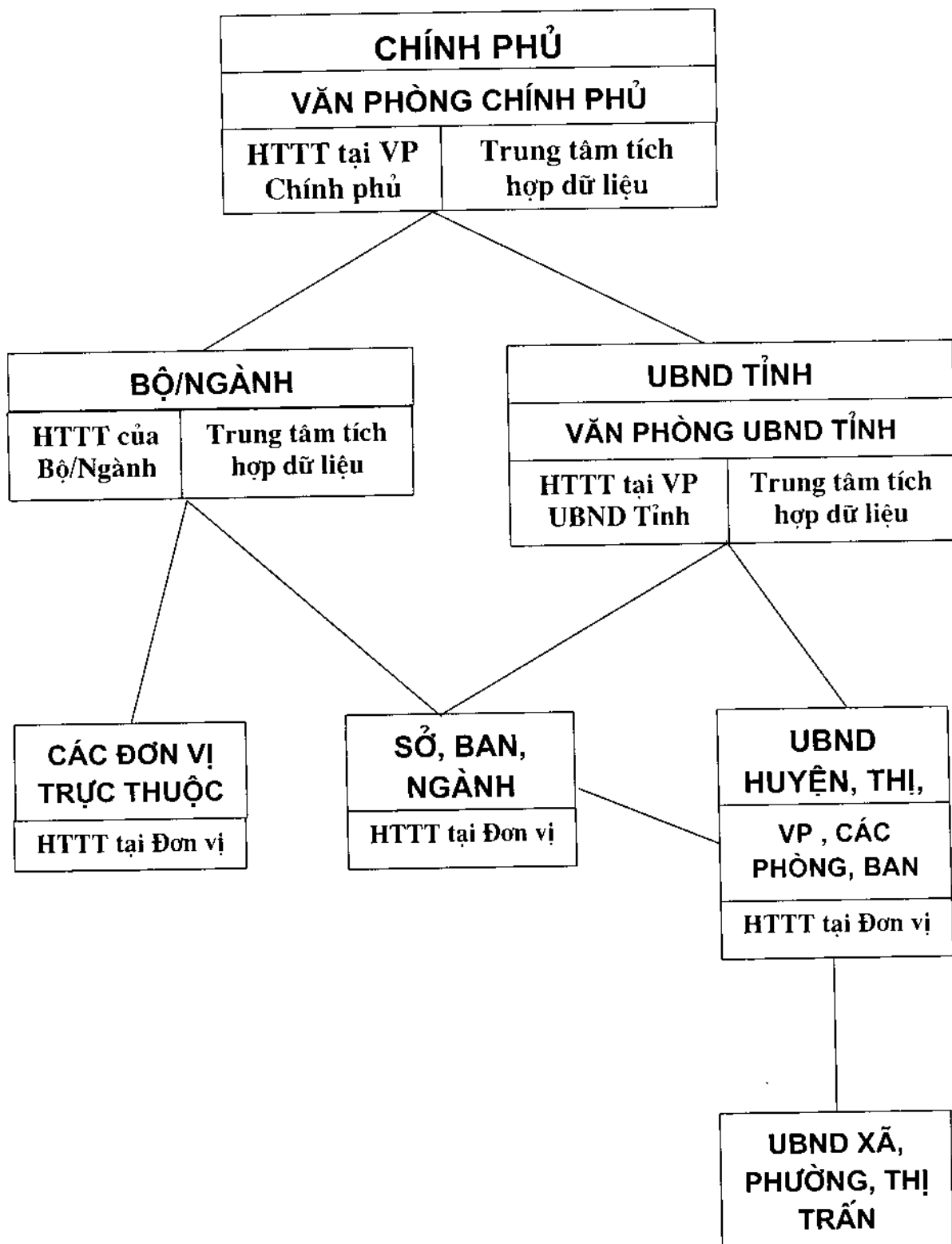
Như vậy, Trung tâm tích hợp dữ liệu sẽ được xây dựng tại các cấp sau:

1. Cấp Chính phủ: Trung tâm tích hợp dữ liệu đặt tại Trung tâm mạng tin học diện rộng của Chính phủ (Văn phòng Chính phủ)
2. Cấp Bộ/Ngành: Trung tâm tích hợp dữ liệu đặt tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
3. Cấp Tỉnh: Trung tâm tích hợp dữ liệu đặt tại Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Tỉnh

Trung tâm tích hợp dữ liệu của Chính phủ có quan hệ theo chiều dọc với các Trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Bộ và cấp Tỉnh, còn các Trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Bộ và cấp Tỉnh có quan hệ với nhau theo kiểu quan hệ ngang thông qua Trung tâm tích hợp dữ liệu của Chính phủ. Thông qua các Trung tâm tích hợp dữ liệu, Chính phủ nhận được các thông

tin báo cáo phục vụ điều hành và quản lý từ các Tỉnh và các Bộ/Ngành. Như đã nói trên, bên cạnh các hệ thống thông tin riêng phục vụ các hoạt

MÔ HÌNH TỔ CHỨC CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN



động nghiệp vụ của Văn phòng Chính phủ, tại Văn phòng Chính phủ có các hệ thống thông tin là tích hợp của các hệ thống thành phần tại các Tỉnh và các Bộ/Ngành. Hệ thống thông tin của các Tỉnh, các Bộ/Ngành phục vụ điều hành và quản lý hành chính nhà nước của chính các đơn vị này và thông qua Trung tâm tích hợp dữ liệu gửi các thông tin báo cáo lên Chính phủ.

Để triển khai xây dựng các HTTT, trước tiên cần tiến hành mô tả kết cấu và các thành phần của chúng. Trong tài liệu này sẽ tập trung mô tả kết cấu và một số thành phần chính của Hệ thống thông tin phục vụ điều hành và quản lý hành chính nhà nước tại các Tỉnh.

B. MÔ TẢ HỆ THỐNG THÔNG TIN PHỤC VỤ ĐIỀU HÀNH VÀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TẠI CÁC TỈNH:

Trên địa bàn các Tỉnh, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước (viết tắt là CQNN) có nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành và quản lý toàn diện các lĩnh vực chính trị, kinh tế- xã hội, an ninh và quốc phòng của Tỉnh. Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn Tỉnh bao gồm Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban nhân dân (UBND) Tỉnh, Văn phòng HĐND và UBND Tỉnh, các Sở, Cục, Ban, Ngành (gọi chung là các Sở hoặc các đơn vị cấp Sở), HDND và UBND các Quận, Huyện/Thị (gọi chung là các Huyện/Thị hoặc các đơn vị cấp huyện), HĐND và UBND các Phường/Xã, Thị trấn (gọi chung là Phường/Xã). Trong tài liệu này khi nói về hệ thống thông tin tại các cơ quan nhà nước, chúng ta hạn chế tại các cơ quan từ cấp huyện trở lên.

Hệ thống thông tin phục vụ điều hành và quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn Tỉnh bao gồm các thành phần sau đây:

1. Hệ thống thông tin phục vụ điều hành và quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước.
2. Hệ thống thông tin phục vụ cung cấp các dịch vụ công.

I. HTTT PHỤC VỤ ĐIỀU HÀNH VÀ QUẢN LÝ TẠI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Trên cơ sở mạng máy tính bao gồm các mạng LAN tại các cơ quan nhà nước được kết nối với nhau thành mạng diện rộng (gọi là mạng công vụ), các HTTT của các cơ quan nhà nước được tiến hành xây dựng và liên kết với nhau để tạo thành một HTTT phục vụ điều hành và quản lý thống nhất nhằm phục vụ và nâng cao hiệu quả công tác điều hành quản lý, các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tại các CQNN trên địa bàn Tỉnh. Đó là hệ thống tích hợp, thống nhất liên kết các hệ thống thông tin của các CQNN, cụ thể là của Văn phòng HĐND&UBND Tỉnh, các Sở, UBND các Huyện/Thị và trong tương lai hệ thống sẽ được mở rộng đến UBND các phường/xã. Trong hệ thống này, Trung tâm tích hợp dữ liệu đặt tại Văn phòng HĐND&UBND Tỉnh đóng vai trò là nơi liên kết và tích hợp thông tin của tất cả các đơn vị trong hệ thống. Thông qua Trung tâm tích hợp dữ liệu, mạng công vụ của Tỉnh được kết nối với mạng của Chính phủ và các mạng chuyên ngành khác với mục đích báo cáo, khai thác, trao đổi và chia sẻ thông tin.

Kết cấu của Hệ thống thông tin có thể được mô tả theo hai quan điểm: quan điểm dựa theo tổ chức và quan điểm dựa theo chức năng. Quan điểm dựa theo tổ chức phân chia HTTT theo tổ chức của các CQNN, còn quan điểm dựa theo chức năng phân chia HTTT theo chức năng của các hệ thống thông tin.

I.1. Kết cấu Hệ thống thông tin theo quan điểm dựa theo tổ chức:

Theo quan điểm dựa theo tổ chức, kết cấu Hệ thống thông tin phục vụ điều hành và quản lý hành chính tại các cơ quan nhà nước bao gồm:

- (1) Các hệ thống thông tin tại mỗi cơ quan nhà nước.
- (2) Các hệ thống thông tin tích hợp trong phạm vi toàn tỉnh được xây dựng trên cơ sở tích hợp các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước với đầu mối là Trung tâm tích hợp dữ liệu.

I.1.1. Các hệ thống thông tin được xây dựng tại các cơ quan nhà nước:

Tại mỗi cơ quan nhà nước tiến hành triển khai xây dựng và hoàn thiện Hệ thống thông tin của cơ quan nhằm mục đích:

- Phục vụ công tác điều hành quản lý và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan.
- Hình thành kết nối để báo cáo, chỉ đạo, trao đổi thông tin theo chiều dọc (với cấp trên chủ quản và cấp dưới) và theo chiều ngang (với các cơ quan ngang cấp).
- Hình thành mối liên kết và trao đổi thông tin với các HTTT phục vụ dịch vụ công.

HTTT của mỗi cơ quan nhà nước về cơ bản sẽ bao gồm các thành phần sau:

- Hệ Điều hành tác nghiệp và các chương trình quản lý nội bộ bao gồm:
 - Hệ quản lý văn bản và hồ sơ công việc
 - Hệ quản lý đơn thư khiếu nại, tố cáo
 - Hệ thư tín điện tử
 - Web site phục vụ điều hành.
 - Các chương trình quản lý nội bộ.
- Hệ thống thông tin quản lý bao gồm:
 - CSDL văn bản pháp quy
 - Các CSDL và các chương trình ứng dụng chuyên ngành phục vụ các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ (đối với các Sở)
 - CSDL tổng hợp kinh tế - xã hội (KT-XH) phục vụ điều hành, bao gồm các dữ liệu tổng hợp từ các CSDL chuyên ngành.

I.1.2. Các hệ thống thông tin tích hợp :

Các hệ thống thông tin tích hợp trong phạm vi toàn tỉnh được xây dựng trên cơ sở tích hợp các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước với đầu mối là Trung tâm tích hợp dữ liệu. Đó là các hệ thống :

- Hệ thống điều hành tác nghiệp
 - Hệ quản lý văn bản và hồ sơ công việc
 - Hệ quản lý đơn thư khiếu nại, tố cáo
 - Hệ thư tín điện tử
 - Web site phục vụ điều hành
- Hệ thống thông tin quản lý :
 - Hệ thống thông tin luật và văn bản quy phạm pháp luật

- Hệ thống thông tin tổng hợp KT-XH phục vụ điều hành

Mô tả chi tiết các hệ thống thông tin này được trình bày trong đoạn I.2.

I.2. Kết cấu Hệ thống thông tin theo quan điểm dựa theo chức năng:

Dựa theo chức năng của các hệ thống thông tin, HTTT phục vụ điều hành và quản lý tại các cơ quan nhà nước gồm các hệ thống sau đây:

- Hệ Điều hành tác nghiệp và các hệ thống quản lý nội bộ bao gồm:
 - Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc
 - Hệ thống thông tin quản lý đơn thư khiếu nại, tố cáo
 - Hệ thư tin điện tử
 - Web site phục vụ điều hành
 - Các hệ thống quản lý nội bộ
- Hệ thống thông tin quản lý bao gồm:
 - Hệ thống thông tin luật và văn bản quy phạm pháp luật
 - Hệ thống các CSDL và các chương trình ứng dụng chuyên ngành phục vụ các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ tại các đơn vị
 - Hệ thống các CSDL quốc gia trên địa bàn Tỉnh
 - Hệ thống thông tin tổng hợp KT-XH phục vụ điều hành

Mỗi hệ thống thông tin này thường là hệ thống thông tin tích hợp bao gồm các thành phần đặt tại các đơn vị và được tích hợp lại tại Trung tâm tích hợp dữ liệu đặt tại Văn phòng HĐND&UBND Tỉnh

Sau đây là mô tả nội dung cụ thể của các hệ thống.

I.2.1. Hệ Điều hành tác nghiệp và các hệ thống quản lý nội bộ.

Hệ điều hành tác nghiệp và các hệ thống quản lý nội bộ bao gồm một số hệ thống con như đã trình bày ở trên. Sau đây sẽ giới thiệu một số thành phần của hệ thống này:

(1) Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc:

Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc được xây dựng với mục đích tạo dựng môi trường trao đổi thông tin trong nội bộ cơ quan và giữa cơ quan với bên ngoài trên mạng máy tính. Trên cơ sở đó hệ có nhiệm vụ hỗ trợ toàn diện công tác điều hành và quản lý các hoạt động hàng ngày của cơ quan thông qua việc quản lý và theo dõi các công văn, tài liệu, văn bản đi và đến; các hoạt động xử lý văn bản của lãnh đạo và các bộ phận trong cơ quan; giải quyết công việc thông qua Hồ sơ công việc; trao đổi, lưu trữ, cung cấp thông tin phục vụ điều hành và quản lý của lãnh đạo, các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn của các chuyên viên.

Tại từng cơ quan tiến hành xây dựng hệ thống này và chúng được liên kết để tạo thành hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc chung trong toàn Tỉnh. Các hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc của các cơ quan phải đảm bảo một số chuẩn chung về dữ liệu và quy trình thông tin để có thể trao đổi thông tin thông suốt. Các qui trình hoạt động sẽ được quản lý và thực hiện thông qua các qui trình xử lý và trao đổi thông tin trên mạng.

Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc sẽ gồm các chức năng chính sau:

- Quản lý các văn bản đi/đến, thực hiện gửi và nhận văn bản với các cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài thông qua đường mạng.
- Thực hiện các quy trình xử lý văn bản đến và ban hành văn bản đi trên mạng giữa các bộ phận trực thuộc và các chuyên viên.
- Giải quyết và theo dõi tiến độ giải quyết công việc, vụ việc trên mạng thông qua Hồ sơ công việc.
- Lập lịch chương trình làm việc, lịch công tác của Lãnh đạo và của các bộ phận trong cơ quan.
- Quản lý chế độ báo cáo hoạt động của các bộ phận, cá nhân.
- Hỗ trợ công tác lưu trữ hồ sơ.

Quá trình xây dựng Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc bao gồm:

- Xây dựng và triển khai Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc tại tất cả các cơ quan nhà nước (cho đến cấp huyện)
- Kết nối các hệ thống này với đầu mối tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của Văn phòng UBND Tỉnh.
- Kết nối với mạng của Chính phủ theo quy định.

(2) Hệ thống thông tin Quản lý đơn thư khiếu nại tố cáo

Tại tất cả các cơ quan nhà nước, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo là công việc phức tạp và thường bị tổn động nhiều. **HTTT Quản lý đơn thư khiếu nại tố cáo** hỗ trợ việc quản lý, xử lý và giải quyết các đơn thư khiếu nại tố cáo theo đúng pháp luật một cách chính xác, nhanh chóng và tránh trùng lặp. HTTT quản lý đơn thư khiếu nại tố cáo được xây dựng theo mô hình:

- Tại mỗi cơ quan phải giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo sẽ xây dựng một CSDL quản lý đơn thư khiếu nại tố cáo. CSDL này sẽ kết nối với HTTT cung cấp dịch vụ công để tiếp nhận và trả lời kết quả giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo cho dân.
- Các CSDL khiếu nại tố cáo của các cơ quan phải thoả mãn một số chuẩn chung và được kết nối với nhau nhằm trao đổi thông tin, chuyển đơn thư khiếu nại tố cáo cho nhau trong các trường hợp phải giải quyết liên ngành, liên cấp.

Quá trình xây dựng và triển khai Hệ CSDL khiếu nại tố cáo bao gồm:

- Xây dựng, cài đặt và triển khai CSDL khiếu nại tố cáo tại các cơ quan liên quan trên địa bàn Tỉnh
- Kết nối với HTTT cung cấp dịch vụ công. Liên kết các CSDL khiếu nại tố cáo của các cơ quan nhà nước với nhau

(3) Hệ thư tín điện tử.

Hệ thống này bảo đảm cho mỗi cá nhân đăng ký được trao đổi thông tin trong cơ quan và với các đơn vị bên ngoài.

(4) Website phục vụ điều hành

(5) Các chương trình quản lý nội bộ

Tại mỗi cơ quan đều có các hoạt động nội bộ. **Các chương trình quản lý nội bộ** có nhiệm vụ phục vụ việc điều hành và quản lý các hoạt động nội bộ. Các chương trình quản lý

nội bộ được cài đặt riêng rẽ cho từng cơ quan. Tuy nhiên các chương trình quản lý cùng một hoạt động tại các cơ quan khác nhau thường có mô hình giống nhau, do đó các chương trình này nên thiết kế xây dựng chung và cài đặt đồng loạt tại các cơ quan nhà nước. Các chương trình quản lý nội bộ thông thường tại các cơ quan nhà nước là:

- Chương trình Quản lý Tài vụ Kế toán (cấp III)
- Chương trình Quản lý Vật tư
- Chương trình Quản lý Đội xe
- Chương trình Quản lý Nhân sự & Chế độ lương
-

Tại mỗi cơ quan, trong một năm có thể triển khai một số chương trình quản lý nội bộ.

1.2.2. Hệ thống thông tin quản lý:

Hệ thống thông tin quản lý nhằm mục tiêu thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin phục vụ công tác điều hành, quản lý và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của các chuyên viên, trợ giúp việc ra các quyết định của lãnh đạo.

(1) Hệ thống thông tin luật và văn bản quy phạm pháp luật

Luật và các văn bản quy phạm pháp luật (gọi chung là văn bản quy phạm pháp luật) được sử dụng trong việc hỗ trợ công tác điều hành quản lý cũng như việc ra quyết định của các cấp các ngành. Bên cạnh đó, văn bản quy phạm pháp luật cũng rất cần phổ biến đến từng người dân. Vì thế, việc xây dựng một **HTTT Luật và Văn bản quy phạm pháp luật** của Tỉnh là rất quan trọng.

Mục tiêu của HTTT luật và văn bản quy phạm pháp luật là:

- Thu thập, lưu trữ, quản lý và cung cấp các loại văn bản quy phạm pháp luật nhằm phục vụ các nhu cầu khai thác, tra cứu, tìm kiếm, trích dẫn các văn bản quy phạm pháp luật trong công tác điều hành, quản lý nhà nước cũng như trong thực hiện việc kiểm soát, giám sát thi hành pháp luật, việc tìm hiểu pháp luật cho người dân. Hình thức khai thác thông tin sẽ được thực hiện thông qua Website.
- Cung cấp các văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành cho CSDL Quốc gia về Luật phục vụ nhu cầu khai thác của trung ương và của các nơi khác.

Nội dung của HTTT này bao gồm:

- Các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước của Tỉnh ban hành theo thẩm quyền trong quá trình điều hành và quản lý.
- Các văn bản quy phạm pháp luật do trung ương ban hành (Quốc hội, Chính phủ, các Bộ/Ban/ Ngành). Các văn bản này có thể được lấy từ:
 - Nơi ban hành thông qua Hệ Điều hành tác nghiệp và được chuyển trực tiếp sang HTTT văn bản quy phạm pháp luật.
 - Từ CSDL Quốc gia về Luật. Đối với loại này có thể khai thác trực tiếp từ Hệ CSDL Quốc gia, cũng có thể chọn lọc và lưu tại HTTT văn bản quy phạm pháp luật của Tỉnh để phục vụ khai thác chung.

Việc xây dựng và triển khai HTTT luật và văn bản quy phạm pháp luật gồm các công việc sau đây:

- Xây dựng một CSDL trung tâm về văn bản quy phạm pháp luật tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của Văn phòng UBND Tỉnh, liên kết CSDL trung tâm với Hệ Điều hành tác nghiệp tại Văn phòng UBND Tỉnh và CSDL Quốc gia về Luật để thường xuyên bổ sung nguồn dữ liệu cho CSDL trung tâm.
- Tại mỗi cơ quan xây dựng một CSDL văn bản quy phạm pháp luật và kết nối với CSDL trung tâm để cập nhật dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực do cơ quan phụ trách và khai thác nguồn dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật từ CSDL trung tâm.
- Xây dựng Web site (công cộng) để mọi đối tượng có thể khai thác văn bản quy phạm pháp luật theo nhu cầu.
- Tổ chức việc thu thập, phân loại, xử lý dữ liệu từ các nguồn để cập nhật vào HTTT văn bản quy phạm pháp luật (tạo nguồn dữ liệu cho HTTT hoạt động).

(2) Các CSDL và chương trình ứng dụng chuyên ngành:

Sở là các cơ quan chuyên môn của UBND Tỉnh, có chức năng tham mưu cho UBND Tỉnh và thực hiện quản lý Nhà nước về một hoặc một số lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ được phân công, đồng thời chịu sự chỉ đạo, quản lý về chuyên môn của Bộ/Ngành chủ quản. Tại Văn phòng UBND Tỉnh, UBND Huyện / Thị, cũng có các hoạt động nghiệp vụ của cơ quan.

Tuỳ thuộc vào các lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan, tại mỗi cơ quan nhà nước cần tiến hành xây dựng ***các CSDL và chương trình ứng dụng chuyên ngành*** (gọi tắt là ***CSDL chuyên ngành***). Mỗi CSDL chuyên ngành gắn với một lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ có nhiệm vụ cập nhật, xử lý và lưu trữ các dữ liệu liên quan đến lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ này. Trên nền CSDL là các ứng dụng quản lý, xử lý hoạt động nghiệp vụ. CSDL chuyên ngành có nhiệm vụ:

- Phục vụ trực tiếp các hoạt động chuyên môn theo lĩnh vực nghiệp vụ bao gồm thu thập, phân loại, cập nhật, xử lý dữ liệu, cung cấp thông tin kết xuất phục vụ nhu cầu khai thác thông tin.
- Cung cấp, tiếp nhận và trao đổi thông tin chuyên môn nghiệp vụ với các Phòng/Ban cấp huyện.
- Cung cấp, thu nhận và trao đổi các dữ liệu tổng hợp phục vụ điều hành với HTTT tổng hợp kinh tế - xã hội phục vụ điều hành của Tỉnh thông qua các CSDL tổng hợp kinh tế - xã hội đặt tại cơ quan.
- Một số CSDL chuyên ngành sẽ kết nối với các HTTT phục vụ dịch vụ công để cung cấp, thu nhận, trao đổi thông tin.
- Cung cấp, thu nhận và trao đổi thông tin với các CSDL Quốc gia thuộc cùng lĩnh vực.

Như vậy, các CSDL chuyên ngành được liên kết với nhau hình thành nên một Hệ thống các CSDL chuyên ngành, đóng vai trò là Kho dữ liệu nền phục vụ đa mục tiêu, có mối liên kết với các HTTT khác trên địa bàn Tỉnh.

Cụ thể hơn, các CSDL chuyên ngành bao gồm:

- CSDL chuyên ngành tại VP UBND Tỉnh

- CSDL chuyên ngành tại các Sở bao gồm các CSDL và chương trình ứng dụng cho các bộ phận nghiệp vụ khác nhau, hoạt động trên mạng LAN của Sở. CSDL chuyên ngành được kết nối với CSDL liên quan như:
 - CSDL tổng hợp kinh tế - xã hội đặt tại Sở
 - CSDL Quốc gia liên quan
 - HTTT phục vụ dịch vụ công
 - CSDL tại các Phòng/Ban của UBND các huyện/thị.
- CSDL chuyên ngành tại UBND Huyện/Thị, bao gồm các CSDL chuyên ngành cấp cơ sở tại các Phòng/Ban, được kết nối với CSDL chuyên ngành tại các Sở, với CSDL tổng hợp kinh tế - xã hội tại UBND Huyện/Thị và với các HTTT phục vụ dịch vụ công (trên địa bàn cấp huyện)

Việc xây dựng và triển khai các CSDL chuyên ngành tại các cơ quan nhà nước gồm các công việc sau đây:

- Phân tích thiết kế và xây dựng các CSDL chuyên ngành
- Kết nối các CSDL chuyên ngành với CSDL tổng hợp kinh tế - xã hội phục vụ điều hành tại cơ quan
- Kết nối các CSDL chuyên ngành với các CSDL Quốc gia liên quan
- Kết nối các CSDL chuyên ngành với các HTTT phục vụ dịch vụ công
- Tổ chức việc thu thập, phân loại, xử lý dữ liệu từ các nguồn để cập nhật vào các CSDL chuyên ngành (tạo nguồn dữ liệu cho CSDL hoạt động)

(3) Hệ thống các Cơ sở Dữ liệu quốc gia trên địa bàn Tỉnh

Trong quá trình xây dựng các hệ thống thông tin chuyên ngành, có một số CSDL quan trọng mang tính liên ngành, nhiều đơn vị sử dụng chung, đóng vai trò then chốt cho việc cung cấp thông tin kịp thời, đủ tin cậy phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và các đối tượng khác nhau. Ở tầm quốc gia đó là các CSDL Quốc gia. Phù hợp với các Cơ sở dữ liệu quốc gia này, tại địa bàn Tỉnh cần xây dựng các CSDL là thành phần của các CSDL quốc gia trên địa bàn Tỉnh. Việc xây dựng các CSDL quốc gia trên địa bàn Tỉnh phải tuân theo nội dung của các CSDL quốc gia đang được triển khai xây dựng trong phạm vi toàn quốc.

Đó là các CSDL sau đây:

- CSDL thống kê kinh tế xã hội
- CSDL về tài chính, ngân sách
- CSDL về văn bản quy phạm pháp luật
- CSDL về cán bộ, công chức
- CSDL về dân cư
- CSDL về tài nguyên đất
-

(4) HTTT tổng hợp kinh tế - xã hội phục vụ điều hành

Trong công tác điều hành và quản lý nhà nước trên địa bàn một tỉnh, tại mỗi cơ quan Nhà nước bên cạnh việc từng bước xây dựng các CSDL chuyên ngành đáp ứng các nhu cầu về thông tin chi tiết theo các lĩnh vực khác nhau thuộc trách nhiệm quản lý của từng cơ quan, có nhu cầu cần phải xây dựng một CSDL tổng hợp KT-XH phục vụ điều hành, gọi tắt là CSDL tổng hợp, với nhiệm vụ chủ yếu là cung cấp thông tin ở mức tổng hợp phục vụ lãnh đạo và các chuyên viên của đơn vị trong công tác điều hành và quản lý. Các thông tin mức tổng hợp này được kết xuất từ dữ liệu mức chi tiết của các CSDL chuyên ngành và có thể từ một số nguồn thông tin bên ngoài khác. Thông tin của CSDL tổng hợp chủ yếu là các số liệu theo các chỉ tiêu KT-XH tổng hợp và các báo cáo liên quan đến các lĩnh vực quản lý của cơ quan. Thông tin tổng hợp nhằm trợ giúp việc ra quyết định của lãnh đạo, phục vụ các hoạt động chuyên môn của chuyên viên, nhất là các chuyên viên tổng hợp trong việc chuẩn bị thông tin phục vụ việc ra các quyết định quản lý và điều hành của lãnh đạo và chuẩn bị các báo cáo của đơn vị gửi cấp trên. Chính các CSDL tổng hợp này được tích hợp và liên kết với nhau hình thành nên HTTT tổng hợp KT-XH phục vụ điều hành của tỉnh.

Đồng thời từ các CSDL thông tin tổng hợp KT-XH, các đơn vị có thể trao đổi thông tin với nhau và thực hiện chế độ thông tin báo cáo. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo là một trong những hoạt động quan trọng, giữ vai trò trọng tâm trong việc tạo lập và cung cấp thông tin cho điều hành và quản lý. Thông qua việc gửi, nhận báo cáo, các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh nắm được tình hình thực hiện và phát triển các lĩnh vực KT-XH, từ đó có sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và quản lý một cách hiệu quả. Chế độ thông tin báo cáo chính là sự trao đổi, thu nhận và cung cấp thông tin giữa các cơ quan, đặc biệt là giữa cơ quan cấp dưới và cơ quan cấp trên trực tiếp theo những quy định chung nhất định.

Nội dung báo cáo bao gồm phần các *số liệu chỉ tiêu* thể hiện trong các bảng biểu và phần *phân tích, đánh giá* thể hiện bằng lời, liên quan đến các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn tỉnh.

Các báo cáo do các đơn vị cấp sở/huyện thu thập, tạo lập và gửi về Văn phòng UBND Tỉnh theo các *quy định về quy trình, nội dung và thời gian báo cáo*, được quản lý và khai thác tại Văn phòng UBND Tỉnh cũng như tại chính các đơn vị. Trên cơ sở các báo cáo của các đơn vị cấp sở/huyện, Văn phòng UBND Tỉnh tổng hợp thành các báo cáo chung của Tỉnh gửi Chính phủ và các địa chỉ liên quan.

Một số đặc điểm và nội dung chính của chế độ thông tin báo cáo

- Chế độ thông tin báo cáo được thực hiện trên diện rộng tại tất cả các đơn vị cấp sở/huyện thuộc UBND Tỉnh. Báo cáo được luân chuyển từ các đơn vị cấp sở/huyện về Văn phòng UBND Tỉnh và từ UBND Tỉnh lên Chính phủ.
- Có các loại báo cáo được thực hiện theo định kỳ, nhưng cũng có các loại báo cáo không định kỳ như báo cáo nhanh, báo cáo đột xuất.
- Một báo cáo thông thường bao gồm *phần phân tích, đánh giá, tổng kết, nhận định, đề xuất* và các *bảng số liệu chỉ tiêu*. Vì vậy có thể coi báo cáo gồm 3 phần:
 - *Thông tin quản lý*: là các thông tin chung để xác định và quản lý báo cáo như Số báo cáo, Đơn vị báo cáo, Kỳ báo cáo, Tiêu đề báo cáo,...
 - *Phân đánh giá*: là các phân tích, đánh giá, tổng kết, nhận định, đề xuất

– **Phần số liệu:** là các số liệu trong các bảng, biểu.

- **Hệ thống các chỉ tiêu:** Các số liệu về kế hoạch hay tình hình thực hiện các lĩnh vực KT-XH đều được gắn với chỉ tiêu, vì vậy **hệ thống các chỉ tiêu** đóng vai trò quan trọng làm nền cho việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo. Hệ thống các chỉ tiêu cần phải được thống nhất để dùng chung trong toàn quốc và trên cơ sở các lĩnh vực/ngành cần được sắp xếp, phân cấp một cách khoa học.
- **Các loại số liệu:** Mỗi chỉ tiêu đều có nhiều số liệu tương ứng, ví dụ như số liệu kế hoạch, số liệu ước, số liệu thực hiện, số liệu so sánh với kỳ trước, so sánh với cùng kỳ,... Trong các số liệu, một số loại đóng vai trò là số liệu gốc, các loại còn lại được tính toán kết xuất từ các số liệu gốc.
- **Biểu mẫu báo cáo (BMBC):** BMBC thực chất là các bảng (table) đã được định nghĩa các dòng (theo các chỉ tiêu) và các cột (theo các loại số liệu), hình thành nên các ô để chứa số liệu chỉ tiêu cụ thể cho mỗi báo cáo. Nói chung, các BMBC của các đơn vị báo cáo khác nhau thì khác nhau, và tại một đơn vị có thể có nhiều BMBC cho các loại hình báo cáo khác nhau.
- **Số liệu chỉ tiêu:** Đây là nội dung thông tin trọng tâm nhất của chế độ thông tin báo cáo vì là cơ sở để tổng kết, đánh giá, nhận xét tình hình thực hiện các nhiệm vụ KT-XH của một địa bàn, từ đó lập kế hoạch, quy hoạch phát triển,... Nó không chỉ xuất hiện trong các báo cáo, mà còn được quản lý và lưu giữ để phục vụ nhiều mục đích, nhiều lĩnh vực khác. Một chỉ tiêu có thể nhiều đơn vị cùng báo cáo và số liệu của các đơn vị có thể khác nhau.

Hệ thống thông tin tổng hợp kinh tế- xã hội phục vụ điều hành trên địa bàn tỉnh, được gọi tắt là **HTTT tổng hợp**, được xây dựng nhằm giải quyết các vấn đề trên với nội dung là xây dựng các **CSDL thông tin tổng hợp kinh tế - xã hội** phục vụ điều hành (gọi tắt là **CSDL tổng hợp**) và **tin học hoá** chế độ thông tin báo cáo của hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước tại một tỉnh.

Mục tiêu của HTTT tổng hợp

Hệ thống thông tin tổng hợp kinh tế-xã hội phục vụ điều hành trên địa bàn tỉnh có nhiệm vụ thu thập, cập nhật, quản lý, lưu trữ và xử lý các thông tin tổng hợp liên quan đến tất cả các lĩnh vực hoạt động KT-XH trên địa bàn tỉnh như kinh tế tổng hợp, kinh tế ngành, văn hoá - xã hội, nội chính, tổ chức cán bộ, hoạt động đối ngoại,... từ đó hình thành các kho dữ liệu về các số liệu chỉ tiêu tổng hợp, về các thông tin báo cáo, phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo, phục vụ các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của các bộ phận, các chuyên viên tại UBND và Văn phòng UBND, tại các đơn vị cấp sở/huyện, đồng thời phục vụ việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo của các đơn vị lên UBND tỉnh và của tỉnh lên Chính phủ.

HTTT tổng hợp được tổ chức theo mô hình các Kho dữ liệu hoạt động trên mạng diện rộng, liên kết các đơn vị cấp sở/huyện với Văn phòng UBND Tỉnh và kết nối UBND Tỉnh với Chính phủ. Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh cùng tham gia vào HTTT với các mức độ khác nhau, có nhiệm vụ cung cấp dữ liệu cho HTTT và được quyền sử dụng, khai thác thông tin từ HTTT.

Mô hình tổ chức CSDL của HTTT tổng hợp

HTTT tổng hợp bao gồm:

- Hệ thống các **CSDL tổng hợp** tại tất các đơn vị và tại UBND Tỉnh,
- **Website tổng hợp** phục vụ khai thác thông tin báo cáo, được liên kết với nhau trong một tổng thể thống nhất.
- Các CSDL của HTTT tổng hợp trên địa bàn một tỉnh gồm:
 - **CSDL tổng hợp cấp sở/huyện**, được xây dựng tại các đơn vị cấp sở/huyện.
 - **CSDL tổng hợp cấp tỉnh**, được xây dựng tại Trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh.
- Lấy nguồn dữ liệu từ các CSDL tổng hợp của HTTT tổng hợp, **Website tổng hợp** được xây dựng phục vụ các đối tượng người sử dụng trong việc tra cứu, tìm kiếm, xem và in các báo cáo đã được cập nhật vào hệ thống.

a. CSDL tổng hợp cấp sở/huyện

CSDL tổng hợp cấp sở/huyện là một thành phần của HTTT tổng hợp, được xây dựng tại các đơn vị cấp sở/huyện, có nhiệm vụ tạo lập, lưu trữ, quản lý các thông tin ở mức tổng hợp thuộc các lĩnh vực đơn vị phụ trách và trên cơ sở đó chuẩn bị các dữ liệu báo cáo và báo cáo gửi UBND Tỉnh. CSDL tổng hợp cấp sở/huyện:

- Trực tiếp phục vụ nhu cầu khai thác thông tin phục vụ điều hành tại chính đơn vị.
- Được kết nối và tích hợp với CSDL tổng hợp cấp tỉnh để cung cấp và trao đổi các dữ liệu báo cáo với UBND Tỉnh;
- Được kết nối với cơ quan cấp trên theo ngành dọc (Bộ, Ngành) để trao đổi thông tin báo cáo (đối với các đơn vị cấp sở).

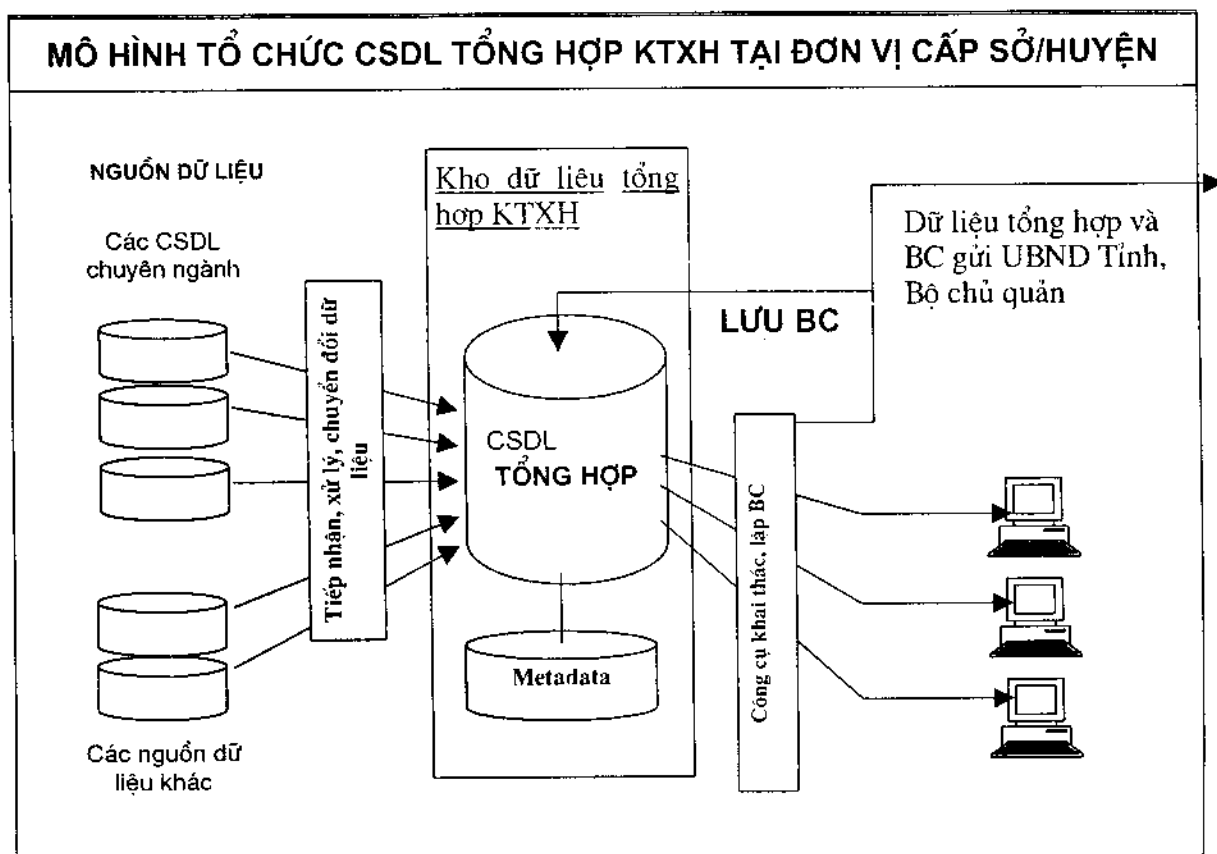
Các chức năng chính của CSDL cấp sở/huyện:

• Cập nhật dữ liệu

Dữ liệu ở mức tổng hợp của đơn vị cấp sở/huyện được cập nhật vào CSDL tổng hợp theo hai cách:

- CSDL tổng hợp cấp sở/huyện được tích hợp với các HTTT chuyên ngành của đơn vị để có thể tự động thu nhận các số liệu từ hệ thống đó và có thể thu nhận số liệu từ các hệ thống bên ngoài. Khi đó, cần xây dựng các công cụ tiếp nhận, xử lý và chuyển đổi dữ liệu để có thể chiết lọc, chuyển dạng, tính toán tổng hợp và kết xuất dữ liệu từ các HTTT chuyên ngành thành dữ liệu của CSDL tổng hợp.
- Các chuyên viên phải cập nhật dữ liệu thông qua các mẫu nhập được thiết kế sẵn. Trong giai đoạn đầu xây dựng hệ thống, khi các CSDL chuyên ngành còn chưa được xây dựng thì đây là hình thức chủ yếu để nhập dữ liệu cho CSDL tổng hợp.
- **Tạo lập và gửi báo cáo**
 - Trên cơ sở các dữ liệu được cập nhật, sở/huyện chuẩn bị các báo cáo gửi UBND Tỉnh và lưu trữ ngay tại CSDL tổng hợp.

- Các báo cáo của CSDL tổng hợp cấp sở/huyện sẽ được tự động gửi tới CSDL tổng hợp cấp tỉnh trên cơ sở kết nối và tích hợp của hai CSDL. Như vậy, các báo cáo này được lưu trữ, quản lý đồng thời tại CSDL tổng hợp cấp sở/huyện và CSDL tổng hợp cấp tỉnh.
- CSDL tổng hợp cấp sở/huyện tại các đơn vị cấp sở còn có thể được kết nối và tích hợp với HTTT của cơ quan cấp trên trực tiếp (Bộ, Ngành) để trao đổi thông tin báo cáo theo chế độ thông tin báo cáo ngành dọc.
- **Khai thác dữ liệu số liệu và báo cáo**
 - Tại các đơn vị cấp sở/huyện, cần xây dựng các công cụ và chương trình ứng dụng phục vụ khai thác kết xuất thông tin để từ CSDL tổng hợp lãnh đạo đơn vị và các chuyên viên có thể tìm kiếm, tra cứu, kết xuất các thông tin cần thiết phục vụ quản lý điều hành.
 - Một số phương thức khai thác thông tin:
 - Kết xuất và in ra các báo cáo định kỳ theo các khuôn dạng quy định, trong đó có các báo cáo mà đơn vị cấp sở/huyện cần gửi UBND Tỉnh.
 - Kết xuất dữ liệu báo cáo động theo yêu cầu.
 - Khai thác phục vụ phân tích số liệu.
 - Truy cập vào Web site tổng hợp để khai thác các dữ liệu từ CSDL tổng hợp cấp tỉnh và các CSDL tổng hợp cấp sở/huyện.

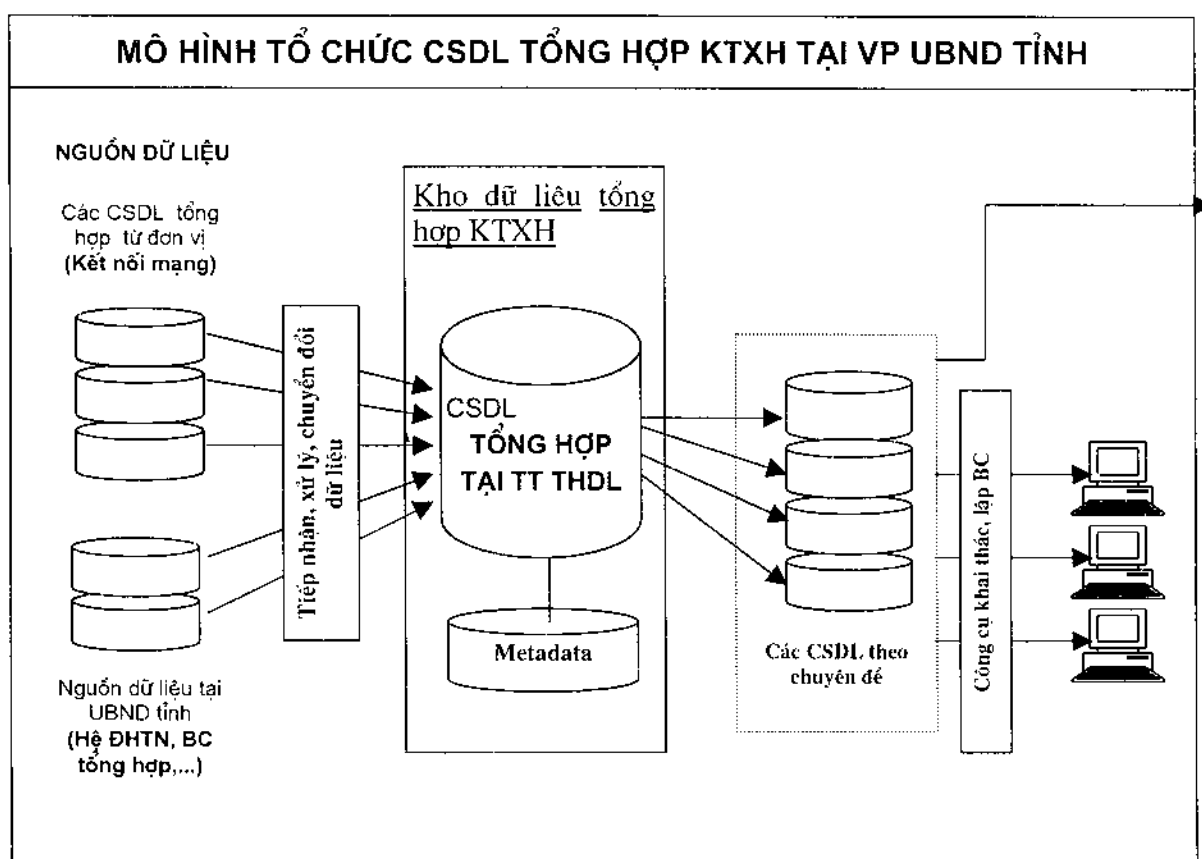


b. CSDL tổng hợp cấp tỉnh

CSDL tổng hợp cấp tỉnh là CSDL giữ vai trò trung tâm trong hệ thống các CSDL của HTTT tổng hợp, được kết nối và tích hợp với các CSDL tổng hợp cấp sở/huyện, đồng thời còn được kết nối và tích hợp với CSDL tổng hợp cấp Chính phủ tại Văn phòng Chính phủ.

CSDL tổng hợp cấp tỉnh được xây dựng tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của Tỉnh (đặt tại Văn phòng UBND Tỉnh) có nhiệm vụ thu nhận các dữ liệu báo cáo của các đơn vị từ CSDL sở/huyện, tạo lập các dữ liệu báo cáo của UBND Tỉnh, lưu trữ, quản lý toàn bộ các dữ liệu báo cáo này phục vụ nhu cầu khai thác thông tin báo cáo của lãnh đạo, của chuyên viên.

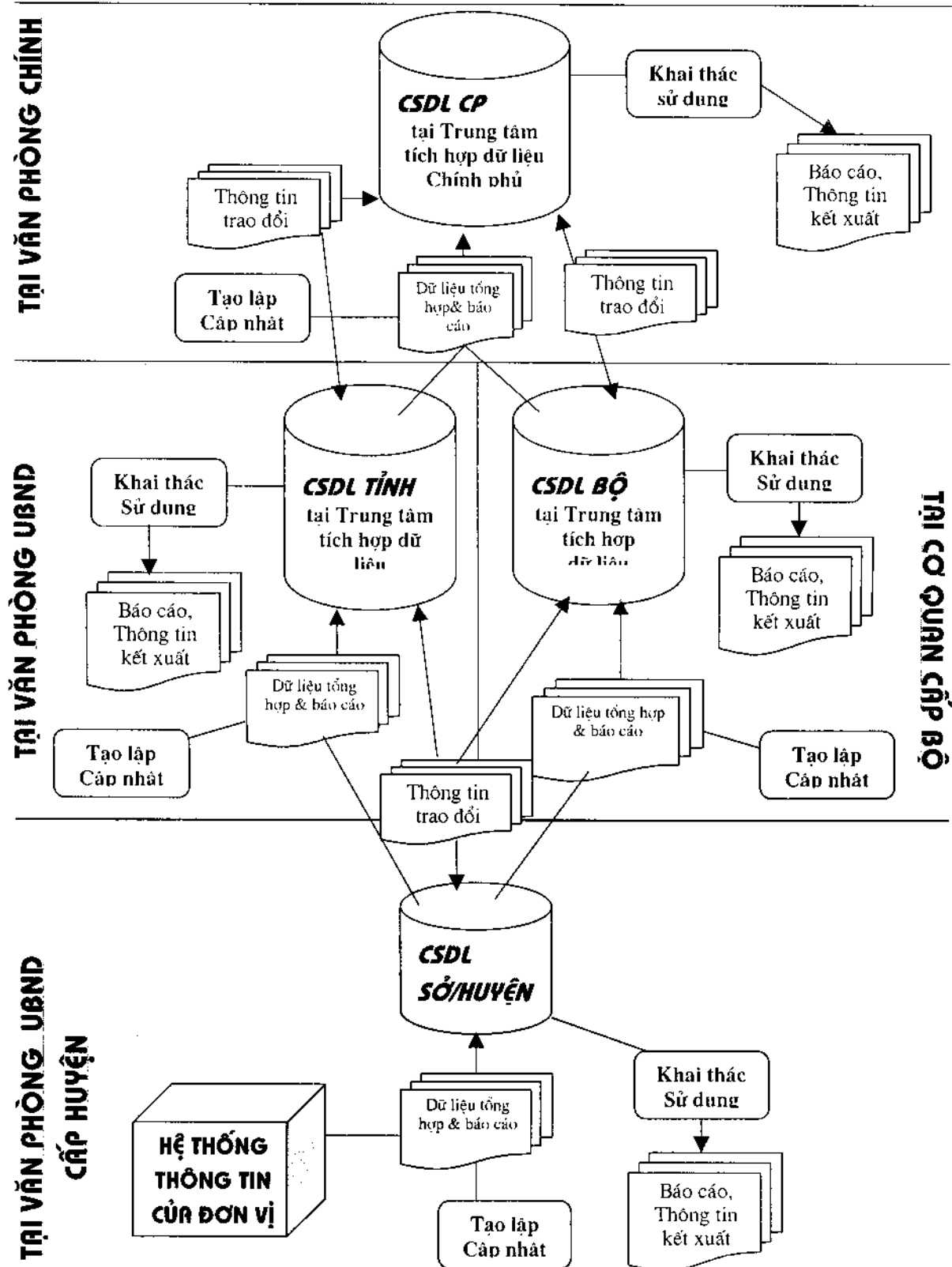
Như vậy, CSDL tổng hợp cấp tỉnh là một kho dữ liệu tổng hợp, lưu trữ toàn bộ các dữ liệu báo cáo gửi từ các đơn vị cấp sở/huyện và các dữ liệu báo cáo được tạo lập tại chính Văn phòng UBND Tỉnh.



Các chức năng của CSDL cấp tỉnh

- **Thu thập dữ liệu báo cáo**
 - Trên cơ sở kết nối và tích hợp giữa các CSDL tổng hợp cấp sở/huyện với CSDL tổng hợp cấp tỉnh, các dữ liệu báo cáo của các đơn vị từ CSDL tổng hợp cấp sở/huyện sẽ tự động được cập nhật vào CSDL tổng hợp cấp tỉnh qua đường mạng. Ngoài ra hệ thống có thể thu nhận dữ liệu từ các nguồn khác.

MÔ HÌNH TỔ CHỨC CỦA HTTT TỔNG HỢP KTXH PHỤC VỤ ĐIỀU HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH



Tạo lập và gửi báo cáo

- Trên cơ sở các dữ liệu báo cáo của các đơn vị cấp sở/huyện và các biểu mẫu đã thiết kế sẵn, chuyên viên Văn phòng UBND Tỉnh sẽ tạo lập mới và cập nhật các dữ liệu báo cáo của UBND Tỉnh.
- Các dữ liệu báo cáo của CSDL tổng hợp cấp tỉnh sẽ được tự động gửi tới CSDL tổng hợp cấp Chính phủ trên cơ sở kết nối và tích hợp của hai CSDL.
- ***Khai thác dữ liệu số liệu và báo cáo***
- Tại Văn phòng UBND Tỉnh, cần xây dựng các công cụ và chương trình ứng dụng phục vụ khai thác kết xuất thông tin để từ CSDL tổng hợp lãnh đạo đơn vị và các chuyên viên có thể tìm kiếm, tra cứu, kết xuất các thông tin cần thiết phục vụ quản lý điều hành.
- Một số phương thức khai thác thông tin:
 - Kết xuất và in ra các báo cáo định kỳ theo các khuôn dạng quy định, trong đó có các báo cáo mà UBND Tỉnh cần gửi Chính phủ .
 - Kết xuất dữ liệu báo cáo động theo yêu cầu.
 - Khai thác phục vụ phân tích số liệu.
 - Truy cập vào Web site tổng hợp để khai thác các dữ liệu từ CSDL tổng hợp cấp tỉnh và các CSDL tổng hợp cấp sở/huyện.

c. Website thông tin tổng hợp KTXH

Website tổng hợp có nguồn dữ liệu chính là CSDL tổng hợp cấp tỉnh và CSDL tổng hợp cấp sở/huyện của HTTT tổng hợp, nhằm:

- Phục vụ việc tra cứu, xem, in, sao chép các báo cáo định kỳ, báo cáo không định kỳ của các đơn vị cấp sở/huyện và của Văn phòng UBND Tỉnh tạo lập
- Phục vụ việc tra cứu, tìm kiếm số liệu chỉ tiêu có trong các CSDL tổng hợp theo tiêu thức, từ đó có thể in, sao chép các số liệu đó.

Các nội dung xây dựng và triển khai HTTT tổng hợp

• ***Xác định nội dung thông tin, chuẩn hoá thông tin và quy trình thông tin***

Đây là nội dung quyết định việc xây dựng, vận hành thành công và hiệu quả của HTTT. Nội dung gồm:

- Xác định nội dung thông tin (thể hiện ở danh mục các chỉ tiêu), nguồn dữ liệu và quy trình thu thập, cập nhật dữ liệu ở mức tổng hợp cần thiết cho quản lý điều hành của tất cả các đơn vị cấp sở/huyện.
- Chuẩn hoá và thống nhất các thông tin dùng chung bao gồm hệ thống các chỉ tiêu và các loại danh mục. Hệ thống các chỉ tiêu cần được xây dựng và chuẩn hoá, mỗi chỉ tiêu được định nghĩa, mô tả nội dung, cách thức thu thập, đơn vị tính, mã hoá...Các định nghĩa và mô tả này tạo thành tập các metadata. Các loại danh mục cần được chuẩn hóa và thống nhất như danh mục các loại số liệu, danh mục các địa bàn, danh mục các đơn vị,....

- Đề xuất và thống nhất quy định về quy trình báo cáo, nội dung báo cáo, kỳ báo cáo và thời gian gửi/nhận báo cáo, thống nhất cấu trúc nội dung của thông tin báo cáo đối với mỗi đơn vị theo định hướng tin học hoá và cải cách hành chính.
- Thống nhất cấu trúc CSDL làm cơ sở cho việc tích hợp và trao đổi thông tin trên mạng,...

Công việc chuẩn hoá cần được thực hiện với sự tham gia và đóng góp của tất cả các ngành, các địa phương dưới sự chỉ đạo thống nhất của Ban Điều hành Đề án 112 CP. Chỉ trên cơ sở đã xác định nội dung thông tin, chuẩn hoá thông tin và quy trình thông tin thì việc tích hợp và trao đổi thông tin giữa các CSDL của HTTT tổng hợp mới có thể được thực hiện một cách có hiệu quả.

- **Xây dựng CSDL tổng hợp cấp sở/huyện**

Tại mỗi đơn vị cấp sở/huyện:

- Xác định nội dung thông tin và chuẩn hoá hệ thống các chỉ tiêu thông tin ở mức tổng hợp cần cho quản lý và điều hành của đơn vị và để xây dựng các báo cáo gửi UBND Tỉnh. Xác định nguồn cung cấp dữ liệu, quy trình thu thập, cập nhật dữ liệu. Xác định các biểu mẫu báo cáo (gửi UBND Tỉnh) của chính đơn vị đó;
- Xây dựng CSDL tổng hợp cấp sở/huyện và các công cụ chuyển đổi dữ liệu, các giao diện để tạo lập, cập nhật dữ liệu, các chương trình ứng dụng để khai thác và kết xuất thông tin nhằm cung cấp các thông tin tổng hợp phục vụ quản lý và điều hành của đơn vị, lập và gửi báo cáo về UBND Tỉnh.

- **Xây dựng CSDL tổng hợp cấp tỉnh**

Tại Văn phòng UBND Tỉnh:

- Xác định nội dung và chuẩn hoá hệ thống các chỉ tiêu và các biểu mẫu báo cáo của UBND Tỉnh;
- Xây dựng CSDL tổng hợp cấp tỉnh tại Trung tâm tích hợp dữ liệu để thu nhận thông tin báo cáo từ các đơn vị cấp sở/huyện; các công cụ chuyển đổi dữ liệu, các giao diện để tạo lập, cập nhật dữ liệu, các chương trình ứng dụng để khai thác, kết xuất thông tin phục vụ lãnh đạo UBND Tỉnh, lãnh đạo và chuyên viên tổng hợp và chuyên ngành tại Văn phòng UBND Tỉnh; lập và gửi các báo cáo lên Chính phủ.

- **Thiết lập quy trình trao đổi thông tin, tích hợp các CSDL**

- Tích hợp hệ thống và dữ liệu các CSDL tổng hợp cấp sở/huyện với CSDL tổng hợp cấp tỉnh tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh (Văn phòng UBND Tỉnh).
- Thiết lập quy trình trao đổi thông tin tổng hợp và báo cáo giữa các đơn vị cấp sở/huyện với Văn phòng UBND Tỉnh thông qua việc kết nối mạng giữa các đơn vị cấp sở/huyện với Văn phòng UBND Tỉnh: Các đơn vị cấp sở/huyện gửi dữ liệu tổng hợp và báo cáo tới CSDL tổng hợp cấp tỉnh, khai thác các thông tin tổng hợp và báo cáo từ CSDL tổng hợp cấp tỉnh; đồng thời từ CSDL tổng hợp cấp tỉnh, UBND Tỉnh cũng có thể truy cập và khai thác các thông tin chi tiết có tại CSDL tổng hợp cấp sở/huyện.

- **Kết nối và tích hợp CSDL tổng hợp cấp tỉnh với CSDL tổng hợp cấp Chính phủ**

Tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của Văn phòng Chính phủ sẽ xây dựng CSDL tổng hợp cấp Chính phủ để thu nhận các dữ liệu báo cáo gửi từ các tỉnh (và từ các Bộ, Ngành), các chương trình ứng dụng để khai thác, kết xuất thông tin phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý Nhà nước của Chính phủ đối với các tỉnh và đối với toàn quốc. Giữa CSDL tổng hợp cấp tỉnh và CSDL tổng hợp cấp Chính phủ cũng thiết lập các quy trình trao đổi thông tin báo cáo như giữa CSDL tổng hợp cấp sở/huyện và CSDL tổng hợp cấp tỉnh.

- **Xây dựng Website thông tin tổng hợp KT-XH phục vụ điều hành**

Trên nền các CSDL tổng hợp của HTTT, xây dựng Website Thông tin tổng hợp KT-XH phục vụ điều hành (gọi tắt là Website tổng hợp). Website này phục vụ các đối tượng người sử dụng việc tra cứu, tìm kiếm, xem và in các thông tin tổng hợp và báo cáo đã được cập nhật và lưu trữ tại các CSDL của HTTT tổng hợp.

Yêu cầu đối với HTTT tổng hợp

Việc xây dựng và triển khai HTTT tổng hợp phải đạt được các yêu cầu cơ bản:

- Xác định đầy đủ nhu cầu thông tin, nguồn cung cấp thông tin và khả năng thu thập cập nhật thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu này tại tất cả các cơ quan quản lý nhà nước tham gia vào HTTT. Trên cơ sở đó xây dựng và chuẩn hoá hệ thống chỉ tiêu, hệ thống BMBC, thống nhất các loại số liệu, các thông tin danh mục dùng chung (xây dựng metadata), thống nhất các quy trình báo cáo.
- Xây dựng một môi trường (giao diện) cho người sử dụng tạo lập, cập nhật, khai thác thông tin một cách thuận tiện và thân thiện.
- Thiết lập việc gửi, nhận báo cáo giữa các đơn vị cấp sở/huyện và Văn phòng UBND Tỉnh; giữa Văn phòng UBND Tỉnh và Văn phòng Chính phủ qua đường truyền mạng theo các quy định về quy trình, nội dung và thời gian báo cáo.
- Lưu trữ, quản lý toàn bộ các số liệu chỉ tiêu, các báo cáo của các đơn vị cấp sở/huyện gửi UBND Tỉnh và các báo cáo được tạo lập tại Văn phòng UBND Tỉnh, hình thành các CSDL về số liệu chỉ tiêu, về các dữ liệu báo cáo, được phân loại một cách có hệ thống và thống nhất. Các CSDL cần được xây dựng theo mô hình thống nhất để có thể tích hợp chúng với nhau một cách thuận tiện và dễ dàng.
- Trên cơ sở các CSDL tổng hợp, xây dựng các chương trình ứng dụng phục vụ khai thác kết xuất thông tin dưới dạng thông tin kết xuất theo khuôn dạng định sẵn, thông tin kết xuất động theo yêu cầu, khai thác phục vụ phân tích số liệu,... cũng như khai thác trên Website tổng hợp, phục vụ nhu cầu thông tin của các loại đối tượng người sử dụng.
- Đào tạo người sử dụng hệ thống để hệ thống hoạt động tốt và có tác động thực sự đến điều hành và quản lý tại các đơn vị triển khai hệ thống.
- **HTTT tổng hợp** được tổ chức và hoạt động trên môi trường mạng LAN tại mỗi đơn vị và trên môi trường mạng WAN của tỉnh phục vụ mối quan hệ trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị trong tỉnh. HTTT tổng hợp cần phải được xây dựng, triển khai và phát triển trên nền Hệ điều hành, Hệ quản trị CSDL, và bằng các công cụ, các lựa chọn giao thức, định dạng dữ liệu với công nghệ hiện đại, phù hợp với các định hướng công nghệ do Ban Điều hành Đề án 112 quy định và:

- Phải đáp ứng được các yêu cầu thực tế
- Phải có tính mở, có khả năng phát triển, thích nghi và nâng cấp các ứng dụng theo sự mở rộng quy mô của công việc, dung lượng lưu trữ CSDL, số lượng người tham gia hệ thống.
- Phải đảm bảo độ tin cậy cao: Hệ thống vận hành thông suốt, không bị các trục trặc hay sự cố do các lỗi kỹ thuật phần cứng và phần mềm
- Phải đảm bảo độ an toàn cao: Các chế độ vận hành, quản lý và sử dụng hệ thống cần tuân thủ các nguyên tắc bảo mật và an toàn dữ liệu, có cơ chế bảo vệ, sao lưu dữ liệu, chống được sự thâm nhập trái phép vào hệ thống.
- Phải có khả năng tích hợp cao: Kết nối và trao đổi thông tin với nhau dễ dàng.
- Tuân thủ bộ mã tiếng Việt TCVN 6909:2001 theo quy định của Chính phủ
- Giao diện có hình thức thân thiện, các chức năng được bố trí và thể hiện thuận lợi dễ dàng cho người sử dụng. Phải có các lựa chọn thuận tiện cho người sử dụng: Có thể sử dụng giao diện thông thường hoặc giao diện trên Web Browser.
- HTTT tổng hợp nên được xây dựng theo một số phiên bản để có thể triển khai và phát triển trên nền một số hệ điều hành và hệ quản trị CSDL khác nhau đang được các cơ quan sử dụng.

II. CÁC HTTT PHỤC VỤ DỊCH VỤ CÔNG

Hệ thống các **HTTT phục vụ dịch vụ công** nhằm các mục tiêu:

- Nâng cao hiệu quả, rút ngắn thời gian, tự động hoá, đơn giản hoá và làm gọn nhẹ các quy trình giải quyết, xử lý các dịch vụ công của các cơ quan nhà nước.
- Thực hiện việc phục vụ cung cấp các dịch vụ công, nhất là các dịch vụ công mang tính liên ngành cho nhân dân theo chế độ “một cửa”: giảm các thủ tục phiền hà, giải quyết công việc nhanh chóng, gọn nhẹ và công minh theo đúng pháp luật.
- Cung cấp các thông tin công cộng về Luật pháp, về các lĩnh vực dịch vụ công đến mọi người dân, nâng cao hiểu biết của nhân dân để mọi người thực hiện “sống và làm việc theo pháp luật”.

Để thực hiện được mục tiêu trên, cần tiến hành thực hiện các công việc sau:

- Xây dựng một **Web site công cộng**.
- Xây dựng cổng ứng dụng (Web portal) bao gồm các HTTT phục vụ dịch vụ công theo các lĩnh vực khác nhau:
 - Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất
 - Cấp phép đầu tư
 - Cấp phép xây dựng
 - Đăng ký kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ thuế
 - Tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo
 -

- Kết nối các HTTT phục vụ dịch vụ công với các HTTT phục vụ điều hành và quản lý hành chính tại các cơ quan nhà nước với mục đích trao đổi thông tin hai chiều: cung cấp dữ liệu và khai thác dữ liệu.

Quá trình tin học hoá công tác điều hành và quản lý hành chính tại các cơ quan nhà nước và quá trình tin học hoá phục vụ cung cấp các dịch vụ công cho nhân dân cần phải được tiến hành song song, không tách rời nhau, trong một tổng thể thống nhất để hình thành mô hình “chính phủ điện tử” của Tỉnh. Công tác quản lý Nhà nước hướng tới phục vụ nhân dân là một trong những nội dung trọng tâm của quá trình đổi mới và cải cách hành chính.

Về thực chất, chính các HTTT và các CSDL phục vụ điều hành và quản lý tại các cơ quan nhà nước đóng vai trò nền về thông tin và dữ liệu mà trên đó Web site công cộng và cổng ứng dụng các HTTT phục vụ dịch vụ công sẽ hoạt động.

Sau đây là các nội dung cụ thể:

II.1. Xây dựng Web site công cộng

Website công cộng được xây dựng nhằm các mục tiêu:

- Đáp ứng các nhu cầu về thông tin công cộng của các đối tượng nhân dân
- Tiếp nhận và trả lời kết quả các dịch vụ công đối với dân

Web site công cộng sẽ bao gồm:

- Trang chủ: Thông tin chung về Tỉnh, thông tin giới thiệu Web site, khung các chức năng, nội dung khai thác
- Trang thông tin pháp luật phổ thông
- Trang thông tin kinh tế - xã hội
- Cổng ứng dụng phục vụ dịch vụ công (*Web portal*)
- Trang thời sự, báo chí: Các tờ báo điện tử của Trung ương, của địa phương.
- Trang thông tin đại chúng: Cung cấp thông tin tư vấn, hỏi đáp về các vấn đề mà người dân có nhu cầu

II.2. Xây dựng và triển khai các HTTT phục vụ dịch vụ công

Một HTTT phục vụ dịch vụ công về một lĩnh vực về cơ bản sẽ bao gồm các thành phần sau:

- Các CSDL và giao diện xử lý giao dịch được liên kết với nhau tại các cơ quan chịu trách nhiệm về cung cấp dịch vụ, có nhiệm vụ thu nhận, quản lý và lưu trữ toàn bộ các dữ liệu hồ sơ liên quan đến dịch vụ công được cung cấp. Ví dụ HTTT phục vụ cấp phép xây dựng gồm các CSDL và giao diện xử lý giao dịch được đặt tại Sở Xây dựng và Phòng Xây dựng của UBND các Huyện/Thị.
- Một Website trên Internet nhằm phục vụ nhu cầu thông tin, nhu cầu cung cấp dịch vụ công cho dân. Website này được nối trực tiếp với các CSDL nói trên, và là một thành phần của Web site công cộng.

Như vậy, mỗi HTTT phục vụ dịch vụ công hình thành hai khối chức năng chính:

- Chức năng **cung cấp dịch vụ công cho dân**, bao gồm:
 - Cung cấp và đáp ứng nhu cầu thông tin
 - Tiếp nhận và cập nhật dữ liệu các hồ sơ yêu cầu cung cấp dịch vụ

- Thông báo, in, cung cấp các kết quả (đáp ứng yêu cầu thông tin, trả kết quả giải quyết).
- Chức năng *xử lý và giải quyết dịch vụ công* bên trong các cơ quan nhà nước, bao gồm:
 - Thu nhận dữ liệu ban đầu (hồ sơ, yêu cầu thông tin)
 - Gửi và nhận dữ liệu, trao đổi thông tin để giải quyết liên ngành
 - Tạo lập, cập nhật dữ liệu mới (kết quả giải quyết),
 - Lưu trữ, cung cấp dữ liệu (cho các CSDL chuyên ngành),
 - Kết xuất thông tin (phục vụ điều hành và quản lý)

Việc xây dựng một HTTT phục vụ dịch vụ công bao gồm các nội dung:

- Xây dựng các CSDL và giao diện xử lý giao dịch.
- Xây dựng Web site kết nối với CSDL.
- Tạo nguồn dữ liệu cho các CSDL.

Sau đây là mô tả nội dung một số HTTT phục vụ dịch vụ công dự định triển khai trong các năm 2002-2005 cùng với các dịch vụ chính mà HTTT sẽ cung cấp.

• ***HTTT phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất***

- Cung cấp thông tin pháp lý về quản lý đất đai cho nhân dân; thông tin liên quan đến quy hoạch đất đai, quy hoạch vùng
- Cung cấp thông tin về quy định, quy trình, điều kiện; các hướng dẫn thủ tục, mẫu hồ sơ, ... trong cấp quyền sử dụng đất
- Thực hiện dịch vụ cấp quyền sử dụng đất: Tiếp nhận hồ sơ, trả lời kết quả giải quyết hồ sơ
- Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai: Tiếp nhận đơn, thông báo kết quả giải quyết

Các CQNN chính liên quan: Sở Địa chính, các Phòng Địa chính, UBND Tỉnh, UBND các Huyện/Thị

• ***HTTT phục vụ cấp phép xây dựng***

- Cung cấp thông tin pháp lý về quản lý xây dựng cho nhân dân; thông tin liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị
- Cung cấp thông tin về quy định, quy trình, điều kiện; các hướng dẫn thủ tục, mẫu hồ sơ, ... trong cấp phép xây dựng
- Thực hiện dịch vụ cấp và theo dõi việc thực hiện giấy phép xây dựng: Tiếp nhận hồ sơ, thông báo và trả kết quả giải quyết, các thông báo nhắc nhở trong quá trình xây dựng công trình
- Giải quyết khiếu nại tố cáo trong xây dựng: Tiếp nhận đơn, thông báo kết quả giải quyết

Các cơ quan chính liên quan: Sở Xây dựng, các Phòng Xây dựng, UBND Tỉnh, UBND các Huyện/Thị

• ***HTTT phục vụ cấp phép đầu tư***

- Cung cấp thông tin pháp lý về đầu tư; thông tin kêu gọi đầu tư

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mô hình hệ thống thông tin thuộc phạm vi Đề án 112

- Cung cấp thông tin về quy định, quy trình, điều kiện; các hướng dẫn thủ tục, mẫu hồ sơ, ... trong xin phép duyệt đầu tư
- Thực hiện dịch vụ xét duyệt và cấp phép đầu tư: Tiếp nhận hồ sơ, thông báo và trả kết quả giải quyết, các thông báo nhắc nhở

Các cơ quan chính liên quan: Sở KH&ĐT, UBND Tỉnh, một số Sở khác tham gia: Sở Tài chính, Sở Địa chính, Sở Xây dựng, Sở KHCN&MT

• **HTTT phục vụ cấp đăng ký và quản lý kinh doanh**

- Cung cấp thông tin pháp lý về hoạt động kinh doanh trên địa bàn
- Cung cấp thông tin về quy định, quy trình, điều kiện; các hướng dẫn thủ tục, mẫu hồ sơ, ... trong đăng ký kinh doanh
- Thực hiện dịch vụ đăng ký kinh doanh: Tiếp nhận hồ sơ, thông báo và trả kết quả giải quyết
- Thực hiện dịch vụ thu thuế của các tổ chức, cá nhân đã đăng ký kinh doanh

Các cơ quan chính liên quan: Sở KH&ĐT, Phòng Kế hoạch, UBND Tỉnh, UBND các Huyện/Thị, Cục Thuế, Phòng Thuế, một số CQ khác tham gia: Sở Thương mại, Chi cục quản lý thị trường

• **HTTT phục vụ đăng ký Hộ khẩu và dân cư**

- Dịch vụ đăng ký hộ khẩu, đăng ký thường trú, tạm trú
- Các dịch vụ khác: Khai sinh, Đăng ký kết hôn, Chứng nhận giấy tờ,...

Các cơ quan chính liên quan: Công an, UBND các Huyện/Thị; Công an, UBND Xã/Phường/Thị trấn.

• **HTTT phục vụ tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo**

- Tiếp nhận đơn thư khiếu nại tố cáo
- Trả lời kết quả giải quyết đơn thư

Các cơ quan chính liên quan: Các CQNN có trách nhiệm giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo./.

CHƯƠNG VI

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN PHẦN MỀM TIN HỌC HÓA TRONG PHẠM VI ĐỀ ÁN 112

QUI TRÌNH PHỐI HỢP XÂY DỰNG PHẦN MỀM DÙNG CHUNG

DẪN NHẬP

Trong hệ thống các cơ quan của Chính phủ và chính quyền địa phương đều có các bài toán quản lý, điều hành được tin học hoá tương đối giống nhau về quy trình và giải pháp. Để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong toàn hệ thống và tính hiệu quả của hệ thống xét về mặt chi phí, Đề án phải phân tích và lựa chọn các ứng dụng có tính chất chung cho toàn hệ thống. Các phần mềm ứng dụng đó được hiểu là Phần mềm dùng chung (PMDC).

Xét về khía cạnh quản lý, PMDC là các phần mềm được xây dựng theo đơn đặt hàng của BDH112, sau khi hoàn thành sẽ trở thành tài sản thuộc sở hữu Nhà nước mà đại diện là BDH112.

Đề án 112 chủ trương xác lập mô hình dữ liệu và xây dựng các CSDL của các cấp, trên quan điểm bước khởi đầu đặt nền móng cho hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ (Hệ thống CSDL này phục vụ quản lý điều hành của Chính phủ, Bộ, tỉnh, các đơn vị cấp Sở, huyện).

Trong phạm vi Đề án 112, còn có nhiều PMDC khác phục vụ hoạt động điều hành của các cấp hành chính, hoạt động cung ứng dịch vụ công .. đang được đầu tư triển khai một cách khẩn trương để góp phần thúc đẩy triển khai Chương trình tổng thể Cải cách hành chính của Chính phủ.

Chương này trình bày Quy trình phối hợp xây dựng phần mềm dùng chung trong khuôn khổ Đề án 112, nhằm đưa ra những quy định cụ thể trong việc xây dựng các phần mềm dùng chung, kèm các mẫu cấu trúc cho tài liệu Dự án để các đơn vị tham khảo khi thực hiện. Đồng thời, tại Phụ lục 7 của Phần Phụ lục (Quy trình quản lý phần mềm ứng dụng phục vụ các dự án tin học hóa thuộc đề án 112) đã hướng dẫn một qui trình, bao gồm cả một số định mức cơ bản, để áp dụng cho việc xây dựng, thẩm định các dự án phần mềm tin học hoá; thi công, triển khai, kiểm tra nghiệm thu các dự án phần mềm tin học hoá thuộc Đề án 112.

I. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG

1. Mục tiêu

Việc xây dựng phần mềm dùng chung trong lĩnh vực tin học hoá quản lý Hành chính nhà nước nhằm các mục tiêu sau đây:

- Đổi mới và thống nhất công nghệ hành chính, phương thức điều hành trong hệ thống các cơ quan hành chính thuộc phạm vi quản lý của Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp.
- Thống nhất công nghệ áp dụng cho các phần mềm.
- Tạo nguồn thông tin có thể tích hợp được, cho phép chia sẻ thông tin theo thẩm quyền đối với các đối tượng trong và ngoài hệ thống hành chính.
- Tiết kiệm chi phí xây dựng chương trình ứng dụng, bảo trì, bảo hành và đào tạo, chuyển giao công nghệ cho người sử dụng.

2. Yêu cầu

- Chương trình ứng dụng phải được xây dựng theo công nghệ thống nhất, phù hợp tiêu chuẩn công nghệ do Ban Điều hành Đề án 112 qui định.
- Hoạt động được trên mạng tin học diện rộng của Bộ, tỉnh theo chuẩn INTERNET/INTRANET, có thể kết nối với các CSDL chuyên ngành của các cơ quan Trung ương.
- Các chương trình phải được cài đặt và hoạt động trên mạng CPNET hoặc trên mạng tin học diện rộng của Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Các Cơ sở dữ liệu dùng chung phải được công bố trên mạng CPNET theo quyền công bố thông tin và truy nhập thông tin phù hợp.
- Tuân thủ các qui định về sở hữu trí tuệ, bản quyền.
- Có chức năng bảo mật, kiểm soát giao dịch điện tử.

3. Phương pháp triển khai

- Thực hiện bước thử nghiệm đối với các hạng mục phần mềm dùng chung tại một số đơn vị thử nghiệm cấp bộ, địa phương cấp tỉnh.
- Khảo sát, đánh giá hiện trạng qui trình điều hành thuộc phạm vi ứng dụng.
- Nghiên cứu và kiến nghị cải tiến qui trình quản lý, điều hành (dưới dạng dự thảo văn bản qui phạm pháp luật).
- Nghiên cứu hiện trạng ứng dụng tin học hoá liên quan đến qui trình quản lý tương ứng; yêu cầu về công nghệ đối với qui trình quản lý mới.
- Thiết kế và xây dựng chương trình ứng dụng.
- Triển khai thử nghiệm
- Xây dựng các qui trình cần thiết để triển khai trên diện rộng, bao gồm:
 - ☐ Qui chế quản lý, điều hành mới có áp dụng công nghệ thông tin.
 - ☐ Các điều kiện triển khai ứng dụng.
 - ☐ Qui trình triển khai.
 - ☐ Qui trình vận hành.
 - ☐ Qui trình bảo trì.
- Kiến nghị các cơ quan thử nghiệm ban hành các văn bản pháp quy cần thiết liên quan.

4. Phân công thực hiện

- Ban Điều hành Đề án 112 chỉ đạo triển khai thực hiện thử nghiệm các phần mềm dùng chung.
- Những đơn vị (cấp bộ, tỉnh) được lựa chọn thử nghiệm trực tiếp thực hiện việc xây dựng các ứng dụng dùng chung.

II. BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Quan điểm

- Coi tin học hoá hệ thông tin là một phần của tiến trình cải cách hành chính của đơn vị. Trước khi phát triển phần mềm, cần phải xác định rõ qui trình xử lý thông tin; khối lượng thông tin sẽ cần phải xử lý; mục đích phục vụ và mức độ sẵn sàng của các cơ quan hành chính tham gia hệ thống. Qua đó xác định qui trình hành chính cần phải sửa đổi thế nào để nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành.

Trên cơ sở quy trình quản lý sửa đổi được Ban Điều hành Đề án 112 chấp thuận, mỗi phần mềm dùng chung sẽ được thiết kế cho qui trình đó và được triển khai thử nghiệm tại đơn vị thử nghiệm trước khi quyết định triển khai đồng loạt.

- Cộng đồng trách nhiệm. Sản phẩm mẫu sẽ được xây dựng bởi sự phối hợp giữa ba cơ quan sau đây:
 - ☐ Đơn vị chỉ đạo: Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ.
 - ☐ Đơn vị thử nghiệm: là đơn vị cấp Bộ hoặc tỉnh có đủ điều kiện để chủ trì xây dựng sản phẩm mẫu.
 - ☐ Đơn vị thi công là đơn vị tin học có đủ năng lực về chuyên môn để phối hợp với đơn vị thử nghiệm xây dựng sản phẩm mẫu.

2. Trách nhiệm của các bên liên quan

- *Trách nhiệm của Ban Điều hành Đề án 112*
 - ☐ Xác định các chỉ tiêu lựa chọn và thực hiện việc lựa chọn đơn vị thử nghiệm.
 - ☐ Phối hợp với đơn vị thử nghiệm xác lập các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến qui trình xây dựng và bàn giao sản phẩm mẫu.
 - ☐ Xác định danh mục và quyền sở hữu sản phẩm mẫu.
 - ☐ Phối hợp với đơn vị thử nghiệm để lựa chọn đơn vị thi công.
 - ☐ Đặt yêu cầu về nội dung của sản phẩm mẫu cho đơn vị thử nghiệm.
 - ☐ Thẩm định dự án xây dựng sản phẩm mẫu.
 - ☐ Cấp kinh phí và giao nhiệm vụ cho các đơn vị thử nghiệm thực hiện dự án.
 - ☐ Phối hợp với đơn vị thử nghiệm tiến hành nghiệm thu sản phẩm mẫu.
- *Trách nhiệm của đơn vị thử nghiệm*
 - ☐ Phối hợp với Ban Điều hành Đề án 112 lựa chọn đơn vị thi công.
 - ☐ Xây dựng dự án tạo sản phẩm mẫu.
 - ☐ Đề nghị Ban Điều hành Đề án 112 thẩm định dự án.
 - ☐ Chỉ đạo, tổ chức xây dựng dự án khả thi để chế tạo sản phẩm mẫu.
 - ☐ Ký hợp đồng với đơn vị thi công để chế tạo sản phẩm mẫu.
 - ☐ Phối hợp với Ban Điều hành Đề án 112 thực hiện nghiệm thu sản phẩm.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Quy trình phối hợp xây dựng phần mềm dùng chung

- Trách nhiệm của đơn vị thí công

- ☐ Ký hợp đồng với đơn vị thử nghiệm để chế tạo sản phẩm mẫu.
- ☐ Chế tạo sản phẩm mẫu theo đúng các yêu cầu về nội dung và tuân thủ theo qui trình chế tạo và bàn giao sản phẩm mẫu của Ban Điều hành Đề án 112 (xem các mục sau của tài liệu này).
- ☐ Bảo hành ít nhất 1 năm sản phẩm phần mềm được chế tạo.

3. Tiêu chuẩn lựa chọn đơn vị thử nghiệm

- ☐ Có quyết tâm cao của lãnh đạo trong việc đổi mới công nghệ và phương thức điều hành có sử dụng công nghệ tin học.
- ☐ Có lực lượng chuyên môn về CNTT (kể cả đội ngũ lãnh đạo và chuyên viên).
- ☐ Có chuẩn bị về kinh phí năm 2002 để thực hiện Đề án 112.
- ☐ Có Đề án tin học hoá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- ☐ Có (hoặc đang triển khai) hạ tầng cơ sở kỹ thuật CNTT bảo đảm phục vụ triển khai thử nghiệm.

4. Tiêu chuẩn lựa chọn đơn vị thí công

Có đủ năng lực chuyên môn cần thiết để phối hợp với đơn vị thử nghiệm xây dựng dự án và tiến hành xây dựng sản phẩm mẫu.

Năng lực chuyên môn thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- ☐ Có đủ cơ sở hạ tầng CNTT cần thiết để xây dựng sản phẩm mẫu.
- ☐ Có đủ cán bộ lập trình tay nghề cao để xây dựng sản phẩm mẫu.
- ☐ Có đủ kinh nghiệm cần thiết trong việc xây dựng và triển khai các sản phẩm phần mềm có giải pháp và qui mô tương tự.
- ☐ Có qui trình, công nghệ hiện đại, khoa học để chế tạo các sản phẩm phần mềm.

5. Tiêu chuẩn xây dựng sản phẩm mẫu

5.1. Quy trình xây dựng sản phẩm

Các bước cơ bản cần phải tuân thủ:

- ☐ Xác định các yêu cầu về sản phẩm mẫu.
- ☐ Các yêu cầu được Ban Điều hành Đề án 112 chấp thuận.
- ☐ Xây dựng dự án khả thi (hoặc báo cáo khả thi) trên cơ sở dự án thành phần trong Đề án 112 được Bộ trưởng, hoặc Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.
- ☐ Phê duyệt dự án.
- ☐ Tổ chức đấu thầu.
- ☐ Ký hợp đồng triển khai thực hiện.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Quy trình phối hợp xây dựng phần mềm dùng chung

- ☐ Triển khai thực hiện dự án (xây dựng sản phẩm mẫu).
- ☐ Thử nghiệm và hoàn chỉnh sản phẩm mẫu.
- ☐ Báo cáo nghiệm thu sản phẩm mẫu.
- ☐ Bàn giao sản phẩm mẫu, tài liệu thiết kế và mã nguồn.
- ☐ Thanh lý hợp đồng.

5.2. Cấu trúc của tài liệu dự án

Tài liệu của dự án phải bao gồm 2 phần:

- ☐ Phần chính của dự án (dài không quá 50 trang).
- ☐ Phần phụ lục (giải thích chi tiết các nội dung trong phần chính).

(Bố cục chi tiết của dự án xem ở phần phụ lục).

III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM

- ☐ Thoả mãn quy trình quản lý, điều hành và xử lý thông tin đã được chấp thuận.
- ☐ Thoả mãn yêu cầu về chuẩn công nghệ do Ban Điều hành Đề án 112 qui định, tối thiểu là:
 - Thực hiện trên môi trường mạng LAN, WAN.
 - Giao diện với người sử dụng thông qua môi trường Web (Web based applications).
 - Ưu tiên sử dụng kiến trúc đa lớp (multi-tier architecture).
 - Ưu tiên sản phẩm chạy được trên các hệ điều hành khác nhau (cross platforms), ví dụ: Windows, Linux, Unix.
 - Có cơ chế kiểm soát người dùng (authentication) và cơ chế phân quyền truy nhập tài nguyên dùng chung cho người sử dụng khác nhau (user rights).
 - Tuân thủ bộ mã tiếng Việt TCVN 6909:2001.
 - Giao diện thuận tiện cho người dùng.
 - Có cơ chế bảo vệ an toàn dữ liệu (backup).
 - Có cơ chế ghi chép nhật ký các sự kiện (event logging).

IV. BÀN GIAO SẢN PHẨM

1. Sản phẩm phần mềm được hiểu ở đây là

- ☐ Quy trình quản lý và xử lý thông tin được chấp thuận.
- ☐ Quy trình cài đặt và triển khai, yêu cầu tối thiểu để cài đặt vận hành hệ thống (phần cứng, phần mềm hệ thống, cán bộ vận hành).
- ☐ Tài liệu thiết kế.
- ☐ Bộ chương trình phần mềm.

- ☐ Tài liệu hướng dẫn sử dụng.
- ☐ Hướng dẫn quản trị, bảo trì phần mềm ứng dụng.
- ☐ Quy trình khắc phục lỗi chương trình và rủi ro (risk) của hệ thống.
- ☐ Quy trình triển khai, các điều kiện bảo đảm triển khai.
- ☐ Văn bản đề xuất ban hành quy trình chuẩn bảo đảm cho việc vận hành sản phẩm bằng văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).

2. Bộ chương trình phần mềm chạy được

Bộ chương trình phần mềm phải là Bộ chương trình cài đặt hệ thống lưu trên đĩa CDROM.

3. Tài liệu thiết kế sản phẩm .

Tài liệu này phải mô tả được các nét cơ bản của qui trình thiết kế một sản phẩm phần mềm (Software Development Process).

Những tài liệu chính cần có:

- ☐ Số liệu điều tra, khảo sát hiện trạng.
- ☐ Đề cương kỹ thuật (dự án khả thi).
- ☐ Tài liệu quản trị dự án phát triển phần mềm.
- ☐ Tài liệu thiết kế kỹ thuật: Bao gồm các sơ đồ thiết kế hệ thống theo các quan điểm khác nhau (use case view, logical view, process view, classes view, deployment view, ...).
- ☐ Mã nguồn (source code) và các chú thích đi kèm. Các chú thích này phải giải thích tại các thành phần quan trọng sau:
 - ý nghĩa sử dụng của các biến toàn cục (global).
 - ý nghĩa sử dụng của các function, các thông số vào/ra (input/output parameters).
 - Các thuật toán quan trọng.
 - Các khối chương trình (block).
 - Các dòng lệnh quan trọng (statement).
- ☐ Các phương án kiểm tra chương trình (testing plans).
- ☐ Môi trường bảo đảm kỹ thuật cho triển khai hệ thống (mạng, máy chủ, máy trạm, các thiết bị chuyên dụng khác).
- ☐ Tài liệu quản lý sự thay đổi trong quá trình xây dựng hệ thống phần mềm.

4. Tài liệu về các qui trình

- ☐ Quy trình quản lý hành chính được Ban Điều hành 112 chấp thuận.
- ☐ Quy trình triển khai và bảo trì ứng dụng.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Quy trình phối hợp xây dựng phần mềm dùng chung

- ☐ Quy trình vận hành.
- ☐ Qui trình khắc phục lỗi.
- ☐ Tài liệu (giáo trình) đào tạo người sử dụng chương trình.

5. Quyền sở hữu sản phẩm

- ☐ Sản phẩm phần mềm được xác định trong mục III thuộc quyền sở hữu của Ban Điều hành Đề án 112.
- ☐ Đơn vị thi công phải chuyển giao toàn bộ phần mềm chương trình và các tài liệu liên quan cho Ban Điều hành Đề án 112.

V. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Ban Điều hành Đề án 112 giao nhiệm vụ xây dựng phần mềm dùng chung cho đơn vị thử nghiệm.
2. Đơn vị thử nghiệm lập Dự án chi tiết xây dựng phần mềm (không quá 60 ngày).
3. Ban Điều hành Đề án 112 thẩm định kỹ thuật (10 ngày).
4. Ban Điều hành Đề án 112 chuyển kinh phí thực hiện cho đơn vị thử nghiệm.
5. Đơn vị thử nghiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ (3 đến 6 tháng).
6. Ban Điều hành Đề án 112 và đơn vị thử nghiệm nghiệm thu sản phẩm (20 ngày).
7. Hoàn chỉnh sản phẩm và chuyển giao công nghệ (30 ngày).

PHỤ LỤC

CẤU TRÚC CỦA TÀI LIỆU DỰ ÁN.

Bố cục chi tiết của dự án như sau:

1. Trang tiêu đề

- ☐ Tên dự án.
- ☐ Đơn vị chỉ đạo.
- ☐ Đơn vị chủ trì.
- ☐ Đơn vị thi công.

2. Phần mục lục

Mục lục phải bao gồm cả phụ lục (nếu có).

3. Phần định nghĩa các khái niệm quan trọng và thuật ngữ viết tắt trong tài liệu

- ☐ Định nghĩa các khái niệm và thuật ngữ quan trọng sử dụng trong tài liệu (ví dụ trung tâm tích hợp dữ liệu, WAN, LAN, remote access, firewall,...).
- ☐ Danh mục từ viết tắt và giải thích (tên đầy đủ, định nghĩa).

4. Phần tóm tắt dự án

Mô tả tóm tắt các nét chính của dự án (dài 2-3 trang), bao gồm những nét chính sau:

- ☐ Lý do hình thành dự án.
- ☐ Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của dự án.
- ☐ Những nét chính về thiết kế (cơ sở hạ tầng CNTT và các hệ thống thông tin, đào ứng dụng CNTT,...).
- ☐ Những sự cố, rủi ro mà dự án có thể gặp phải và cách khắc phục (phòng chống, sửa chữa sự cố,...) hay những khó khăn trở ngại sẽ gặp phải trong quá trình triển khai thực hiện dự án.
- ☐ Các bước thực hiện và giải pháp lựa chọn.
- ☐ Kinh phí và phương thức đầu tư.
- ☐ Mốc thời gian chính của các giai đoạn thực hiện.

Chú ý:

Mô tả này không phải là tóm tắt lại các mục của dự án.

5. Phần mở đầu

- ☐ Những lý do dẫn đến sự hình thành đề án, bao gồm thông tin mang tính lịch sử, những yêu cầu cấp thiết (xuất phát từ những tồn tại của hiện trạng; từ những yêu cầu của lãnh đạo, của cơ hội mới mà CNTT mang lại).

6. Mục tiêu của dự án.

- ☐ Mục tiêu tổng quát.
- ☐ Mục tiêu cụ thể, bao gồm các chỉ tiêu mang tính định lượng.

7. Phạm vi của dự án

- ☐ Các đơn vị, cá nhân có liên quan đến dự án.
- ☐ Tài nguyên của dự án (mạng máy tính, hệ thống thông tin, CSDL,...).
- ☐ Địa điểm thực hiện dự án.
- ☐ Thời gian thực hiện dự án.

8. Phân tích, đánh giá hiện trạng tin học hoá.

- ☐ Phân tích, đánh giá tổng quan hiện trạng ứng dụng CNTT liên quan đến sản phẩm mẫu. Trên cơ sở số liệu khảo sát thực tế, bao gồm các kết quả đạt được, hiệu quả của đầu tư như thế nào), từ đó đưa ra được những nội dung chính sau:
- ☐ Những khó khăn, trở ngại hiện tại cần phải khắc phục,
- ☐ Những yếu tố mới (hoặc chức năng mới) cần thiết phải xây dựng để phát huy hiệu quả công tác quản lý hành chính với sự hỗ trợ của CNTT.

9. Các yêu cầu về nội dung.

- ☐ Xác định danh mục các yêu cầu về nội dung cần phải đạt được của sản phẩm mẫu (đây chính là các yêu cầu sử dụng đã được phê duyệt).

10. Xác định các yêu cầu kỹ thuật.

Cần thể hiện các yêu cầu trên các khía cạnh sau:

- ☐ Các yêu cầu về chức năng.
- ☐ Các yêu cầu phi chức năng.
- ☐ Các yêu cầu về công nghệ.
- ☐ Những chỉ tiêu quan trọng để đo lường các giải pháp (thể hiện theo thứ tự ưu tiên hoặc đưa ra các giá trị mang tính đánh trọng số).

(Chỉ trình bày tóm tắt, phần chi tiết phải để ở phần phụ lục).

11. Những giải pháp khả thi.

- ☐ Trình bày tóm tắt các giải pháp khả thi và kinh phí thực hiện.
- ☐ So sánh các giải pháp khả thi (dựa trên các chỉ tiêu đo lường đã xác định ở mục trên và cả kinh phí thực hiện của từng giải pháp).
- ☐ Phân tích lý do và đề xuất giải pháp được lựa chọn.

(Chỉ trình bày tóm tắt, phần chi tiết phải để ở phần phụ lục).

12. Dự toán kinh phí (của giải pháp được lựa chọn)

- ☐ Dự toán kinh phí
- ☐ Phân bổ kinh phí cho từng giai đoạn.

13. Tổ chức thực hiện và tiến độ thực hiện

- ☐ Các nét chính của tổ chức thực hiện.
- ☐ Biểu đồ nội dung thực hiện cho từng giai đoạn.
- ☐ Các kiến nghị về chính sách bảo đảm đi kèm (nếu có).
- ☐ Kiến nghị định mức chi phí cho các hoạt động triển khai diện rộng.

14. Đào tạo chuyển giao công nghệ và sử dụng.

- ☐ Phân loại đối tượng đào tạo
 - Yêu cầu kiến thức cơ bản đối với từng đối tượng.
- ☐ Nội dung đào tạo
 - Đào tạo chuyển giao công nghệ.
 - Đào tạo sử dụng.

15. Phụ lục của dự án

Các phụ lục cần thiết đi kèm./.

DANH MỤC PHẦN MỀM DÙNG CHUNG

Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ công bố bước đầu danh mục các phần mềm ứng dụng dùng chung thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ:

1. *Toàn bộ phần mềm dùng chung để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý hành chính nhà nước ở tất cả các đơn vị cấp vụ (trực thuộc Bộ), đơn vị cấp sở, cấp quận, huyện (trực thuộc tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương).*
2. *Các phần mềm ứng dụng thuộc phân hệ điều hành tác nghiệp:*
 - 2.1. Hệ quản lý hồ sơ công việc của Bộ, tỉnh;
 - 2.2. Hệ thông tin báo cáo nhanh;
 - 2.3. Hệ thông tin về khiếu nại, tố cáo;
 - 2.4. Hệ thông tin về văn bản qui phạm pháp luật;
 - 2.5. Hệ thư tín điện tử;
 - 2.6. Trang thông tin điện tử phục vụ quản lý, điều hành của lãnh đạo.
3. *Các ứng dụng tin học hoá hoạt động cung ứng dịch vụ công:*
 - 3.1. Đăng ký kinh doanh;
 - 3.2. Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở;
 - 3.3. Giấy phép xây dựng;
 - 3.4. Đăng ký hộ tịch; nhân khẩu, hộ khẩu;
 - 3.5. Chứng nhận hành nghề y, dược tư nhân.

Nhiệm vụ xây dựng phần các mềm ứng dụng dùng chung nêu trên thuộc nhiệm vụ của Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ. Sau khi được nghiệm thu theo quy định hiện hành, Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ sẽ ban hành quy trình sử dụng và gửi đến các Bộ, tỉnh để áp dụng thống nhất. Ban Điều hành Đề án 112 của Bộ, tỉnh không đầu tư xây dựng hoặc mua trên thị trường các phần mềm ứng dụng dùng chung thuộc loại nói trên để cài đặt trên mạng của Bộ, tỉnh ./.

CHƯƠNG VII

ĐÀO TẠO TIN HỌC

DỰ ÁN ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THUỘC **ĐỀ ÁN "TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC"** **GIẢI ĐOẠN 2001-2005**

I. MỞ ĐẦU

Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước là quá trình áp dụng các biện pháp kỹ thuật Công nghệ thông tin hiện đại phục vụ cho công cuộc cải cách nền Hành chính nhà nước (HCNN). Cũng như trong mọi cuộc cải cách, nhiều thay đổi tất phải xảy ra, không những yêu cầu bản lĩnh của những người chỉ đạo và thực hiện mà còn đòi hỏi các phương pháp mới về ứng xử và làm chủ trước những thay đổi đó.

Đề án tin học hoá quản lý HCNN giai đoạn 2001-2005 của Chính phủ (Đề án 112) coi đào tạo về công nghệ thông tin (CNTT) cho các đối tượng tham gia là một trong những nội dung quan trọng và có ý nghĩa quyết định đến sự thành công.

Trong triển khai Đề án, dĩ nhiên đào tạo phải đi trước để có được nhận thức nhất quán và chuẩn bị nguồn nhân lực cần thiết.

Đối tượng tham gia Đề án 112 bao gồm: lãnh đạo các cơ quan HCNN; lãnh đạo quản lý các dự án thuộc Đề án 112; cán bộ chuyên CNTT thuộc Đề án 112 (kể cả các giảng viên thuộc Đề án 112) và cán bộ, công chức làm việc trên các hệ thống Thông tin điện tử của đề án này. Đây là những người giữ vai trò chủ đạo trong việc hoạch định sách lược nhằm đưa các hệ thống thông tin đó vào phục vụ quản lý cơ quan của mình, hoặc quản lý và triển khai các dự án CNTT, hoặc sử dụng và khai thác các hệ thống đó. Vì vậy phải có một dự án đào tạo thống nhất và phù hợp để kịp thời tiến hành bồi dưỡng cho họ các kiến thức cần thiết trong giai đoạn 2001-2005 với các yêu cầu của công cuộc Cải cách hành chính.

Trên cơ sở mục tiêu chủ đạo là "Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước; đến cuối năm 2005, đưa hệ thống Thông tin điện tử của Chính phủ vào hoạt động" (Đề án 112) và các nội dung cụ thể của Đề án 112, Dự án Đào tạo thuộc Đề án 112 cần phải trang bị kiến thức cơ bản cho các đối tượng trên về những lĩnh vực sau:

- Xây dựng các chủ trương, đường lối và chính sách hỗ trợ các dự án CNTT,
- Quản lý và kiểm soát thực hiện các dự án CNTT,
- Xây dựng cơ sở hạ tầng CNTT và phát triển các hệ thống Thông tin điện tử;
- Quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống Thông tin điện tử;
- Sử dụng và khai thác các hệ thống Thông tin điện tử trong quản lý HCNN và hoạt động nghiệp vụ khác.

II. MỤC TIÊU

- Bổ sung các kiến thức phương pháp luận cho lãnh đạo cơ quan và lãnh đạo Đề án 112 nhằm xây dựng các chủ trương, đường lối và các chính sách cần thiết để hỗ trợ việc phát triển bền vững các hệ thống Thông tin điện tử trong hoạt động quản lý HCNN.

- Bổ sung các kiến thức công nghệ và phương pháp luận cho cán bộ quản lý các dự án thuộc Đề án 112 và cán bộ CNTT thuộc Đề án 112 nhằm xác định các yêu cầu của hệ thống thông tin, thiết lập, triển khai cơ sở hạ tầng CNTT và các hệ thống Thông tin điện tử phục vụ quản lý HCNN.
- Cung cấp các kỹ năng và kiến thức công nghệ cho các cán bộ CNTT thuộc Đề án 112 nhằm quản trị, vận hành, bảo trì cơ sở hạ tầng CNTT và các hệ thống Thông tin điện tử của đề án 112.
- Huấn luyện các kỹ năng thực tiễn cho cán bộ, công chức tham gia quản lý HCNN nhằm sử dụng và khai thác có hiệu quả các hệ thống Thông tin điện tử của Đề án 112.
- Đào tạo giảng viên các cấp cho Đề án 112.

III. PHẠM VI

1. Nội dung đào tạo

Bao gồm các kỹ năng, kiến thức công nghệ và phương pháp luận như:

- Các khái niệm và phương pháp áp dụng trong việc hoạch định các chủ trương, đường lối và chính sách hỗ trợ Đề án 112.
- Các khái niệm và phương pháp áp dụng trong việc quản lý và kiểm soát quá trình thực hiện các dự án CNTT thuộc Đề án 112.
- Các kỹ năng và kiến thức công nghệ áp dụng trong việc thiết lập, phát triển và quản lý các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng CNTT; xây dựng các hệ thống Thông tin điện tử phục vụ Đề án 112.
- Các kỹ năng và kiến thức công nghệ áp dụng trong việc khai thác và sử dụng các hệ thống Thông tin điện tử phục vụ Đề án 112.

2. Đối tượng tham gia đào tạo

- Lãnh đạo các cấp và cán bộ, công chức của tất cả các tổ chức thuộc hệ thống quản lý hành chính nhà nước.

3. Đối tượng quản lý chương trình đào tạo

- Ban Điều hành Đề án 112 CP và các bộ phận giúp việc: Tổ thư ký, Tổ chuyên môn và các bộ phận chuyên trách.
- Các ban Điều hành Đề án 112 và các bộ phận giúp việc tại các đầu mối cơ sở (các đơn vị cấp Bộ, cấp tỉnh, các cơ quan ngang bộ, trực thuộc Trung ương hoặc tương đương) .

4. Đối tượng thực hiện đào tạo

- Ban Điều hành Đề án 112 và các bộ phận giúp việc: Tổ thư ký, Tổ chuyên môn và bộ phận chuyên trách.
- Các ban Điều hành Đề án 112 cấp Bộ, tỉnh và các bộ phận giúp việc tại các đầu mối cơ sở thuộc Đề án 112.
- Các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân cộng tác với Đề án 112.

5. Thời gian tiến hành đào tạo

- Từ năm 2002 đến 2005.

IV. ĐỐI TƯỢNG ĐÀO TẠO

Trong phạm vi của Dự án Đào tạo và trên cơ sở hiện trạng tổ chức quản lý HCNN, các đối tượng đào tạo trong Đề án 112 có thể được chia vào những nhóm sau:

1. Nhóm cán bộ lãnh đạo cấp Bộ, cấp tỉnh (Nhóm 1)

Bao gồm những cán bộ lãnh đạo và quản lý các cơ quan trong hệ thống quản lý nhà nước tại cấp Bộ, tỉnh hoặc tương đương. Họ là những người có đủ thẩm quyền quyết định các chủ trương, chính sách nhằm đưa vào thực tiễn các hệ thống Thông tin điện tử phục vụ cải cách hành chính, hoặc nêu ra và xác nhận các yêu cầu, các chỉ tiêu cần phải đạt được của các hệ thống này. Thêm nữa, họ cũng trực tiếp chỉ đạo, quản lý và kiểm soát quá trình triển khai Đề án 112 tại đơn vị của mình.

2. Nhóm cán bộ xây dựng và quản lý các dự án thuộc Đề án 112 (Nhóm 2)

Bao gồm những cán bộ xây dựng và quản lý các dự án CNTT thuộc Đề án 112 (lãnh đạo Văn phòng Bộ, Văn phòng HĐND, Văn phòng UBND cấp tỉnh hoặc tương đương; lãnh đạo cấp vụ, cấp sở, huyện hoặc tương đương). Họ là những người phụ trách các bộ phận tham mưu hoặc giúp việc trực tiếp cho lãnh đạo cấp trên trong Đề án 112.

3. Nhóm cán bộ CNTT thuộc Đề án 112 (Nhóm 3)

Bao gồm những cán bộ phụ trách CNTT và chuyên viên tin học thuộc Đề án 112. Ngoài nhiệm vụ tham gia xây dựng và quản lý các dự án CNTT thuộc Đề án 112, họ còn là những người trực tiếp thực hiện tiếp nhận các chuyển giao công nghệ, quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống thông tin điện tử thuộc Đề án 112.

4. Nhóm những người sử dụng CNTT (Nhóm 4)

Bao gồm những người làm việc trên các hệ thống Thông tin điện tử của Đề án 112, thực tế là lãnh đạo, cán bộ, công chức tham gia các hoạt động quản lý HCNN. Họ là những người trực tiếp cập nhật hoặc khai thác thông tin qua các hệ thống được xây dựng trong đề án này.

V. CÁC YÊU CẦU CHUNG

1. Yêu cầu về nội dung

Xuất phát từ quan điểm chủ đạo là nội dung đào tạo phải phù hợp với nhiệm vụ và vị trí khác nhau của từng đối tượng (đã mô tả trong phần chính của Dự án Đào tạo này) và phải phục vụ trực tiếp ngay cho việc xây dựng và triển khai Đề án 112, một danh mục các nội dung tối thiểu cần phải trang bị cho các nhóm sẽ được nêu ra dưới đây (*lưu ý rằng một số nội dung tuy trùng lặp giữa các nhóm nhưng mức độ chuyên sâu có thể khác nhau*):

Phục vụ lãnh đạo cấp Bộ, cấp tỉnh (Nhóm 1)

Cần phải bổ sung kiến thức về lãnh đạo và quản lý cho Nhóm 1 để tăng cường bảo đảm việc áp dụng và phát triển bền vững các hệ thống Thông tin điện tử trong Đề án 112. Sau đây là các nội dung thiết yếu cần phải tiến hành đào tạo.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Dự án đào tạo Công nghệ thông tin

- Nhận thức về vai trò hỗ trợ đắc lực của các hệ thống Thông tin điện tử trong công cuộc cải cách hành chính. Sự cần thiết tạo dựng một cơ cấu vừa mạnh, vừa gọn, vừa có đủ năng lực áp dụng CNTT trong quản lý HCNN và tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững.
- Sự chuyển hướng trong quản lý HCNN từ thủ công sang các phương thức hiện đại sử dụng CNTT. Một số kinh nghiệm của thế giới và khu vực.
- Các nguyên lý và phương pháp sắp xếp lại tổ chức nhằm quản lý và sử dụng tốt hơn những nguồn nhân lực, thông tin và vật chất.
- Các nguyên lý và phương pháp hoạch định các chủ trương và chính sách cụ thể hỗ trợ cho việc tin học hoá các hệ thống thông tin trong hoạt động quản lý HCNN.
- Tin học hoá các dịch vụ công.
- Kỹ năng và phương pháp xây dựng các dự án CNTT phục vụ hoạt động quản lý HCNN. Mô tả và xác lập các chỉ tiêu cụ thể để đánh giá định lượng kết quả.
- Các phương thức khuyến khích hoặc bắt buộc cán bộ, công chức tham gia khai thác và sử dụng các hệ thống Thông tin điện tử trong quản lý HCNN.
- Các phương pháp áp dụng trong công tác chuẩn hoá thông tin và các qui tắc quản lý làm chủ quá trình chuyển đổi.
- Khai thác và sử dụng các hệ thống thông tin của Đề án 112.

Phục vụ cán bộ xây dựng và quản lý các dự án thuộc Đề án 112 (Nhóm 2)

Cần phải cung cấp cho Nhóm 2 các kiến thức cơ bản về hoạch định các hệ thống CNTT (dưới dạng các dự án CNTT thuộc Đề án 112) và quản lý quá trình thực hiện các dự án này để bảo đảm tính khả thi và khai thác hiệu quả các hệ thống Thông tin điện tử của Đề án 112. Sau đây là các nội dung thiết yếu cần phải tiến hành đào tạo.

- Kỹ năng và phương pháp xây dựng các dự án CNTT phục vụ hoạt động quản lý HCNN. Mô tả và xác lập các chỉ tiêu cụ thể để đánh giá định lượng kết quả.
- Các phương thức khuyến khích hoặc bắt buộc cán bộ, công chức tham gia khai thác và sử dụng các hệ thống Thông tin điện tử trong quản lý HCNN.
- Các phương pháp áp dụng trong công tác chuẩn hoá thông tin và các qui tắc làm chủ quá trình chuyển đổi.
- Một số mô hình và chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng CNTT trong những điều kiện thực tế khác nhau.
- Giới thiệu các mô hình trung tâm tích hợp dữ liệu. Các dịch vụ cơ bản và các giải pháp tích hợp dữ liệu.
- Một số hệ thống Thông tin điện tử phục vụ quản lý HCNN và phần mềm dùng chung trong Đề án 112.
- Giới thiệu một số mô hình và giải pháp cho các dịch vụ công.
- Mô hình tập trung năng lực xử lý thông tin trên máy chủ và giải pháp máy trạm yếu (Thin Client).

- Một số tiêu chuẩn và giải pháp xây dựng các hệ thống tích hợp thông tin.
- Giới thiệu cấu trúc nhiều lớp (Multi-tier) và các so sánh với mô hình Client-Server trong xây dựng và phát triển các hệ thống phần mềm.
- Các định hướng và lựa chọn công nghệ sử dụng trong Đề án 112.
- Khai thác và sử dụng các hệ thống thông tin của Đề án 112.

Phục vụ cán bộ CNTT thuộc Đề án 112 (Nhóm 3)

Cần phải cung cấp kiến thức liên quan đến những lĩnh vực chuyển giao công nghệ, quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống CNTT cho nhóm 3 để tăng cường bảo đảm các hệ thống và thiết bị CNTT của đề án 112 hoạt động ổn định và an toàn. Sau đây là các nội dung thiết yếu cần phải tiến hành đào tạo.

- Mô hình tập trung năng lực xử lý thông tin trên máy chủ và giải pháp thin client.
- Một số tiêu chuẩn và giải pháp xây dựng các hệ thống tích hợp thông tin (XML, XSL, SOAP, J2EE, EJB, Websphere, dotNet, ...).
- Giới thiệu cấu trúc nhiều lớp (multi-tier) và các so sánh với mô hình client-server trong xây dựng và phát triển các hệ thống phần mềm.
- Các phương pháp và công cụ mô hình hoá phục vụ thiết kế các hệ thống thông tin (UML, Rational Rose).
- Kỹ thuật quản trị mạng:
 - Cài đặt các hệ điều hành (Windows NT 4.0, Windows 2000 ADS, Linux,...).
 - Phương pháp quản trị người sử dụng; phân phối và quản lý tài nguyên mạng; thiết lập các chính sách an ninh trên mạng; các sự cố thường gặp và cách phòng chống.
 - Cài đặt và thiết lập cấu hình Firewall.
 - Sử dụng và thiết lập cấu hình các thiết bị Router, Switch, Hub.
 - Sao lưu dữ liệu.
- Giới thiệu cơ sở dữ liệu (CSDL) và các hệ quản trị CSDL phổ biến.
- Phần mềm nhóm (Group Ware): Lotus Notes Domino version 5.0 trở lên (cài đặt, quản trị và phát triển các ứng dụng),...
- Một số kỹ thuật, công cụ và phương pháp thiết kế các trang Thông tin điện tử (Website, Portal).
- Các ứng dụng thông qua giao diện Web.
- Thư điện tử: thiết lập hệ thống, quản trị và sử dụng.
- Khai thác và sử dụng các hệ thống thông tin của Đề án 112.

Phục vụ những người sử dụng CNTT (Nhóm 4)

Một hệ thống thông tin dù được trang bị mạnh, đầy đủ mà không có nhiều người sử dụng tốt và thường xuyên thì chỉ gây ra lãng phí, do đó sự thành công của Đề án 112 phụ thuộc rất lớn vào người dùng. Cần phải bổ sung cho họ các kiến thức cơ bản và kỹ năng thực

tiến nhằm sử dụng, khai thác thành thạo các hệ thống và thiết bị CNTT, qua đó mới chứng minh được rằng các hệ thống ứng dụng của đề án 112 thực sự hoạt động và là công cụ hữu hiệu phục vụ cải cách hành chính. Sau đây là các nội dung thiết yếu cần phải tiến hành đào tạo.

- Giới thiệu về máy tính, thiết bị ngoại vi và hệ điều hành.
- Mạng Intranet và Internet.
- An ninh dữ liệu và làm việc theo nhóm trong mạng máy tính.
- Các ứng dụng thông qua giao diện Web.
- Sử dụng một số phần mềm và thiết bị văn phòng.
- Thư điện tử: cấu hình, công cụ và sử dụng.
- Khai thác và sử dụng một số hệ thống Thông tin điện tử của Đề án 112.

2. Yêu cầu về đào tạo tập trung

- Mỗi lớp cần có tối thiểu 2 giảng viên (1 chính và 1 phụ).
- Tài liệu học tập bao gồm ít nhất 2 loại: bài giảng tóm tắt (slides) và giáo trình đầy đủ cho từng tiết học (dạng ấn phẩm hoặc điện tử).
- Sử dụng công cụ đa phương tiện (máy tính Multimedia, Radio Cassette, TV, đèn chiếu, máy chiếu video...) để tăng cường chất lượng giảng dạy.
- Có mạng máy tính nội bộ và có kết nối với Internet để thực hành.
- Bảo đảm mỗi học viên có 1 máy tính khi thực hành. Tỷ lệ thực hành hoặc làm bài tập lớn phải chiếm ít nhất 50% thời gian của khoá học.
- Đối với những môn học lý thuyết, học viên phải có bài tập lớn và trình bày tiểu luận theo nhóm chuyên đề trên lớp.
- Đối với cán bộ lãnh đạo, một lớp học có khoảng 20 người và không dài quá 5 ngày. Với các đối tượng khác, một lớp học có khoảng 40 người và không dài quá 1 tháng.
- Các môn lý thuyết cơ bản phải cô đọng và kế thừa hợp lý để nhanh chóng phục vụ triển khai Đề án 112.
- Cuối khoá có thực hiện kiểm tra để đánh giá chất lượng đào tạo.

3. Yêu cầu đối với giảng viên

- Có nhiều kinh nghiệm trong chuyên ngành thuộc về nội dung giảng dạy.
- Có phương pháp sư phạm phù hợp đối tượng giảng dạy.
- Tuân thủ các yêu cầu về nội dung và hình thức đào tạo do Ban Điều hành Đề án 112 xác định.
- Tuân thủ nội quy và thời gian biểu của khoá học.

VI. TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN ĐÀO TẠO

1. Công tác tổ chức đào tạo

- Tổ chức các cơ sở đào tạo tập trung của Ban Điều hành Đề án 112 trên cơ sở liên kết với các đơn vị khác tại 3 thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh.
- Thành lập Tiểu ban quản lý (TBQL) để tổ chức và kiểm soát việc thực hiện các chương trình đào tạo.
- Thành lập Tiểu ban chương trình (TBCT) để xây dựng các giáo trình giảng dạy.
- TBQL sẽ xây dựng các kế hoạch giảng dạy cụ thể, cũng như qui chế và nội qui cho các khoá học.
- TBCT sẽ tổ chức chọn lựa các giáo án phù hợp cho các nhóm đối tượng đào tạo và các giáo trình trong dạng tài liệu ấn phẩm hoặc điện tử.
- Hai tiểu ban trên sẽ phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp hoặc các chuyên gia có uy tín cao về đào tạo CNTT trong việc biên soạn giáo trình và thực hiện các khoá học.
- Hai tiểu ban trên sẽ cùng xây dựng các chỉ tiêu và nội dung kiểm tra đánh giá chất lượng đào tạo.
- Hai tiểu ban trên sẽ đúc kết kinh nghiệm và chỉnh lý công tác của mình dựa trên báo cáo của các giảng viên và phiếu đánh giá của các học viên sau từng khoá học.
- Ban Điều hành Đề án 112 sẽ cấp chứng chỉ cho những đối tượng tham gia các khoá học tập trung hoặc tự học nhưng hoàn thành kiểm tra cuối kỳ.

2. Thực hiện các khoá học

2.1. Các hình thức đào tạo

- Đào tạo tập trung cấp trung ương tại các cơ sở đào tạo thuộc Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ.
- Đào tạo tập trung cấp cơ sở tại các đầu mối thuộc Bộ, tỉnh hoặc tương đương.
- Đào tạo trực tuyến qua website của Ban Điều hành Đề án 112 và các website liên kết.
- Hội thảo chuyên đề.
- Tham quan trong nước và quốc tế (nếu có điều kiện).

2.2. Các thành phần thực hiện đào tạo

- Ban điều hành đề án 112 và các nhóm giúp việc.
- Các cơ quan, doanh nghiệp CNTT thuộc khu vực nhà nước hoặc ngoài nhà nước và được lựa chọn bởi Ban điều hành đề án 112.
- Các chuyên gia đào tạo CNTT nước ngoài (nếu có thể) hoặc trong nước do Ban điều hành Đề án 112 lựa chọn.

2.3. Các địa điểm đào tạo chủ yếu

- Các cơ sở đào tạo do Ban điều hành Đề án 112 CP lựa chọn và ký hợp đồng. Mỗi cơ sở đào tạo bao gồm nhiều phòng học với các tiêu chuẩn phù hợp cho giảng dạy và học tập (xem chi tiết tại phần phụ lục).
- Trung tâm tích hợp dữ liệu của các đầu mối thuộc Bộ, tỉnh hoặc tương đương.

2.4. Quy trình chuẩn bị các môn học

Ban điều hành Đề án 112 và các đầu mối thuộc Đề án 112 sẽ thực hiện những bước sau:

- Nêu rõ các yêu cầu về nội dung và năng lực giảng viên của từng môn học.
- Tổ chức lựa chọn các đối tác có khả năng đáp ứng những yêu cầu đó.
- Xét duyệt, phê chuẩn các giáo trình, tài liệu và giảng viên phù hợp.

2.5. Danh mục các môn học (dự kiến)

Trên cơ sở khảo sát nội dung tổng thể của Đề án 112, sau đây là danh sách dự kiến các môn học cần thiết phục vụ cho việc xây dựng và triển khai Đề án 112.

STT	Tên môn học	Nội dung cơ bản	Phục vụ
1	Vai trò của CNTT trong cải cách hành chính và các xu hướng sử dụng CNTT trong quản lý HCNN	• Nhận thức về khả năng hỗ trợ đắc lực của các hệ thống Thông tin điện tử trong công cuộc cải cách hành chính. • Sự cần thiết tạo dựng một cơ cấu vừa mạnh, vừa gọn, vừa có đủ năng lực áp dụng CNTT trong quản lý HCNN và tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững. • Sự chuyển hướng trong quản lý HCNN từ thủ công sang các phương thức hiện đại. • Một số kinh nghiệm của thế giới và khu vực.	• Nhóm 1
2	Kế hoạch hoá và sách lược áp dụng CNTT trong quản lý HCNN	• Các nguyên lý và phương pháp sắp xếp lại tổ chức nhằm quản lý và sử dụng tốt hơn các nguồn nhân lực, thông tin và vật chất. • Các nguyên lý và phương pháp hoạch định các chủ trương và chính sách cụ thể hỗ trợ cho việc tin học hoá các hệ thống thông tin trong quản lý HCNN. • Tin học hoá các dịch vụ công.	• Nhóm 1
3	Xây dựng và quản lý các hệ thống Thông tin điện tử	• Kỹ năng và phương pháp xây dựng các dự án CNTT phục vụ hoạt động quản lý HCNN. • Mô tả và xác lập các chỉ tiêu cụ thể để đánh giá định lượng kết quả của dự án CNTT. • Các phương thức khuyến khích hoặc bắt buộc cán bộ, công chức tham gia khai thác và sử dụng các hệ thống Thông tin điện tử trong quản lý HCNN. • Các phương pháp áp dụng trong công tác chuẩn hoá thông tin và các qui tắc quản lý làm chủ	• Nhóm 1 • Nhóm 2

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Dự án đào tạo Công nghệ thông tin

STT	Tên môn học	Nội dung cơ bản	Phục vụ
		quá trình chuyển đổi.	
4	Cơ sở hạ tầng CNTT và trung tâm THDL	• Một số mô hình và chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng CNTT trong những điều kiện thực tế khác nhau. • Giới thiệu các mô hình trung tâm tích hợp dữ liệu. Các dịch vụ cơ bản và các giải pháp tích hợp dữ liệu. • Mô hình tập trung năng lực xử lý thông tin trên máy chủ và giải pháp thin client. • Các định hướng và lựa chọn công nghệ sử dụng trong đề án 112.	• Nhóm 2 • Nhóm 3
5	Công nghệ xây dựng các hệ thống tích hợp thông tin	• Một số tiêu chuẩn và giải pháp cho việc xây dựng các hệ thống tích hợp thông tin (XML, XSL, SOAP, J2EE, EJB, Websphere, dotNet, ...). • Giới thiệu cấu trúc nhiều lớp và các so sánh với mô hình client-server trong xây dựng và phát triển các hệ thống phần mềm. • Một số hệ thống thông tin phục vụ quản lý HCNN và phần mềm dùng chung trong đề án 112. • Giới thiệu một số giải pháp tin học hoá dịch vụ công.	• Nhóm 2 • Nhóm 3
6	Thiết kế, xây dựng và quản trị CSDL	• Khái niệm về cơ sở dữ liệu (CSDL). • Một số hệ quản trị CSDL phổ biến.	• Nhóm 3
7	Quản trị mạng	• Cài đặt các hệ điều hành Windows NT 4.0, Windows 2000 ADS, Linux. • Phương pháp quản trị người sử dụng; phân phối và quản lý tài nguyên; thiết lập các chính sách an ninh trên mạng; các sự cố thường gặp và cách phòng chống. • Hệ thống thư điện tử • Cài đặt và thiết lập cấu hình Firewall. • Thiết lập cấu hình các thiết bị Router, Switch, Hub... • Sao lưu dữ liệu.	• Nhóm 3
8	Thiết kế các ứng dụng	• Các phương pháp và công cụ mô hình hoá phục vụ thiết kế các hệ thống thông tin (UML, Rational Rose). • Các phương pháp và công cụ thiết kế trang Web. • Các ứng dụng thông qua giao diện Web.	• Nhóm 3

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Dự án đào tạo Công nghệ thông tin

STT	Tên môn học	Nội dung cơ bản	Phục vụ
9	Phần mềm Lotus Notes Domino ver. 5.0	• Tổng quan về Lotus Notes Domino ver. 5.0 và các thành phần cơ bản. • Các kỹ thuật cài đặt và quản trị Domino. • Phát triển các ứng dụng trên nền Domino.	• Nhóm 3
10	Giới thiệu một số hệ thống Thông tin điện tử được xây dựng trong đề án 112	• Khai thác và sử dụng hệ thống thư điện tử. • Hệ thống điều hành tác nghiệp. • Hệ thống quản lý nội bộ. • Hệ thống dịch vụ công. • Hệ thống CSDL quốc gia.	• Nhóm 4
11	Tin học căn bản	• Giới thiệu máy tính, thiết bị ngoại vi và hệ điều hành • Mạng Intranet và Internet. • Các ứng dụng thông qua giao diện Web. • An ninh dữ liệu và làm việc theo nhóm trong mạng.	• Nhóm 4
12	Sử dụng một số phần mềm và thiết bị văn phòng	• Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản. • Phần mềm bảng tính điện tử. • Phần mềm trình diễn điện tử. • Phần mềm thư điện tử. • Một số thiết bị văn phòng.	• Nhóm 4

2.6. Kế hoạch đào tạo

a. Phân cấp đào tạo

- Các khoá học phục vụ các nhóm 1, 2, 3 do Ban Điều hành Đề án 112 thực hiện.
- Các khoá học phục vụ nhóm 4 do các đầu mối tự thực hiện trong khuôn khổ các dự án 112 cấp cơ sở.

b. Phạm vi đào tạo (làm tròn).

- Tính theo đơn vị hành chính:
 - Số đơn vị cấp Bộ, tỉnh hoặc tương đương : 113
 - Số đơn vị cấp sở hoặc tương đương : 2000
 - Số đơn vị cấp huyện hoặc tương đương : 600
- Tổng số cán bộ, công chức quản lý HCNN : 250.000

c. Số lượng đào tạo theo đối tượng ở mỗi đơn vị (trung bình).

- **Nhóm 1:** 5 người cho mỗi đơn vị cấp Bộ, tỉnh hoặc tương đương.
- **Nhóm 2:** 3 người (cán bộ quản lý các dự án thuộc Đề án 112) ở đơn vị cấp huyện hoặc tương đương.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Dự án đào tạo Công nghệ thông tin

- **Nhóm 3:** 5 người (cán bộ CNTT thuộc Đề án 112) ở mỗi đơn vị cấp Bộ, tỉnh, hoặc tương đương.
- **Nhóm 4:** Cán bộ, công chức thuộc các đơn vị HCNN.

d. *Số lượt người học, số lượng khoá học và số lượng lớp học.*

Trên cơ sở số lượng người tham gia tại các nhóm nêu trên, trên cơ sở mỗi lớp học cho nhóm 1 khoảng 20 người và cho các nhóm còn lại khoảng 40 người và với công thức *Số khoá học = Số người học / Sĩ số (làm tròn)*. Sau đây là các số liệu dự kiến.

- Tổng số lượt người tham gia học tập : 258.930
- Tổng số khoá học : 237
- Tổng số lớp học : 948

VII. TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO TẬP TRUNG (DỰ KIẾN)

Căn cứ tổng số 948 lớp học được chia theo 3 nhóm với tổng cộng 9 môn học, có thể sắp xếp tiến độ đào tạo tập trung 2002-2005 như sau:

Môn học	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Cộng	Ghi chú
Số lớp	4	4	31	41	41	41	5	5	5	177	Năm 2002
Số lớp	8	8	64	56	56	56	9	9	9	275	2003
Số lớp	8	8	64	56	56	56				248	2004
Số lớp	8	8	64	56	56	56				248	2005
Tổng cộng	28	28	223	209	209	209	14	14	14	948	2002-2005

VIII. KẾT LUẬN

Nhận thức và trình độ ứng dụng tin học của người lãnh đạo, người quản lý, các chuyên gia quản trị, vận hành hệ thống và cán bộ, công chức sử dụng là yếu tố quan trọng nhất, quyết định sự thành công của Đề án 112. Vì vậy công tác đào tạo cần phải được triển khai trước để tạo cơ sở vững chắc cho các bước triển khai tiếp theo.

Để triển khai dự án đào tạo cần thực hiện những việc sau đây:

- Thành lập các tiểu ban chuyên trách đào tạo, gồm Tiểu ban chương trình và Tiểu ban quản lý.
- Xây dựng môi trường đào tạo,
- Ban hành chính sách, điều kiện bảo đảm cho Dự án Đào tạo thực hiện đúng tiến độ và chất lượng như yêu cầu./.

CHƯƠNG VIII

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2005

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001-2005

I. Mục đích:

Giúp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ(sau đây gọi tắt là Bộ) xây dựng Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 của Bộ.

Tạo sự thống nhất trong việc xây dựng các Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước.

II. Bố cục của Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước.

Phân mở đầu:

Cơ sở của đề án.

Mục tiêu của đề án.

Phần 1. Hiện trạng về tổ chức, chức năng nhiệm vụ và tình hình ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý và điều hành của bộ.

Phần 2. Các hệ thống thông tin cần tin học hoá.

Phần 3. Hạ tầng cơ sở kỹ thuật CNTT.

Phần 4. Đào tạo ứng dụng tin học.

Phần 5. Dự toán kinh phí.

Phần 6. Tổ chức thực hiện Đề án.

Phần 7. Các chính sách và biện pháp thực hiện Đề án.

Các phụ lục:

- Tổng hợp hiện trạng về tổ chức và ứng dụng CNTT của Bộ.
- Hiện trạng về tổ chức và ứng dụng CNTT của các đơn vị trực thuộc Bộ.
- Thiết kế hệ thống hạ tầng cơ sở kỹ thuật của Bộ.
- Danh mục các dự án tin học hoá của các đơn vị trực bộ.

III. Hướng dẫn xây dựng các phần của Đề án.

PHẦN MỞ ĐẦU

Cơ sở của Đề án:

- Chỉ thị 58 CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị,
- Quyết định 112/2001/QĐ-TTg ngày 25/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ,

- Quyết định 136/2001/QĐ-TTG ngày 17/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ,
- Quyết định 137/2001/QĐ-TTG ngày 17/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ,
- Các quyết định khác của các bộ về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Mục tiêu

- Xây dựng các hệ thống tin học hoá quản lý hành chính nhà nước, phục vụ trực tiếp công tác chỉ đạo điều hành bộ. Hoàn thiện và thống nhất áp dụng các chương trình ứng dụng phục vụ quản lý, điều hành (thư tín điện tử, gửi nhận văn bản điện tử, quản lý hồ sơ công việc ...).
- Tổ chức xây dựng và tích hợp các cơ sở dữ liệu quốc gia, trước hết là ở những Bộ, ngành trọng điểm (kể cả 6 cơ sở dữ liệu quốc gia đã có Đề án): Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng, Thương mại, Hải quan, Lao động, Tư pháp, Giáo dục, Y tế... để sử dụng chung.
- Tin học hoá các dịch vụ công nhằm nâng cao năng lực của bộ trong việc phục vụ nhân dân và doanh nghiệp thuận tiện, nhanh gọn và bảo đảm chất lượng.
- Đào tạo tin học: phổ cập công nghệ thông tin cho cán bộ lãnh đạo, chuyên viên và cán bộ nghiệp vụ có đủ khả năng sử dụng máy tính và mạng máy tính trong xử lý công việc thường xuyên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.
- Thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, cải cách bộ máy tổ chức và lề lối làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi thẩm quyền của Chính phủ trên cơ sở gắn mục tiêu tin học hoá quản lý hành chính nhà nước với chương trình cải cách hành chính của Chính phủ.

PHẦN 1. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TIN HỌC HOÁ CỦA BỘ.

Yêu cầu: Đánh giá hiện trạng về tình hình tổ chức bộ máy và hiện trạng ứng dụng tin học quản lý hành chính trong bộ.

Bước tiến hành:

B1. Khảo sát đánh giá về tổ chức bộ máy hành chính(số lượng đơn vị trực thuộc Bộ; số lượng cán bộ công chức)

B2. Đánh giá hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin của bộ theo các yêu cầu sau:

- Các nguồn dữ liệu thông tin đã tin học hoá của đơn vị. Khả năng khai thác, khả năng cung cấp chúng phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành chung của bộ.
- Tình hình tin học hoá dịch vụ công.
- Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật CNTT của đơn vị(máy tính, mạng LAN, kết nối WAN);
- Năng lực sử dụng CNTT của cán bộ công chức.
- Tình hình khai thác và sử dụng INTERNET.

Trên cơ sở hiện trạng tin học hoá quản lý hành chính của bộ, xác định xem mức độ tin học hoá của bộ đang ở giai đoạn nào? (xem đánh giá giai đoạn trong phần phụ lục). Những khó khăn thuận lợi trong việc triển khai đề án tin học hoá.

Cách làm.

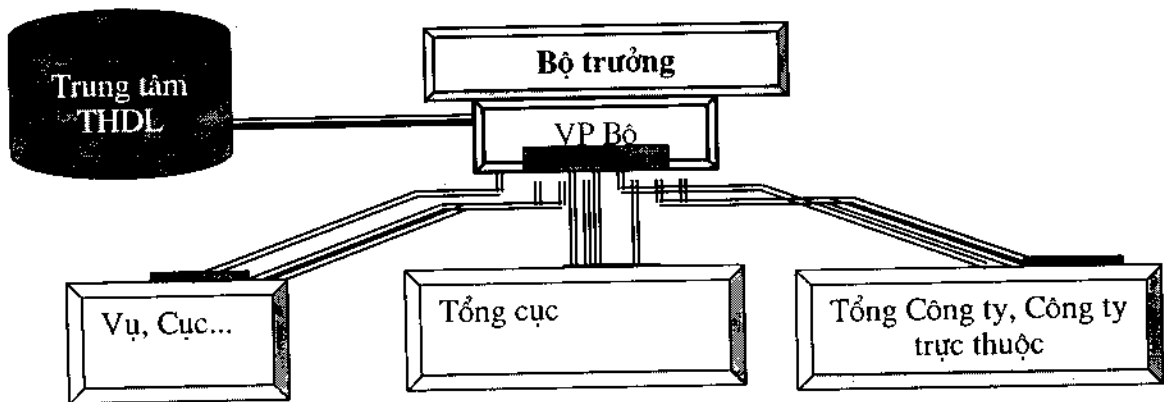
- Tiến hành điều tra khảo sát tại Bộ, các Tổng cục, Cục, Vụ, các đơn vị trực thuộc.
- Có thể thuê đơn vị tư vấn điều tra hoặc lập tổ điều tra khảo sát của bộ.

PHẦN 2. CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN.

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng ứng dụng CNTT của bộ, cần xác định các bài toán tin học hoá trong giai đoạn 2001-2005 dưới dạng các Dự án tin học hoá cụ thể.

Phân hệ thống tin của Bộ được phân ra các loại sau:

- Phân hệ thống tin quản lý hành chính nhà nước.
- Phân hệ thống tin quản lý ngành vĩ mô.
- Phân hệ thống tin tác nghiệp của ngành (ví dụ: Thuế, kho bạc của Bộ tài chính, Thanh toán ngân hàng của Ngân hàng nhà nước Việt nam).
- Cơ sở dữ liệu Quốc gia.



Phân hệ thống tin tác nghiệp.

1. Hoàn chỉnh chương trình phục vụ tác nghiệp trong giai đoạn trước.

- Chương trình quản lý văn bản.
- Chương trình tổng hợp thông tin báo cáo.
- CSDL văn bản qui phạm pháp luật của bộ trưởng.
- Hệ quản lý đơn thư khiếu nại tố cáo.
- Hệ thư tín điện tử.
- Trang thông tin điện tử (Web site) của bộ.
- Các hệ thống tin phục vụ quản lý nội bộ(tài sản, tài chính....)

Khi thiết kế phân tích các bài toán thuộc phân hệ tác nghiệp phải chú ý đến tính hệ thống trong bộ và liên bộ.

Một số Bộ đã đưa vào vận hành thường xuyên một số chương trình thuộc phân hệ tác nghiệp thì cần hoàn thiện và mở rộng phạm vi ứng dụng của nó trong phạm vi Bộ, tiếp tục tin học hoá các bài toán khác thuộc phân hệ này nhằm phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Bộ trưởng.

Ví dụ:

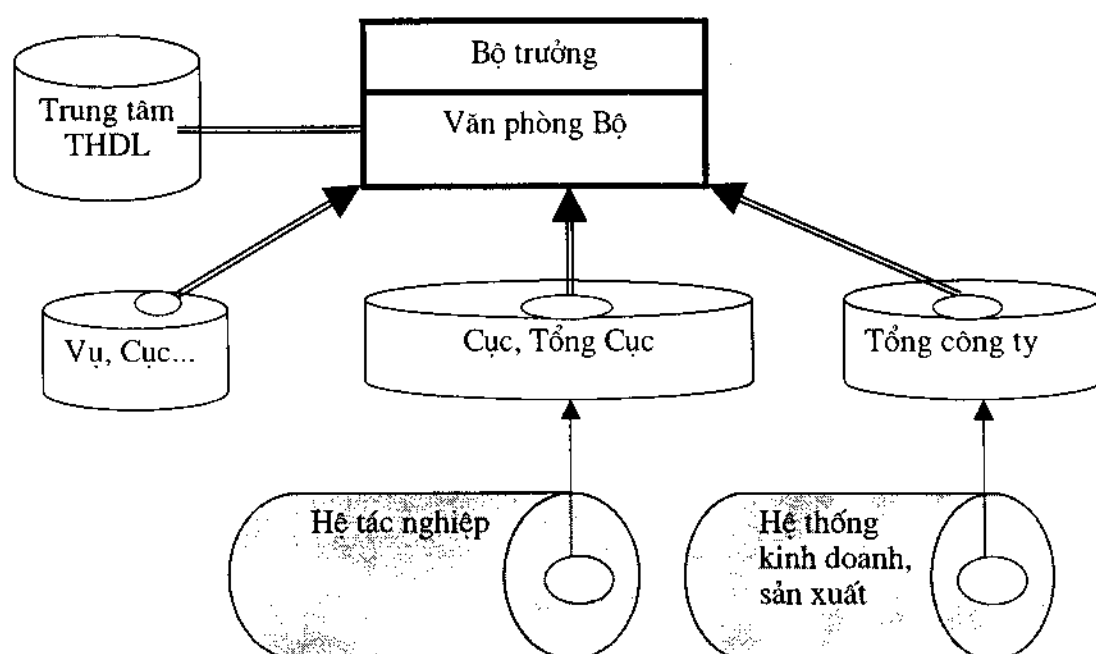
- Bộ Công An;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
-

Thực hiện tích hợp các nguồn thông tin đã có sẵn của các đơn vị hành chính trong Bộ để đưa vào phục vụ chung. Văn phòng Chính phủ thực hiện tích hợp các trang thông tin điện tử của các bộ vào trang thông tin điện tử của Chính phủ nhằm tạo nguồn thông tin chung của Chính phủ, phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ, chia sẻ thông tin giữa các bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cung cấp thông tin theo qui định đến các đối tượng rộng rãi hơn(doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội, báo chí, nhân dân...).

Phối hợp với mạng tin học diện rộng của Đảng, mạng tin học của 4 văn phòng cơ quan Trung ương, thực hiện tin học hoá các công việc liên quan đến sự chỉ đạo điều hành của các cơ quan trung ương của Đảng và nhà nước.

Phân hệ ứng dụng và các Cơ sở Dữ liệu .

Mỗi bộ đều có chức năng quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực được Chính phủ phân công và nhiệm vụ quản lý chuyên ngành cụ thể mang tính chất tác nghiệp, như: Thuế, Kho bạc, xuất nhập khẩu, môi trường... Đó là các bài toán nghiệp vụ lớn đã được nhà nước đầu tư nhiều trong các năm qua; trên thực tế, tại các bộ này đã hình thành các CSDL tác nghiệp chuyên ngành phục vụ công tác quản lý của bộ. Tiếp theo, cần phải hình thành các hệ CSDL có tính chất tổng hợp để báo cáo Bộ trưởng theo qui định



Đối với mỗi ứng dụng hoặc CSDL chuyên ngành cần xác định:

- Hiện trạng việc xử lý thông tin liên quan đến nghiệp vụ (đã có chưa, nếu có thì đang ở mức nào: máy tính độc lập, mạng LAN, WAN).
- Khối lượng thông tin hàng ngày (các cơ quan tham gia qui trình tạo thông tin).
- Đối tượng phục vụ ? nguồn thông tin nào tạo lập ở đâu (số lượng, tên cơ quan cụ thể)?.
- Phương tiện cung cấp hiện thời (bằng giấy, gửi tệp điện tử, hay cập nhật từ xa?); mẫu biểu thông tin?
- Xác định sự liên quan giữa tin học hoá với cải cách hành chính..
- Danh mục thông tin tổng hợp báo cáo Bộ trưởng (Thủ trưởng cơ quan cấp bộ), Thủ tướng Chính phủ.

Cơ sở dữ liệu Quốc gia là nguồn thông tin dữ liệu tổng hợp từ các CSDL tác nghiệp nhằm phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan Trung ương và các Tỉnh, thành phố trực thuộc TW; sau nữa là phục vụ nhu cầu khai thác của các đối tượng rộng rãi khác (doanh nghiệp, công chúng...) theo mức độ, phạm vi nội dung thông tin nhất định.

Những bộ đã được giao nhiệm vụ chủ trì các Dự án xây dựng Cơ sở Dữ liệu Quốc gia đã triển khai trước đây cần hoàn thiện hạ tầng cơ sở kỹ thuật để tích hợp với mạng CPNET; tập trung xây dựng thông tin dữ liệu, nhằm làm giàu nguồn thông tin trên các CSDL Quốc gia đã thử nghiệm trong thời gian 1998-2000, để phục vụ nhu cầu khai thác thông tin của các cơ quan hành chính nhà nước.

Các Bộ, ngành khác căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành và tích hợp trên mạng diện rộng của Chính phủ, tạo thành nguồn tài nguyên thông tin quốc gia.

Phân hệ các dịch vụ công.

Dịch vụ công là các dịch vụ của cơ quan hành chính nhà nước phục vụ công chúng và doanh nghiệp (đăng ký, quản lý, cấp giấy phép).

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, mỗi Bộ từng bước tiến hành tin học hoá các quy trình phục vụ nhân dân trong các lĩnh vực quản lý, cấp giấy phép, giấy đăng ký.... tạo cho người dân, doanh nghiệp tham gia trao đổi thông tin, nhận thông tin trực tiếp hơn với hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước.

PHẦN 3 . HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.

Mỗi Bộ cần phải xây dựng hạ tầng kỹ thuật thống nhất, bảo đảm sự tích hợp thông tin, chia sẻ thông tin trong phạm vi bộ.

Trong giai đoạn 2001-2005 cần thực hiện:

1. Tiếp tục nâng cấp hoàn thiện mạng LAN /WAN của VP Bộ đã được xây dựng trong giai đoạn trước, nối kết tất cả các máy tính tại VP Bộ. Mở rộng mạng LAN đến các đơn vị trực thuộc Bộ.

2. Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của Bộ, bảo đảm các đơn vị trực thuộc bộ đều truy nhập tra cứu vào trang điện tử (WEB SITE) của Bộ.

3. Thiết lập Trung tâm tính toán chung của Bộ, bao gồm các máy chủ có công suất lớn phục vụ chung cho Bộ. Trung tâm này là một thành phần của Trung tâm tích hợp dữ liệu của Bộ.

4. Xây dựng và phát triển mạng LAN của các đơn vị trực thuộc Bộ trên cơ sở đề án hạ tầng cơ sở kỹ thuật thống nhất, mọi sự trao đổi thông tin trong và ngoài bộ đều qua Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu của bộ và mạng CPNET.

Có thể sử dụng hạ tầng của mạng CPNET tại khu vực Hà nội để kết nối các đơn vị trực thuộc Bộ trong phạm vi Hà nội và ngược lại.

Đối với việc kết nối với mạng INTERNET, yêu cầu phải bảo đảm tiết kiệm chi phí, bảo đảm sự quản lý tập trung của Bộ và bảo đảm an ninh của mạng nội bộ (INTRANET).

Yêu cầu đối với việc xây dựng hạng mục hạ tầng công nghệ thông tin.

1. Thiết bị tin học.

Máy chủ phải có cấu hình đủ mạnh, độ hoạt động sẵn sàng cao 24/24 giờ. Có các phần mềm hệ thống tốt để bảo đảm sử dụng tốt các máy trạm loại cũ đã mua sắm trước đây.

Đối với loại máy trạm có cấu hình trung bình, nên lựa chọn các máy trạm có chất lượng trong nước lắp ráp.

Máy in: nên sử dụng máy in mạng bảo đảm tiết kiệm chi phí vận hành và bảo trì.

2. Mạng LAN của Bộ, tỉnh và các đơn vị tương đương

Mạng LAN đạt tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu. Tốc độ mạng đạt mức 10/100, kiến trúc mạng đơn giản, thuận tiện cho việc bảo trì, bảo hành.

Độ sẵn sàng, tính ổn định của mạng cao

Mọi máy tính đều được nối vào mạng LAN.

Mỗi chuyên viên có một máy tính nối mạng để làm việc.

Có hệ thống quản trị mạng, hệ thống bảo mật an toàn cho mạng.

3. Mạng tin học diện rộng của Bộ, tỉnh và các đơn vị tương đương

Mạng tin học diện rộng có kiến trúc:

- Có kênh kết nối tốc độ cao đến mạng CPNET.
- Các đơn vị thành viên nối mạng hoặc dùng mạng riêng của Bộ (dùng cáp quang, công nghệ xDSL, DialUp), hoặc sử dụng đường truyền thông của CPNET.

- Giao thức mạng TCP/IP.
- Bảo đảm tính thống nhất về quản lý mạng, các tham số mạng phải do quản trị mạng cung cấp. Không tùy tiện đặt các thiết bị kiểm soát(Firewall, proxy) để cắt cứ thông tin và cơ sở dữ liệu.
- Có hệ thống chứng thực giao dịch điện tử trên mạng.

4. Công nghệ trung tâm tích hợp dữ liệu .

Trung tâm Tích hợp Dữ liệu (DATA CENTER) là để dùng chung cho Bộ. Tại đây sẽ trang bị các phần mềm CSDL mạnh như ORACLE, SQL Server, hệ điều hành, công cụ phát triển dùng chung cho nhu cầu phát triển ứng dụng của Bộ; áp dụng các hệ thống an toàn như hệ Backup, UPS, các giải pháp an toàn khác cho Trung tâm tính toán chung này.

5. Hệ điều hành và hệ quản trị CSDL.

- Hệ điều hành WINDOWS 2000, NT 4.x, LINUX.
- Hệ thống quản trị CSDL lớn: ORACLE, MS SQL Server, INFORMIX...
- Hệ thống thư điện tử và phần mềm theo nhóm (GroupWear): dùng LOTUS DOMINO. Việc phát triển hệ thống thư điện tử tuân theo chuẩn INTERNET và dùng các tiện ích như OUTLOOK, Internet Explore dựa trên nền DOMINO.

Yêu cầu mọi phát triển trên mạng phải hỗ trợ INTERNET, tích hợp được với trang thông tin chủ (Website) của Bộ, tỉnh.

6. Bảo vệ an toàn số liệu.

- Hệ thống mã hoá, nén số liệu
- Hệ thống BackUP(nguồn điện, máy chủ, router)
- Bảo vệ mạng(bức tường lửa, proxy).
- Chứng thực giao dịch điện tử.

7. Chuẩn hoá thông tin.

PHẦN 4. ĐÀO TẠO TIN HỌC.

Đào tạo tin học cơ bản theo chương trình đào tạo hàng năm của Ban Tổ chức Cán bộ hướng dẫn.

Việc tập huấn các chương trình ứng dụng tin học cụ thể, huấn luyện sử dụng các phần mềm dùng chung do Ban điều hành 112 chủ trì, hướng dẫn các Bộ, tỉnh thực hiện.

Các chương trình nghiệp vụ có tính chuyên ngành do các Bộ tự tổ chức đào tạo.

Đối tượng đào tạo tin học là các cán bộ công chức hành chính nhà nước.

Để xây dựng được kế hoạch đào tạo, cần:

4.1 Tổng hợp nhu cầu đào tin học ứng dụng cho các đối tượng công chức nhà nước của bộ.

Xác định số lượng, thời gian đào tạo cụ thể để lập kế hoạch đào tạo và kinh phí cho đào tạo.

1. Đào tạo sử dụng vận hành ứng dụng: dành cho cán bộ chuyên viên.
2. Đào tạo phát triển ứng dụng: dành cho kỹ sư tin học.
3. Đào tạo quản trị và phát triển hệ thống: dành cho quản trị mạng.
4. Đào tạo quản lý và điều hành dự án CNTT: dành cho lãnh đạo, cán bộ quản lý dự án tin học.

4.2 Tham quan trong nước và quốc tế.

PHẦN 5. DỰ TOÁN KINH PHÍ

- Việc dự toán kinh phí phải tính đến cả chi phí trực tiếp và chi phí vận hành.
- Kinh phí của Trung ương sẽ đầu tư vào các hạng mục chính của hệ thống, nguồn vốn của bộ đầu tư mở rộng hệ thống, xây dựng thông tin dữ liệu.
- Kinh phí truyền số liệu đến các đơn vị trực thuộc bộ, các sở, ban thuộc UBND cấp tỉnh thông qua mạng CPNET do Văn phòng Chính phủ chịu.

5.1 Kinh phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật CNTT(kể cả nâng cấp hệ thống hiện có và mua sắm mới).

1. Máy chủ,
2. Máy trạm,
3. Máy in: máy in mạng,
4. Mạng LAN (hệ thống cáp, thiết bị mạng HUB, SWITCH, UPS, chống sét...),
5. Mạng WAN:
 - + Thiết bị truyền dẫn(Router, ACCESS server, modem).
 - + Đường kết nối tốc độ cao trong tỉnh (ISDN, X25, HDSL).
 - + Kết nối qua điện thoại.
6. Phần mềm hệ thống, Cơ sở dữ liệu, phần mềm bảo vệ mạng...

Mỗi phương án thiết kế mạng cần kèm theo đánh giá chi phí vận hành, trong đó tính cả chi phí bảo trì để duy trì hệ thống kỹ thuật. Chi phí bảo trì, chi phí vận hành hệ thống (xem hướng dẫn của VPCP tại công văn số 1260/VPCP-TTTH và bảng giá viễn thông nội hạt do Tổng Cục Bưu điện ban hành).

Chi phí mục này chiếm khoảng 35% đến 45% tổng đầu tư.

5.2 Xây dựng CSDL thông tin và ứng dụng.

1. Triển khai thử nghiệm các ứng dụng dùng chung.
2. Cập nhật các dữ liệu (quá khứ và mới).
3. Chi phí bảo trì các ứng dụng và cơ sở dữ liệu.

Chi phí mục này chiếm khoảng 40% đến 50% tổng đầu tư.

5.3 Chi phí đào tạo (dựa theo thông tư 19 TC/HSCN)

1. Đào tạo cơ sở: (số lượng)
2. Đào tạo ứng dụng: (số lượng)
3. Đào tạo quản trị và phát triển hệ thống: (số lượng)
4. Đào tạo cho lãnh đạo cấp bộ: (số lượng)
5. Tham quan trong nước: (số đoàn/ người)
6. Tham quan nước ngoài: (số đoàn / người)

Chi phí đào tạo chiếm khoảng 15% đến 20% tổng đầu tư.

5.4 Quản lý phí.

Nội dung chi bao gồm:

1. Xây dựng Đề án.
2. Hoạt động thường xuyên của Ban Điều hành.
3. Tư vấn, thẩm định
4. Cộng tác viên.
5. Tập huấn, tham quan.
6. Thông tin tuyên truyền.

Chi phí mục này không quá 2% tổng đầu tư.

PHẦN 6 . TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

6.1 Xây dựng Đề án tin học hoá quản lý nhà nước của bộ giai đoạn 2001-2005.

- Thành lập Ban điều hành Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của bộ, tỉnh, bao gồm:

- + Lãnh đạo Bộ (UBND tỉnh).
- + Chánh VP Bộ/tỉnh; chuyên viên lĩnh vực tài chính, cải cách hành chính, tổng hợp, tổ chức cán bộ
- + 1 đại diện Ban CCHC của Bộ/tỉnh.
- + 1-3 chuyên viên tin học của Bộ/tỉnh.

- Nhiệm vụ của Ban:

- + Tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng tin học hoá của các đơn vị trực thuộc.
- + Lập nội dung, yêu cầu tin học hoá quản lý hành chính nhà nước dưới dạng các Dự án tin học hoá cụ thể.
- + Xây dựng Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của bộ/tỉnh; tổ chức thẩm định Đề án (theo quy định hiện hành); đồng thời gửi Đề án đến BDH112 của Chính phủ để thẩm định kỹ thuật; hoàn thiện Đề án và trình bộ trưởng/ chủ tịch tỉnh phê duyệt Đề án.
- + Tổ công tác làm Đề án sẽ tự giải tán sau khi Đề án được phê duyệt.

6.2 Thành lập Ban Điều hành thực hiện đề án tin học hoá (gắn với chương trình cải cách hành chính) của Bộ, tỉnh.

Tổ chức thực hiện Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của Bộ, tỉnh. Kiểm tra việc thực hiện tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trên cơ sở nhiệm vụ hàng năm đã giao cho Tổng cục, Cục, Vụ (Sở, huyện) và các đơn vị trực thuộc đối với Bộ (tỉnh, thành phố cấp tương đương).

Đề xuất các biện pháp, chính sách để bảo đảm xây dựng và tích hợp được các nguồn thông tin dữ liệu trong quá trình quản lý, điều hành của Bộ, tỉnh.

Xây dựng qui chế cập nhật và khai thác thông tin để bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin cho lãnh đạo Bộ, tỉnh, đồng thời cung cấp được thông tin tổng hợp cho các đơn vị hành chính khác trong Bộ, tỉnh.

6.3 Thành lập Trung tâm Tin học trực thuộc Bộ/tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật, bảo đảm sự vận hành đồng bộ và liên tục của toàn hệ thống.

6.4 Ban Điều hành Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của Chính phủ tổ chức kiểm tra việc thực hiện Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của các Bộ, tỉnh, ngành.

Hướng dẫn thống nhất về công nghệ, phát triển phần mềm ứng dụng, chuẩn hoá thông tin và chương trình đào tạo tin học, nhằm vận hành các ứng dụng tin học cụ thể.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn xây dựng Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

Các công ty tin học, trung tâm phát triển phần mềm thực hiện các Dự án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước tại các Bộ, tỉnh (theo các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật, kinh tế) phải tuân thủ các qui định hướng dẫn của Ban Điều hành Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của Chính phủ.

6.5 Dự kiến tiến độ thực hiện.

- Các Bộ, tỉnh và các đơn vị cấp tương đương bảo vệ và phê duyệt Đề án tổng thể trước 30/12/2001.
- Thực hiện triển khai bắt đầu từ tháng 1/2002.
- Các đơn vị được phân công tiếp tục xây dựng luận chứng khả thi chi tiết cho các Dự án tin học từ năm 2002.
- Tiến độ thực hiện Đề án tin học hoá 2001-2005 như sau:

STT	Nội dung công việc	2001	2002	2003	2004	2005
STT						
1	Xây dựng và thẩm định Đề án	—————				
2	Hoàn thiện và mở rộng hạ tầng CNTT		—————			
3	Hoàn thiện và phát triển các ứng dụng thuộc phân hệ tác nghiệp		... —————			
3	Xây dựng và phát triển các ứng dụng CSDL phục vụ quản lý, điều hành		 —————			
4	Tin học hoá các dịch vụ công.		... —————			
5	Đào tạo sử dụng và vận hành.		—————			

Ghi chú: đường là giai đoạn thí điểm.

Phụ lục 1.

HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CNTT CỦA BỘ, TỈNH.

Bộ:

Tổ chức bộ máy của Bộ.

Tổng số đơn vị thực thuộc Bộ, tỉnh:

Trong đó:

- + Đơn vị cấp Vụ và tương đương
- + Đơn vị cấp Tổng cục, Cục.
- + Tổng công ty, Công ty

Chi ứng dụng CNTT năm 2000:

Các ứng dụng và CSDL phục vụ quản lý điều hành.

STT	Tên ứng dụng	Năm đưa vào vận hành.	Đơn vị ứng dụng	Công nghệ dữ liệu (FOXPRO, ACCESS,...)	Đơn vị phối hợp.

Hiện trạng hạ tầng CNTT

2.1 Mạng LAN.

Stt	Tên mạng (đơn vị quản lý mạng)	Tổng số máy tính	Số máy nối mạng CPNET ¹ .	Số máy nối mạng Internet.
1				
2				

¹ Máy nối mạng CPNET là máy phải đọc được công báo của Chính phủ.

Chất lượng thiết bị tin học.

- Máy tính cấu hình 486 trở xuống:
- Máy tính cấu hình mạnh hơn 486 được sắm trước tháng 1/2000:
- Máy tính mua sau tháng 1/2000.
- Tỷ lệ máy tính/chuyên viên của:
 - + Bộ
 - + Tỉnh
 - + Tổng công ty, Công ty.

1.2 Mạng WAN.

- Số đơn vị nối mạng Kiểu PC-to-PC?
- Số đơn vị nối mạng Kiểu PC-to-LAN?
- Số đơn vị nối mạng kiểu LAN-to-LAN?
- Đơn vị có điểm truy nhập mạng diện rộng riêng không?
- Cước phí trung bình dùng để truyền số liệu hàng tháng?
- Cước phí chi cho nối INTERNET trung bình hàng tháng?

Hiện trạng đào tạo tin học cho cán bộ công chức.

- Tổng số cán bộ công chức:

Trong đó:

- Số cán bộ được đào tạo cơ bản.
- Số cán bộ biết khai thác sử dụng mạng.
- Nhu cầu đào tạo tin học năm 2001-2005 (lãnh đạo và chuyên viên).

Phụ lục 2

HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ/TỈNH/CẤP TƯƠNG ĐƯƠNG.

Tên đơn vị:

Bộ:

Hiện trạng các ứng dụng và CSDL phục vụ quản lý điều hành.

STT	Tên ứng dụng	Năm đưa vào vận hành.	Đơn vị ứng dụng	Công nghệ dữ liệu (FOXPRO, ACCESS,...)	Đơn vị phối hợp.

Hiện trạng hạ tầng CNTT

2.1 Mạng LAN.

Stt	Tên mạng	Tổng số máy tính	Số máy nối mạng CPNET ² .	Số máy nối mạng Internet.
1				
2				
3				

Chất lượng thiết bị tin học.

² Phải đọc được công báo của Chính phủ.

- Máy tính cấu hình 486 trở xuống;
- Máy tính cấu hình mạnh hơn 486 được sắm trước tháng 1/2000;
- Máy tính mua sau tháng 1/2000.
- Tỷ lệ máy tính/chuyên viên.
- Cước phí truyền số liệu trung bình hàng tháng.

2. Hiện trạng đào tạo tin học cho cán bộ công chức.

Tổng số cán bộ công chức:

Trong đó

- Số cán bộ được đào tạo cơ bản.
- Số cán bộ đã sử dụng mạng để khai thác thông tin.
- Nhu cầu đào tạo giai đoạn 2001-2005(lãnh đạo, chuyên viên).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phụ lục 3

DANH MỤC DỰ ÁN TIN HỌC HOÁ CƠ BẢN.

Trên cơ sở Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước tổng thể của bộ/tỉnh/cấp tương đương đã được phê duyệt, Ban Điều hành Đề án tin học hoá của bộ/tỉnh/cấp tương đương (viết tắt là Cơ sở) sẽ cụ thể hoá thành các Dự án đầu tư, giao cho các đơn vị trực thuộc thực hiện chủ trì và chủ đầu tư dự án.

Một số Dự án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước cơ bản đối với Cơ sở như sau:

Nhóm xây dựng hạ tầng kỹ thuật và tạo nguồn lực.

Dự án 1: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin trong Bộ/tỉnh/cấp tương đương

Bao gồm hạng mục:

- Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu
- Đường truyền dẫn đến các đơn vị trực thuộc. Tùy theo từng đơn vị mạng thiết lập kết nối kiểu LAN-to-LAN, PC-to-LAN.

Ngân sách của Trung ương dành đầu tư cho Trung tâm tích hợp CSDL của bộ/tỉnh/cấp tương đương.

Chủ đầu tư: Văn phòng Bộ/tỉnh/cấp tương đương

Dự án 2: Đào tạo tin học ứng dụng.

Bao gồm hạng mục:

- Xây dựng kế hoạch đào tạo tin học để sử dụng các ứng dụng được xây dựng và tích hợp trên mạng. Chương trình đào tạo thống nhất do Ban điều hành Đề án 112 của Chính phủ hướng dẫn.
- Cơ sở chủ trì tổ chức đào tạo sử dụng, khai thác các ứng dụng cụ thể.

Nhóm Dự án xây dựng các hệ chương trình tác nghiệp.

Dự án 3. Hệ chương trình quản lý hồ sơ công việc phục vụ quản lý, điều hành của lãnh đạo.

Bao gồm hạng mục:

- Xây dựng qui trình xử lý công việc (gắn với quá trình cải cách hành chính của đơn vị).
- Cài đặt và triển khai hệ chương trình quản lý hồ sơ công việc trên cơ sở chương trình mẫu do Ban điều hành Đề án 112 của Chính phủ hướng dẫn.
- Xây dựng CSDL hồ sơ xử lý công việc của đơn vị.
- CSDL văn bản qui phạm pháp luật của Bộ, tỉnh.

Chủ đầu tư: Văn phòng Bộ/tỉnh/cấp tương đương

Dự án 4. Hệ chương trình tổng hợp thông tin nhanh.

Bao gồm hạng mục:

- Xây dựng qui trình thông tin báo cáo (gắn với quá trình cải cách hành chính của đơn vị).
 - Cài đặt và triển khai hệ chương trình trên cơ sở chương trình mẫu do Ban điều hành Đề án 112 của Chính phủ hướng dẫn.
- Chủ đầu tư: Văn phòng Bộ/tỉnh/cấp tương đương*

Dự án 5. Hệ quản lý đơn thư khiếu nại, tố cáo.

Bao gồm hạng mục:

- Xây dựng qui trình xử lý đơn thư tố cáo (gắn với quá trình cải cách hành chính của đơn vị).
- Cài đặt và triển khai hệ chương trình trên cơ sở chương trình mẫu do Ban điều hành Đề án 112 của Chính phủ và Thanh tra nhà nước hướng dẫn.

Chủ đầu tư: Thanh tra Bộ/tỉnh/cấp tương đương.

Dự án 6. Trang thông tin điện tử phục vụ quản lý điều hành(WEB SITE).

Bao gồm hạng mục:

- Xây dựng qui trình thu thập thông tin và cập nhật thông tin cho trang thông tin chủ của Cơ sở.
- Xây dựng qui chế về cung cấp thông tin cho các cơ quan hành chính nhà nước và nhân dân.
- Xây dựng và cài đặt trang chủ thông tin của Cơ sở.
- Cập nhật thông tin thường xuyên vào trang chủ.

Chủ đầu tư: Văn phòng Bộ/tỉnh/cấp tương đương.

Nhóm Dự án xây dựng CSDL

Dự án 7.x Xây dựng các CSDL quốc gia; CSDL của các đơn vị cấp Cục, Vụ, Viện trực thuộc Bộ; của các đơn vị cấp Sở, cấp Quận, Huyện trực thuộc UBND cấp Tỉnh .

Các Dự án tin học hoá của các đơn vị trong Bộ/tỉnh/cấp tương đương phải được tích hợp vào Trung tâm tích hợp dữ liệu để phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Thủ trưởng và chia sẻ nguồn thông tin cho các nhu cầu công tác nghiên cứu trong và ngoài Cơ sở trên cơ sở phân định quyền truy nhập thông tin do Thủ trưởng Bộ/tỉnh/cấp tương đương qui định.

Các hạng mục bao gồm:

- Xây dựng qui trình thu thập tổng hợp thông tin, mẫu biểu.

- Xây dựng qui trình báo cáo điện tử, đề xuất các cải tiến quy trình làm báo cáo với Chương trình Cải cách hành chính của bộ, tỉnh.
- Xây dựng và triển khai hệ CSDL theo sự điều phối, hướng dẫn chung của Ban Điều hành Đề án 112.
- Tổ chức xây dựng thông tin với khối lượng dữ liệu do Ban Điều hành giao cho từng năm.

Tuỳ theo kinh phí, điều kiện nhân lực mà lựa chọn thử nghiệm trước đối với các CSDL quan trọng phục vụ quản lý, điều hành của Thủ trưởng Bộ/tỉnh/cấp tương đương.

Chủ trì: các đơn vị trực thuộc Bộ/tỉnh/cấp tương đương.

Nhóm Dự án tin học hoá các hoạt động cung ứng dịch vụ công.

Trên cơ sở Đề án tổng thể của Bộ, lựa chọn một số dịch vụ công cơ bản để thực hiện tin học hoá (trong năm 2002-2003 chỉ nên chọn 1 dịch vụ công để làm thí điểm trước).

Theo nguyên tắc, dịch vụ công thuộc đơn vị nào làm thì đơn vị đó chủ trì Dự án tin học hoá dịch vụ công đó.

Tiến trình tin học hoá dịch vụ công thực hiện theo 3 giai đoạn: cung cấp thông tin, đăng ký thông tin và tương tác thông tin.

Dự án 8.x Các dịch vụ công cơ bản nên lựa chọn trong giai đoạn 2001-2005 là:

- 1.- Cấp giấy đăng ký kinh doanh.
- 2.- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở.
- 3.- Cấp giấy phép Đầu tư.
- 5.- Một số dịch vụ công liên quan đến giáo dục, y tế.

Tại nhiều cơ quan Bộ, ngành, Cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ quản lý điều hành đã được xây dựng khá nhiều theo nhiều nguồn đầu tư khác nhau, kể cả nguồn ODA. Ban Điều hành Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của Bộ, ngành cần rà soát lại các nguồn thông tin dữ liệu đã hình thành trong bộ, có biện pháp tích hợp các nguồn thông tin tại thành cơ sở dữ liệu lớn của Bộ, ngành.

Các CSDL xây dựng mới phải hướng đến yêu cầu phục vụ chung trong bộ và nhu cầu khai thác rộng rãi khác. Mọi nguồn thông tin của Đề án phải được tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ.

Nhóm Dự án tin học hóa hoạt động điều hành của lãnh đạo các cấp trong hệ thống các cơ quan hành chính thuộc chính phủ

Trên cơ sở bảo đảm chứng thực giao dịch điện tử, thực hiện việc tin học hóa hoạt động điều hành của các cấp lãnh đạo trong hệ thống các cơ quan hành chính thuộc Chính phủ.

Các vấn đề an toàn bảo mật, chuẩn hoá thông tin và công nghệ thông tin sẽ có Dự án chung cho toàn hệ thống.

Phụ lục 4

MẪU DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.

1. Tên Dự án:
2. Chủ Dự án và đơn vị thực hiện Dự án:
3. Dự án thuộc loại:
 - Hoàn thiện ứng dụng đã có.
 - Phát triển mở rộng.
 - xây dựng mới.
4. Địa điểm thực hiện Dự án.
5. Hiện trạng về quy trình quản lý.
6. Yêu cầu đối với việc nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý.
7. Các giải pháp.
8. Nội dung công việc cụ thể.
9. Tổng dự toán.
10. Dự kiến kết quả:
 - Sản phẩm phần mềm ứng dụng.
 - Kết quả triển khai, cài đặt.
 - Số lượng dữ liệu(số bản ghi hoặc độ lớn CSDL theo mbyte)
11. Phân công thực hiện(các đơn vị liên quan).
12. Thời gian và tiến độ thực hiện.
13. Phụ lục:
 - Các mẫu biểu vào ra.

Phụ lục 5

PHÂN CHIA

GIAI ĐOẠN TIN HỌC HOÁ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.

Dùng để đánh giá hiện trạng ứng dụng CNTT của Bộ, tỉnh.

Giai đoạn 1:

1. Xây dựng xong mạng LAN tại Văn phòng Bộ, tỉnh.
2. Số chuyên viên sử dụng được máy tính/mạng máy tính khoảng 70%.
3. Đã đưa chương trình quản lý hồ sơ công việc (quản lý văn bản đi đến) vào hoạt động.
4. Các máy trạm thuộc mạng LAN của Bộ, tỉnh đều tra cứu được công báo điện tử của Chính phủ.

Yêu cầu trong giai đoạn 1 phải đạt được

- Chương trình quản lý văn bản hoạt động trên mạng LAN.
- Chương trình tổng hợp thông tin báo cáo,
- CSDL văn bản qui phạm pháp luật của bộ (lưu trữ được toàn văn tất cả văn bản qui phạm pháp luật của bộ ban hành ít nhất là từ năm 1997 đến nay)
- Hệ thư tín điện tử nối đến các máy trạm trong mạng LAN của VP Bộ

Giai đoạn 2:

1. Đã mở rộng mạng LAN tại Bộ đến các đơn vị thuộc chỉ đạo ngành của Bộ(các sở thuộc UBND địa phương, Tổng công ty).
2. Hoàn thiện, mở rộng phạm vi sử dụng của chương trình quản lý văn bản tại VP Bộ, tỉnh : đối với các văn bản pháp qui (toàn văn) do Bộ trưởng/ Chủ tịch tỉnh ký, đều được lưu trữ trên mạng.
3. Đưa chương trình tổng hợp thông tin báo cáo vào hoạt động thường xuyên đối với các cơ quan nối mạng của Bộ, tỉnh.
4. Xây dựng trang tin điện tử trên mạng INTRANET của Bộ, tỉnh. Các máy trạm đã nối mạng trong Bộ, tỉnh đều truy nhập và trao đổi thông tin trong một hệ thống thống nhất.
5. Trên 90% cán bộ chuyên viên đã được đào tạo tin học căn bản.

Giai đoạn 3.

1. Mở rộng mạng LAN tại VP của Bộ, tỉnh đến mọi đơn vị trực thuộc.
2. Hệ thống văn thư báo cáo trên diện rộng đã đưa vào hoạt động. Hệ thống lưu trữ đã được đưa vào hoạt động.
3. Các đơn vị trực thuộc Bộ, tỉnh đã có mạng LAN qui mô trung bình(10-30 máy), có ứng dụng phục vụ nội bộ và thí điểm một số dịch vụ công.

Giai đoạn 4:

1. Xây dựng xong về cơ bản Trung tâm tích hợp dữ liệu của Bộ, tỉnh.
2. Hầu hết các máy tính công vụ đều thuộc mạng tin học diện rộng của Bộ, tỉnh và của Chính phủ,
3. Các trang thông tin điện tử của Bộ, tỉnh được xây dựng và được tổ chức cập nhật thường xuyên và tích hợp vào trang chủ của Chính phủ.
4. 100% cán bộ, chuyên viên hành chính được đào tạo tin học và có trình độ sử dụng hệ thống tin học hành chính.
5. Các dịch vụ công cơ bản được tin học hoá. Tin học hoá được các hoạt động cơ bản thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu, thuế.
6. Phạm vi phục vụ của hệ thống thông tin điện tử của Bộ, tỉnh được mở rộng ra ngoài khối cơ quan hành chính nhà nước.

Phụ lục 6

MẪU BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO ĐỀ ÁN.

Biểu 1

TỔNG HỢP CÁC HẠNG MỤC CỦA ĐỀ ÁN CNTT

Tên Đề án:

Giai đoạn thực hiện

Tên cơ quan chủ quản:

triệu đồng

STT	Nội dung/ dự án	Mục tiêu	Kinh phí				
			2002	2003	2004	2005	

Biểu 2

TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG HẠ TẦNG CNTT.

Tên Đề án:

Giai đoạn thực hiện

Tên cơ quan chủ quản:

USD

STT	Cấu hình thiết bị & Phần mềm hệ thống	Số lượng	đơn giá	Thành tiền

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn xây dựng Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

Biểu 3.

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÀO TẠO CNTT

Tên Đề án:

Giai đoạn thực hiện

Tên cơ quan chủ quản:

STT	Đối tượng đào tạo	Số người	Kinh phí				
			2002	2003	2004	2005	

Biểu 4.

TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ CHO ĐỀ ÁN/

Tên Đề án:

Giai đoạn thực hiện

Tên cơ quan chủ quản:

STT	Nội dung/dự án	Kinh phí				
		TW	ĐP	ODA	Nguồn khác	

Năm 2002

1						
...						

Năm 2003

Năm 200x

Tổng cộng:

PHẦN PHỤ LỤC

MỘT SỐ HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT THUỘC ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (GIAI ĐOẠN 2001- 2005) THEO QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

- Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 112/2001/QĐ-TTg ngày 25/7/2001 phê duyệt Đề án Tin học hóa quản lý hành chính Nhà nước giai đoạn 2001- 2005;
- Để làm căn cứ cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và triển khai Đề án Tin học hóa quản lý hành chính Nhà nước giai đoạn 2001- 2005 thuộc phạm vi chức năng và thẩm quyền của mình;

Ban điều hành Đề án 112 chủ trì phối hợp với các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ), Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các Bộ, tỉnh triển khai thực hiện Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước (giai đoạn 2001- 2005)

I. Những quy định chung:

1. Theo Quyết định 196/2001/QĐ-TTg ngày 27/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ, một phần kinh phí quan trọng của Đề án 112 thuộc nguồn vốn xây dựng cơ bản. Vì vậy các cơ quan, địa phương thực hiện phải chấp hành thủ tục triển khai vốn theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

2. Vì công nghệ thông tin là một ngành mới phát triển ở nước ta, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Nhà nước về quản lý xây dựng cơ bản chưa bao hàm đầy đủ các quy định cụ thể đối với các công trình hạ tầng thuộc Đề án 112 (nói riêng) và công nghệ thông tin (nói chung). Do đó, ngoài các quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng, Ban Điều hành 112 đã và đang phối hợp với một số bộ, ngành, nêu các vấn đề tồn tại cụ thể và kiến nghị giải pháp xử lý. Trong quá trình triển khai Đề án 112 ở các bộ, địa phương, đề nghị các đơn vị thực hiện dự án kịp thời phản ánh những vướng mắc cụ thể để cùng nghiên cứu, tháo gỡ.

II. Cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện dự án:

1. Các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về Đề án 112 và về quản lý và điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia:

- Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg ngày 25/7/2001 về phê duyệt Đề án Tin học hóa quản lý hành chính Nhà nước giai đoạn 2001- 2005;
- Quyết định số 137/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Điều hành Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001- 2005;
- Quyết định số 27/2002/QĐ-TTg ngày 05/02/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban Điều hành Đề án Tin học hóa quản lý hành chính Nhà nước giai đoạn 2001- 2005;
- Quyết định số 42/2002/QĐ-TTg ngày 19/03/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý và điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia.

Một Chương trình mục tiêu Quốc gia bao gồm nhiều dự án khác nhau. Đối tượng quản lý và kế hoạch hóa được xác định theo chương trình, việc đầu tư được thực hiện theo dự án.

Theo đó, Ban Điều hành 112 có nhiệm vụ:

- **Thực hiện cơ chế tài chính** đối với Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001- 2005 theo quy định tại Quyết định số 531/TTg ngày 08/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 531/TTg;
- **Thẩm định** các vấn đề kỹ thuật, công nghệ, sự phù hợp với những mục tiêu yêu cầu đầu tư đã quy định trong Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tin học hóa quản lý hành chính Nhà nước giai đoạn 2001- 2005 để làm căn cứ về kỹ thuật và công nghệ, giúp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các cấp tỉnh trong việc phê duyệt đề án của mình.
- Trên cơ sở Đề án 112 Chính phủ và Đề án tin học hóa quản lý hành chính Nhà nước giai đoạn 2001- 2005 của các Bộ, ngành, địa phương được duyệt, xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách hàng năm để làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính đưa vào kế hoạch ngân sách trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm văn phòng Chính phủ trình và thông báo ý kiến quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ kinh phí cho các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện Đề án 112 từ nguồn ngân sách Trung ương đầu tư tập trung cho các hạng mục chính của hệ thống, gồm: các Trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Chính phủ, cấp Bộ, cấp tỉnh, hệ thống các cơ sở dữ liệu, đào tạo sử dụng, trực truyền thông chính mạng tin học diện rộng của Chính phủ và một số thành phần cơ bản khác; đồng thời trực tiếp chỉ đạo và triển khai thực hiện các hạng mục chính nói trên.

2. Công văn số 195/VPCP-BĐH112 ngày 20/8/2002 của Trưởng ban Điều hành Đề án 112 hướng dẫn về thiết kế và lập dự toán cho các dự án hạ tầng kỹ thuật thuộc Đề án 112, hướng dẫn về trình tự đầu tư và xây dựng và tổ chức thực hiện.

Các dự án thành phần về xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc Đề án 112 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt được coi như các dự án khả thi. Việc triển khai tiếp theo là thực hiện thiết kế kỹ thuật và lập tổng dự toán công trình đầu tư. Việc triển khai thiết kế và lập tổng dự toán công trình đầu tư phải tuân thủ theo quy trình quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành:

- Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 08/8/1999 và Nghị định 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ;
- Quy chế đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 và Nghị định 14/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ;
- Một số định mức lắp đặt máy tính chủ, chi phí nhân công cài đặt thiết bị mạng, phần mềm, ... căn cứ theo Thông tư 02/2000/TT-TCBĐ ngày 20/4/2000, QĐ số 1210/2000/QĐ-TCBĐ ngày 19/12/2000 của Tổng cục Bưu điện và QĐ số 1260/1998/QĐ-BXD ngày 28/11/1998 của Bộ Xây dựng;

- Một số quy định mang tính đặc thù riêng của Đề án 112 do Ban Điều hành Đề án 112 quy định, bao gồm: Cấu hình chuẩn của các thiết bị xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu trong năm 2002; phân kỳ đầu tư xây dựng năm 2002, lựa chọn mua sắm thiết bị và thi công công trình phù hợp với kinh phí được phân bổ theo Thông báo số 180/CP-BĐH112 ngày 02/8/2002 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.
- 3. Thông tư số 34/2002/TT/BTC ngày 17/4/2002 của Bộ Tài chính về **việc hướng dẫn công tác quản lý tài chính** thực hiện Đề án Tin học hóa quản lý hành chính Nhà nước giai đoạn 2001- 2005, trong đó quy định chung: Đề án tin học hóa quản lý hành chính Nhà nước giai đoạn 2001- 2005 được bố trí kinh phí để thực hiện trên cơ sở được cấp có thẩm quyền phê duyệt và trên cơ sở thẩm định của Ban Điều hành Đề án 112. Các Bộ, tỉnh phải sử dụng tối đa các thiết bị, kỹ thuật, tài nguyên, thông tin đã được đầu tư xây dựng trong giai đoạn trước đây, đồng thời phải chủ động phối hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia trên cùng địa bàn nhằm thực hiện đề án tiết kiệm, hiệu quả. Nguồn kinh phí bảo đảm thực hiện Đề án bao gồm từ **ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí khác (nếu có) và được phân cấp đầu tư theo quy định của Đề án** đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Những quy định cụ thể phân cấp đầu tư để thực hiện và vận hành Đề án tin học hóa quản lý hành chính Nhà nước giai đoạn 2001- 2005 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thông tư đã hướng dẫn việc đầu tư và vận hành Đề án, cụ thể là:
 - Đầu tư từ nguồn kinh phí của Đề án thuộc ngân sách Trung ương cho các hạng mục chính như đầu tư Trung tâm tích hợp dữ liệu của Chính phủ, các cơ sở dữ liệu, trực tuyến thông tin; các đường truyền số liệu từ Trung tâm tích hợp dữ liệu của Chính phủ đến Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Trung ương và các tỉnh. Đầu tư một số hạng mục cơ bản thuộc Đề án tin học hóa của các cơ quan Trung ương và UBND cấp tỉnh để thống nhất công nghệ và chương trình ứng dụng, bao gồm các hạng mục: Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Trung ương, tỉnh. Đầu tư để tạo lập và hoàn chỉnh công nghệ phần mềm dùng chung cho toàn hệ thống để bảo đảm sự thống nhất; đầu tư cho việc bảo mật, chuẩn hóa, dịch vụ công, ...; đào tạo tin học cho một số cán bộ, công chức hành chính Nhà nước thuộc cơ quan Trung ương và các tỉnh, chi phí cho Ban Điều hành Đề án 112, các chi phí khác.
 - Đầu tư từ nguồn kinh phí của các cơ quan Trung ương trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao hàng năm, các cơ quan Trung ương ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ: đầu tư mở rộng Trung tâm mạng (từ Trung tâm tích hợp của cơ quan Trung ương đến mạng LAN các đơn vị trực thuộc), xây dựng các cơ sở dữ liệu khác thuộc đơn vị; chỉ đào tạo tin học cho cán bộ, công chức tại các cơ quan hành chính nhà nước thuộc đơn vị. Chỉ tạo lập và hoàn chỉnh công nghệ phần mềm theo yêu cầu bảo quản riêng của ngành; chỉ cước truyền số liệu, chi bảo dưỡng thay thế máy móc thiết bị thuộc đơn vị quản lý; chỉ tạo lập tin điện tử, chi bảo đảm hoạt động thường xuyên của Trung tâm tích hợp dữ liệu, chi dịch vụ công.
 - Đầu tư từ nguồn kinh phí của ngân sách địa phương: Tùy theo khả năng của ngân sách địa phương, UBND các tỉnh ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện Đề án bao gồm các hạng mục chính: chi đầu tư mở rộng Trung tâm mạng (từ Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đến mạng LAN của các Sở, các huyện), xây dựng các cơ sở dữ liệu khác; chi đào tạo cho cán bộ tin học, quản lý tin thuộc địa phương quản lý; chi tạo lập và hoàn chỉnh công nghệ phần mềm theo yêu cầu quản lý riêng của địa phương; chi cước truyền số liệu, bảo dưỡng thay thế máy móc thiết bị thuộc đơn vị quản lý, chi tạo lập tin điện tử, chi bảo đảm hoạt động thường xuyên của Trung tâm tích hợp dữ liệu thuộc địa phương; chi để

tin học hóa dịch vụ công; cho hoạt động Ban Điều hành đề án tin học địa phương, chi khác (nếu có).

- **Mức chi** căn cứ theo các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.
- **Về việc phê duyệt đề án**

Đối với Đề án của cơ quan Trung ương: trên cơ sở Đề án do Ban Điều hành Đề án của đơn vị xây dựng, Thủ trưởng đơn vị xem xét và có văn bản gửi về Ban Điều hành 112 CP để thẩm định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Ban Điều hành Đề án 112 CP, Thủ trưởng các cơ quan Trung ương xem xét và phê duyệt dự án;

Đối với Đề án của các tỉnh: trên cơ sở Đề án do Ban Điều hành Đề án của tỉnh xây dựng, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét và có văn bản gửi về Ban Điều hành 112 CP để thẩm định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Ban Điều hành Đề án 112 CP, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét và phê duyệt dự án.

- **Việc mua sắm máy móc, thiết bị, xây dựng - tạo lập hệ thống thông tin, phần mềm, ... cần thực hiện đấu thầu** theo quy định hiện hành. Đối với các công trình, hạng mục công trình mang tính đầu tư xây dựng cơ bản phải thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý cấp phát, thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Việc lập dự toán, phân bổ dự toán, cấp phát và quyết toán kinh phí thực hiện Đề án cần tuân thủ quy định tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân cấp, lập, chấp hành quyết toán ngân sách Nhà nước.

- **Về lập dự toán cho Đề án:**

+ *Đối với cơ quan Trung ương:* Căn cứ vào hướng dẫn lập dự toán ngân sách của Bộ Tài chính, hướng dẫn của Ban Điều hành Đề án 112CP, các cơ quan TW lập dự toán kinh phí cho việc thực hiện Đề án tin học hóa của đơn vị, và gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ban Điều hành 112 để tổng hợp.

+ *Đối với địa phương:* Căn cứ và hướng dẫn lập dự toán ngân sách của Bộ Tài chính, hướng dẫn của Ban Điều hành Đề án 112, Ban Điều hành Đề án tin học hóa của tỉnh làm việc thống nhất với sở Kế hoạch và Đầu tư, sở Tài chính để đưa vào kế hoạch chung của tỉnh, trình UBND tỉnh xem xét, thông qua, sau đó gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ban Điều hành 112 để tổng hợp.

- **Việc lập dự toán kinh phí thực hiện đề án ở các cơ quan Trung ương và các tỉnh cần phân định hạng mục nào bố trí bằng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, công trình nào bố trí bằng vốn sự nghiệp.**
- Trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm do các cơ quan TW, tỉnh lập, Ban Điều hành Đề án 112 tổng hợp cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để đưa vào kế hoạch ngân sách Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ để trình Quốc hội quyết định.
- **Về phân bổ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương để tập trung đầu tư cho các hạng mục chính của hệ thống:** Trên cơ sở dự toán kinh phí được Quốc hội quyết định cho nhiệm vụ này, Ban Điều hành Đề án 112 làm dự kiến phân bổ kinh phí cho các cơ quan Trung ương và các tỉnh, báo cáo Bộ trưởng - Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ để lấy ý kiến thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, sau đó trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt rồi thông báo kinh phí cho các cơ quan Trung ương và các tỉnh.

4. Theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng, các dự án hạ tầng kỹ thuật thuộc Đề án được quy định như sau:

- Về nguyên tắc: là các dự án đầu tư thuộc vốn ngân sách nhà nước, phải được quản lý chặt chẽ theo trình tự đầu tư và xây dựng quy định đối với từng loại vốn.
- Về đối tượng quản lý đầu tư và xây dựng: là dự án đầu tư và xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa lớn, nâng cấp các dự án đã đầu tư xây dựng. Là dự án đầu tư để mua sắm tài sản, kể cả thiết bị, máy móc không cần lắp đặt và sản phẩm công nghệ khoa học mới.
- Dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định quản lý đầu tư và xây dựng, do đó việc quản lý xây dựng thực hiện theo **quy chế và các Thông tư hướng dẫn kèm theo**.

III. Một số vấn đề cần lưu ý thực hiện:

Với đặc thù của dự án hạ tầng kỹ thuật của Đề án 112, các dự án này được đề nghị là dự án khả thi, cần triển khai luôn các bước thiết kế kỹ thuật và lập tổng dự toán.

1. Về trình tự và xây dựng bao gồm 3 giai đoạn:

- Chuẩn bị đầu tư;
- Thực hiện đầu tư;
- Kết thúc xây dựng, đưa công trình vào khai thác sử dụng.

2. Trong bước chuẩn bị đầu tư, cần lưu ý chuẩn bị tiền đề để xây dựng thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán sau này:

- Nội dung kế hoạch đầu tư cần có kế hoạch thực hiện việc mua sắm vật tư thiết bị, xây dựng và các chi phí khác có liên quan đến đầu thầu và đưa dự án vào khai thác sử dụng. Các dự án được ghi vào kế hoạch chuẩn bị thực hiện đầu tư hoặc thực hiện đầu tư phải có quyết định đầu tư phù hợp với những quy định của Quy chế này ở thời điểm tháng 10 trước năm kế hoạch;
- Về tổng mức đầu tư: tổng mức đầu tư bao gồm những chi phí cho việc chuẩn bị đầu tư, chi phí thực hiện đầu tư và xây dựng, chi chuẩn bị hoạt động, sản xuất, vận hành, lãi vay, phí dự phòng. Đối với các dự án nhóm A và một số dự án có yêu cầu đặc biệt, tổng mức đầu tư bao gồm các chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án.
- Về trình tự thực hiện đầu tư bao gồm:
 - + Xin giao đất hoặc thuê đất (đối với dự án có sử dụng đất),
 - + Chuẩn bị mặt bằng xây dựng (nếu có),
 - + Mua sắm thiết bị và công nghệ,
 - + Thực hiện việc khảo sát, thiết kế xây dựng và lập tổng dự toán,
 - + Thẩm định, phê duyệt thiết kế và tổng dự toán, dự toán công trình,
 - + Tiến hành thi công xây lắp,
 - + Kiểm tra và thực hiện các hợp đồng,
 - + Quản lý kỹ thuật, chất lượng thiết bị và chất lượng xây dựng,
 - + Vận hành thử, nghiệm thu, quyết toán vốn đầu tư, bàn giao và thực hiện bảo hành sản phẩm.

- **Việc lựa chọn nhà thầu để thực hiện các nội dung quy định được thực hiện theo quy định trong Quyết định đầu tư của dự án và Quy chế đấu thầu.**
- Về hợp đồng tư vấn, mua sắm vật tư thiết bị và xây lắp: phải ràng buộc đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm giữa chủ đầu tư và nhà thầu; trước khi trình kết quả đấu thầu để cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư phải làm rõ các nội dung hợp đồng với nhà thầu được đề nghị xét trúng thầu. Trường hợp chỉ định thầu, chủ đầu tư phải căn cứ vào thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán được duyệt để thương thảo và ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.
- Về tổng dự toán, dự toán hạng mục công trình được quy định là căn cứ để quản lý chi phí xây dựng bao gồm các khoản chi phí về khảo sát, thiết kế, xây dựng, mua sắm thiết bị, chi phí sử dụng đất đai, chi phí bảo hiểm công trình, chi phí khác kể cả **chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đối với các dự án nhóm A và các dự án có yêu cầu đặc biệt được người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép** và chi phí dự phòng 10% (bao gồm trượt giá và khối lượng phát sinh); Đối với các dự án do các cơ quan Nhà nước đầu tư, giá thanh toán công trình trong mọi hình thức đấu thầu hay chỉ định thầu hoặc tự làm đều không vượt tổng dự toán công trình hoặc dự toán hạng mục công trình đã được duyệt. Trường hợp phát sinh bất khả kháng vượt tổng dự toán hoặc dự toán hạng mục công trình đã được duyệt, phải tiến hành thẩm định và trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

IV. Một số văn bản có liên quan cần tham khảo để thực hiện:

- Chỉ thị số 11/2000/CT-TTg ngày 7/6/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước.
- Thông tư số 96/2000/TT-BTC ngày 28/9/2000 về việc hướng dẫn quản lý, thanh toán vốn đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 04/2000/TT-BKH ngày 26/5/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Quy chế đấu thầu.
- Thông tư số 01/2000/TT-BXD ngày 01/03/2000 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn các hình thức quản lý thực hiện dự án đầu tư và xây dựng và đăng ký hoạt động xây dựng.
- Thông tư 02/2000/TT-BXD ngày 20/7/2000 hướng dẫn điều chỉnh dự toán công trình xây dựng cơ bản.
- Thông tư số 14/2000/TT-BXD ngày 13/11/2000 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn điều chỉnh tổng dự toán công trình xây dựng cơ bản.
- Quyết định số 15/2001/TT-BXD ngày 20/7/2001 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng.
- Quyết định số 01/2000/QĐ-BXD ngày 03/01/2000 ban hành Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng./.

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 34/2002/TT/BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 17 tháng 04 năm 2002

THÔNG TƯ

Hướng dẫn công tác quản lý tài chính thực hiện
đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước
giai đoạn 2001 - 2005 .

Căn cứ Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg ngày 25/7/2001 của Chính phủ phê duyệt
Đề án tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước giai đoạn 2001 - 2005.

Căn cứ Quyết định số 137/2001/QĐ-TTg ngày 17/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ
về việc thành lập Ban Điều hành Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn
2001 - 2005.

Căn cứ Quyết định số 27/2002/QĐ-TTg ngày 5/2/2002 của Thủ tướng Chính phủ về
việc ban hành Quy chế làm việc của Ban Điều hành Đề án tin học hoá quản lý hành chính
nhà nước giai đoạn 2001 - 2005.

Sau khi thống nhất với Ban Điều hành Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà
nước giai đoạn 2001 - 2005, Bộ Tài chính hướng dẫn công tác quản lý tài chính thực hiện
Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 (gọi tắt là Đề án 112)
như sau:

I/ NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG :

1/ Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước được bố trí kinh phí để thực hiện
trên cơ sở được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thẩm định của Ban Điều hành Đề án 112.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội ở
Trung ương (dưới đây gọi chung là các cơ quan Trung ương) và Ủy ban nhân dân các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi chung là các tỉnh) phải sử dụng tối đa các
thiết bị, kỹ thuật, tài nguyên, thông tin đã được đầu tư xây dựng trong giai đoạn trước đây
đồng thời phải chủ động phối hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia trên cùng địa bàn
nhằm thực hiện Đề án tiết kiệm, có hiệu quả.

2/ Nguồn kinh phí bảo đảm thực hiện Đề án bao gồm từ ngân sách trung ương, ngân
sách địa phương và các nguồn kinh phí khác (nếu có) và được phân cấp đầu tư theo quy
định của Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II/ NHỮNG QUI ĐỊNH CỤ THỂ :

1/ Về phân cấp đầu tư để thực hiện và vận hành Đề án tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước:

Trên cơ sở quy định về phân cấp đầu tư trong Đề án tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Thông tư này hướng dẫn việc đầu tư để thực hiện và vận hành Đề án, cụ thể như sau:

a/ Đầu tư từ nguồn kinh phí của Đề án thuộc ngân sách trung ương cho các hạng mục chính sau:

- Đầu tư Trung tâm tích hợp dữ liệu của Chính phủ, các cơ sở dữ liệu quốc gia, trực tuyến thông; các đường truyền số liệu từ Trung tâm tích hợp dữ liệu của Chính phủ đến Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Trung ương và các tỉnh .

- Đầu tư một số hạng mục cơ bản thuộc Đề án tin học hoá của các cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thống nhất công nghệ và chương trình ứng dụng, bao gồm các hạng mục sau :

+ Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Trung ương, các tỉnh.

+ Đầu tư để tạo lập và hoàn chỉnh công nghệ phần mềm dùng chung cho toàn hệ thống để đảm bảo sự thống nhất.

+ Đầu tư cho việc bảo mật, chuẩn hoá, dịch vụ công . . .

- Đào tạo tin học cho một số cán bộ công chức hành chính Nhà nước thuộc các cơ quan Trung ương và các tỉnh.

- Chi phí hoạt động của Ban điều hành Đề án 112.

- Các chi phí khác (nếu có) .

b/ Đầu tư từ nguồn kinh phí của các cơ quan Trung ương .

Trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao hàng năm, các cơ quan Trung ương ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Đầu tư mở rộng Trung tâm mạng (từ trung tâm tích hợp của cơ quan Trung ương đến mạng Lan các đơn vị trực thuộc), xây dựng các cơ sở dữ liệu khác thuộc đơn vị.

- Chi đào tạo tin học cho cán bộ công chức hành chính Nhà nước thuộc đơn vị.

- Chi tạo lập và hoàn chỉnh công nghệ phần mềm theo yêu cầu quản lý riêng của Ngành.

- Chi cước truyền số liệu (trừ cước truyền dẫn số liệu từ cơ quan Trung ương về Chính phủ do Văn phòng Chính phủ chi).

- Chi bảo dưỡng, thay thế máy móc thiết bị thuộc đơn vị quản lý.

- Chi tạo lập tin điện tử .

- Chi bảo đảm hoạt động thường xuyên của trung tâm tích hợp dữ liệu.

- Chi dịch vụ công.

- Chi hoạt động của Ban điều hành Đề án tin học của đơn vị.

- Các khoản chi khác (nếu có) .

Riêng đối với Văn phòng Chính phủ ngoài các chi phí trên đây còn chi cước truyền số liệu từ các cơ quan Trung ương, các tỉnh về Chính phủ .

c/ Đầu tư từ nguồn kinh phí của ngân sách địa phương :

Tuỳ theo khả năng của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện Đề án tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước tại địa phương bao gồm các hạng mục chính sau:

- Chi đầu tư mở rộng Trung tâm mạng (từ trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đến mạng Lan của các Sở, các Huyện), xây dựng các cơ sở dữ liệu khác.
- Chi đào tạo cho cán bộ làm công tác tin học, cán bộ quản lý tin học thuộc địa phương quản lý.
- Chi tạo lập và hoàn chỉnh công nghệ phần mềm theo yêu cầu quản lý riêng của địa phương.
- Chi cước truyền số liệu (trừ cước truyền số liệu từ tỉnh về Chính phủ do Văn phòng Chính phủ chi) .
- Chi bảo dưỡng, thay thế máy móc thiết bị thuộc đơn vị quản lý .
- Chi tạo lập tin điện tử .
- Chi bảo đảm hoạt động thường xuyên của trung tâm tích hợp dữ liệu thuộc địa phương.
- Chi dịch vụ công .
- Chi hoạt động của Ban điều hành Đề án tin học của địa phương.
- Các khoản chi khác (nếu có) .

2/ Mức chi :

Mức chi thực hiện Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước thực hiện theo các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

3/ Về việc phê duyệt Đề án 112:

a/ Đối với Đề án của các cơ quan Trung ương: Trên cơ sở Đề án do Ban điều hành Đề án của đơn vị xây dựng, Thủ trưởng đơn vị xem xét có văn bản gửi về Ban điều hành Đề án 112 để thẩm định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Ban điều hành đề án 112, Thủ trưởng các cơ quan Trung ương xem xét và phê duyệt Đề án làm căn cứ để tổ chức thực hiện.

b/ Đối với Đề án của các tỉnh: Trên cơ sở Đề án do Ban điều hành Đề án của tỉnh xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét có văn bản gửi về Ban điều hành đề án 112 để thẩm định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Ban điều hành đề án 112, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh xem xét và phê duyệt Đề án làm căn cứ để tổ chức thực hiện.

4/ Việc mua sắm máy móc, thiết bị, xây dựng tạo lập công nghệ thông tin phần mềm . . . phải thực hiện đấu thầu theo quy định hiện hành.

Đối với các công trình, hạng mục công trình mang tính chất đầu tư xây dựng cơ bản phải thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý cấp phát thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

5/ Về lập dự toán, phân bổ dự toán, cấp phát và quyết toán kinh phí thực hiện Đề án:

Việc lập dự toán, phân bổ dự toán, cấp phát và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân cấp, lập, chấp hành quyết toán ngân sách Nhà nước.

Thông tư này hướng dẫn thêm một số điểm như sau:

a/ Về lập dự toán cho Đề án:

- Đối với các cơ quan Trung ương: Căn cứ vào hướng dẫn lập dự toán ngân sách của Bộ Tài chính, hướng dẫn của Ban Điều hành Đề án 112 lập dự toán kinh phí cho việc thực hiện Đề án tin học hoá của đơn vị (bao gồm cả dự toán các hạng mục chính đầu tư từ nguồn tập trung của ngân sách trung ương quy định tại Tiết a, Điểm 1, Phần II trên đây), gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ban Điều hành Đề án 112 để tổng hợp.

- Đối với địa phương: Hàng năm căn cứ vào văn bản hướng dẫn lập dự toán ngân sách của Bộ Tài chính, hướng dẫn của Ban Điều hành Đề án 112, Ban Điều hành Đề án tin học hoá của tỉnh lập dự toán kinh phí cho việc thực hiện Đề án tin học hoá của tỉnh (bao gồm cả dự toán các hạng mục chính đầu tư từ nguồn tập trung của ngân sách trung ương quy định tại Tiết a, Điểm 1, Phần II trên đây), làm việc thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để đưa vào kế hoạch chung của tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thông qua sau đó gửi về Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính và Ban Điều hành Đề án 112 để tổng hợp.

- Việc lập dự toán kinh phí thực hiện đề án ở các cơ quan Trung ương và các tỉnh cần phân định hạng mục công trình nào bố trí bằng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, các công việc nào bố trí bằng vốn sự nghiệp.

- Trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm do các cơ quan Trung ương, các tỉnh lập, Ban Điều hành Đề án 112 tổng hợp làm việc với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đưa vào kế hoạch ngân sách Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

b/ Về phân bổ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương để đầu tư tập trung cho các hạng mục chính của hệ thống.

Trên cơ sở dự toán kinh phí ngân sách Trung ương được Quốc hội quyết định cho nhiệm vụ này, Ban điều hành Đề án 112 dự kiến phân bổ kinh phí cho các cơ quan Trung ương và các tỉnh (Theo nội dung công việc quy định tại Tiết a, điểm 1, Mục II Thông tư này) báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ để lấy ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và thông báo kinh phí cho các cơ quan Trung ương và các tỉnh

Căn cứ vào dự toán kinh phí đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và thông báo, Bộ Tài chính thực hiện cấp phát bằng hạn mức kinh phí về các cơ quan Trung ương và cấp bổ sung có mục tiêu về các địa phương để tổ chức thực hiện.

b/ Về chế độ báo cáo :

Định kỳ hàng quý, năm, các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện Đề án được giao (bao gồm cả khối lượng, nhiệm vụ và kinh phí đã thực hiện trong kỳ) gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ban Điều hành Đề án 112 để theo dõi tổng hợp.

III/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính và Ban điều hành Đề án tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- VP Quốc hội,
- VP Chủ tịch nước,
- VP Chính phủ,
- VP TW Đảng và các ban của Đảng,
- Toà án NDTC,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác thuộc CP,
- Cơ quan TW của các đoàn thể, Hội quần chúng,
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW,
- Sở TCVG, các tỉnh, TP trực thuộc TW,
- Các đơn vị thuộc Bộ, trực thuộc Bộ,
- Lưu: VP, Vụ HCSN.

KT/BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng

ĐÃ KÝ

Nguyễn Thị Kim Ngân

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2002

KHUNG **YÊU CẦU ĐỐI VỚI DỰ ÁN ỨNG DỤNG TIN HỌC HOÁ**

I. Mục đích:

Khung yêu cầu đối với dự án tin học hoá dùng làm tiêu chí tối thiểu để xây dựng một dự án phần mềm tin học hoá thuộc Đề án Tin hoá quản lý hành chính nhà nước.

Trên cơ sở tài liệu dự án này, Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ, các Bộ, tỉnh sẽ thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án.

II. Khung yêu cầu:

1. Tên Dự án:

2. Thời gian thực hiện:

3. Địa điểm thực hiện, phạm vi:

4. Mục tiêu của dự án:

5. Yêu cầu đối với hệ thống thông tin:

- Mô tả nhu cầu thông tin hoặc nhu cầu quản lý đối với hệ thống tin cần tin học hoá (sau đây gọi tắt là ứng dụng).
- Yêu cầu về khai thác và xử lý thông tin.
- Yêu cầu về tin học hoá của ứng dụng.

6. Giải pháp kiến trúc hệ thống tin:

- Mô hình và công nghệ sử dụng cho ứng dụng.
- Giải pháp công nghệ mạng cho ứng dụng.
- Mô hình dữ liệu.
- Mô hình trao đổi thông tin của ứng dụng.
- Công nghệ xử lý trực tuyến (OLAP, ROLAP).
- Lựa chọn hệ quản trị cơ sở dữ liệu CSDL.
- Công nghệ Internet/ Intranet, lựa chọn hạ tầng truyền thông phục vụ ứng dụng, sự tích hợp dữ liệu với hệ ứng dụng khác.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Khung yêu cầu đối với dự án ứng dụng tin học hóa

- Giải pháp Tiếng Việt theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001.
- Giao diện người sử dụng.
- Công cụ và môi trường phát triển ứng dụng.
- Giải pháp an toàn, bảo mật và chia sẻ thông tin.
- Giải pháp sao lưu, phục hồi dữ liệu.
- Yêu cầu đối với WEBSITE ứng dụng thuộc trang điện tử (Portal).

7. Các phân hệ thông tin ứng dụng:

Mô tả tổng quan các phân hệ thông tin của ứng dụng, giải pháp thực hiện, sự liên kết giữa các phân hệ.

8. Yêu cầu đối với hạ tầng kỹ thuật:

- Yêu cầu năng lực xử lý tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu (bao nhiêu máy chủ, tốc độ xử lý, không gian đĩa cứng).
- Yêu cầu về đường truyền thông (tốc độ, giao thức).
- Yêu cầu về thiết bị đầu cuối hoặc mạng LAN của các đơn vị tham gia dự án.

9. Đào tạo và chuyển giao công nghệ:

- Nội dung đào tạo,
- Đối tượng đào tạo,
- Địa điểm đào tạo,
- Thời gian đào tạo.

10. Ước lượng kinh phí:

- Kinh phí cho hạ tầng kỹ thuật¹.
- Kinh phí cho nghiên cứu mô hình và thiết kế.
- Kinh phí cho xây dựng chương trình và thử nghiệm.
- Kinh phí mua sắm phần mềm hệ thống (hệ điều hành, hệ quản trị CSDL, bảo mật...)².
- Kinh phí triển khai và chuyển giao công nghệ.

¹ Kinh phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật tham chiếu đến dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, không tính vào dự án xây dựng phần mềm này.

² Nếu đã mua sắm trong dự án ứng dụng khác thì tham chiếu đến ứng dụng đó

11. Tổ chức thực hiện:

- Tổng quan.
- Phương án nhân sự tham gia dự án.
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng.
- Chuyển giao công nghệ (mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, đối tượng chuyển giao).
- Phương pháp theo dõi hoạt động của dự án.
- Tiến trình
 - + Ký kết hợp đồng,
 - + Xác định mục tiêu, phạm vi cơ bản,
 - + Khảo sát,
 - + Phân tích,
 - + Thiết kế,
 - + Xây dựng chương trình (ứng dụng),
 - + Kiểm tra tổng thể,
 - + Triển khai thí điểm (phạm vi, nội dung, thời gian),
 - + Mở rộng triển khai (phạm vi, nội dung, thời gian),
 - + Nghiệm thu,
 - + Bàn giao,
 - + Lịch triển khai,
 - + Bảo trì, bảo hành ứng dụng.

12. Tiêu chuẩn đánh giá dự án:

Các danh mục sản phẩm của dự án, độ đo đánh giá chất lượng của các sản phẩm và kết quả chung của dự án.

13. Các phụ lục:

Yêu cầu chi tiết đối với một phân hệ thông tin.

- + Chức năng,
- + Phân tích thiết kế, cấu trúc thông tin dữ liệu,
- + Trình bày và xuất bản, qui trình sản xuất dữ liệu,
- + Quản trị ứng dụng và CSDL,
- + Tổ chức thực hiện./.

TỔ TRƯỞNG TỔ THƯ KÝ BAN ĐIỀU HÀNH 112

Lương Cao Sơn

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN 112**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 195/VPCP-BĐH112

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2002

*V/v Thiết kế và lập dự toán cho các dự án
hạ tầng kỹ thuật thuộc Đề án 112.*

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể nhân dân.

Ngày 02 tháng 8 năm 2002, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đã Thông báo chỉ tiêu kinh phí thuộc ngân sách Trung ương năm 2002 của Đề án 112 (Công văn số 180/CP-BĐH112). Theo Quyết định 196/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, đây là loại kinh phí thuộc nguồn vốn xây dựng cơ bản. Vì vậy, trong việc giải ngân nguồn vốn này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương các Đoàn thể nhân dân, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Bộ, tỉnh) phải chấp hành thủ tục triển khai vốn theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Tuy nhiên, vì công nghệ thông tin là ngành mới phát triển, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Nhà nước về quản lý xây dựng cơ bản chưa bao hàm đầy đủ các quy định cụ thể đối với các công trình hạ tầng thuộc Đề án 112 (nói riêng) và công nghệ thông tin (nói chung), Ban Điều hành Đề án 112 hướng dẫn một số điểm cơ bản để các Bộ, tỉnh xây dựng và trình phê duyệt dự án khả thi xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc Đề án 112, kịp triển khai theo đúng tiến độ của Đề án 112.

1. Hướng dẫn trình tự đầu tư và xây dựng:

Các dự án thành phần về xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc Đề án 112 đã được cấp có thẩm quyền của Bộ, tỉnh phê duyệt được coi là các dự án khả thi. Công việc tiếp theo là các cơ quan được phân công chủ đầu tư triển khai việc thiết kế kỹ thuật và lập tổng dự toán công trình đầu tư.

Việc triển khai thiết kế kỹ thuật và lập tổng dự toán phải tuân thủ quy trình quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành:

- Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 và Nghị định 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ;
- Quy chế đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 và Nghị định 14/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ;
- Một số định mức lắp máy tính chủ, chi phí nhân công, cài đặt thiết bị mạng, phần mềm... căn cứ theo Thông tư 02/2000/TT-TCBĐ ngày 20 tháng 4 năm 2000, Quyết định số 1210/2000/QĐ-TCBĐ ngày 19/12/2000 của Tổng Cục Bưu điện và Quyết định số 1260/1998/QĐ-BXD ngày 28/11/1998 của Bộ Xây dựng.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Công văn số 195/VPCP-BĐH112 ngày 20/8/2002

Một số điểm mang tính đặc thù riêng của Đề án 112 do Ban Điều hành Đề án 112 quy định, bao gồm:

+ Cấu hình chuẩn của các thiết bị để xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu trong năm 2002¹.

+ Phân kỳ đầu tư xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu: phân theo các giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2004. Trong năm 2002, cần lựa chọn mua sắm thiết bị và thi công công trình phù hợp với kinh phí được phân bổ theo Thông báo số 180/CP-BĐH112 ngày 02 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

2. Về tổ chức thực hiện:

Các Bộ, tỉnh xây dựng và phê duyệt thiết kế và tổng dự toán các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc Đề án 112. Riêng Dự án xây dựng Trung tâm Tích hợp dữ liệu phải phê duyệt trước 15 tháng 9 năm 2002.

Ban Điều hành Đề án 112 của Bộ, tỉnh chủ trì việc tổ chức thẩm định thiết kế và tổng dự toán của các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc Đề án 112 của mình để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Sau khi phê duyệt, các Bộ, tỉnh gửi các dự án về Ban Điều hành Đề án 112, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp chung.

Kinh phí tập trung của Trung ương đã thông báo cho các Bộ, tỉnh để xây dựng Trung tâm Tích hợp dữ liệu chỉ được giải ngân khi Đề án 112 và Dự án xây dựng Trung tâm Tích hợp dữ liệu của các Bộ, tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ban Điều hành Đề án 112 đề nghị các Bộ, tỉnh căn cứ văn bản này để triển khai việc thiết kế, lập dự toán, thẩm định và phê duyệt các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc Đề án 112./.

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM VP CHÍNH PHỦ

PHÓ CHỦ NHIỆM

TRƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN 112

Nơi nhận:

- Như trên,
- TTg, các PTTg (để b/c).
- Đ/c Nguyễn Khánh (để b/c).
- BTCN (để b/c).
- Thành viên Ban Điều hành Đề án 112.
- Thành viên Tổ Thư ký.
- BTC: Vụ HCSN.
- VPCP: Phòng Tài vụ.
- Lưu: BĐH112 (3), VT.

Vũ Đình Thuận - đã ký

¹ Xem phụ lục 5 của Phần Phụ lục

KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

TRUNG TÂM TÍCH HỢP DỮ LIỆU CẤP BỘ, TỈNH.

(Kèm theo công văn số **195/VPCP-BĐH112** ngày 20 tháng 8 năm 2002)

1/ Chức năng

Trung tâm Tích hợp dữ liệu (viết tắt là TTTHDL) cấp Bộ, cấp tỉnh bao gồm hệ thống thiết bị mạng, máy chủ và tập hợp các cơ sở dữ liệu của các hệ thống thông tin thuộc Bộ, tỉnh.

Theo quan điểm dữ liệu thông tin quản lý hành chính nhà nước được coi là tài nguyên sử dụng chung của Bộ, tỉnh, quốc gia, TTTHDL phải đặt tại Văn phòng Bộ, Văn phòng HĐND, UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, nhằm bảo đảm tính thống nhất về công nghệ hành chính, chuẩn hoá thông tin, loại bỏ được tình trạng cát cứ dữ liệu, giảm chi phí bảo trì, bảo hành hệ thống.

Chức năng của TTTHDL gồm:

- Lưu trữ tập trung các dữ liệu thông tin quản lý điều hành của Chính phủ, Bộ, tỉnh,
- Cung cấp khả năng tính toán, xử lý tập trung cho các đơn vị thành phần,
- Phục vụ các nhu cầu sử dụng các ứng dụng dùng chung, đảm nhiệm các công việc của máy chủ của các mạng LAN thành phần.

TTTHDL cũng cung cấp một điểm truy cập duy nhất của Bộ, tỉnh phục vụ các nhu cầu truy cập thông tin của các sở, ban, ngành và khai thác các dịch vụ công.

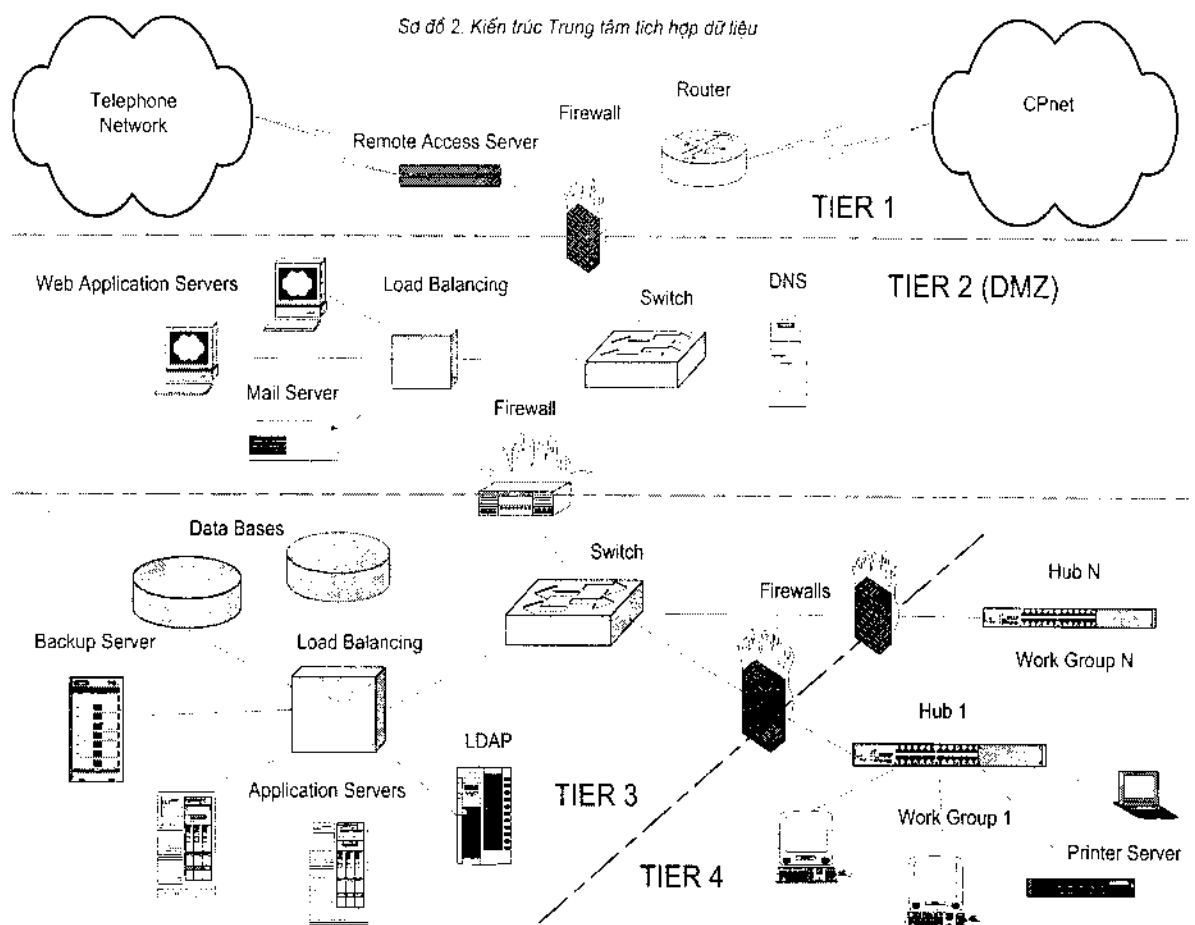
2/ Danh mục thiết bị

TTTHDL cần được trang bị các thiết bị sau:

- Các máy chủ công suất lớn, các thiết bị lưu trữ dự phòng, một số máy chủ có các chức năng: thư điện tử nội bộ, bức tường lửa, quản trị mạng...,
- Thiết bị định tuyến (router) với khả năng bảo mật cho các dữ liệu được truyền qua mạng. Thiết bị RAS (hoặc router) có khả năng cung cấp dịch vụ RAS để nối với các máy tính đơn lẻ thông qua mạng điện thoại,
- Các thiết bị truyền dẫn như: MODEM điện thoại, MODEM DSL...,
- Các phần mềm cơ bản như: hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, GIS, quản trị mạng, bảo mật,
- Các thiết bị UPS và sao lưu dữ liệu,
- Các máy trạm dùng cho cán bộ quản trị mạng theo dõi mạng,
- Thiết bị bảo vệ điện và chống sét,
- Các thiết bị viễn thông: thiết bị kết nối mạng viễn thông cùng các thiết bị kiểm sát an toàn truy cập mạng,
- Các chương trình ứng dụng hoặc CSDL dùng chung cho các Bộ, tỉnh

3/ Kiến trúc Trung tâm tích hợp dữ liệu

Trung tâm tích hợp dữ liệu được kiến trúc theo mô hình nhiều lớp (multi tiers), bao gồm:



Trong sơ đồ trên đây TIER 1 là vùng ngoài, bao gồm các thiết bị định tuyến (Router) và phục vụ truy cập từ xa (Remote Access Server) qua mạng diện rộng của Chính phủ (CPnet) và qua mạng điện thoại công cộng (Telephone Network). Tiếp theo, TIER 2 là vùng có các dịch vụ Web, thư điện tử (Mail Server) và tên miền (DNS), còn gọi là vùng "phi quân sự" (DMZ). Vùng được bảo vệ nhất là TIER 3, nơi có các dịch vụ ứng dụng (Application Servers), danh bạ điện tử (LDAP), cơ sở dữ liệu (Data Bases) và lưu trữ (Backup Server). Trong cùng là vùng TIER 4, nơi có các nhóm làm việc (Work Groups) thuộc các bộ phận với các máy trạm và máy in hoặc thiết bị ngoại vi khác.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Kiến trúc và đầu tư xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Bộ, tỉnh

4/ Phân loại trung tâm tích hợp dữ liệu

Việc phân loại TTTHDL căn cứ theo trật tự ưu tiên sau:

1. Kích cỡ dữ liệu thực tế đang có hoặc sẽ có trong các khâu lưu trữ, truyền và xử lý, trực tiếp phục vụ quản lý nhà nước (không tính các dữ liệu khác, thí dụ: sản phẩm ảnh, phim, âm thanh được số hoá)...
2. Số lượng và tính chất các đầu mối trực thuộc có tham gia mạng WAN (chỉ bao gồm các đơn vị hành chính quản lý nhà nước như: các sở, ban, ngành hoặc tương đương, UBND quận, huyện).
3. Năng lực thực tế và trình độ CNTT của Bộ, tỉnh.

Các Trung tâm tích hợp dữ liệu được chia ra 3 cỡ: cỡ lớn, cỡ trung bình và cỡ nhỏ.

Phân loại cụ thể như sau:

Stt	Cỡ	Đặc điểm	Thực trạng CNTT	Kích cỡ /1 đầu mối
1	Lớn	- Là đơn vị cấp Bộ. - Là thành phố trực thuộc TW. - Là tỉnh có số mạng cục bộ LAN thuộc mạng WAN của tỉnh lớn hơn 45.	Cơ bản đã thực hiện xong giai đoạn 2 (theo phân loại mức độ tin học hoá của Ban Điều hành Đề án 112).	> 3 GB
2	Trung bình	- Là Tỉnh có số mạng cục bộ LAN thuộc mạng WAN của tỉnh lớn hơn 35.	Kết thúc giai đoạn 1 hoặc ở đầu giai đoạn 2.	1-3 GB
3	Nhỏ	- Là tỉnh có số mạng LAN thuộc mạng WAN của tỉnh dưới 35.	Mới ở đầu giai đoạn 1.	< 1 GB

5/ Cấu hình cơ bản

Thông số chủ yếu của các thiết bị chính trong Trung tâm tích hợp dữ liệu là:

1- Máy chủ¹

a) Máy chủ ứng dụng và cơ sở dữ liệu

(1-4) Pentium III hoặc IV hoặc Xeon² tốc độ tối thiểu 1.3 Ghz / 1GB RAM / RAID Controller support level 0, 1, 5 / 5 x 18GB Hotswap SCSI hard disk / CD-ROM / NIC 100Base-T (tối thiểu)/ redundant power supply(s) / Rack Form Factor / Accessories ...

¹ Phải hỗ trợ các hệ điều hành WINDOWS, LINUX có đủ các drives cho chương trình mã nguồn mở.

² Chỉ nên lựa chọn CPU loại Itanium hay hệ UNIX khi hệ thống thông tin đã có yêu cầu xử lý tin dữ lớn.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Kiến trúc và đầu tư xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Bộ, tỉnh

b) Máy chủ Web, thư điện tử

Pentium III hoặc IV tốc độ tối thiểu 1GHz / 1GB RAM / RAID Controller support level 0, 1, 5 / 5 x 18GB Hot-swap SCSI hard disk / CD-ROM / NIC 100 Base-T (*tối thiểu*) / Rack Form Factor / Accessories ...

c) Máy chủ Proxy, NMS, DNS³

Pentium IV tốc độ tối thiểu 1GHz / 512MB RAM / SCSI Controller / 2 x 18GB SCSI hard disk / CD-ROM / NIC 100 Base-T (*tối thiểu*) / Tower Form Factor / Accessories ...

2- Thiết bị mạng

a) SWITCH trung tâm từ 24 đến 48-port 10/100Base-T

Hỗ trợ GBIC-based 1000Base.

8.5 đến 17.5 Gbps non-blocking switch fabric.

Hỗ trợ 6 VLANs and 128,000 MAC or Layer 3 addresses .

Chức năng bảo mật: Network Login, ACL, RADIUS, TACACS+, VLANs.

Basic Layer 3 feature.

Power Supply.

b) Thiết bị truy cập từ xa (Remote Access SERVER)

8-16 cổng ASYNC/SYNC, hỗ trợ PPP (multiLink), xác thực, hỗ trợ kết nối LAN-to-LAN, tương thích với LINUX, WINDOWS, cho phép routing.

6/ Về kinh phí

Nghiên cứu số liệu dự toán đã nêu trong các Đề án Tin học hoá Quản lý hành chính Nhà nước của các Bộ, tỉnh, trên cơ sở phân loại TTTHDL và số lượng thiết bị, bao gồm tất cả máy chủ, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và thiết bị mạng v.v. Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ nêu Dự tính mức kinh phí tối đa như sau:

STT	Cỡ TT THDL	Kinh phí tối đa	Số lượng máy chủ tối thiểu	Ghi chú
1	Lớn	~5 tỷ đồng	13	• 01 Network Administration server. • 01 Mail server. • 02 Web servers. • 02 Application servers. • 01 Firewall server. • 02 Backup servers. • 02 Reserve servers for clustering. • 02 Data Base servers. • LAN. • Router & switch. • RAS & modems. • Các phần mềm hệ thống. • Cài đặt, bảo trì.

³ Chỉ cần cấu hình mức trung bình

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Kiến trúc và đầu tư xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Bộ, tỉnh

2	Trung bình	~ 3 tỷ đồng	9	• 01 Network Administration server. • 01 Mail server. • 01 Web server. • 01 Application server. • 01 Firewall server. • 01 Backup server. • 02 Reserve servers for clustering. • 01 Data Base server. • LAN. • Router & switch. • RAS & modems. • Các phần mềm hệ thống. • Cài đặt, bảo trì.
3	Nhỏ	~ 2 tỷ đồng	6	• 01 Network Administration server. • 01 Application + Mail server. • 01 Web server. • 01 Firewall server. • 01 Backup server. • 01 Data Base server. • LAN. • Router & switch. • RAS & modems. • Các phần mềm hệ thống. • Cài đặt, bảo trì.

7/ Phân kỳ đầu tư xây dựng Trung tâm Tích hợp dữ liệu

Đầu tư xây dựng Trung tâm Tích hợp dữ liệu tuân thủ nguyên tắc “*lấy mục tiêu xây dựng thông tin dữ liệu là chính; công cụ tin học là phương tiện quan trọng để thực hiện mục tiêu*”, vì vậy, việc đầu tư phải thực hiện từng bước phù hợp với sự phát triển của hệ thống thông tin dữ liệu, với hạ tầng mạng truyền thông của Bộ, tỉnh kết nối với các đơn vị trực thuộc Bộ, tỉnh. Không đầu tư một lần để xây dựng TTTHDL hoàn chỉnh ngay trong năm 2002.

Việc mở rộng TTTHDL trong các giai đoạn tiếp theo tùy thuộc vào yêu cầu của hệ thống thông tin và công suất phục vụ nhu cầu khai thác các Cơ sở Dữ liệu thông tin đặt tại TTTHDL.

Trong năm 2002, chỉ mua sắm một số máy chủ cơ bản đủ để vận hành TTTHDL. Cùng với việc đầu tư TTTHDL, các Bộ, tỉnh phải có kế hoạch triển khai Dự án nối mạng đến các đơn vị trong Bộ, tỉnh và các Dự án tin học hoá các ứng dụng để tạo nguồn thông tin phục vụ trực tiếp công tác chỉ đạo điều hành.

Các năm sau, TTTHDL tiếp tục được đầu tư thêm theo đúng thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán của Dự án khả thi được phê duyệt.

Trong phạm vi mức đầu tư xây dựng năm 2002, Ban Điều hành Đề án 112 đề nghị mua sắm thiết bị để xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu như sau:

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Kiến trúc và đầu tư xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Bộ, tỉnh

Stt	Thiết bị	Số lượng
1	Máy chủ dùng làm MAIL, WEB, DNS. Rack server/2 way/ PIII tốc độ trên 1 Ghz/ 512 kb cache/ Chipset intel III/ tối thiểu 512 MB memory / 2 x18,4 GB HDD hotswap /NIC 100 Base T/ CDROM/ keyboard/ 15" monitor.	1 chiếc
2	Máy chủ ứng dụng. Rack server/4 way/ (1-2) x XEON MP tốc độ trên 1.3 Ghz/ cache tối thiểu 512 kb/ (1-2) GB ECC memory/ 5 x18 GB HDD hotswap / NIC 100 Base-T & NIC 1000 Base-T/ RAID Controller/ CDROM/keyboard/ (2-3) Hotswap redundant power supply/ Rack mount/15" monitor.	1 chiếc
3	Thiết bị RAS. 8-16 cổng ASYNC/SYNC, hỗ trợ PPP (multiLink) , xác thực, hỗ trợ kết nối LAN-to-LAN, routing	1 chiếc
4	MODEM 56 Kb (8 đến 16 chiếc)	
5	Thiết bị mạng SWITCH L3	1 chiếc
6	Hệ điều hành (WINDOWS, LINUX)	1 bộ
7	Hệ quản trị CSDL, Mail, WEB	1 bộ
8	Thiết lập đường liên lạc (4-8 đường Dialup)	1 bộ
9	Thiết bị UPS	3 chiếc
10	Cài đặt, tích hợp hệ thống	
11	Mạng LAN và một số máy trạm dùng để quản trị mạng	
12	Bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật	
13	Chi phí khác	

Các Bộ, tỉnh đã mua sắm một số thiết bị trong giai đoạn trước thì có thể đưa các thiết bị đó vào sử dụng thay thế một số thiết bị thuộc danh mục dự kiến mua sắm trong năm 2002 nêu trên, dành phần đầu tư cho hạng mục đó để mua sắm một số hạng mục khác thuộc TTTHDL hoặc nâng cao công suất máy chủ, thiết bị truyền thông thuộc danh mục trong Dự án được phê duyệt./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN 112

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 251/VPCP – BDH112

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2002

*V/v triển khai xây dựng Trung tâm
tích hợp dữ liệu cấp Bộ, tỉnh.*

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương,
- Cơ quan trung ương các đoàn thể Nhân dân.

Tiếp theo công văn số 195/VPCP-BDH112 ngày 20 tháng 8 năm 2002 của Ban Điều hành Đề án 112 hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương các Đoàn thể nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Bộ, tỉnh) triển khai dự án xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Bộ, tỉnh, Ban Điều hành Đề án 112 phối hợp với Vụ Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung một số điểm để triển khai dự án tin học hoá đã được hướng dẫn trong công văn nói trên như sau:

1. Phân bổ và đăng ký kế hoạch 2002:

1.1- Đối với các Bộ, ngành Trung ương:

- Trên cơ sở công văn số 180/CP-BDH112 ngày 02 tháng 8 năm 2002 của Văn phòng Chính phủ, các Bộ khẩn trương gửi Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư) văn bản phân bổ kế hoạch vốn đầu tư năm 2002 cho dự án xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của Bộ theo mẫu 1A kèm theo Thông tư số 96/2000/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2000 của Bộ Tài chính (mẫu kèm theo).

Văn bản phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nói trên phải kèm theo hồ sơ thủ tục của dự án, bao gồm:

- + Quyết định đầu tư dự án (Quyết định phê duyệt dự án) của cấp có thẩm quyền.
- + Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật – tổng dự toán của dự án.

- Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ nêu trên, Bộ Tài chính thông báo kế hoạch vốn của từng dự án cho Kho bạc Nhà nước Trung ương; Kho bạc Nhà nước Trung ương thông báo về Kho bạc Nhà nước tỉnh để cấp vốn thanh toán.

1.2- Đối với các địa phương:

- Trên cơ sở công văn số 180/CP-BDH112 ngày 02 tháng 8 năm 2002 của Văn phòng Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương gửi Sở Tài chính của tỉnh văn bản phân bổ kế hoạch vốn đầu tư năm 2002 cho dự án xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo mẫu 1B kèm theo Thông tư số 96/2000/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2000 của Bộ Tài chính (mẫu kèm theo).

Văn bản phân bổ kế hoạch vốn nói trên phải kèm theo hồ sơ thủ tục của dự án, bao gồm:

- + Quyết định đầu tư dự án (Quyết định phê duyệt dự án) của cấp có thẩm quyền.
- + Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật – tổng dự toán của dự án.
- Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ nêu trên, Sở Tài chính – Vật giá thông báo kế hoạch vốn của dự án cho Kho bạc Nhà nước tỉnh để cấp vốn thanh toán.

(**Chú ý:** Đối tượng quản lý và cấp vốn theo cơ chế vốn đầu tư xây dựng cơ bản là các dự án, vì vậy, trên cơ sở Đề án đã duyệt, Bộ và tỉnh cần tách và phê duyệt riêng các dự án thành phần thuộc Đề án).

2. Thực hiện dự án và giải ngân:

- Sau khi phân bổ vốn cho các dự án, các Bộ và tỉnh thông báo cho các chủ đầu tư để thực hiện.
- Chủ đầu tư các dự án quan hệ trực tiếp với Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố để mở tài khoản và thực hiện việc giải ngân. Quy định về mở tài khoản để giải ngân theo cơ chế quản lý hiện hành.

Đề nghị các Bộ, tỉnh hoàn thành các thủ tục đầu tư nêu trên để có thể nhận vốn đầu tư và triển khai dự án theo đúng quy định quản lý dự án đầu tư hiện hành./.

**K/T BỘ TRƯỞNG CHỦ NHIỆM VP CHÍNH PHỦ,
PHÓ CHỦ NHIỆM
TRƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN 112**

Nơi nhận :

- Như trên,
- BTCN Đoàn Mạnh Giao (để b/c),
- PCN Vũ Đình Thuận,
- Vụ Đầu tư – BTC,
- VPCP: Tài vụ,
- Lưu BDH112 (3): VT.

Vũ Đình Thuận - đã ký

BỘ ...
Số:

PHỤ LỤC 1A

(Kèm theo Thông tư số 96/2000/TT-BTC ngày 28/9/2000 của Bộ Tài chính)
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN NĂM 200...

St t	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm nơi chủ ĐT mở tài khoản	Thời gian K/công H/thành	Tổng mức vốn đầu tư được duyệt	Tổng dự toán được duyet	Vốn đã thanh toán từ K/công đến hết KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 200...			Đơn vị tính: Triệu đồng	
								Tổng số	Xây lập	Thiết bị	Chia ra	Chi phí khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12
	Tổng số											
												
IV	Thực hiện đầu tư											
	* Ngành ...											
	- Dự án nhóm A											
1	Dự án ...											
	Dự án nhóm B											
1	Dự án ...											
	Dự án nhóm C											
	* Ngành											

Ghi chú: + Trong mỗi loại dự án (nhóm A, B, C), chia ra chuyển tiếp, khởi công mới.
+ Dự án không có vốn ngoài nước, chỉ ghi một dòng.

....., Ngày tháng năm 2002
Thủ trưởng (ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Số:

PHỤ LỤC 1B

(Kèm theo Thông tư số 96 /2000 /IT-BTC ngày 28/9//2000 của Bộ Tài chính)

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN NĂM 200...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian K/công H/thành	Tổng mức vốn đầu tư được duyệt	Tổng dự toán được duyệt	Vốn đã thanh toán từ K/công đến hết KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 200...		
							Tổng số	Xây lắp	Chi phí khác
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số								11
IV	Thực hiện đầu tư								
	* Ngành ...								
	- Dự án nhóm A								
I	Dự án ...								
	- Dự án nhóm B								
I	Dự án ...								
	Dự án nhóm C								
	* Ngành								
B	Vốn để lại theo NQKH								
I	Dự án ...								
C	Vốn khác								
I	Dự án ...								

....., Ngày tháng năm 2002
Thủ trưởng (ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: + Trong mỗi loại dự án (nhóm A, B, C), chia ra chuyển tiếp, khởi công mới.
+ Dự án không có vốn ngoài nước, chỉ ghi một dòng.

TÊN ĐƠN VỊ BỘ, TỈNH

HỒ SƠ

THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ TỔNG DỰ TOÁN
TRUNG TÂM TÍCH HỢP DỮ LIỆU CẤP BỘ, TỈNH

ĐƠN VỊ LẬP:

XXXXX, NGÀY THÁNG NĂM 2002

TÊN ĐƠN VỊ BỘ, TỈNH

HỒ SƠ

THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ TỔNG DỰ TOÁN
TRUNG TÂM TÍCH HỢP DỮ LIỆU CẤP BỘ, TỈNH

TỔNG DỰ TOÁN:..... (BẢNG CHỮ:.....)

ĐƠN VỊ LẬP DỰ TOÁN KÝ

ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ KÝ

CĂN CỨ PHÁP LÝ:

1/ Quyết định phê duyệt thiết kế kế tổng dự toán của cơ quan chủ quản đầu tư.

2/ Quyết định phê duyệt Đề án 112 của bộ, tỉnh.

CÔNG TRÌNH: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG TÂM TÍCH HỢP DỮ LIỆU - TỈNH □.

Thuyết minh cơ sở tính toán

Tổng Dự toán xây dựng và lắp đặt trung tâm tích hợp dữ liệu của Bộ tỉnh XXX được tính trên các cơ sở sau:

A Chi phí lắp đặt thiết bị :

- 1 Số lượng và tính năng công suất thiết bị được lấy theo thiết kế kỹ thuật
- 2 Đơn giá lấy theo báo giá của một số hãng cung cấp

B Chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị:

- 1 Khối lượng: Lấy theo thiết kế kỹ thuật do..... lập
 - 2 Đơn giá: căn cứ vào các tài liệu sau:
 - Thông tư số 02/2000/TT-TCBĐ ngày 20 tháng 4 năm 2000, QĐ số 1210/QĐ-TCBĐ ngày 19/12/2000 của tổng cục bưu điện
 - Đơn giá chuyên ngành bưu điện số 882/2001/QĐ-TCBĐ ngày 24/10/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục bưu điện
 - Đơn giá XDCB tỉnh, thành....ban hành kèm theo Quyết định ... của tỉnh, thành...
 - Đơn giá công tác sửa chữa trong xây dựng cơ bản tỉnh, thành ... ban hành kèm theo quyết định số ...
 - Thông tư 04/2002/TT-BXD ngày 27/6/2002 Hướng dẫn điều chỉnh dự toán công trình XDCB của Bộ trưởng Bộ xây dựng
- #### C Tổng hợp Tổng dự toán

Tổng hợp Tổng dự toán được lập theo thông tư số 09/TT-BXD ngày 17/7/2000 của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ VÀ PHÂN MỀM HỆ THỐNG

USD

Stt	Thiết bị	Số lượng	Đơn giá	Tổng	Thuế VAT	Tổng
1	Máy chủ dùng làm MAIL, WEB, DNS.	4	5000	20,000	1,000	21,000
2	Máy chủ ứng dụng.	2	15000	30,000	1,500	31,500
3	Network Administration Server	1	5000	5,000	250	5,250
4	FileWall Server	2	5000	10,000	500	10,500
5	BackUp Server	2	15000	30,000	1,500	31,500
6	Reserve Server for clustering	2	15000	30,000	1,500	31,500
7	Thiết bị RAS.	1	3000	3,000	300	3,300
8	MODEM 56 Kb (8 đến 16 chiếc)	30	100	3,000	300	3,300
9	Thiết bị mạng SWITCH L3	1	12000	8,000	800	8,800
10	Hệ điều hành (WINDOWS, LINUX)	1	5000	5,000	250	5,250
11	Hệ quản trị CSDL, Mail, WEB	1	15000	15,000	750	15,750
12	Thiết lập đường liên lạc (4-8 đường Dialup)	1	960	960	48	1,008
13	Thiết bị UPS	4	3000	12,000	600	12,600
14	Thiết bị mạng LAN	1	10000	10,000	500	10,500
				181,960	9,098	191,058
				2,911,360,000	145,568,000	3,056,928,000

Qui đổi tiền Việt nam theo tỷ giá tháng 8/2002

CÔNG TRÌNH: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG TÂM TÍCH HỢP DỮ LIỆU
Chi phí mua sắm thiết bị

TT	Tên thiết bị	Giá trị TT	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	Thiết bị tin học:			
	Bộ thiết bị đồng bộ, giá tại chân công trình	2,911,360,000	145,568,000	3,056,928,000
II	Thiết bị khác			
1	Thiết bị chống sét	140,000,000	14,000,000	154,000,000
2	Thiết bị HT Camera	30,000,000	3,000,000	33,000,000
3	Trang thiết bị cho phòng làm việc	71,750,000	7,175,000	78,925,000
	- Bàn vi tính có vách ngăn 1000x650, 5 cái	4,250,000	425,000	4,675,000
	- Bàn trung tâm 2000x1200 1 cái	1,500,000	150,000	1,650,000
	- Ghế xoay, 5 cái	3,000,000	300,000	3,300,000
	- Tủ tường 1 cái	5,000,000	500,000	5,500,000
	- Thảm sàn, 80m2	48,000,000	4,800,000	52,800,000
	-TB văn phòng khác	10,000,000	1,000,000	11,000,000
	Tổng giá trị mua sắm thiết bị	3,153,110,000	169,743,000	3,322,853,000

CÔNG TRÌNH: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG TÂM TÍCH HỢP DỮ LIỆU
Phần Cải tạo phòng đặt máy+ Xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY
1	ĐGSC54	XA.0810	A- Phần xây dựng Đập bỏ lớp vữa trát tường	m2	133				0	307,097	0
2	ĐGSC54	XA.0820	Đập bỏ lớp vữa trần nhà	m2	74		2,309		0		
3	ĐGSC54	XA.0313	Bóc dỡ lớp lát nền	m2	74		3,656		0	268,716	0
4	ĐGSC54	XA.1412	Đục tường mở cửa đi	m2	3		2,886		0	212,121	0
5		XP.1110	Bố xếp phế thải vào phương tiện vận chuyển	m3	42		58,880		0	155,443	0
6		XP.1121	Vận chuyển bằng thủ	m3	42		3,077		0	129,442	0
		XP.9221	Chở phế thải khỏi mặt bằng xa 5km bằng ô tô 5 tấn	m3	55		3,077		0	168,789	0
	ĐGSC54	XO.1211	Gia công lắp dựng dàn giáo sửa chữa tường trong nhà	m2	42			19495	0		820106
	ĐGSC54	XO.1211	Gia công lắp dựng dàn giáo sửa chữa trần nhà	m2	106		1,290	419.54	277,858	136,748	44471
8	ĐGSC54	XG.1224	Trát lại má cửa vữa XM mác 75	m2	84		259	78.66	127,204	21,769	6607
					8	5,573	10,654		44,835	85,711	0

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY
9	ĐGSC54	XG.1124	Trát lại toàn bộ tường bằng vữa XM mác 75	m2	133	5,268	4,538		700,644	603,554	0
10	ĐGSC54	XG.1324	Trát lại toàn bộ trần bằng vữa XM mác 75	m2	74	5,268	8,879		387,198	652,607	0
11			Phụ gia chống thấm cho lớp vữa trát tường	kg	32				0	0	0
12	ĐGXD24	MB.1110	Gia công lắp đặt khung cửa nhôm cho cửa đi trượt bằng nhôm Hàn quốc 74x6	m	32	152,451	2,841		4,939,412	92,054	0
13	ĐGXD24	NB.2120	Gia công lắp đặt cửa đi nhôm kính cánh trượt	m2	9	652,731	5,926		5,744,033	52,150	0
14	ĐGXD24	NB.2120	Gia công lắp đặt cửa sổ nhôm kính cánh trượt	m2	9	362,731	5,926		3,264,579	53,335	0
15	ĐGXD24	NB.2120	Gia công lắp đặt cửa đi nhôm kính cánh mở	m2	3	452,731	5,926		1,195,210	15,645	0
16	ĐGXD24	NB.2232	Vách kính khung nhôm hành lang	m2	14	362,731	5,926		5,078,234	82,966	0
17	ĐGXD24	NB.2120	Gia công lắp dựng cửa đi kính 10ly	m2	4	987,000	15,000		3,474,240	52,800	0
18		TT	Khoá từ cho cửa đi	Bộ	1	3,500,000			3,500,000	0	0
19	ĐGSC54	XG.3110	Lát nền bằng gạch Ceramic	m2	74	74,933	11,733		5,507,576	862,376	0
20	ĐGSC54	XM.2120	Bả ma tít trần nhà	m2	141	3,539	11,753		499,158	1,657,702	0

Đề án Tín học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY
21	ĐGSC54	XM.2110	Bả ma tít toàn bộ mặt tường trong nhà	m2	74	3,539	9,795		260,117	719,933	0
22	ĐGSC54	XN.4110	Sơn vôi tường nhà bằng sơn ICI	m2	141	4,159	1,763		586,606	248,662	0
23	ĐGSC54	XN.4120	Sơn vôi trần nhà bằng sơn ICI	m2	74	4,159	2,177		305,687	160,010	0
									35,892,589	6,739,628	871185

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY
1	ĐG882	401.3511	B- Hệ thống điện Lắp đặt vỏ tủ điện tường 300x250x150	cái	1	181,158	74,411	24558	181,158	74,411	24558
2	ĐG882	401.3482	Lắp đặt áp tô mát 2 pha 150A trong tủ điện có sẵn	cái	1	399,960	17,203		399,960	17,203	0
3	ĐG882	401.4842	Lắp đặt đèn huỳnh quang 2x40W	cái	6	146,880	9,715		881,280	58,290	0
4	ĐG882	401.4871	Lắp đặt đèn tường 100W								
5	ĐG882	401.34233	Lắp đặt ổ cắm 3 chấu	cái	2	103,000	3,643		206,000	7,286	0
6	ĐG882	401.34232	Lắp đặt công tắc đèn 1 phím	cái	30	27,193	3,411		815,790	102,330	0
7	ĐG882	401.34233	Lắp đặt công tắc đèn 2 phím	cái	1	8,565	3,238		8,565	3,238	0
8	ĐG882	401.0233	Kéo dài dây cáp 2x10ly trong ống bảo vệ có sẵn chôn ngầm tường	cái	2	25,000	3,238		50,000	6,476	0
9	ĐG882	401.0234	Kéo dài dây cáp 2x6ly trong ống bảo vệ có sẵn chôn ngầm tường	m	50	30,000	823		1,500,000	41,172	0
10	ĐG882	401.0235	Kéo dài dây cáp 2x2,5ly trong ống bảo vệ có sẵn chôn ngầm tường	m	25	7,500	613		187,500	15,330	0
				m	100	7,500	498		750,000	49,786	0

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY
11	ĐG882	401.0236	Kéo dải dây cáp 2x16ly trong ống bảo vệ có sẵn chôn ngầm tường	m	100	46,800	823		4,680,000	82,344	0
12	ĐG882	401.0122	ống nhựa luồn dây đi ngầm tường ống TP34	m	85	14,862	10,517	8907.3	1,263,270	893,920	757121
13		ZF.2260	Máng nhựa GA39 đi ngầm sàn	m	50	18,201	8,805		910,050	440,263	0
14		ZF.4130	Hộp phân nhánh Chi phí vận chuyển nội bộ	cái	4	21,000	8,614	278	84,000	34,456	1112
				%	5				953,406		
									12,870,979	1,826,505	782791

Đề án Tín học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY
			<u>C- Hệ thống điều hoà thông gió</u>								
	ĐGSC54	XA.2135	Khoan tường lỗ D60 để luồn ống	lỗ	2	62,220	3,464	6456	124,440	6,928	12912
	ĐGSC54	XA.1311	Gia công giá treo máy+ cả sơn	Cái	2	35,000			70,000	0	0
	ĐG882	401.4902	Đục lỗ chôn giá treo máy	lỗ	4		1,539		0	6,156	0
	ĐGSC54	XA.1412	Lắp đặt máy điều hoà KK 2 cục	Cái	2	6,550,000	24,287	13468	13,100,000	48,574	26936
	ĐG882	401.5002	Đục tường lỗ 400x400 để lắp quạt hút gió	Lỗ	2		2,309		0	4,618	0
		TT	Lắp đặt quạt hút gió	cái	2	239,700	7,084	11223	479,400	14,168	22446
		TT	Lắp đặt máy hút ẩm 16lít /ng	cái	2	5,696,000			11,392,000	0	0
		TT	Lắp đặt đồng hồ đo ẩm	cái	2	280,000			560,000	0	0
		TT	Cảm biến điều khiển ẩm từ 0-100%	cái	1	860,000			860,000	0	0
	ĐGSC54	XG.13234	Trát lỗ đặt quạt hút Chi phí vận chuyển nội bộ	Lỗ %	2 5	7,800	11,049		15,600	22,098	0
									2,128,115		
									28,729,555	102,542	62294

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC ĐƠN V	KHỐI LUẬN	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY
			D- Lắp đặt hệ thống bảo cháy, báo khói, chứa cháy							
	ĐG24	ZG.5450	Lắp đặt đầu báo khói quang học	Bộ	1 644,742	3,626		644,742	3,626	0
	ĐG24	ZG.5450	Lắp đặt đầu báo nhiệt gia tăng	Bộ	2 230,265	3,626		460,530	7,252	0
	ĐG24	ZG.5450	Lắp đặt điện trở cuối đường dây	cái	5 105,000	3,626		525,000	18,130	0
	ĐG882	401.5131	Lắp đặt nút ấn báo cháy	Bộ	1 2,090,560	103,752	25219	2,090,560	103,752	25219
	ĐG882	401.5141	Lắp đặt chuông báo cháy	Bộ	1 2,630,560	51,876	27991	2,630,560	51,876	27991
	ĐG882	401.5301	Lắp đặt đèn thoát hiểm	Đèn	2 1,015,000	20,750	11196	2,030,000	41,501	22392
	ĐG24	ZF.5610	Lắp đặt cáp tín hiệu (2x1,0mm2)	m	50 2,819	341		140,950	17,050	0
	ĐG24	ZF.5610	Lắp đặt dây tín hiệu (1x1,5mm2)	m	5 2,195	341		10,975	1,705	0
	ĐG24	ZF.4140	Lắp đặt hộp nối dây kỹ thuật	cái	2 26,250	7,080		52,500	14,160	0
	ĐG882	401.5151	Lắp đặt trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy	TT	1 1,680	103,752	14523	1,680	103,752	14523
			Bình bọt chữa cháy	cái	5 230,000			1,150,000	0	0
			Hộp chứa bình bọt và vòi gai D50	Cái	1 750,000			750,000	0	0
								10,487,497	362,804	90125

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTT DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY
3		TT	E- Hệ thống chống nhiều								
			Đục chèn thanh gia cố lưới đồng bằng sắt U 15x15	m	100	45,000	550	2500	4,500,000	55,000	250000
			Gia công lắp đặt lưới đồng Paraday bằng sợi	m2	90	81,231	55,940	4489	7,286,421	5,017,818	402663
5	ĐGSC54	XG.1134	Đắp lớp vữa trên lưới đồng bằng vữa XM mác 75 dày 2cm	m2	90	6,930	4,735		621,621	424,730	0
									12,408,042	5,497,548	652663

Đề án Tín học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY
	ĐG882	303.4802	F - Hệ thống Camera Gia công lắp đặt bộ giá Camera trên tường	Cái	1	77,815	44,752	13468	77,815	44,752	13468
	ĐG882	401.5431	Gia công đầu báo để lồng ngoài	cái	3	29,273	26,851	4489	87,819	80,553	13467
	ĐG882	401.5412	Lắp đặt đầu báo động hồng ngoại	Cái	3	5,574	33,905	17730	16,722	101,715	53190
	ĐG882	401.5413	Lắp đặt màn kiểm soát lính	Cái	1	7,491	24,717	11090	7,491	24,717	11090
	ĐG882	401.5411	Lắp đặt thiết bị quan sát								
	ĐG882	401.5412	Lắp Monitor	Bộ	1	6,021	71,810	41005	6,021	71,810	41005
	ĐG882	401.5423	Lắp đặt đầu báo từ cho cửa đi	Bộ	1	10,511	35,905	17730	10,511	35,905	17730
			Kéo dài dây tín hiệu	m	5	2,819	341		14,095	1,705	0
			Lắp đặt hệ thống bảng	cái	1	531,864	215,430	17730	531,864	215,430	17730
			Kiểm tra hiệu chỉnh hệ thống Camera						0	0	0
		403.6101	Camera	HT	1	1,620	71,810	12666	1,620	71,810	12666
		403.6103	Monitor	HT	1	6,462	67,128	22585	6,462	67,128	22585
			Chi phí vận chuyển nội bộ	%	5				38,139		
									800,927	776,147	205704

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTT DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN		
						VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY	
			G- Lắp đặt mạng vi tính									
	ĐGSC54	XA.1510	Đục sàn để đi máng nhựa	m	10		9,428		0	94,280		0
	ĐGSC54	XA.1520	Đục tường thành rãnh để đi cáp	m	50		2,309		0	115,450		0
2	ĐG882	401.0123	Lắp đặt máng cáp GA 100x20 trên sàn BT	m	10	19,146	21,145	8,907	191,460	211,454		89073
3	ĐG882	401.0124	Lắp đặt máng cáp GA 39x14 trong tường gạch	m	50	16,386	21,145	8,907	819,305	1,057,268		445365
	ĐG882	401.0147	Lắp đặt cón cắt nhựa >90mm	Cái	4	14,238	2,238		56,952	8,952		0
	ĐG882	401.0145	Lắp đặt cón cắt nhựa <70mm	Cái	32	9,236	1,835		295,552	58,720		0
	ĐG882	401.0157	Lắp đặt té nhựa >90mm	Cái	2	17,149	4,878		34,298	9,756		0
	ĐG882	401.0155	Lắp đặt té nhựa <70mm	Cái	6	11,789	3,983		70,734	23,898		0
4	ĐG882	401.34222	Lắp đặt ổ cắm máy vi tính chìm tường	ổ	30	135,000	3,441		4,050,000	103,230		0
5	ĐG882	401.0311	Kéo dài dây cáp trong máng cáp có sẵn dây RJ45 2x4 đôi	m	600	18,040	1,679	111,9	10,824,000	1,007,100		67140
6	ĐG882	401.5525	Lắp đặt tủ IJUB 800x800x2200	Tủ	2	3,332	13,900		6,664	27,800		0

Đề án Tín học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY
7	ĐG882	305.8522	Lắp đặt Wall Box trên tường	Cái	3	180,000	28,194		540,000	84,582	0
		401.0534	Lắp đặt patch Panel	Cái	3	1,503,254	4,898	2790	4,509,762	14,694	8370
		401.0412	Đấu nối cáp vào đầu giác cắm	đầu	30	9	4,475	1422	270	134,250	42660
9		401.0441	Đấu nối cáp vào phiên bảng	đầu	60	9,578	16,012	13678	574,680	960,720	820680
		401.0534	Lắp đặt phiên đầu dây vào tủ	Phiến	2	3,254	4,898	2799	6,508	9,796	5598
10		403.0622	Đo kiểm tra mạng	nối	30	48,360	14,038	309891	1,450,800	421,140	9296730
			Vận chuyển nội bộ	%	5				1,171,549		
									24,602,534	4,343,089	10775616

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY
			H- Hệ thống nối đất tiếp địa								
1	ĐG882	301.1144	Đào đất cấp 2 làm Bể tổ đất và đi cáp	m3	16		70,431		0	1,143,095	0
2	ĐG882	301.2101	Xây bể tổ đất bằng gạch đặc	m3	0	271,125	72,860	1734	8,947	2,404	57
5	ĐG882	302.2301	Lắp đặt tấm đan	cái	1	15,965	3,356		15,965	3,356	0
	ĐG54		Đục tường để gắn bản đồng tiếp đất	lỗ	4				0	0	0
	ĐG54		Khoan xuyên tường để lắp thanh đồng tiếp đất	Lỗ	1				0	0	0
2	ĐG882	306.8421	Gia công lắp đặt thanh đồng 2x40mm nối đất	m	4	84,044	16,782	8978	336,176	67,128	35912
8	ĐG882	306.9002	Lắp Đặt bản đồng 300x250x8 tiếp đất tầng 1	Tấm	1	387,680	43,633	13468	387,680	43,633	13468
18	ĐG882	306.4301	Kẹp liên kết giữa bản đồng tiếp đất và dây nối đất từ các thiết bị	Bộ	18	21,166	6,713		380,988	120,834	0
	ĐG882	306.1001	Đo kiểm tra điện trở suất của đất	HT	1		71,606		0	71,606	0
14	ĐG882	306.2103	Đóng cọc tiếp địa(điện cực tiếp đất) bằng thép mạ đồng D16 dài 3m	cọc	9	161,700	15,663		1,455,300	140,967	0

Đề án Tín học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY
10	ĐG882	306.3003	Kéo dài dây cáp đồng trần 70mm2 nối các điện cực	m	45	114,000	895		5,130,000	40,275	0
10	ĐG882	306.3003	Kéo dài dây cáp đồng trần 70mm2 tane sét	m	20	114,000	895		2,280,000	17,900	0
17	ĐG882	306.4203	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng hàn hoá nhiệt	Điểm	9	4,568	8,950		41,112	80,550	0
	ĐG882	306.4301	Nối điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng bộ kẹp tiếp đất	Điểm	40	28,166	6,713		1,126,640	268,520	0
11	ĐG882	306.5401	Pha trộn và Rải hoá chất làm giảm điện trở trên dây	m	45	341,000	11,118		15,345,000	500,310	0
15	ĐG882	306.6124	Kéo dài dây nối đất bằng đồng 40x2mm theo tường nhà	m	10	15,000	7,832		150,000	78,320	0
16	ĐG882	306.6121	Kéo dài dây nối đất bằng đồng 1x2,5mm trên mặt sàn	m	100	3,500	3,580		350,000	358,000	0
19	ĐG882	306.6324	Đấu nối dây tiếp đất với hệ thống tiếp đất bằng Phương pháp hàn hoá nhiệt	HT	1		145,350	11188	0	145,350	11188

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY
20	ĐG882	306.7001	Đo kiểm tra nghiệm thu hệ thống tiếp đất bảo vệ mạng	HT	1		145,451	20920	0	145,451	20920
12	ĐG882	301.1304	Lắp hố và rãnh tiếp địa	m3	11		13,760		0	148,883	0
13	ĐG882		Vận chuyển đất thừa xa công trình 5km	m3	5			19459	0	0	105273
		401.4623	Lắp thiết bị cát sét và lọc sét 1 pha	TB	1	88,740	182,707	22446	88,740	182,707	22446
		401.4704	Thiết bị chống sét trên đường truyền số liệu	TB	1	1,144	15,417	1109	1,144	15,417	1109
			Vận chuyển nội bộ	%	5				1,354,885		
									28,452,577	3,574,707	210373

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
						VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU	N. CÔNG	MÁY
			I- Lắp đặt thiết bị mạng và thiết bị tin học								
	ĐG882	401.3211	Lắp đặt máy chủ	TB	13	2,112	30,597	55	27,456	397,761	715
	ĐG882	401.3221	Lắp bộ định tuyến Route	TB	1	11,267	148,716	2218	11,267	148,716	2218
	ĐG882	401.3222	Lắp đặt bộ chuyển mạch	TB	2	7,067	122,126	1664	14,134	244,252	3328
	ĐG882	401.3223	Lắp đặt tủ Modem	TB	2	21,761	215,424	2773	43,522	430,848	5546
15	ĐG882	401.3901	Lắp đặt UPS 2KVA	Cái	2	7,560	50,144	15690	15,120	100,288	31380
			K- Lắp đặt thiết bị tin học						111,499	1,321,865	43187
		401.5511	Máy chủ	Máy	13	1,418	30,597	55	18,434	397,761	715
		401.5512	Mát trạm	Máy	15	714	4,366	55	10,710	65,490	825
		401.5513	Máy in	Máy	2	354	3,601	55	708	7,202	110
		401.5514	Máy quét	Máy	1	714	5,131	55	714	5,131	55
									30,566	475,584	1705
			Cộng:						142,065	1,797,449	44892

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN V LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ				THÀNH TIỀN		
						VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY		VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY
			M- Cài đặt chương trình, cấu hình thiết bị									
			Cài đặt chương trình máy chủ									
		402.1211	Quản lý tên miền	Bộ	1	52,000	708,000	153307		52,000	708,000	153307
		402.1212	Làm bậc tường lửa	Bộ	1	52,000	899,750	191634		52,000	899,750	191634
		402.1212	Máy chủ ứng dụng	Bộ	4	52,000	52,000	52000		52,000	52,000	52000
		402.1212	Máy chủ bachKUP	Bộ	4	52,000	52,000	52000		52,000	52,000	52000
		402.1214	Thư điện tử	Bộ	1	52,000	1,135,750	249124		52,000	1,135,750	249124
		402.1215	Quản lý Web	Bộ	1	52,000	604,750	154144		52,000	604,750	154144
		402.1216	Quản trị mạng	Bộ	1	52,000	1,194,750	268268		52,000	1,194,750	268268
			Cài đặt cấu hình thiết bị:									
		402.1221	Bộ định tuyến	TB	1	1,260	619,500	164815		1,260	619,500	164815
		402.1222	Bộ chuyển mạch	TB	2	840	398,250	164815		1,680	796,500	329630
		402.1223	Bộ quản lý truy nhập giá	TB	2	1,260	767,000	210402		2,520	1,534,000	420804
			Đặt địa chỉ TCP/IP và kết	TB	13	52,000	899,750	191634		52,000	899,750	191634
			Cài đặt RAID	TB	13	52,000	1,194,750	268268		5,200	1,194,750	268268
			Thiết lập và cài đặt chế đ	TB	4	52,000	1,194,750	268268		5,200	1,194,750	268268
			Thiết lập và cài đặt Clust	TB	4	52,000	1,194,750	268268		5,200	1,194,750	268268
			Thiết lập và cài đặt Load	TB	4	52,000	1,194,750	268268		5,200	1,194,750	268268
		402.1224	Tủ Modem	TB	2	1,260	472,000	94681		5,200	944,000	268268
			Cài đặt thiết bị mạng tin học									
		402.2101	Máy chủ	TB	13		29,223			0	0	0
		402.2102	Máy trạm	TB	15		7,306			0	109,590	0
		402.2103	Máy in	TB	1		4,059			0	4,059	0
		402.2104	Máy quét	TB	1		4,870			0	4,870	0
										447,460	14,718,168	3568700

Đề án Tín học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Mẫu Hồ sơ thiết kế Kỹ thuật và Tổng dự toán TTTH DL cấp Bộ, Tỉnh

STT	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	MÃ CV	NỘI DUNG CÔNG VIỆC ĐƠN V	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY	VẬT LIÊU	N. CÔNG	MÁY
			N- Kiểm tra giám sát và hiệu chỉnh thiết bị mạng							
			Tích hợp và hiệu chỉnh máy chủ							
		403.5101	Quản lý tên miền	1 Bộ	5,775	604,750	134144	0	0	0
		403.5102	Làm bậc tường lửa	1 Bộ	9,450	722,750	153307	5,775	604,750	134144
		403.5102	Máy chủ ứng dụng	4 Bộ	9,450	9,450	9450	9,450	722,750	153307
		403.5102	Máy chủ BACKUP	4 Bộ	9,450	9,450	9450	9,450	9,450	9450
		403.5104	Thư điện tử	1 Bộ	9,870	908,600	191634	9,870	9,450	9450
		403.5105	Quản lý Web	1 Bộ	5,344	368,750	95817	5,344	908,600	191634
		403.5106	Quản trị mạng	1 Bộ	9,870	899,750	191634	9,870	368,750	95817
			Kiểm tra giám sát và hiệu chỉnh thiết bị mạng							
		403.5201	Bộ định tuyến	1 TB	27,730	590,000	351014	27,730	899,750	191634
		403.5202	Bộ chuyển mạch	2 TB	15,960	227,150	311346	31,920	0	0
		403.5203	Bộ quản lý truy nhập giá	2 TB	31,500	828,950	598636	63,000	590,000	351014
		403.5204	Tủ Modem	2 TB	12,705	283,200	298054	25,410	454,300	622692
			Kiểm tra giám sát và hiệu chỉnh thiết bị mạng tin học							
		403.7001	Máy chủ	13 Máy	4,935	37,340	1916	0	1,657,900	1197272
		403.7002	Mát trạm	15 Máy	420	2,976		64,155	566,400	596108
		403.7003	Máy in	2 Máy	420	2,435		6,300	0	0
		403.7004	Máy quét	1 Máy	420	3,518		840	4,870	0
								420	3,518	0
								278,984	7,330,548	3577430
			Tổng cộng:							
								155,113,209	47,069,134	20841773

HƯỚNG DẪN

XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI PHẦN MỀM

TIN HỌC HOÁ THUỘC ĐỀ ÁN 112.

CHƯƠNG I.	NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	281
CHƯƠNG II.	QUY ĐỊNH CỤ THỂ	283
CHƯƠNG III.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN	290
PHỤ LỤC 1	GIẢI PHÁP KHẢ THI XÂY DỰNG PHẦN MỀM ỨNG DỤNG	291
PHỤ LỤC 2	HỒ SƠ KHẢO SÁT PHÂN TÍCH PHẦN MỀM ỨNG DỤNG	292
PHỤ LỤC 3	HỒ SƠ PHÂN TÍCH THIẾT KẾ	294
PHỤ LỤC 4	HỒ SƠ XÂY DỰNG ỨNG DỤNG	296
PHỤ LỤC 5	QUY TRÌNH CÀI ĐẶT ỨNG DỤNG	297
PHỤ LỤC 6	XÂY DỰNG DỮ LIỆU GIÁ ĐỊNH	298
PHỤ LỤC 7	KIỂM TRA KỸ THUẬT ỨNG DỤNG	299
PHỤ LỤC 8	NGHIỆM THU ỨNG DỤNG	300
PHỤ LỤC 9	TÀI LIỆU XÂY DỰNG GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI	301
PHỤ LỤC 10	TÀI LIỆU QUẢN TRỊ VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	302
PHỤ LỤC 11	MẪU HỢP ĐỒNG PHẦN MỀM TIN HỌC HOÁ	303
PHỤ LỤC 12	HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH VÀ LẬP DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG PHẦN MỀM ỨNG DỤNG	314

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Mục đích.

Xây dựng một qui trình, bao gồm cả một số định mức cơ bản, để áp dụng cho việc xây dựng, thi công, triển khai, kiểm tra nghiệm thu các dự án phần mềm tin học hoá thuộc Đề án 112 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương các đoàn thể nhân dân, UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Bộ, tỉnh).

1.2 Phạm vi, đối tượng áp dụng.

Quy trình này áp dụng cho việc xây dựng, phát triển và triển khai các phần mềm ứng dụng dùng chung phục vụ công tác tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước (sau đây gọi tắt là phần mềm ứng dụng).

Các phần mềm dùng sẵn được cung cấp trọn gói, phần mềm hệ thống và các phần mềm được sử dụng làm công cụ phát triển không thuộc phạm vi áp dụng của quy trình này.

Đối tượng áp dụng là các Bộ, tỉnh sử dụng nguồn kinh phí đầu tư tập trung của Trung ương thuộc Đề án 112 hoặc thuộc ngân sách cấp, thuộc các nguồn thu sự nghiệp, các nguồn vốn bổ sung khác và tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước khi triển khai các dự án xây dựng phần mềm ứng dụng tin học theo Đề án 112.

1.3 Phân loại phần mềm ứng dụng.

Các loại phần mềm ứng dụng, được phân thành 4 loại khác nhau, căn cứ theo ba yếu tố:

- Số lượng quy trình nghiệp vụ (BP): số lượng các lĩnh vực và quy trình nghiệp vụ được tin học hoá trong phạm vi của ứng dụng được xây dựng. Trong đó quy trình nghiệp vụ được hiểu ở đây là quy trình thực hiện một công việc cụ thể nào đó gồm các bước thực hiện và có kết quả đầu ra ghi nhận cụ thể.
- Số lượng các đơn vị nghiệp vụ (BU): số lượng đơn vị tham gia vào trong quá trình xây dựng và triển khai phần mềm ứng dụng (không tính đến việc triển khai phần mềm ra diện rộng). Đơn vị nghiệp vụ ở đây được tính theo mô hình tổ chức, phân công thực hiện chức năng của đơn vị.
- Số lượng các chức năng nghiệp vụ được tin học hoá (FA): số lượng các chức năng nghiệp vụ sẽ được hệ thống tin học hoá trong phạm vi của ứng dụng. Việc xác định căn cứ trên chức năng nhiệm vụ của đơn vị và chức năng nhiệm vụ quy định cụ thể của từng đơn vị tác nghiệp bên trong tổ chức của đơn vị.

với cách xác định như sau:

Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn Xây dựng và triển khai phần mềm tin học hoá thuộc Đề án 112.

Stt	Loại phần mềm ứng dụng	FA	BP	BU
1	Đơn giản	8	2	2
2	Bình thường	16	3	3
3	Phức tạp	24	4	4
4	Rất phức tạp	>24	>4	>4

- Loại phần mềm ứng dụng đơn giản: có số lượng chức năng được tin học hoá không quá 8, số lượng quy trình nghiệp vụ được tin học hoá và số lượng các đơn vị nghiệp vụ không quá 2.
- Loại phần mềm ứng dụng bình thường: có số lượng chức năng được tin học hoá không nhỏ hơn 8 và không quá 16 chức năng, số lượng quy trình nghiệp vụ được tin học hoá và số lượng các đơn vị nghiệp vụ không quá 3.
- Loại phần mềm ứng dụng phức tạp: có số lượng chức năng được tin học hoá không nhỏ hơn 16 và không quá 24, số lượng quy trình nghiệp vụ được tin học hoá và số lượng các đơn vị nghiệp vụ không quá 4.
- Loại phần mềm ứng dụng phức tạp : có số lượng chức năng được tin học hoá trên 24 chức năng và số lượng các đơn vị nghiệp vụ, quy trình nghiệp vụ từ 4 trở lên.

1.4 Quy trình thực hiện.

Các đơn vị trong quá trình xây dựng và triển khai phần mềm ứng dụng phải thực hiện các quy định hiện hành và tuân thủ theo quy trình sau:

- Xây dựng giải pháp khả thi
- Xây dựng phần mềm ứng dụng
- Kiểm tra, nghiệm thu phần mềm ứng dụng
- Triển khai phần mềm ứng dụng
- Quản lý phần mềm ứng dụng sau triển khai

CHƯƠNG II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

2.1 Xây dựng giải pháp khả thi xây dựng phần mềm ứng dụng.

2.1.1 Lập giải pháp khả thi.

a. Xác định căn cứ lập giải pháp khả thi

- Phần mềm được xây dựng, nâng cấp phải nằm trong kế hoạch triển khai của dự án tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước, hoặc các dự án tin học hoá khác đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Việc xây dựng, nâng cấp phần mềm ứng dụng đã nằm trong kế hoạch triển khai công tác hàng năm của đơn vị đã được lãnh đạo đơn vị phê duyệt.
- Các văn bản khác có liên quan.

b. Phương thức thực hiện

- Căn cứ vào mục đích, phạm vi, kinh phí triển khai để có thể lựa chọn một trong các biện pháp thực hiện như sau:

- Tự xây dựng giải pháp khả thi xây dựng, nâng cấp phần mềm ứng dụng (nếu có đủ năng lực chuyên môn phù hợp với các yêu cầu do Ban chỉ đạo 112 Chính phủ qui định.).
- Đấu thầu hoặc chọn thầu tư vấn xây dựng giải pháp khả thi. Đơn vị tư vấn phải có đủ năng lực chuyên môn phù hợp với các yêu cầu do Ban chỉ đạo 112 Chính phủ qui định.

- Việc tổ chức đấu thầu, chọn thầu để chọn đối tác tư vấn được thực hiện theo các quy định chung của Nhà nước:

c. Tổ chức thực hiện xây dựng giải pháp khả thi

Các Bộ, tỉnh căn cứ Đề án 112 của đơn vị và đề nghị phân công xây dựng phần mềm dùng chung của Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ giao nhiệm vụ quản lý và xây dựng xây dựng phần mềm tin học hoá cho cơ quan có chuyên môn phù hợp trong Bộ, tỉnh (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý Dự án).

Ban quản lý dự án tin học hoá có nhiệm vụ:

- Chủ trì xây dựng giải pháp khả thi;
- Kiểm tra, giám sát và hỗ trợ đối tác trong việc xây dựng giải pháp khả thi;
- Xây dựng kế hoạch chi tiết xây dựng phần mềm.
- Trình phê duyệt kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện phần mềm.
- Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện xây dựng và triển khai phần mềm ứng dụng này tại các giai đoạn triển khai thực hiện sau này.
- Phối hợp với Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ triển khai các phần mềm dùng chung.

- Nội dung giải pháp về cơ bản của giải pháp khả thi phải bao gồm :

- Các yêu cầu của nghiệp vụ tin học hoá.
- Các yêu cầu kỹ thuật tin học.
- Đề xuất sơ bộ giải pháp kỹ thuật.
- Đề xuất phương án kinh phí.
- Đề xuất phương án tổ chức thực hiện

- Các yêu cầu cụ thể nội dung giải pháp xem tại phụ lục số 01 của quy trình này.

- Việc tính toán xác định kinh phí được tính theo phụ lục số 12 của quy trình này.

d. Kinh phí cho việc xây dựng giải pháp

- Kinh phí thực hiện xây dựng giải pháp được tính vào trong kinh phí xây dựng phần mềm ứng dụng.

2.1.2 Lựa chọn đối tác xây dựng phần mềm ứng dụng.

- Tài liệu giải pháp khả thi được phê duyệt là căn cứ cho việc thực hiện lựa chọn đối tác triển khai xây dựng phần mềm ứng dụng. Quá trình, trình tự lựa chọn đối tác được thực hiện theo các quy định quản lý nhà nước hiện hành.

- Sau khi lựa chọn đối tác, tiến hành ký kết thoả thuận (hợp đồng) xây dựng phần mềm ứng dụng giữa Ban Điều hành Đề án 112 với đối tác được lựa chọn. Nội dung hợp đồng tham khảo tại phụ lục số 11 của quy trình này.

2.2 Xây dựng ứng dụng

a. Căn cứ thực hiện

- Căn cứ trên thoả thuận (hợp đồng) đã ký kết giữa Ban điều hành đề án 112 và đối tác xây dựng phần mềm ứng dụng.

b. Trình tự thực hiện :

- Khảo sát, phân tích yêu cầu xây dựng và nâng cấp phần mềm ứng dụng

- Xây dựng kế hoạch khảo sát phân tích chi tiết.
- Thông báo thời gian và yêu cầu khảo sát tới từng điểm sẽ được tiến hành khảo sát.
- Thực hiện khảo sát tại từng điểm, tại mỗi điểm phải lập các biên bản khảo sát và có xác nhận của đơn vị được tiến hành khảo sát.
- Xây dựng hồ sơ khảo sát phân tích. Chi tiết nội dung khảo sát, phân tích được nêu tại phụ lục số 02 tại quy trình này.
- Thông qua hồ sơ khảo sát phân tích: Ban quản lý dự án phần mềm thực hiện xem xét đánh giá (tổ chức dưới các hình thức hội nghị, hội thảo để đối tác trình bày lại kết quả khảo sát), lập văn bản ký thông qua hồ sơ khảo sát phân tích.

- Xây dựng hồ sơ phân tích thiết kế phần mềm ứng dụng :

Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn Xây dựng và triển khai phần mềm tin học hoá thuộc Đề án 112.

- Căn cứ hồ sơ khảo sát phân tích đã được hoàn thiện, đối tác thực hiện xây dựng phải hoàn thành xây dựng hồ sơ phân tích thiết kế. Chi tiết yêu cầu về nội dung tài liệu phân tích thiết kế được nêu tại phụ lục số 03 của quy trình này.
- Ban quản lý dự án phần mềm thực hiện xem xét, đánh giá (tổ chức dưới các hình thức hội nghị, hội thảo để đối tác trình bày nội dung phân tích thiết kế), lập văn bản thông qua hồ sơ phân tích thiết kế

- Xây dựng ứng dụng :

- Ban quản lý dự án phần mềm có trách nhiệm theo dõi, giám sát đối tác thực hiện xây dựng tuân thủ đúng theo các yêu cầu và theo thiết kế đã được thông qua. Quá trình xây dựng có những thay đổi, điều chỉnh phải lập thành văn bản, xác nhận lại hai bên để cập nhật lại vào các tài liệu đã hoàn thành ở các giai đoạn trước. Trong trường hợp có quy định cụ thể về hồ sơ kỹ thuật xây dựng ứng dụng, thực hiện theo phụ lục số 04 tại quy trình này.
- Đối tác xây dựng ứng dụng phải thực hiện xây dựng quy trình cài đặt ứng dụng theo phụ lục số 05, đối với các phần mềm ứng dụng đơn giản, bình thường có thể được lập kết hợp với các tài liệu hướng dẫn sử dụng và quản trị. Đối với các phần mềm ứng dụng phức tạp và rất phức tạp phải lập thành tài liệu riêng.
- Đối tác xây dựng ứng dụng kết hợp với Ban quản lý dự án phần mềm xây dựng bộ dữ liệu dùng để kiểm tra ứng dụng. Chi tiết quy định về bộ dữ liệu dùng chung tuân thủ phụ lục số 06.
- Tài liệu quy trình ứng dụng và bộ dữ liệu giả định phải được sự kiểm tra xem xét và thông qua của Ban quản lý dự án xây dựng phần mềm ứng dụng.
- Đối tác xây dựng ứng dụng phải thực hiện xây dựng ứng dụng, kiểm tra, và đóng gói từng phiên bản của ứng dụng. Các phiên bản sẽ được chuyển giao cho Ban quản lý dự án phần mềm để cùng phối hợp, kiểm tra đánh giá. Việc kiểm tra kỹ thuật ứng dụng được thực hiện theo phụ lục số 07.
- Đối tác xây dựng ứng dụng phải tiến hành xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng và tài liệu quản trị ứng dụng. Các tài liệu này phải được thông qua bởi Ban quản lý dự án phần mềm, và được xây dựng tuân thủ phụ lục số 10.

- Triển khai thí điểm :

- Lập kế hoạch và kịch bản triển khai chi tiết.
- Thông báo cho đơn vị về thời gian, vai trò trách nhiệm của các bên tham gia vào triển khai thí điểm.
- Kiểm tra thực hiện ứng dụng theo kịch bản triển khai chi tiết đã lập.
- Hướng dẫn sử dụng, giám sát quá trình thực hiện trên số liệu thực tế.
- Lập các biên bản triển khai thí điểm.
- Quá trình triển khai thí điểm sẽ tạm dừng trong các trường hợp sau :

- Trang thiết bị tại đơn vị thí điểm không đáp ứng được yêu cầu.

Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn Xây dựng và triển khai phần mềm tin học hoá thuộc Đề án 112.

- Quy trình công việc được tin học hoá không phù hợp với quy trình công việc hiện tại của đơn vị.
- Phát sinh sự cố ứng dụng không thể khắc phục trong thời gian 7 ngày.

2.3 Nghiệm thu ứng dụng.

a. Căn cứ thực hiện :

- Yêu cầu nghiệm thu ứng dụng của đối tác xây dựng phần mềm.
- Báo cáo kết quả thực hiện của Ban Quản lý dự án phần mềm.
- Báo cáo phản biện của chuyên gia hay một số nơi đã sử dụng thử nghiệm phần mềm ứng dụng.

b. Phương thức thực hiện :

- Đối tác xây dựng phần mềm ứng dụng, kết hợp với Ban Quản lý dự án phần mềm tiến hành hoàn thiện và tập hợp lại đầy đủ hồ sơ xây dựng ứng dụng, và tiến hành bàn giao lại cho Ban Điều hành Đề án 112. Bao gồm:
 - Hồ sơ khảo sát phân tích.
 - Hồ sơ phân tích thiết kế.
 - Tài liệu hướng dẫn sử dụng, tài liệu quản trị ứng dụng.
 - Biên bản xác nhận giữa hai bên về các nội dung tài liệu có liên quan trong quá trình xây dựng ứng dụng
 - Bộ đĩa cài đặt chương trình.
 - Bộ đĩa ghi toàn bộ tài liệu được lập trong quá trình xây dựng ứng dụng (nếu có yêu cầu trong hợp đồng)
 - Bộ đĩa chương trình nguồn (nếu có yêu cầu trong hợp đồng)
- Ban Điều hành Đề án 112 thực hiện thành lập hội đồng nghiệm thu và lấy ý kiến phản biện.
- Hội đồng nghiệm thu đánh giá kết quả xây dựng phần mềm ứng dụng theo trình tự sau:
 - Lập kế hoạch thực hiện.
 - Xác định các tiêu chuẩn kiểm tra, đánh giá.
 - Tiến hành kiểm tra, đánh giá, lấy ý kiến phản biện.
 - Tổ chức họp nghiệm thu ứng dụng.
 - Lập biên bản, trình phê duyệt.
- Hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và ứng dụng, bàn giao giữa hai bên
- Chi tiết quy định về các tài liệu nghiệm thu, các bước tiến hành quy định tại phụ lục số 08 tại quy trình này.

2.4 Triển khai ứng dụng trên diện rộng

a. Căn cứ thực hiện :

- Phần mềm ứng dụng đã được nghiệm thu, phê duyệt.

b. Phương thức thực hiện :

- Ban quản lý dự án phần mềm có trách nhiệm nghiên cứu hiện trạng cơ sở hạ tầng các hệ thống thông tin tại các đơn vị triển khai để tiến hành xây dựng giải pháp triển khai. Về cơ bản nội dung giải pháp bao gồm:

- Phần cứng (có chỉ rõ các thiết bị bổ sung/thay thế so với hệ thống cũ).
- Phần mềm hệ thống (có chỉ rõ các phần mềm bổ sung/thay thế so với hệ thống cũ).
- Danh sách phần mềm ứng dụng (có mô tả ngắn về mục đích, phạm vi).
- Giải pháp truyền thông (mô tả các thay đổi nếu có).
- Yêu cầu triển khai đối với ứng dụng và mối quan hệ với các hệ thống khác có liên quan.
- Vấn đề bản quyền ứng dụng tại mỗi điểm triển khai.
- Kinh phí thực hiện triển khai.
- Tổ chức, thực hiện, trách nhiệm mỗi bên khi triển khai.

Chi tiết yêu cầu về tài liệu giải pháp triển khai ứng dụng được nêu cụ thể trong **phụ lục số 09** của quy trình này.

- Trình tự triển khai như sau:

- Thông báo về thời gian, vai trò, trách nhiệm của các bên khi triển khai ứng dụng, trong đó đặc biệt phải làm rõ vấn đề bản quyền sử dụng ứng dụng tại điểm triển khai.
- Bàn giao/chuyển giao tài liệu, hướng dẫn cách thức kiểm tra theo tài liệu này.
- Hướng dẫn cài đặt ứng dụng lên các hệ thống thiết bị.
- Hướng dẫn sử dụng cho người sử dụng.
- Hướng dẫn quản trị cho người quản trị ứng dụng.
- Lập các biên bản triển khai theo các mẫu đã lập (nếu trực tiếp triển khai tại đơn vị).

2.5 Quản lý vận hành

a. Căn cứ thực hiện.

- Tài liệu giải pháp triển khai đã được phê duyệt.
- ứng dụng đã được triển khai vận hành tại các đơn vị.

b. Phương thức thực hiện :

- Thành lập một bộ phận hỗ trợ triển khai ứng dụng. Sau đây gọi là bộ phận quản lý vận hành ứng dụng. Bộ phận quản lý vận hành ứng dụng có trách nhiệm:

Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn Xây dựng và triển khai phần mềm tin học hoá thuộc Đề án 112.

- Giải đáp các thắc mắc, hướng dẫn các đơn vị thực hiện chương trình khi có sự cố.
 - Tập hợp, ghi nhận, phân loại các yêu cầu sửa đổi, các phản ánh, các sự cố liên quan ứng dụng ...và chuyển cho các bộ phận có liên quan để cập nhập, sửa đổi kịp thời ứng dụng.
 - Kiểm tra tình hình sử dụng ứng dụng tại các đơn vị triển khai.
 - Lập báo cáo về hiện trạng sử dụng ứng dụng.
- Bộ phận quản lý vận hành ứng dụng phải hoạt động trong suốt quá trình triển khai và quá trình vận hành ứng dụng sau này. Các sự cố đối với ứng dụng được bộ phận này có trách nhiệm phân chia làm ba nhóm sự cố chính như sau:
- Nhóm 1 - Sự cố kỹ thuật.
 - Nhóm 2 - Sự cố do thao tác vận hành.
 - Nhóm 3 - Sự cố do quy trình nghiệp vụ.

Sau khi khắc phục xong các sự cố cán bộ phụ trách nhóm có trách nhiệm tập hợp và ghi chép lại các sự cố này vào hồ sơ theo dõi ứng dụng để tránh trùng lặp và giảm thiểu thời gian trả lời khắc phục sự cố.

- Định kỳ hàng tháng, quý, năm hoặc theo mức độ yêu cầu sử dụng bộ phận quản lý vận hành ứng dụng, phải lập báo cáo để báo cáo về tình hình sử dụng ứng dụng tại các đơn vị trong đó phải nêu rõ mức độ sửa đổi của ứng dụng so với phiên bản đầu kỳ báo cáo, và tình hình sử dụng ứng dụng của các đơn vị. Báo cáo này là căn cứ để nâng cấp, sửa đổi hay làm mới ứng dụng.
- Căn cứ vào các báo cáo về tình hình sử dụng ứng dụng, việc quyết định nâng cấp ứng dụng, xây dựng mới ứng dụng hay sửa đổi ứng dụng trên các cơ sở sau:
- Quyết định sửa chữa: Khi hầu hết các sự cố đối với ứng dụng thuộc vào nhóm 1 và 2, việc khắc phục không ảnh hưởng đến các chức năng chính của ứng dụng.
- Quyết định nâng cấp ứng dụng: khi các sự cố xảy ra thuộc vào nhóm 3. Việc khắc phục các sự cố ảnh hưởng trực tiếp đến dưới 30% các chức năng chính của ứng dụng.
- Quyết định xây dựng mới ứng dụng khi sự cố xảy ra thuộc vào nhóm 3. Việc khắc phục các sự cố có ảnh hưởng trực tiếp trên 30% các chức năng chính của ứng dụng.
- Việc sửa đổi ứng dụng được tiến hành theo gói, căn cứ theo các báo cáo định kỳ của bộ phận quản lý vận hành, theo yêu cầu của các đơn vị sử dụng ứng dụng. Các gói khắc phục lỗi ứng dụng phải được lập sao cho việc cập nhập ứng dụng không ảnh hưởng đến hoạt động của các đơn vị sử dụng ứng dụng, và phải có sự ghi nhận trên phiên bản đang được sử dụng tại đơn vị để phân biệt được rõ ràng giữa các lần cập nhập ứng dụng khác nhau.
- Định kỳ cuối quý 2, quý 4 hàng năm các Ban Điều hành Đề án 112 các tỉnh, thành phố, các Bộ, ngành phải thực hiện việc lập văn bản thông báo cho Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ về tình hình xây dựng và quản lý các chương trình ứng dụng và kèm đó là các tài liệu liên quan đến việc xây dựng, cập nhập bổ sung hồ sơ các chương trình ứng dụng.

Cách thức lập hồ sơ tuân theo các yêu cầu bổ sung như sau:

Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn Xây dựng và triển khai phần mềm tin học hoá thuộc Đề án 112.

- Đối với các chương ứng dụng được nâng cấp lên phiên bản mới được lập thành một hồ sơ riêng, độc lập với phiên bản cũ. Cách thức lập và lưu trữ tuân theo quy trình chung, song khi lập hồ sơ cho phiên bản mới phải nêu rõ:
 - Căn cứ nâng cấp ứng dụng.
 - Các nội dung cập nhập, bổ sung đối với hồ sơ khảo sát.
 - Các nội dung cập nhập, bổ sung đối với hồ sơ phân tích thiết kế.
 - Các nội dung cập nhập, bổ sung đối với tài liệu hướng dẫn sử dụng, tài liệu quản trị ứng dụng.
 - Các giải pháp cài đặt triển khai ứng dụng cho phiên bản mới.
- Đối với các chương trình ứng dụng không nâng cấp lên phiên bản mới, Bộ phận quản lý vận hành ứng dụng phải lập bản cáo tình hình sử dụng ứng dụng để cập nhập bổ sung hồ sơ.
- Hồ sơ ứng dụng phải được sự xác nhận của Ban Điều hành Đề án 112.

CHƯƠNG III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra các Ban Điều hành Đề án 112 thuộc các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trong quá trình thực hiện quy định.

Các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện phần mềm dùng chung thực hiện các công việc:

- Xây dựng giải pháp khả thi.
- Thiết kế kỹ thuật và xây dựng các phần mềm.
- Kiểm tra, nghiệm thu phần mềm ứng dụng
- Triển khai phần mềm ứng dụng
- Quản lý phần mềm ứng dụng sau triển khai

Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ và Bộ, tỉnh được giao nhiệm vụ thỏa thuận kế hoạch cụ thể để phối hợp triển khai xây dựng phần mềm dùng chung..

Hướng dẫn này là căn cứ để các Bộ, tỉnh được giao nhiệm vụ triển khai phần mềm dùng chung xây dựng giải pháp khả thi và triển khai các công việc liên quan được mô tả trong bản hướng dẫn này./.

PHỤ LỤC 1

GIẢI PHÁP KHẢ THI XÂY DỰNG PHẦN MỀM ỨNG DỤNG

- Nội dung của bản giải pháp khả thi xây dựng phần mềm ứng dụng do Ban quản lý dự án phần mềm chủ trì xây dựng. Nội dung giải pháp là xác định chi tiết các yêu cầu về nghiệp vụ cần được thực hiện tin học hoá, các yêu cầu kỹ thuật, và các giải pháp để thực hiện.
- Các yêu cầu về tài liệu đề xuất xây dựng phần mềm ứng dụng như sau:

Mã số	Nội dung	Diễn giải
DX10	Hình thức tài liệu	
DX101	Xuất xứ, nguồn gốc	Ghi rõ bản đề xuất cho nghiệp vụ nào, thuộc đơn vị nào
DX102	Phiên bản tài liệu	Số hiệu phiên bản, người lập, ngày lập
DX103	Xác nhận tài liệu	Phần dành riêng cho phê duyệt tài liệu của các bên có liên quan
DX104	Danh sách tài liệu	Ghi danh sách các tài liệu trong hồ sơ
DX20	Nội dung tài liệu	
DX201	Căn cứ thực hiện	Ghi rõ các căn cứ thực hiện
DX202	Quy trình nghiệp vụ	Giới thiệu quy trình nghiệp vụ sẽ được phát triển ứng dụng
DX2021	Quy trình nghiệp vụ chung	Giới thiệu tổng quát về nghiệp vụ - kèm sơ đồ minh hoạ
DX2022	Quy trình nghiệp vụ chi tiết	Giới thiệu chi tiết các nghiệp vụ nhỏ hơn, nằm trong quy trình tổng thể kèm sơ đồ minh hoạ
DX203	Xác định yêu cầu nghiệp vụ	Xác định các yêu cầu của nghiệp vụ sẽ được tin học hoá, trên cơ sở các quy trình nghiệp vụ đã được nêu trên.
DX204	Xác định các yêu cầu kỹ thuật	Xác định các yêu cầu kỹ thuật dựa trên tình hình thực tế, nhu cầu sử dụng
DX205	Đề xuất giải pháp thực hiện	Lập đề xuất thực hiện xây dựng ứng dụng, trong đó phải có phương án kinh phí kèm theo và dự kiến thời gian thực hiện xây dựng ứng dụng.

PHỤ LỤC 2

HỒ SƠ KHẢO SÁT PHÂN TÍCH PHẦN MỀM ỨNG DỤNG

- Hồ sơ khảo sát phân tích là tài liệu do bộ phận xây dựng ứng dụng phải tổng hợp phân tích, ghi chép lại những thông tin thu thập được trong quá trình khảo sát. Yêu cầu của hồ sơ này là phải phản ánh đúng đắn các nghiệp vụ hiện thời và các hiện trạng của hệ thống có liên quan
- Yêu cầu về tài liệu này như sau:

Mã số	Nội dung	Diễn giải
KS10	Hình thức tài liệu	
KS101	Xuất xứ, nguồn gốc	Ghi rõ tên tài liệu, đơn vị chủ trì
KS102	Phiên bản tài liệu	Số hiệu phiên bản, người lập, ngày lập
KS103	Xác nhận tài liệu	Phân danh riêng cho sự xác nhận trên tài liệu của các bên có liên quan
KS104	Danh sách tài liệu	Ghi danh sách các tài liệu trong hồ sơ
KS20	Nội dung tài liệu	
KS201	Tra cứu	Phải có mục lục rõ ràng, có các danh mục tra cứu các từ viết tắt, thuật ngữ được nêu trong tài liệu.
KS202	Giới thiệu chung	Nêu tóm tắt, giới thiệu về tài liệu, các căn cứ thực hiện, cá nhân tham gia...
KS203	Các quy định trong tài liệu	Phải có diễn giải về các mô hình, ký hiệu được sử dụng
KS204	Mô tả hệ thống hiện thời	
KS2041	Quy trình nghiệp vụ	Mô tả về quy trình nghiệp vụ chung Mô tả chi tiết về từng tiến trình nghiệp vụ bên trong quy trình chung đó
KS2042	Tổ chức thực hiện	Mô tả về tổ chức chung Mô tả chi tiết tới vai trò của cá nhân, phòng tương ứng với các tiến trình đã được nêu ở trên
KS2043	Các hệ thống có liên quan	Mô tả cụ thể các hệ thống có liên quan, mối tác động qua lại giữa chúng
KS205	Phân tích sơ bộ hệ thống	

Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn Xây dựng và triển khai phần mềm tin học hoá thuộc Đề án 112.

KS2051	Mô hình dữ liệu sơ bộ	Mô hình dữ liệu sơ bộ của nghiệp vụ được tin học hoá - có thể yêu cầu chi tiết tới từng tiến trình con bên trong
KS2052	Yêu cầu hệ thống	Xác định yêu cầu về hệ thống: mạng, tích hợp,...
KS2053	Yêu cầu nghiệp vụ	Xác định yêu cầu về nghiệp vụ
KS2054	Yêu cầu về giao diện	Xác định yêu cầu về giao diện của ứng dụng được lập
KS2055	Yêu cầu về bảo mật	Xác định các yêu cầu bảo mật HIT
KS2056	Yêu cầu về sao lưu	Xác định các yêu cầu sao lưu khôi phục dữ liệu
KS2057	Các yêu cầu khác	Liệt kê các yêu cầu khác có liên quan
KS206	Liệt kê danh mục các tài liệu thu thập	Kê danh mục các tài liệu thu thập Các tài liệu tham khảo

PHỤ LỤC 3

HỒ SƠ PHÂN TÍCH THIẾT KẾ

- Hồ sơ phân tích thiết kế được bộ phận xây dựng ứng dụng chủ trì thực hiện xây dựng dựa trên hồ sơ khảo sát phân tích đã được lập. Yêu cầu của hồ sơ này là phải trong sáng dễ hiểu, bám sát các nội dung yêu cầu đã được xác định
- Các yêu cầu cụ thể về tài liệu này như sau:

Mã số	Nội dung	Diễn giải
TK10	Hình thức tài liệu	
TK101	Xuất xứ, nguồn gốc	Ghi rõ tên tài liệu, đơn vị chủ trì
TK102	Phiên bản tài liệu	Số hiệu phiên bản, người lập, ngày lập
TK103	Xác nhận tài liệu	Phần dành riêng cho sự xác nhận trên tài liệu của các bên có liên quan
TK104	Danh sách tài liệu	Ghi danh sách các tài liệu trong hồ sơ
TK20	Nội dung tài liệu	
TK201	Tra cứu	Phải có mục lục rõ ràng, có các danh mục tra cứu các từ viết tắt, thuật ngữ được nêu trong tài liệu.
TK202	Giới thiệu chung	Nêu tóm tắt, giới thiệu về tài liệu, các căn cứ thực hiện, cá nhân tham gia...
TK203	Các quy định trong tài liệu	Phải có diễn giải về các mô hình, ký hiệu được sử dụng
TK204	Phân tích chi tiết	Tài liệu phân tích chi tiết hệ thống
TK2041	Mô hình nghiệp vụ	Phân tích chi tiết các yêu cầu nghiệp vụ dựa trên các quy trình chung, cụ thể của từng tiến trình, các chức năng
TK2042	Mô hình quan hệ	Tên, vai trò, dữ liệu Mối quan hệ giữa các thực thể- chi tiết tới từng tiến trình nghiệp vụ
TK2043	Mô hình dữ liệu	Mô hình, thể hiện mối quan hệ, tài liệu phân tích, đặc tả mô hình dữ liệu
TK2044	Chính sách bảo mật	Phân tích các yêu cầu bảo mật dữ liệu và chương trình
TK2045	Chuyển đổi dữ liệu	Phân tích yêu cầu chuyển đổi dữ liệu

Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn Xây dựng và triển khai phần mềm tin học hoá thuộc Đề án 112.

TK2046	Yêu cầu truyền dữ liệu	Phân tích yêu cầu truyền thông
TK205	Thiết kế	Tài liệu thiết kế hệ thống
TK2051	Thiết kế kiến trúc hệ thống	Tài liệu mô tả kiến trúc hệ thống mới trong đó nêu: Mô hình xử lý, truyền tin, yêu cầu cấu hình tối thiểu
TK2052	Thiết kế chức năng	- Mô hình phân rã chức năng - Thiết kế chi tiết tới từng chức năng (đầu vào, đầu ra, thuật toán xử lý)
TK2053	Thiết kế cơ sở dữ liệu	- Thiết kế CSDL các tham số kỹ thuật - Thiết kế các bảng CSDL - Mô hình dữ liệu chi tiết
TK2054	Thiết kế bảo mật	- Bảo mật dữ liệu - Bảo mật chương trình
TK2055	Thiết kế sao lưu phục hồi	- Giải pháp sao lưu khôi phục
TK2056	Chuyển đổi dữ liệu	- Thiết kế chuyển đổi dữ liệu
TK2056	Trao đổi dữ liệu	- Truyền nhận dữ liệu

PHỤ LỤC 4

HỒ SƠ XÂY DỰNG ỨNG DỤNG

- Hồ sơ xây dựng ứng dụng là tập hợp các tài liệu được lập trong quá trình xây dựng ứng dụng sau giai đoạn thiết kế. Hồ sơ này do bộ phận xây dựng ứng dụng lập nhằm theo dõi kiểm soát tiến độ, chất lượng thực hiện trong quá trình hình thành ứng dụng
- Yêu cầu về các tài liệu nằm trong hồ sơ này như sau:

Mã số	Nội dung	Diễn giải
XD10	Hình thức tài liệu	
XD101	Xuất xứ, nguồn gốc	Ghi rõ tên tài liệu, đơn vị chủ trì
XD102	Phiên bản tài liệu	Số hiệu phiên bản, người lập, ngày lập
XD103	Xác nhận tài liệu	Phần dành riêng cho sự xác nhận trên tài liệu của các bên có liên quan
XD104	Danh sách tài liệu	Ghi danh sách các tài liệu trong hồ sơ
XD20	Các tài liệu cụ thể	
XD201	Yêu cầu chung	Tài liệu nêu về yêu cầu chung về giao diện, báo cáo, mạng tra cứu...
XD202	Biến sử dụng chung	Mô tả các biến sử dụng chung trong chương trình (biến hệ thống)
XD203	Thư viện chương trình	Tài liệu mô tả các Modul sử dụng chung trong chương trình
XD204	Mô tả chi tiết các Modul	Tài liệu mô tả chi tiết các Modul được sử dụng trong từng chức năng của chương trình: - Đầu vào, kết quả đầu ra - Biến sử dụng chung - Các Modul sử dụng chung - Biến riêng - Đặc tả Modul
XD205	Các tài liệu khác	Các tài liệu khác có liên quan
	Biên bản giao nhận công việc tới từng cá nhân	Nêu chi tiết vai trò cá nhân phải hoàn thành Modul được giao. Phải lập tài liệu mô tả Modul theo mẫu quy định
	Biên bản ghi nhận kết quả công việc	Phê duyệt đối với các phần việc đã hoàn thành

PHỤ LỤC SỐ 5

QUY TRÌNH CÀI ĐẶT ỨNG DỤNG

- Tài liệu này do bộ phận xây dựng ứng dụng kết hợp với đơn vị chủ trì xây dựng ứng dụng lập ra. Mục đích của tài liệu này là để thống nhất quy trình cài đặt hệ thống trong giai đoạn sau.
- Yêu cầu của tài liệu này như sau:

Mã số	Nội dung	Diễn giải
CD10	Hình thức tài liệu	
CD101	Xuất xứ , nguồn gốc	Ghi rõ tên tài liệu, đơn vị chủ trì
CD102	Phiên bản tài liệu	Số hiệu phiên bản, người lập, ngày lập, hiệu chỉnh
CD103	Xác nhận tài liệu	Phần dành riêng cho sự xác nhận trên tài liệu của các bên có liên quan
CD104	Danh sách tài liệu	Ghi danh sách các tài liệu trong hồ sơ
CD20	Nội dung tài liệu	
CD201	Giới thiệu chung	Giới thiệu chung, mục đích ý nghĩa của quy trình
CD202	Xác định yêu cầu cài đặt	Dựa trên kiến trúc kỹ thuật ứng dụng, xác định các yêu cầu cài đặt máy chủ máy trạm, nhân sự tham gia ...
CD203	Đóng gói ứng dụng	Yêu cầu về đóng gói ứng dụng, trước khi cài đặt, triển khai
CD204	Quy trình cài đặt	Quy trình lập theo từng bước, mỗi bước có chỉ dẫn rõ ràng, kèm theo các tham số thuận tiện cho người sử dụng
CD205	Biên bản	Các biên bản kiểm tra hệ thống sau khi cài đặt, cách lập các biên bản này

PHỤ LỤC SỐ 6

XÂY DỰNG DỮ LIỆU GIẢ ĐỊNH

- Xây dựng bộ dữ liệu giả định là một trong những bước nhằm kiểm soát đánh giá chất lượng của ứng dụng được xây dựng. Bộ dữ liệu giả định này do Ban quản lý dự án kết hợp với bộ phận xây dựng ứng dụng lập ra.
- Yêu cầu của tài liệu này như sau:

Mã số	Nội dung	Diễn giải
DL10	Hình thức tài liệu	
DL101	Xuất xứ, nguồn gốc	Ghi rõ tên tài liệu, đơn vị chủ trì
DL102	Phiên bản tài liệu	Số hiệu phiên bản, người lập, ngày lập, ngày hiệu chỉnh
DL103	Xác nhận tài liệu	Phần dành riêng cho sự xác nhận trên tài liệu của các bên có liên quan
DL104	Danh sách tài liệu	Ghi danh sách các tài liệu trong hồ sơ
DL20	Nội dung tài liệu	
DL201	Tra cứu	Định nghĩa các từ chuyên môn
DL202	Dữ liệu đầu vào	Dữ liệu đầu vào cho các màn hình nhập dữ liệu của ứng dụng
DL203	Kết quả theo dữ liệu	Kết quả các báo cáo được lập theo dữ liệu thử nghiệm
DL204	Quy trình lập các báo cáo	Quy trình thực hiện để lập các báo cáo theo bộ dữ liệu đầu vào
DL205	Tài liệu liên quan	Mẫu báo cáo về kết quả kiểm tra

***Ghi chú:** Dữ liệu thử sẽ có thể là một trong những phần cấu thành tài liệu hướng dẫn sử dụng được lập sau này.*

PHỤ LỤC SỐ 7

KIỂM TRA KỸ THUẬT ỨNG DỤNG

- Kiểm tra kỹ thuật ứng dụng là quá trình được thực hiện trong giai đoạn xây dựng ứng dụng trước khi thực hiện kiểm tra chấp thuận của người sử dụng. Việc kiểm tra kỹ thuật chủ yếu dựa trên bộ dữ liệu thử được lập ở giai đoạn trước.
- Yêu cầu về tài liệu này như sau:

Mã số	Nội dung	Diễn giải
KT10	Hình thức tài liệu	
KT101	Xuất xứ, nguồn gốc	Ghi rõ tên tài liệu, đơn vị chủ trì
KT102	Phiên bản tài liệu	Số hiệu phiên bản, người lập, ngày lập
KT103	Xác nhận tài liệu	Phần dành riêng cho sự xác nhận trên tài liệu của các bên có liên quan
KT104	Danh sách tài liệu	Ghi danh sách các tài liệu trong hồ sơ
KT20	Nội dung tài liệu	
KT201	Kế hoạch kiểm tra	Kế hoạch kiểm tra ứng dụng
KT202	Kịch bản	Lập kịch bản, đưa ra các yêu cầu để có thể tiến hành kiểm tra
KT203	Các biên bản kiểm tra	Lập mẫu các biên bản kiểm tra phải lập
	-Biên bản kiểm tra kết quả công việc -Biên bản kiểm tra thiết kế CSDL -Biên bản kiểm tra cài đặt -Biên bản triển khai thí điểm	Mẫu biên bản kiểm tra được lập phải chi tiết đến từng chức năng, cụ thể tới từng bước thực hiện

PHỤ LỤC SỐ 8 NGHIỆM THU ỨNG DỤNG

- Hồ sơ nghiệm thu ứng dụng là một tập hợp các tài liệu, biên bản đã được lập trong quá trình xây dựng ứng dụng, các biên bản đánh giá lại kết quả các công việc giữa hai bên.
- Yêu cầu về hồ sơ này như sau:

Mã số	Nội dung	Diễn giải
NT10	Hình thức tài liệu	
NT101	Xuất xứ, nguồn gốc	Ghi rõ tên hồ sơ, đơn vị chủ trì
NT102	Phiên bản tài liệu	Số hiệu phiên bản, người lập, ngày lập
NT103	Xác nhận tài liệu	Phần dành riêng cho sự xác nhận trên tài liệu của các bên có liên quan
NT104	Danh sách tài liệu	Ghi danh sách các tài liệu trong hồ sơ
NT20	Nội dung tài liệu	
NT201	Phê duyệt phương án xây dựng	
NT202	Hội đồng nghiệm thu	Thành lập hội đồng nghiệm thu
NT203	Kế hoạch nghiệm thu ứng dụng	Lập kế hoạch nghiệm thu ứng dụng
NT204	Xây dựng chỉ tiêu đánh giá	Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá chất lượng, dựa trên hợp đồng ký kết và thực tế ứng dụng được xây dựng
NT205	Đánh giá chất lượng tài liệu	Đánh giá chất lượng tài liệu
NT206	Đánh giá chất lượng ứng dụng	Đánh giá chất lượng ứng dụng
NT207	Xác nhận người sử dụng	
Các biên bản cần phải lập - Kế hoạch kiểm tra ứng dụng - Tiêu chuẩn nghiệm thu ứng dụng - Biên bản chuẩn bị môi trường kiểm tra - Biên bản kiểm tra chức năng - Biên bản kiểm tra chất lượng tài liệu (hồ sơ ứng dụng) - Biên bản kiểm tra tiếp nhận sản phẩm		

PHỤ LỤC 9

TÀI LIỆU XÂY DỰNG GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI

- Giải pháp cài đặt hệ thống là tài liệu cần phải lập trước khi triển khai ứng dụng. Tài liệu này bắt buộc phải lập cho trường hợp triển khai ứng dụng từ 3 điểm triển khai đồng thời trở lên. Giải pháp cài đặt hệ thống do đơn vị chủ trì triển khai phê duyệt.
- Trong trường hợp triển khai ứng dụng nhỏ cho ít điểm triển khai, tài liệu này có thể không nhất thiết phải lập song nội dung của nó phải được đề cập trong tài liệu hướng dẫn sử dụng (hoặc tài liệu quản trị hệ thống) dưới hình thức hướng dẫn cài đặt và tạo lập môi trường ban đầu cho ứng dụng.
- Yêu cầu về hồ sơ tài liệu này như sau:

Mã số	Nội dung	Diễn giải
CD10	Hình thức tài liệu	
CD101	Xuất xứ, nguồn gốc	Ghi rõ tên hồ sơ, đơn vị chủ trì
CD102	Phiên bản tài liệu	Số hiệu phiên bản, người lập, ngày lập
CD103	Xác nhận tài liệu	Phần dành riêng cho sự xác nhận trên tài liệu của các bên có liên quan
CD104	Danh sách tài liệu	Ghi danh sách các tài liệu trong hồ sơ
CD20	Nội dung tài liệu	
CD201	Giới thiệu chung	Giới thiệu chung, mục đích, ý nghĩa
CD202	Phân tích hiện trạng	Phân tích hiện trạng tại các điểm sẽ triển khai về các hệ thống hiện có, phần mềm, phần cứng, nhân sự
CD203	Các yêu cầu triển khai	Xác lập bảng các yêu cầu triển khai
CD204	Giải pháp triển khai	Giải pháp triển khai bao gồm: - Mô hình kỹ thuật - Tổ chức nhân sự - Phương án kinh phí (cho thiết bị và triển khai) - Quy trình, các biên bản

PHỤ LỤC 10

TÀI LIỆU QUẢN TRỊ VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mã số	Nội dung	Diễn giải
TL10	Hình thức tài liệu	
TL101	Xuất xứ, nguồn gốc	Ghi rõ tên tài liệu, đơn vị chủ trì
TL102	Phiên bản tài liệu	Số hiệu phiên bản, người lập, ngày lập, viết cho phiên bản UD nào
TL103	Xác nhận tài liệu	Phần dành riêng cho sự xác nhận trên tài liệu của các bên có liên quan
TL104	Danh sách tài liệu	Ghi danh sách các tài liệu trong hồ sơ
TL20	Nội dung tài liệu	
TL201	Tài liệu quản trị hệ thống	
TL2011	Yêu cầu về hệ thống ứng dụng	Ghi rõ các yêu cầu về hệ thống của ứng dụng như hệ điều hành, truyền tin, phần cứng ...
TL2012	Yêu cầu về cài đặt	Ghi rõ các bước cài đặt ứng dụng chi tiết trên máy chủ, máy trạm, cụ thể giải thích đến từng tham số
TL2013	Các thao tác quản trị	Ghi rõ các hướng dẫn thực hiện quản trị ứng dụng, theo các chức năng của chương trình
TL2014	Hướng dẫn cách ghi nhận lỗi và phản hồi góp ý từ phía người sử dụng	Ghi rõ cách thức hỗ trợ người sử dụng, cách nhận và trả lời sự cố
TL2015	Lỗi và sự cố	Một số lỗi và sự cố thường gặp
TL202	Tài liệu sử dụng	
TL2021	Yêu cầu sơ bộ về người sử dụng	Ghi rõ thông tin yêu cầu phải biết trước khi sử dụng chương trình
TL2022	Hướng dẫn cài đặt	Hướng dẫn cài đặt trên máy trạm cho người sử dụng (nếu cần thiết)
TL2023	Hướng dẫn sử dụng	Hướng dẫn sử dụng các chức năng của chương trình.
TL2024	Hướng dẫn cách lập và thông báo sự cố	Hướng dẫn lập và thông báo các lỗi xảy ra với chương trình
TL2025	Dữ liệu ví dụ minh họa	

PHỤ LỤC SỐ 11
MẪU HỢP ĐỒNG PHẦN MỀM TIN HỌC HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, Ngày..... tháng..... năm 2003

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Số:

Căn cứ hợp đồng:

- *Pháp lệnh về hợp đồng kinh tế của Hội đồng nhà nước ban hành ngày 25/9/1989*
- *Nghị định số 17/HĐBT ngày 16/12/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) qui định về việc thi hành pháp lệnh Hợp đồng kinh tế.*
- *Nghị định số 18/HĐBT ngày 16/01/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành về ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế.*
- *Nhu cầu và khả năng của hai bên.*

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 2002, chúng tôi gồm:

BÊN A:

Đại diện:

Chức vụ:

Địa chỉ :

Điện thoại:

Tài khoản:

Tại:

và

BÊN B:

Đại diện:
.....
Chức vụ:
.....
Địa chỉ:
.....
Điện thoại:
.....
Tài khoản:
.....
Ngân hàng:

Sau khi bàn bạc, thoả thuận đã cùng nhau thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế "Xây dựng chương trình" với các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung và kết cấu hợp đồng

- 1.1 Bên B tiến hành khảo sát, phân tích, thiết kế, cài đặt và triển khai việc Xây dựng chương trình phiên bản xx.
- 1.2 Yêu cầu kỹ thuật phần mềm, nội dung nghiệp vụ và chức năng hệ thống được mô tả trong phụ lục 01.
- 1.3 Hợp đồng này bao gồm văn bản hợp đồng và phụ lục sau đây:
Phụ lục 01: Yêu cầu xây dựng chương trình phiên bản xx
Phụ lục 02: Nội dung chi tiết công việc và kế hoạch xây dựng chương trình phiên bản xx.
Phụ lục 03: Kinh phí thực hiện
Phụ lục 04: Danh sách cán bộ tham gia dự án xây dựng chương trình phiên bản xx
- 1.4 Các phụ lục kèm theo là thành phần không thể tách rời của bản hợp đồng này.

Điều 2: Trách nhiệm của bên B

- 2.1 Tiến hành xây dựng hệ thống ứng dụng chương trình phiên bản 1.0 đáp ứng các yêu cầu được đề ra trong phụ lục 01 của hợp đồng này. Các công việc được tiến hành theo kế hoạch đề ra trong phụ lục số 02.
- 2.2 Xây dựng đặc tả yêu cầu chi tiết (đặc tả yêu cầu người sử dụng) đối với việc xây dựng ứng dụng. Tài liệu đặc tả yêu cầu người sử dụng này sẽ là căn cứ để kiểm tra và nghiệm thu hệ thống này.
- 2.3 Tổ chức thiết kế, xây dựng hệ thống phần mềm đáp ứng các yêu cầu được thống nhất trong bản đặc tả yêu cầu người sử dụng của hệ thống.

Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn Xây dựng và triển khai phần mềm tin học hoá thuộc Đề án 112.

- 2.4 Cùng bên A thực hiện việc kiểm tra thông qua và thử nghiệm hệ thống, hiệu chỉnh các lỗi phần mềm phát hiện trong quá trình kiểm tra và thử nghiệm hệ thống.
- 2.5 Tiến hành cài đặt và triển khai thí điểm ứng dụng chương trình phiên bản tại
- 2.6 Chuyển giao công nghệ, bàn giao các tài liệu và báo cáo nghiệm thu hệ thống sau khi các công việc đã được thực hiện, các kết quả đã được chuyển giao. Danh sách tài liệu cơ bản của hợp đồng mà bên B phải bàn giao cho bên A bao gồm hồ sơ khảo sát, hồ sơ phân tích thiết kế, bộ đĩa chương trình cài đặt, bộ đĩa chương trình nguồn (Chi tiết danh sách tài liệu bàn giao theo kế hoạch thực hiện).
- 2.7 Đào tạo người quản lý và sử dụng hệ thống theo danh sách bên A cung cấp.
- 2.8 Bảo hành hệ thống theo các quy định ghi trong điều 7 của hợp đồng. Cử cán bộ hỗ trợ người sử dụng của bên A.
- 2.9 Cùng bên A thống nhất kế hoạch thực hiện chi tiết liên quan đến hai bên; bảo vệ bí mật thông tin, tài liệu được bên A chuyển giao trong quá trình xây dựng phần mềm cũng như trong thời gian thực hiện hợp đồng này.
- 2.10 Bên B phải nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng bằng 5% tổng giá trị hợp đồng cho bên A trong vòng 7 ngày kể từ khi hợp đồng được ký kết.
- 2.11 Bên B không thể chuyển nhượng hợp đồng cho bên thứ ba nếu không được sự cho phép của bên A.

Điều 3: Trách nhiệm của bên A

- 3.1 Cung cấp các thông tin, tài liệu về chức năng, quy trình nghiệp vụ và tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện công việc của mình trong phạm vi hợp đồng. Tổ chức phối hợp với các đơn vị và cán bộ liên quan để bên B tiến hành khảo sát và triển khai hệ thống.
- 3.2 Xem xét và phê duyệt bản đặc tả yêu cầu người sử dụng do bên B xây dựng trên cơ sở kết quả khảo sát, phân tích và yêu cầu được nêu trong phụ lục 01.
- 3.3 Cùng bên B thực hiện việc kiểm tra thông qua và triển khai thử nghiệm hệ thống trước khi đưa hệ thống vào sử dụng theo yêu cầu đề ra trong bản đặc tả yêu cầu người sử dụng.
- 3.4 Cùng bên B phân tích các yêu cầu phát sinh trong quá trình triển khai thử nghiệm mà không thuộc phạm vi đặc tả yêu cầu người sử dụng hoặc phụ lục 01 để có phương án xử lý phù hợp và thống nhất giữa hai bên.
- 3.5 Phối hợp với bên B trong việc cài đặt, vận hành và đưa hệ thống vào hoạt động tại các điểm triển khai thí điểm.
- 3.6 Đảm bảo điều kiện vật chất tại các triển khai thí điểm gồm: Máy chủ, máy trạm, phần hệ thống, mạng LAN, nhà cửa....để hệ thống có thể triển khai hiệu quả.

- 3.7 Thanh toán cho bên B kinh phí theo các quy định được ghi trong điều 5 của bản hợp đồng này.
- 3.8 Xác nhận các công việc do bên B thực hiện, xem xét thông qua các kết quả được bên B chuyển giao theo thời gian được quy định trong kế hoạch thực hiện và các kế hoạch chi tiết được thống nhất giữa hai bên. Phối hợp với bên B tổ chức chuyển giao và tiến hành việc nghiệm thu hệ thống.

Điều 4: Thời gian và tiến độ thực hiện

- 4.1 Bên B bắt đầu triển khai Hợp đồng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian triển khai là xx ngày. Kế hoạch chi tiết sẽ được trình bày trong phụ lục 02 của hợp đồng này.
- 4.2 Kế hoạch chi tiết của từng giai đoạn sẽ được lập và điều chỉnh cụ thể bởi người quản trị dự án của bên B và thống nhất với người đại diện có thẩm quyền của bên A trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- 4.3 Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng, do điều kiện nào đó của một bên mà các điểm mốc thời gian có thể phải thay đổi thì bên đó phải có đề nghị chính thức với bên kia, bên nhận được đề nghị sẽ tiến hành phân tích ảnh hưởng của thay đổi đối với toàn bộ tiến trình của hợp đồng. Sau đó hai bên thống nhất về các vấn đề bị thay đổi, các chi phí phát sinh do thay đổi dẫn đến do nguyên nhân từ bên nào thì bên đó chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 5: Kinh phí và phương thức thanh toán

- 5.1 Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng là: đồng
Kinh phí trên đã bao gồm thuế VAT
- 5.2 Giải trình kinh phí chi tiết về kinh phí thể hiện ở phụ lục số 03. Tổng kinh phí trên đây không bao gồm các kinh phí phát sinh do:
- a) Yêu cầu thay đổi chức năng so với đặc tả yêu cầu người sử dụng.
 - b) Những điều kiện môi trường, chính sách, quy trình của bên A khi thực hiện .
 - c) Kinh phí mua bản quyền các phần mềm công cụ, phần mềm hệ thống, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và các phần mềm liên quan đến hệ thống mà bên A sử dụng khi vận hành hệ thống theo yêu cầu.
 - d) Kinh phí trang thiết bị khi vận hành hệ thống và các thiết bị, công cụ đặc biệt được sử dụng để phát triển theo yêu cầu của bên A.
- 5.3 Kinh phí hợp đồng được thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của bên B, được ghi trong trang 1 của bản hợp đồng này. Nếu có sự thay đổi về tài khoản thanh toán bên B sẽ thông báo cho bên A bằng văn bản.
- 5.4 Bên A thanh toán kinh phí thực hiện cho bên B theo lịch trình sau đây:
- Đợt 1: Thanh toán đồng tương đương với 25% tổng giá trị hợp đồng trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi hai bên ký biên bản nghiệm thu Đặc tả yêu cầu người sử dụng và tài liệu phân tích thiết kế hệ thống được xác nhận bởi quản trị dự án bên A.

Đợt 2: Thanh toán đồng tương đương với 70% tổng giá trị hợp đồng trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi hai bên ký biên bản nghiệm thu hệ thống.

Đợt 3: Thanh toán đồng tương đương với 5% tổng giá trị hợp đồng trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi kết thúc giai đoạn bảo hành hệ thống.

Điều 6: Kết quả và nghiệm thu

6.1 Nghiệm thu hợp đồng:

Hai bên tiến hành buổi tổng kết, nghiệm thu hợp đồng trên cơ sở:

- a) Các công việc trong kế hoạch đã được thực hiện (trừ buổi nghiệm thu và các công việc bảo hành) đảm bảo đúng yêu cầu và chất lượng.
- b) Các kết quả chuyển giao trong mục 6.3 dưới đây (được hai bên nghiệm thu và ký xác nhận)
- c) Các biên bản xác nhận kết quả và chất lượng công việc của Tổ quản lý dự án của bên A.

Khi các điều kiện a,b đã được thoả mãn, bên B sẽ làm văn bản đề nghị chính thức nghiệm thu hợp đồng. Bên A cần tổ chức nghiệm thu cho bên B trong vòng 20 ngày kể từ ngày bên B có văn bản đề nghị.

6.2 Xác nhận công việc:

- a) Các công việc tiến hành tại bên A, do bên A xác nhận.
- b) Các công việc tiến hành tại bên B, được xác nhận bởi kết quả chuyển giao.
- c) Tất cả các tài liệu chuyển giao đều phải có sự xác nhận của quản trị dự án hoặc cấp cao hơn (Trừ các biên bản xác nhận cài đặt và xác nhận kết quả triển khai tại các đơn vị)

6.3 Phương thức, điều kiện nghiệm thu kết quả:

Các kết quả sau đây phải được nghiệm thu bởi bên A:

- a) Đặc tả yêu cầu người sử dụng.
- b) Hệ thống ứng dụng và các tài liệu liên quan đến ứng dụng sau khi kết thúc giai đoạn nghiệm thu hệ thống.
- c) Kết quả kiểm tra thí điểm
- d) Kết thúc bảo hành

(Danh sách cụ thể các tài liệu liên quan theo Phụ lục 02 của hợp đồng)

Bên A xem xét kết quả đã được chuyển giao, nếu trong thời hạn 10 ngày mà bên A không có ý kiến phản hồi thì kết quả sẽ được mặc nhiên chấp nhận .

6.4 Tiêu chuẩn và cơ sở nghiệm thu các kết quả chính của hợp đồng:

Các kết quả trong mục 6.3 được nghiệm thu theo các cơ sở và điều kiện sau đây:

Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn Xây dựng và triển khai phần mềm tin học hoá thuộc Đề án 112.

- a) Đặc tả yêu cầu người sử dụng được nghiệm thu theo tiêu chuẩn phù hợp với phụ lục 01, dựa trên cơ sở kết quả khảo sát, phân tích và thống nhất hệ thống giữa hai bên.
- b) Hệ thống ứng dụng được nghiệm thu dựa trên việc kiểm tra các ứng dụng đáp ứng đúng yêu cầu đã đặt ra trong Đặc tả yêu cầu người sử dụng, việc hoàn chỉnh ứng dụng theo các yêu cầu trong giai đoạn kiểm tra ứng dụng. Các tài liệu sau khi được cập nhật được nghiệm thu trên cơ sở danh sách các tài liệu và các chỉnh sửa trong quá trình triển khai hợp đồng.
- c) Tài liệu hướng dẫn sử dụng được nghiệm thu theo tiêu chuẩn sau đây:
Mục lục tài liệu, được thống nhất giữa hai bên trong phần cuối của giai đoạn lập trình. Tài liệu được nghiệm thu theo tiêu chuẩn phù hợp với mục lục và hệ thống ứng dụng được xây dựng.
- d) Kết thúc bảo hành được nghiệm thu dựa trên cơ sở bên B đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo hành chương trình của mình quy định tại Điều 7.

Điều 7: Bảo hành

7.1 Nội dung bảo hành hệ thống:

- a) Bên B có trách nhiệm bảo hành chương trình trong thời gian 12 tháng tính từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu hệ thống.
- b) Giai đoạn bảo hành kết thúc sau khi bên B đã khắc phục hết các lỗi phát sinh trong 12 tháng bảo hành.
- c) Các dịch vụ bảo hành bao gồm việc sửa lỗi phần mềm do bên B xây dựng và không bao gồm việc xử lý các tình huống xảy ra do nguyên nhân là lỗi chương trình khác, phần hệ thống, phần mềm hệ điều hành, phần mềm mạng, hay những lỗi do môi trường, vận hành, dữ liệu và lỗi phần cứng.

7.2 Yêu cầu và phương thức bảo hành:

- a) Bên B sẽ lập dự thảo phương thức bảo hành (quy trình, mẫu mã, người yêu cầu, người nhận, địa chỉ nhận, ngày bắt đầu bảo hành) hai bên sẽ tiến hành thống nhất và thông qua phương thức bảo hành. Bên A có trách nhiệm thông qua phương thức bảo hành do bên B dự thảo trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất.
- b) Sau khi nhận được yêu cầu bảo hành chính thức bằng văn bản hay điện thoại của bên A, bên B có trách nhiệm nghiên cứu và đề xuất giải pháp khắc phục lỗi chậm nhất là 04 giờ kể từ khi bên B nhận được yêu cầu của bên A.
- c) Khi giải pháp được bên A chấp nhận, bên B sẽ thực hiện ngay việc khắc phục theo giải pháp đề ra.
- d) Trong trường hợp yêu cầu bảo hành của bên A bao gồm các yêu cầu phát sinh ngoài dịch vụ bảo hành (lỗi phát sinh không bắt nguồn từ chương trình hay các yêu cầu sửa đổi chương trình ngoài đặc tả yêu cầu người sử dụng), bên A phải có trách nhiệm thanh toán thêm kinh phí bảo hành. Kinh phí bảo hành được đề xuất trong giải pháp hỗ trợ của bên B.

Điều 8: Bản quyền phần mềm và bí mật thông tin

- 8.1 Toàn bộ chương trình, phần mềm, thông tin, tài liệu và bộ hồ sơ kỹ thuật liên quan đến hợp đồng này sau khi bàn giao là bản quyền và thuộc quyền quản lý sử dụng của bên A; bên B không được tiết lộ nội dung dưới bất cứ hình thức nào hoặc sử dụng làm sản phẩm hay hàng hoá để chuyển giao cho bất cứ một bên thứ ba nào khác mà không có sự chấp nhận của bên A. Trong quá trình thực hiện hợp đồng và sau khi nghiệm thu hợp đồng, Bên B không được phép lợi dụng việc xây dựng chương trình để phục vụ cho lợi ích riêng của mình như quảng cáo sản phẩm, sử dụng các modul chương trình là kết quả thực hiện hợp đồng cho các mục đích khác...
- 8.2 Bên B không được tiết lộ các tài liệu và thông tin mà bên A bàn giao cho bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 9: Điều khoản chung

- 9.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 9.2 Các vấn đề yêu cầu phát sinh sẽ được hai bên nghiên cứu, trao đổi, thống nhất và khi cần thiết sẽ ký các phụ lục bổ sung cho hợp đồng này để quy định cụ thể về nội dung công việc, kết quả, khối lượng, thời gian, kinh phí và thanh toán liên quan nếu có. Nếu không được chỉ rõ sự thay đổi thì mọi điều khoản chung của hợp đồng sẽ được áp dụng cho các phụ lục ký thêm.
- 9.3 Trong mọi trường hợp nếu có tranh chấp, hai bên sẽ cùng nhau thoả thuận giải quyết. Nếu không tự giải quyết được thì sẽ đưa ra Toà án kinh tế. Quyết định của Toà án kinh tế sẽ có hiệu lực tối cao và hai bên sẽ phải tuân thủ quyết định đó.
- 9.4 Các phụ lục là bộ phận không thể tách rời của hợp đồng này và có giá trị pháp lý.
- 9.5 Hợp đồng này kèm theo các bản phụ lục được làm thành sáu (06) bản có giá trị pháp lý như nhau do mỗi bên giữ ba (03) bản .

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01
YÊU CẦU XÂY DỰNG PHẦN MỀM TIN HỌC HOÁ
(Kèm theo hợp đồng số ...)

- I. Mục đích, phạm vi xây dựng ứng dụng
- II. Yêu cầu về nghiệp vụ
 - Khối lượng, loại dữ liệu phải xử lý
 - Các chức năng phải được tin học hoá
- III. Các yêu cầu kỹ thuật
 - Về kiến trúc ứng dụng
 - Về an toàn bảo mật
 - Về hệ thống (hệ điều hành, cấu hình tiêu chuẩn các máy sẽ được cài đặt)
- IV. Yêu cầu về đào tạo, chuyển giao
 - Yêu cầu về hồ sơ tài liệu chuyển giao
 - Yêu cầu về triển khai phần mềm ứng dụng
 - Yêu cầu về đào tạo
 - Yêu cầu về hỗ trợ
- V. Các yêu cầu khác
 - Xây dựng quy trình làm việc trên mạng thông qua phần mềm ứng dụng.

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 02
NỘI DUNG CHI TIẾT CÔNG VIỆC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP
ĐỒNG XÂY DỰNG PHẦN MỀM ỨNG DỤNG
(kèm hợp đồng số:)

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Kết quả thực hiện
1	Thống nhất kế hoạch triển khai thực hiện dự án		
2	Khảo sát		
3	Phân tích thiết kế		
4			
	Tổng cộng	...ngày/người	

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 03
KINH PHÍ THỰC HIỆN
(kèm hợp đồng số:)

STT	Công việc	Thành tiền (VND)
1	Lập kế hoạch	
2	Khảo sát phân tích	
3	Phân tích thiết kế	
4	Xây dựng ứng dụng	
5	Triển khai thí điểm	
6	Nghiệm thu ứng dụng	
7	Đào tạo, chuyển giao	
8	Chi phí quản lý	

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 04
BỐ TRÍ NHÂN LỰC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
(kèm hợp đồng số:)

STT	Họ và tên	Chức vụ dự kiến trong dự án
	Bên A	
		
	Bên B	
		

PHỤ LỤC 12

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH VÀ LẬP DỰ TOÁN KINH PHÍ

XÂY DỰNG PHẦN MỀM ỨNG DỤNG

1. NGUYÊN TẮC CHUNG

- Định mức này hướng dẫn cho các đơn vị thực hiện trong quá trình xây dựng kế hoạch, xác định chi phí cho việc xây dựng và phát triển phần mềm ứng dụng phục vụ Đề án 112.
- Quy chuẩn các nội dung, hoạt động trong quá trình xây dựng về một số hoạt động cơ bản và một số chức danh cơ bản tham giá quá trình thực hiện
- Định mức kinh phí qui định cho một số hoạt động liên quan đến xây dựng và triển khai phần mềm, cập nhật tin điện tử đã được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 111/1998/TT/BTC ngày 3/8/1998 của Bộ Tài chính. Thông tư số 45/2001/TTLB/BTC-BKHCNMT ngày 18/6/2001 thì việc lập dự toán cho các công việc đó vẫn căn cứ theo các văn bản hiện hành.
- Các định mức đưa ra được hiểu ở mức tối đa, không quy định mức tối thiểu.
- Việc lập dự toán căn cứ vào hoạt động cơ bản (tiến trình) phải thực hiện trong các giai đoạn của xây dựng và phát triển phần mềm ứng dụng:
 - Xác định yêu cầu nghiệp vụ (RD)
 - Phân tích các hệ thống hiện tại (ES)
 - Kiến trúc kỹ thuật (TA)
 - Phân tích, thiết kế tổng thể (DB)
 - Phân tích và thiết kế chi tiết (MD)
 - Chuyển đổi dữ liệu (DC)
 - Lập tài liệu (DO)
 - Kiểm tra (TE)
 - Đào tạo (TR)
 - Chuyển giao (TS)
 - Hỗ trợ sau chuyển giao(PS)
 - Quản lý (OM).
- Lập dự toán kinh phí áp dụng cho các dự án tin học hoá thuộc Đề án 112 được phân loại theo mức độ đơn giản, bình thường, phức tạp và rất phức tạp với số lượng FA, BU, BP nêu tại mục 1.3 chương I của tài liệu này. Các bài toán tin học hoá thuộc lĩnh vực khác phức tạp hơn có số lượng FA, BU, BP đa dạng hơn thì có thể căn cứ theo bài toán qui chuẩn này để lập dự toán kinh phí.

2. ĐỊNH LƯỢNG CHO CÁC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG PHẦN MỀM ỨNG DỤNG

a) Tỷ lệ xác định mức độ của các công việc trong các dự án xây dựng phần mềm được xác định như sau:

Tiến trình thực hiện	Giải pháp khả thi	Xây dựng phần mềm			Kiểm tra, nghiệm thu	Tỷ lệ
		Khảo sát phân tích	Phân tích thiết kế	Lập trình		
RD-Xác định yêu cầu nghiệp vụ	2.90%	5.50%	0.50%			8.90%
ES - Phân tích hệ thống hiện tại	1.00%	3.40%	0.50%	0.10%		5.00%
TA- Kiến trúc kỹ thuật	0.50%	1.50%	3.00%	0.50%	0.10%	5.60%
DB-Thiết kế tổng thể			6.00%	1.00%	0.10%	7.10%
MD-Thiết kế chi tiết, lập trình			11.50%	20.50%	0.20%	32.20%
DC - Chuyển đổi dữ liệu	0.40%	1.20%	1.50%	3.20%	0.70%	7.00%
DO -Lập tài liệu	0.10%	0.40%	1.70%	3.00%	0.20%	5.40%
TE - Kiểm tra	0.10%	1.50%	2.50%	3.80%	1.50%	9.40%
TR - Đào tạo		0.30%	0.40%	0.60%	0.60%	1.90%
TS - Chuyển giao		0.10%	0.10%	0.20%	0.50%	0.90%
PS - Hỗ trợ sau chuyển giao					2.40%	2.40%
OM-Quản lý	1.80%	1.70%	4.10%	5.60%	1.00%	14.20%
Tổng cộng	6.80%	15.60%	31.80%	38.50%	7.30%	100.00%

b) . Định mức tính theo ngày công thực hiện

- Định mức ngày công cho các loại dự án phần mềm:

- Dự án loại đơn giản: 70-185 ngày/người
- Dự án loại bình thường: 205-315 ngày/người
- Dự án loại phức tạp: 310-420
- Dự án rất phức tạp: 400-920 ngày/người

- Định mức đơn giá ngày công thực hiện

Thuê đối tác bên ngoài, ngày công thực hiện (tối đa): 750.000đ-1.250.000đ/ngày/người

- Giá trị ngày công cụ thể phụ thuộc vào độ phức tạp của dự án ứng dụng, độ khó của giải phápv.v và phù hợp với khung định mức qui định tại mục a và b nêu trên.
- Số lượng ngày công cụ căn cứ vào kế hoạch chi tiết thực hiện dự án.

3. TRIỂN KHAI PHẦN MỀM ỨNG DỤNG.

Các phần mềm tin học hoá sau khi được nghiệm thu và có quyết định triển khai trên diện rộng thì dự toán kinh phí triển khai được lập theo các căn cứ sau:

- Theo ngày công thực hiện:

Nội dung	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV
Lập giải pháp thực hiện	2-3	4-6	7-10	11-20
Lập tài liệu đào tạo	1-4	1-6	2-10	4-15
Triển khai tại từng điểm	1-2	2-4	2-6	3-10
Triển khai tập trung	1-2	2-4	2-6	3-10

- Lưu ý: Tính theo ngày công đã nêu ở trên, và nếu tính theo ngày công, không tính theo chi phí.

- Theo chi phí:

Nội dung	Đơn giá	Ghi chú
Bộ đĩa cài đặt	50.000 /Đĩa CD	
Tài liệu hướng dẫn sử dụng, tài liệu quản trị	100.000 /1 Bộ tài liệu	
Chi phí giảng viên (Triển khai tập trung) - Giảng chính. - Giảng phụ.	180.000đ/ngày	90.000đ 1 buổi/4 tiết (thông tư 105/2001/TT-BTC)
Thuê máy móc thiết bị (triển khai tập trung)	100.000đ/máy/ngày	
Chi phí cài đặt phục vụ đào tạo tập huấn tập trung	50.000đ/máy	
Chi phí ăn ở đi lại	150.000 đ/ngày/người	
Chi phí khác - Chi phí quản lý lớp (Thuê hội trường, nước uống, chứng chỉ, văn phòng phẩm ...)	Tính theo chi phí thực tế	

< CHỦ ĐẦU TƯ >

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: Hà nội, ngày tháng năm 2003

BIÊN BẢN BÀN GIAO HỒ SƠ CHƯƠNG TRÌNH ỨNG DỤNG
(Tài liệu số: BM/PM/01 - Phiên bản: 1.0)

Tên chương trình ứng dụng :

Phiên bản : Ngày bàn giao:

Đại diện bên giao: Đơn vị:

Đại diện bên nhận: Đơn vị:

Nội dung bàn giao:

- 1.....
- 2.....
- 3.....
- 4.....
- 5.....
- 6.....
- 7.....
- 8.....
- 9.....

Ghi chú:

Đại diện bên giao

(ký ghi rõ họ tên)

Đại diện bên nhận

(ký ghi rõ họ tên)

< CHỦ ĐẦU TƯ >

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày tháng năm

BIÊN BẢN CÀI ĐẶT ỨNG DỤNG

<TÊN ỨNG DỤNG>

(Tài liệu số: BM/PM/02 - Phiên bản: 1.0)

Tài liệu: Môi trường - Kiểm tra cài đặt

Cán bộ kiểm tra 1:

Cán bộ kiểm tra 2:

Ngày kiểm tra: 22/03/2000

Công việc: Kiểm tra môi trường cài đặt UD

Phiên bản:

Đơn vị:

Đơn vị:

Lần kiểm tra: 02

Mã số công việc:

Nội dung kiểm tra

Tên chỉ tiêu	Nội dung	Thực tế	
		Đạt	Không
Yêu cầu			
Kết quả	☐ ☐		

Cán bộ kiểm tra 1
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ kiểm tra 2
(ký ghi rõ họ tên)

< CHỦ ĐẦU TƯ >

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHỨC NĂNG

<TÊN ỨNG DỤNG>

(Tài liệu số: BM/PM/03 - Phiên bản: 1.0)

Tài liệu: Kiểm tra chức năng

Cán bộ kiểm tra 1:

Đơn vị:

Cán bộ kiểm tra 2:

Đơn vị:

Ngày kiểm tra:

Lần kiểm tra: 01

Công việc: Kiểm tra chức năng ứng dụng

Mã số công việc:

Số TT	Tên chức năng	Kết quả	
		Đạt	Không
1.			
2.			
3.			
4.			
5.			
6.			
7.			
8.			
9.			
10.			

Cán bộ kiểm tra 1
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ kiểm tra 2
(ký ghi rõ họ tên)

< CHỦ ĐẦU TƯ >

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: _____

Hà nội, ngày _____ tháng _____ năm 2003.

BIÊN BẢN KIỂM TRA HỒ SƠ ỨNG DỤNG

<TÊN ỨNG DỤNG>

(Tài liệu số: BM/PM/04 - Phiên bản: 1.0)

Tài liệu: Biên bản kiểm tra tài liệu

Cán bộ kiểm tra 1:

Đơn vị:

Cán bộ kiểm tra 2:

Đơn vị:

Ngày kiểm tra:

Lần kiểm tra:

Công việc: Kiểm tra hồ sơ ứng dụng

Mã số công việc:

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả	
		Đạt	Không
1.			
2.			
3.			
4.			
5.			
6.			
7.			
8.			
9.			
10.			

Cán bộ kiểm tra 1
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ kiểm tra 2
(ký ghi rõ họ tên)

< CHỦ ĐẦU TƯ >

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: _____

Hà nội, ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG CỦA ỨNG DỤNG
<TÊN ỨNG DỤNG>

(Tài liệu số: *BM/PM/04* - Phiên bản: *1.0*)

Tài liệu: Biên bản kiểm tra tài liệu

Cán bộ kiểm tra 1:

Cán bộ kiểm tra 2:

Ngày kiểm tra:

Công việc: Kiểm tra KN đáp ứng của ứng dụng

Đơn vị:

Đơn vị:

Lần kiểm tra:

Mã số công việc:

Số TT	Các nội dung yêu cầu đối với ứng dụng	Kết quả thể hiện trong chương trình	Kết luận	
			Đạt	Không
1.				
2.				
3.				
4.				
5.				
6.				
7.				
8.				
9.				
10.				

Cán bộ kiểm tra 1
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ kiểm tra 2
(ký ghi rõ họ tên)

< CHỦ ĐẦU TƯ >

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: _____

Hà nội, ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG CỦA ỨNG DỤNG

<TÊN ỨNG DỤNG>

(Tài liệu số: BM/PM/04 - Phiên bản: 1.0)

Tài liệu: Biên bản kiểm tra tài liệu

Cán bộ kiểm tra 1:

Đơn vị:

Cán bộ kiểm tra 2:

Đơn vị:

Ngày kiểm tra:

Lần kiểm tra:

Công việc: Kiểm tra KN đáp ứng của ứng dụng

Mã số công việc:

Số TT	Các nội dung yêu cầu đối với ứng dụng	Kết quả thể hiện trong chương trình	Kết luận	
			Đạt	Không
1.				
2.				
3.				
4.				
5.				
6.				
7.				
8.				
9.				
10.				

Cán bộ kiểm tra 1

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ kiểm tra 2

(ký ghi rõ họ tên)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN 112

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/VPCP-BĐH112

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2002.

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 112 NĂM 2003

Thực hiện Chỉ thị số 14/2002/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2003;

- Căn cứ Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005,

- Căn cứ Thông tư số 61/2002/TT/BTC ngày 11/7/2002 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2003,

- Căn cứ Thông tư số 34/2002/TT/BTC ngày 17/4/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn công tác quản lý tài chính thực hiện Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005,

- Căn cứ công văn số 199/VPCP-BĐH112 ngày 23/8/2002 của Ban Điều hành Đề án 112 hướng dẫn xây dựng kế hoạch công tác năm 2003 thực hiện Đề án 112.

Công tác xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách năm 2003 triển khai Đề án 112 thực hiện như sau:

I - ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 112 NĂM 2002:

Các Bộ tỉnh đánh giá tình hình triển khai thực hiện Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 trên các mặt:

- 1.- Tổ chức chỉ đạo thực hiện.
- 2.- Tổ chức xây dựng và phê duyệt Đề án Tin học hoá.
- 3.- Bố trí kinh phí thực hiện Đề án 112.
- 4.- Phối hợp thực hiện chương trình Cải cách hành chính gắn với tin học hoá quản lý hành chính nhà nước.

Đánh giá các mặt làm được, mặt chưa làm được, nguyên nhân, đề xuất biện pháp cần tháo gỡ giải quyết, đặc biệt đánh giá về việc bố trí kinh phí thực hiện Đề án và xây dựng đơn vị tin học chuyên trách cho Đề án 112 của các Bộ, tỉnh.

II - XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2003 THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 112:

1/ Mục tiêu, yêu cầu.

Xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách thực hiện Đề án 112 phải căn cứ vào Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của Bộ, tỉnh được phê duyệt, phải coi đó là nhiệm vụ ưu tiên của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Bộ, tỉnh trong năm 2003 và cả giai đoạn 2001-2005 theo tinh thần của Chỉ thị 58 CT/TW ngày 17 tháng 9 năm 2000 của Bộ Chính trị.

Phải đóng góp tích cực vào việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành của lãnh đạo và chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước.

Tập trung ưu tiên thực hiện các dự án tin học hoá có thể phục vụ ngay công tác chỉ đạo điều hành tác nghiệp của lãnh đạo; đồng thời triển khai đào tạo tin học cho cán bộ, công chức hành chính nhà nước đủ để sử dụng các kết quả của các dự án đã được đầu tư.

Chuẩn bị các điều kiện để đưa các ứng dụng tin học hoá quản lý hành chính nhà nước vào hoạt động, đặc biệt là các công việc liên quan đến chuẩn hoá thông tin, chuẩn hoá công nghệ, an toàn, chứng thực giao dịch điện tử và đổi mới quy trình làm việc.

2/ Những nội dung chủ yếu của kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2003 thực hiện Đề án 112:

Căn cứ vào Đề án 112 của Bộ, tỉnh được phê duyệt, xác định các nội dung công việc chủ yếu như sau:

2.1 - Xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, tiếp tục thực hiện Dự án xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh đã phê duyệt trong năm 2002. Cùng với xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu cần phải triển khai xây dựng mạng tin học diện rộng của tỉnh, thành phố để cung cấp và thu thập thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo.

Yêu cầu trong năm 2003, các máy tính trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước của các Bộ, tỉnh phải cung cấp được dịch vụ thư tín điện tử và tra cứu Cơ sở Dữ liệu văn bản qui phạm pháp luật trên mạng CPNET.

2.2- Triển khai các ứng dụng tin học hoá hệ thống thông tin.

Trên cơ sở các dự án thành phần trong Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 của Bộ, tỉnh, lập danh sách dự án sẽ thực hiện từ năm 2002, 2003 có tính đến thứ tự ưu tiên của các dự án đó để đưa vào kế hoạch năm 2003 của Bộ, tỉnh.

Các dự án xây dựng phần mềm thuộc danh sách phần mềm dùng chung do Ban Điều hành Đề án 112 công bố thì kinh phí xây dựng phần mềm dùng chung sẽ không đưa vào

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án 112 giai đoạn năm 2003

tổng dự toán của dự án khả thi của chúng, tuy nhiên, tổng dự toán của các dự án đó phải bao gồm chi phí cho các bước chuẩn bị, triển khai lắp đặt, vận hành và đào tạo sử dụng.

2.4- Triển khai công tác đào tạo sử dụng mạng.

Dự án đào tạo sử dụng mạng cho cán bộ công chức cần được phê duyệt ngay trong năm 2002, coi đó là một dự án ưu tiên của Đề án 112.

Ban Điều hành Đề án 112 sẽ công bố Đề án đào tạo sử dụng mạng và có kế hoạch đào tạo cho các cán bộ quản trị mạng, cán bộ quản lý dự án tin học hoá cho các Bộ, tỉnh.

2.5- Triển khai các hoạt động thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, cải cách bộ máy tổ chức và lề lối làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi thẩm quyền gần chương trình tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của Bộ, tỉnh.

2.6- Hoạt động điều hành thực hiện Đề án 112 của Bộ, tỉnh; hoạt động hợp tác quốc tế.

2.7- Thực hiện duy trì, bảo dưỡng hệ thống công nghệ thông tin bảo đảm hiệu quả, hiệu suất hoạt động của hệ thống đã đầu tư.

3/ Tổ chức thực hiện:

Trong tháng 8 năm 2002, các Bộ, tỉnh phải phê duyệt xong Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005; lập kế hoạch kinh phí năm 2003 để gửi cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp vào dự toán ngân sách năm 2003 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời gửi Ban Điều hành Đề án 112, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp.

Nội dung dự toán phải phân biệt rõ ràng cụ thể công việc nào, những hạng mục đầu tư nào thuộc trách nhiệm đầu tư từ nguồn vốn tập trung của Trung ương, những hạng mục đầu tư nào thuộc trách nhiệm đầu tư từ nguồn kinh phí của địa phương, từ nguồn kinh phí của Bộ, ngành theo phân cấp đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ quy định trong Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 và Thông tư hướng dẫn số 34/2002/TT/BTC ngày 17/4/2002 của Bộ Tài chính.

Các Bộ, tỉnh phải đưa các dự án tin học hoá dự kiến thực hiện năm 2003 vào danh sách dự án ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2003 của Bộ, tỉnh; ưu tiên dành kinh phí cho các dự án công nghệ thông tin theo tinh thần Chỉ thị 58 CT/TW ngày 17/9/2002 của Bộ Chính trị và Thông tư hướng dẫn số 99/2001/TT/BTC ngày 5 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính.

Các dự án khả thi lựa chọn thực hiện trong năm 2003 cần gửi Ban Điều hành 112 trước ngày 30 tháng 9 năm 2002. Riêng Dự án xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh cần có phê duyệt thiết kế và tổng dự toán gửi Ban Điều hành Đề án 112 trước 15/9/2002 để triển khai vốn ngay trong năm 2002.

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN THHQLHCNN GIAI ĐOẠN 2001 - 2005 CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA BẮC

Hội nghị Tập huấn (lần 1) triển khai Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 cho UBND các tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương khu vực phía Bắc do Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ tổ chức khai mạc vào 8 giờ ngày 19 tháng 10 năm 2001, tại Phòng họp số 318, Trung tâm Hội nghị Quốc tế, 11 Lê Hồng Phong, Hà Nội.

Thời gian Hội nghị tiến hành trong 1 ngày 19/10/2001.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ:

1) Lãnh đạo và chuyên viên tin học các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khu vực phía Bắc:

- 1 Chủ tịch UBND tỉnh.
- 15 Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
- 16 Chánh văn phòng UBND tỉnh.
- 16 Phó Văn phòng UBND tỉnh.
- 33 Chuyên viên Tin học.

2) Các thành viên Ban Điều hành, Tổ thư ký và Tổ chuyên môn Đề án 112:

Chủ trì Hội nghị: **PCN.VPCP Vũ Đình Thuần**, Trưởng Ban Điều hành Đề án 112.

II. NỘI DUNG TẬP HUẤN:

- Đ/c **Tạ Hữu Ánh**, Vụ trưởng Vụ Hành chính, VPCP

Giới thiệu chương trình Hội nghị tập huấn, thành phần tham dự.

- Đ/c **Vũ Đình Thuần**, Trưởng Ban Điều Hành Đề án 112

Khai mạc Hội nghị tập huấn

- Các Chuyên gia trình bày nội dung tập huấn triển khai Đề án 112 cho các tỉnh, thành phố

1. Đ/c **Lương Cao Sơn**, Ủy viên thư ký Đề án 112:

Hướng dẫn xây dựng Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005

2. Đ/c **Nguyễn Trọng Điều**, Phó trưởng ban Ban Tổ chức – Cán Bộ Chính phủ, Thành viên Ban Điều hành Đề án 112:

Nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước và công tác tổ chức, nhân sự.

3. Đ/c **Nguyễn Văn Thực**, Phó vụ trưởng Vụ Hành chính sự nghiệp, Bộ Tài chính :
Vấn đề sử dụng kinh phí của Đề án , công tác lập dự toán và phân bổ dự toán
4. PGS. TS. **Vũ Đức Thi**, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia:
Hướng dẫn xây dựng Hệ thống thông tin phục vụ Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001- 2005.
5. Đ/c **Nguyễn Tất Vinh**, Chuyên viên tin học, TTTH VPCP
Hướng dẫn về thiết kế mô hình mạng và xây dựng cơ sở hạ tầng cơ sở CNTT.
6. Đ/c **Đỗ Lê Khoa**, chuyên viên tin học Tổng cục Bưu chính-Viễn thông
Giới thiệu công nghệ bảo mật PKI (Public key Infrastructure)

• **Phản thảo luận, hỏi đáp**

Ý kiến phát biểu của các đ/c lãnh đạo các đơn vị và chuyên gia tin học:

1. **Đồng chí Nguyễn Đình Thanh (Thanh hóa)**
2. **Đồng chí Vũ Đình Khang, Chánh văn phòng UBND Hải phòng**
3. **Tiến sĩ Lê Trần Lâm, Giám đốc sở Khoa học, Công nghệ và môi trường Hà nội.**

PCN.VPCP Vũ Đình Thuần, Trưởng Ban Điều hành Đề án 112 tổng kết Hội nghị.

Hội nghị kết thúc vào hồi 17 giờ cùng ngày./.

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN THHQLHCNN GIAI ĐOẠN 2001 - 2005 CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA NAM

Hội nghị Tập huấn (lần 1) triển khai Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 cho UBND các tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương khu vực phía Nam do Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ tổ chức khai mạc vào 8 giờ ngày 22 tháng 10 năm 2001, tại Phòng họp số 12, Trung tâm Hội nghị Tao Đàn, 35 Nguyễn Trung Trực, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian Hội nghị tiến hành trong 1 ngày 22/10/2001.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ:

1) Lãnh đạo và chuyên viên tin học các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khu vực phía Nam:

- 5 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.
- 14 Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân.
- 14 Phó Văn phòng Ủy ban nhân dân.
- 29 Chuyên viên Tin học.

2) Các thành viên Ban Điều hành, Tổ thư ký và Tổ chuyên môn Đề án 112:

Chủ trì Hội nghị: PCN.VPCP Vũ Đình Thuần, Trưởng Ban Điều hành Đề án 112.

II. NỘI DUNG TẬP HUẤN:

- Đ/c Thái Hiền Lương, Cục trưởng Cục quản trị II, VPCP
Gới thiệu chương trình Hội nghị tập huấn, thành phần tham dự.
- Đ/c Vũ Đình Thuần, Trưởng Ban Điều Hành Đề án 112
Khai mạc Hội nghị tập huấn
- Các Chuyên gia trình bày nội dung tập huấn triển khai Đề án 112 cho các tỉnh, thành phố
 1. Đ/c Lương Cao Sơn, Ủy viên thư ký Đề án 112:
Hướng dẫn xây dựng Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005
 2. Đ/c Trần Duy Đoa, Ban tổ chức cán bộ chính phủ, cán bộ tổ chuyên môn BĐH Đề án 112:
Nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước và công tác tổ chức, nhân sự.

3. **Đ/c Nguyễn Văn Thực**, Phó vụ trưởng Vụ Hành chính sự nghiệp, Bộ Tài chính :
Vấn đề sử dụng kinh phí của Đề án , công tác lập dự toán và phân bổ dự toán
4. **PGS. TS. Vũ Đức Thi**, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia:
Hướng dẫn xây dựng Hệ thống thông tin phục vụ Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001- 2005.
5. **Đ/c Đỗ Lê Khoa**, chuyên viên tin học Tổng cục Bưu chính-Viễn thông
Giới thiệu công nghệ bảo mật PKI (Public key Infrastructure)

- **Phân thảo luận, hỏi đáp**

Ý kiến phát biểu của các đ/c lãnh đạo các đơn vị và chuyên gia tin học:

PCN.VPCP Vũ Đình Thuận, Trưởng Ban Điều hành Đề án 112 tổng kết Hội nghị.

Hội nghị bế mạc vào hồi 17 giờ ngày 22 tháng 10 năm 2001./.

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN THHQLHCNN GIAI ĐOẠN 2001 - 2005 CÁC BỘ, NGÀNH.

Hội nghị Tập huấn (lần 1) triển khai Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 cho UBND các tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương khu vực phía Bắc do Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ tổ chức khai mạc vào 8 giờ ngày 31 tháng 10 năm 2001, tại Phòng họp số 318, Trung tâm Hội nghị Quốc tế, 11 Lê Hồng Phong, Hà Nội.

Thời gian Hội nghị tiến hành trong 1 ngày 31/10/2001.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ:

1) Lãnh đạo và chuyên viên tin học của các Bộ, ngành (gọi tắt là Bộ) và khách mời.

Lãnh đạo và chuyên viên tin học Bộ:

- Lãnh đạo Bộ: 14 người.
- Chánh, Phó văn phòng Bộ: 36 người.
- Chuyên viên Tin học: 36 người.

Khách mời:

- Văn phòng Quốc hội.
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao.
- Các đoàn thể Trung ương:
 - + Đoàn Thanh niên.
 - + Hội Liên hiệp Phụ nữ.
 - + Hội cựu chiến binh.
 - + Mặt trận Tổ quốc Việt nam.
 - + Hội Nông dân.
 - + Tổng Liên đoàn Lao động Việt nam.

2) Các thành viên Ban Điều hành, Tổ thư ký và Tổ chuyên môn Đề án 112.

Tổng số 140 người.

Chủ trì Hội nghị: PCN.VPCP Vũ Đình Thuận, Trưởng Ban Điều hành Đề án 112.

II. NỘI DUNG TẬP HUẤN:

- Đ/c Tạ Hữu Ánh, Vụ trưởng Vụ Hành chính, VPCP :

Giới thiệu chương trình Hội nghị tập huấn, thành phần tham dự.

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hội nghị tập huấn triển khai Đề án 112 các Bộ, Ngành ngày 31/10/2001

- **Đ/c Vũ Đình Thuần**, Trưởng Ban Điều Hành Đề án 112
Khai mạc Hội nghị tập huấn
- **Các Chuyên gia trình bày nội dung tập huấn triển khai Đề án 112 cho các tỉnh, thành phố**
 1. **Đ/c Lương Cao Sơn**, Ủy viên thư ký Đề án 112:
Hướng dẫn xây dựng Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005
 2. **Đ/c Trần Duy Đoa**, Ban tổ chức cán bộ chính phủ, cán bộ tổ chuyên môn BDH Đề án 112:
Nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước và công tác tổ chức, nhân sự.
 3. **Đ/c Nguyễn Văn Thục**, Phó vụ trưởng Vụ Hành chính sự nghiệp, Bộ Tài chính :
Vấn đề sử dụng kinh phí của Đề án , công tác lập dự toán và phân bổ dự toán
 4. **PGS. TS. Vũ Đức Thi**, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia:
Hướng dẫn xây dựng Hệ thống thông tin phục vụ Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001- 2005.
 5. **Đồng chí Nguyễn Chí Công**, Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ-Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:
Hướng dẫn những yêu cầu cơ bản về xây dựng Cơ sở hạ tầng phục vụ cho quản lý HCNN.
 6. **Đ/c Đỗ Lê Khoa**, chuyên viên tin học Tổng cục Bưu chính-Viễn thông
Giới thiệu công nghệ bảo mật PKI (Public key Infrastructure)

• **Phản thảo luận, hỏi đáp**

Ý kiến thảo luận của Lãnh đạo, Văn phòng và chuyên gia tin học các Bộ:

- 1). **Đồng chí Chánh văn phòng Bộ Xây dựng:**
- 2). **Đồng chí Nguyễn Mạnh Tùng, Phó Cục Trưởng, Cục CNTT, Tổng cục Hải quan:**
- 3). **Đồng chí Đào Xuân Giá, Phó Ban Cơ yếu Chính Phủ phát biểu về Xây dựng Hệ thống bảo mật thông tin quốc gia.**
- 4) **Đồng chí Đào Minh Tú, Phó Vụ Trưởng Vụ Văn phòng, Ngân hàng Nhà nước.**
- 5) **Đồng chí Nguyễn Chí Dũng, Giám đốc Trung tâm CNTT, Bộ Văn hoá.**

PCN.VPCP Vũ Đình Thuần, Trưởng Ban Điều hành Đề án 112 tổng kết Hội nghị.

Hội nghị kết thúc vào hồi 17 giờ cùng ngày./.

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN LẦN 2 VỀ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN 112 Tại Hà Nội

Hội nghị Tập huấn (lần 2) triển khai Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 cho các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Cơ quan Trung ương các Đoàn thể Nhân dân, UBND các tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Bộ, tỉnh) do Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ tổ chức khai mạc vào 8 giờ ngày 6 tháng 9 năm 2002, tại Nhà khách Chính phủ, Số 11, Lê Hồng Phong, Ba Đình, Hà Nội.

Thời gian Hội nghị tiến hành trong 2 ngày 6-7/9/2002.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ:

1. Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ (viết tắt BDH112 CP),
2. Tổ Thư ký, Tổ Chuyên môn của BDH112 CP, Tổ Chuyên trách Đề án 112,
3. Một số Chuyên gia về Đầu tư xây dựng cơ bản và xây dựng Kế hoạch,
4. Đại biểu từ các Bộ, ngành, địa phương:
 - 24 Bộ, Cơ quan ngang Bộ,
 - 26 Cơ quan thuộc Chính phủ, Cơ quan TW các Đoàn thể nhân dân,
 - 31 UBND tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng 224 đại biểu, trong đó:

- 1 Thứ trưởng (Ủy ban Dân tộc),
- 4 Phó Chủ tịch tỉnh (Hà Tĩnh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Vĩnh phúc),
- 54 Chánh Văn phòng, P.Chánh Văn phòng, Lãnh đạo BDH Đề án 112 của Bộ, ngành, Địa phương,
- 165 Chuyên viên tin học và xây dựng cơ bản.

Chủ trì Hội nghị: PCN.VPCP Vũ Đình Thuận, Trưởng Ban Điều hành Đề án 112.

II. NỘI DUNG TẬP HUẤN:

- Đ/c Lương Cao Sơn: Giới thiệu chương trình Hội nghị.
- Đ/c Vũ Đình Thuận, Phó Chủ nhiệm VPCP - Trưởng Ban Điều hành Đề án 112: *Giới thiệu đại biểu tham dự Hội nghị; sơ kết, đánh giá 1 số công việc đã triển khai 1 năm qua và nhiệm vụ trong thời gian tới.*
- Các Chuyên gia trình bày nội dung tập huấn triển khai Đề án 112 cho các Bộ, ngành, Địa phương:
 1. TS.Trần Thị Xuân Diễm, Phó Vụ trưởng Vụ Công nghiệp, Văn phòng Chính phủ:

Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong hành động
Hội nghị tập huấn đợt 2 về triển khai Đề án 112 tại Hà Nội ngày 6-7/9/2002

Hướng dẫn triển khai thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật thuộc Đề án Tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng.

2. TS. Nguyễn Chí Công, Viện Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ:

Kiến trúc kỹ thuật của Trung tâm tích hợp dữ liệu (Đây là một phần của bản Định hướng Công nghệ

3. Đ/c Lương Cao Sơn, Ủy viên Thư ký BDH 112:

Một số yêu cầu xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu.

4. ThS Nguyễn Minh Tuấn, Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghệ Quân sự:

Kế hoạch xây dựng phần mềm dùng chung.

5. PGS.TS. Đặng Hữu Đạo, Viện Công nghệ Thông tin, Trung tâm khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia:

Hệ thống thông tin phục vụ điều hành và quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn các tỉnh.

6. PGS. TS. Vũ Đức Thi, Viện Công nghệ Thông tin, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia:

Kế hoạch chuẩn hoá hệ thống Tin học hoá QLHCNN.

7. TS. Nguyễn Chí Công, Viện Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ, Bộ khoa học và Công nghệ:

Định hướng Công nghệ.

8. Đ/c Nguyễn Ngọc Quyền, Vụ trưởng Vụ Tổng hợp, Bộ Kế hoạch và đầu tư: *Xây dựng Kế hoạch 2003 thực hiện Đề án 112,*

9. ThS. Nguyễn Minh Tuấn, Trung tâm Khoa học và Kỹ thuật quân sự, Bộ quốc phòng:

Đào tạo tin học thuộc Đề án 112.

10. ThS. Lê Xuân Hải, Trung tâm Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ Quân sự: *Định hướng thiết kế Website cho các tỉnh, Bộ, ngành .*

11. Đ/c Lương Cao Sơn tóm lược một số vấn đề cơ bản

• **Thảo luận- giải đáp**

PCN. VPCP Vũ Đình Thuần, Trưởng Ban Điều hành Đề án 112 tổng kết Hội nghị.

Hội nghị kết thúc vào 16 giờ ngày 7 tháng 9 năm 2002.1.

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN LẦN 2 VỀ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN 112 Tại Thành phố Hồ Chí Minh

Hội nghị Tập huấn (lần 2) triển khai Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 cho UBND các tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương từ Đà Nẵng trở vào do Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ tổ chức khai mạc vào 8 giờ ngày 9 tháng 9 năm 2002, tại Nhà khách Tao đàn, 35A Nguyễn Trung Trực, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian Hội nghị tiến hành trong 2 ngày 9-10/9/2002.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ:

1. Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ (viết tắt BDH 112 CP),
2. Đại biểu của Vụ Địa phương 2, Cục Quản trị Hành chính 2, Văn phòng Chính phủ,
3. Tổ Thư ký, Tổ Chuyên môn của BDH 112 CP, Tổ Chuyên trách Đề án 112,
4. Một số Chuyên gia về Đầu tư xây dựng cơ bản và xây dựng Kế hoạch,
5. Đại biểu từ 30 UBND tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương (từ Đà Nẵng trở vào).

Tổng số 90 đại biểu, trong đó:

- 30 Chánh Văn phòng, P.Chánh Văn phòng, Lãnh đạo BDH Đề án 112 của các tỉnh, Thành phố
- 60 Chuyên viên tin học và xây dựng cơ bản.

Chủ trì Hội nghị: PCN.VPCP Vũ Đình Thuần, Trưởng Ban Điều hành Đề án 112.

II. NỘI DUNG TẬP HUẤN:

Nội dung tập huấn tương tự nội dung của Hội nghị tập huấn tại Hà nội (ngày 6-7/9/2002).

- **Đ/c Lương Cao Sơn:**

Giới thiệu chương trình Hội nghị.

- **Đ/c Vũ Đình Thuần, PCN Văn phòng Chính phủ - Trưởng BDH Đề án 112:**

Khai mạc Hội nghị; sơ kết, đánh giá 1 số công việc đã triển khai 1 năm qua và nhiệm vụ trong thời gian tới.

- **Các Chuyên gia trình bày nội dung tập huấn triển khai Đề án 112 cho các Bộ, ngành, Địa phương:**

1. **TS.Trần Thị Xuân Diễm, Phó Vụ trưởng Vụ Công nghiệp, Văn phòng Chính phủ:**

Hướng dẫn triển khai thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật thuộc Đề án Tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng.

2. **TS. Nguyễn Chí Công**, Viện Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ:
Kiến trúc kỹ thuật của Trung tâm tích hợp dữ liệu
3. **Đ/c Lương Cao Sơn**, Ủy viên Thư ký BDH 112:
Một số yêu cầu xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu.
4. **ThS. Nguyễn Minh Tuấn**, Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghệ Quân sự:
Kế hoạch xây dựng phần mềm dùng chung.
5. **PGS.TS. Đặng Hữu Đạo**, Viện Công nghệ Thông tin, Trung tâm khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia:
Hệ thống thông tin phục vụ điều hành và quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn các tỉnh.
6. **PGS. TS. Vũ Đức Thi**, Viện Công nghệ Thông tin, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia:
Kế hoạch chuẩn hoá hệ thống Tin học hoá QLHCNN.
7. **TS. Nguyễn Chí Công**, Viện Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ, Bộ khoa học và Công nghệ:
Định hướng Công nghệ.
8. **Đ/c Lương Cao Sơn**, Ủy viên Ban Điều hành Đề án 112:
Xây dựng Kế hoạch 2003 thực hiện Đề án 112.
9. **ThS. Nguyễn Minh Tuấn**, Trung tâm Khoa học và Kỹ thuật quân sự, Bộ quốc phòng:
Dự án đào tạo thuộc Đề án 112.
10. **ThS. Nguyễn Minh Tuấn**, Trung tâm Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ Quân sự:
Định hướng thiết kế Website cho các tỉnh, Bộ, ngành .

Thảo luận- giải đáp

Đ/c Lương Cao Sơn tóm lược một số vấn đề cơ bản.

PCN VPCP Vũ Đình Thuần, Trưởng Ban Điều hành Đề án 112 tổng kết Hội nghị.

Hội nghị kết thúc vào 16 giờ ngày 10 tháng 9 năm 2002./.

ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC 2001-2005 TRONG HÀNH ĐỘNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRINH THỨC HUỖNH

Biên tập và hiệu đính:
**THÁI LÊ THẮNG
HOÀNG VĂN LỢI
NGUYỄN HOÀI ANH**

Trình bày bìa:
VŨ NHƯ

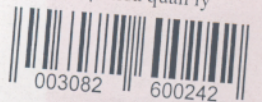
Sửa bản in:
PHÒNG SỬA BÀI

SÁCH ĐẶT IN

In 1.500 cuốn, khổ 20,5 x 29 cm, tại Xưởng in Tạp chí Tin học & Đời sống.
Giấy phép xuất bản số 54-1624/CXB-QLXB cấp ngày 27 tháng 11 năm 2001.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2003.

GIÁ: 80.000 Đ

đề án tin học hoá quản lý



1 003082

600242

80.000 VNĐ